

Bùi Đặng Dũng Bùi Huy Tường Bùi Ngọc Hùng Bùi Phương Đình Bùi Tố Tâm Caitlin Wiesen

Đặng Hoàng Phong Cao Thị Hồng Vân Christophe Bahuet Đặng Hoàng Giang Đặng Hùng Võ

Đặng Thị Quế Lan Đặng Thu Giang Daniel Kaufman

Đào Mạnh Tân Đào Minh Châu Đào Thanh Thái

Đinh Duy Hòa Lê Hữu Dũng Nguyễn Sĩ Dũng

Đào Hoàng Bình Thiên Đoàn Thị Hoài Anh

Hoàng Xuân Long Hoàng Thị Hạnh Lý

Hoàng Xuân Hoà Jairo Acuna-Alfaro

Lại Nguyệt Nga Lại Thị Nguyệt Hằng

Đinh Hải Âu Louise Chamberlain

Lưu Trọng Quang Ngô Thị Thu Hà

Lương Thu Hiền Ngô Thị Thương

Lê Thúy Hường Lê Quang Cảnh

Lê Văn Chiến Nguyễn Đức Lam

Phạm Duy Nghĩa Phạm Văn Tân

Phạm Anh Tuấn Phạm Chi Lan

Nuala O'Brien

Pierre F. Landry

Sarah Dix

Samuel Waeltj

Paul Schuler Phạm Văn Thịnh

Đinh Y Ly Nguyễn Thanh Phương

Nguyễn Quang Anh Nguyễn Quang Du

Nguyễn Thị Thu Hằng Nguyễn Thị Xuân Dung

Từ Thành Huế Nguyễn Văn Hiệu Nguyễn Văn Hùng

Phùng Đức Tùng Nguyễn Xuân Thắng Phạm Thị Hạnh Nguyễn

Phạm Thị Kim Cúc Phan Châu Thành Phan Hương Giang Phan Lạc Trung Nguyễn Vũ Quỳnh Anh

Sengthong Phothisane Setsuko Yamayaki Simon Drought Stanford Smith Steven Geiger

Sùng A Phênh Tạ Kim Cúc Trần Anh Tài Trần Anh Tuấn Trần Bình Minh Trần Đình Trọng

Trần Sơn Tùng Trần Tất Nhật Trần Thị Bích Trần Thị Dung Trần Thị Phương Trần Văn Anh

Nguyễn Thị Phương Vũ Chiến Thắng Vũ Ngọc Quý Vũ Quang Điệp W. G. Technology Solutions

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, năm 2018



Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng



Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mật trận Tổ quốc Việt Nam



Empowered lives. Resilient nations.

Tên trích dẫn nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2019). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2018: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam.

Bảo hộ bản quyền. Không được sao in, tái bản, lưu trữ trong một hệ thống mở hoặc chuyển tải bất kỳ phần nào hoặc toàn bộ nội dung của báo cáo này dưới mọi hình thức như điện tử, sao in, ghi âm hoặc các hình thức khác khi chưa được sự đồng ý của các tổ chức thực hiện nghiên cứu.

Trong trường hợp bản in có lỗi hoặc thiếu trang, vui lòng truy cập bản điện tử từ trang mạng PAPI tại www.papi.vn.

Ghi chú: Các quan điểm, phát hiện và kết luận đưa ra trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của các cơ quan tham gia thực hiện nghiên cứu. Đây là ấn bản nghiên cứu mang tính độc lập.

Các bản đồ sử dụng trong báo cáo chỉ mang tính minh họa. Đối với Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), cơ quan đồng thực hiện nghiên cứu PAPI, những thông tin được biểu hiện trên bản đồ sử dụng trong ấn phẩm báo cáo này không hàm ý bất kỳ quan điểm nào của Liên Hợp quốc hoặc UNDP về tính pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ, tỉnh/thành phố, khu vực, đơn vị hành chính, hoặc về đường biên giới hoặc ranh giới liên quan được biểu thị trên bản đồ.

Thiết kế bìa: Nguyễn Thùy Dương

Hình ảnh trên trang bìa mô tả PAPI như một 'nền tảng mở' để người dân tham gia đo lường hiệu quả quản trị và hành chính công của các cấp chính quyền ở nhiều phương diện hiện hữu và đang hình thành trong quá trình phát triển của Việt Nam.

Thiết kế ấn phẩm: Goldensky Co., Ltd. – www.goldenskyvn.com

ĐKKHXB-CXB số: 252-2019/CXBIPH/67-06/TN và Quyết định xuất bản số: 322 /QĐ-NXBTN ngày 11/3/2019

ISBN: 978-604-975-542-2

PAPI 2018

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam:

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân

10 năm lắng nghe tiếng nói của người dân Việt Nam

Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES)
Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT)
Công ty Phân tích Thời gian thực (RTA)
Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (UNDP)

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHỮNG CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC ĐÃ ĐÓNG GÓP CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PAPI TRONG 10 NĂM QUA*

Akiko Fujii	Hà Việt Hùng	Nguyễn Lan Anh	Phạm Chi Lan
Andrew Wells-Dang	Hồ Ngọc Hải	Nguyễn Lê Phương	Phạm Duy Nghĩa
Bạch Ngọc Thắng	Hồ Như Nguyệt	Nguyễn Lê Ti Ni	Phạm Hải Bình
Bakhodir Burkhanov	Hoàng Hải [^]	Nguyễn Minh Mẫn	Phạm Minh Trí
Bùi Đặng Dũng	Hoàng Mạnh Cường	Nguyễn Ngọc Dinh [^]	Phạm Thị Hạnh Nguyên
Bùi Huy Tường	Hoàng Minh	Nguyễn Ngọc Tùng	Phạm Thị Hồng
Bùi Ngọc Hùng	Hoàng Văn Anh	Nguyễn Nhật Linh	Phạm Thị Kim Cúc
Bùi Phương Đình	Hoàng Xuân Hoà	Nguyễn Phúc Quỳnh	Phạm Thị Minh Nguyệt
Bùi Thị Quế Dương	Hoàng Xuân Long	Nguyễn Phương Thảo	Phạm Văn Tân
Bùi Tố Tâm	Hoàng Thị Hạnh Lý	Nguyễn Quang Anh	Phạm Văn Thịnh
Caitlin Wiesen	Jairo Acuna-Alfaro	Nguyễn Quang Du	Phan Châu Thành
Cao Thị Hồng Vân	John Hendra	Nguyễn Quang Ngọc	Phan Hương Giang
Cao Thị Khanh	Juan Ovejero	Nguyễn Quang Thắng	Phan Lạc Trung
Cao Thu Anh	Justin Baguley	Nguyễn Quỳnh Hoa	Phan Thị Thanh Trà
Catherine Phuong	Kamal Malhotra	Nguyễn Sĩ Dũng	Phùng Đức Tùng
Châu Thị Hải	Kim Thị Nhàn	Nguyễn Thanh Bình	Phùng Văn Chấn
Christophe Bahuet	Lại Nguyệt Nga	Nguyễn Thanh Nhã	Pierre F. Landry
Cù Thị Đoài	Lại Thanh Nga	Nguyễn Thanh Phương	Pratibha Mehta
Đặng Hoàng Giang	Lại Thị Nguyệt Hằng	Nguyễn Thị Dung	Samuel Waelyt
Đặng Hoàng Phong	Lê Đặng Trung	Nguyễn Thị Hồng Linh	Sarah Dix
Đặng Hồng Hà	Lê Hải Hà	Nguyễn Thị Lan Anh	Sengthong Phothisane
Đặng Hùng Võ	Lê Hữu Dũng	Nguyễn Thị Mai Lan	Setsuko Yamayaki
Đặng Hữu Phương	Lê Kim Thái	Nguyễn Thị Nga	Simon Drought
Đặng Minh Hoa	Lê Mạnh Hùng	Nguyễn Thị Nguyệt	Stanford Smith
Đặng Ngọc Dinh	Lê Mậu Nhiệm	Nguyễn Thị Phương	Steven Geiger
Đặng Ngọc Hải	Lê Minh Tâm	Nguyễn Thị Phương Thúy	Sùng A Phênh
Đặng Ngọc Hân	Lê Quang Cảnh	Nguyễn Thị Quỳnh	Tạ Kim Cúc
Đặng Phương Giang	Lê Thế Hùng	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Tạ Ngọc Tấn
Đặng Quang Vinh	Lê Thế Linh	Nguyễn Thị Thanh Nga	Tạ Văn Sỹ
Đặng Quốc Trung	Lê Thị Nga	Nguyễn Thị Hà Trang	Thang Văn Phúc
Đặng Thanh Phương	Lê Thị Nghệ	Nguyễn Thị Thu Trang	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
Đặng Thị Ánh Tuyết	Lê Thúy Hường	Nguyễn Thị Tinh	Tô Ngọc Anh
Đặng Thị Tuyết	Lê Tú Mai	Nguyễn Thị Xuân Dung	Trần Anh Tài
Đặng Thị Quế Lan	Lê Văn Chiến	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Anh Tuấn
Đặng Thu Giang	Lê Văn Hiệp	Nguyễn Thu Hiền	Trần Bình Minh
Daniel Kaufman	Lê Văn Lân	Nguyễn Thuý Anh	Trần Bội Văn
Đào Hoàng Bình Thiên	Lê Văn Lư	Nguyễn Thùy Dương	Trần Công Chính
Đào Mạnh Tân	Louise Chamberlain	Nguyễn Trần Lâm	Trần Đình Trọng
Đào Minh Châu	Lương Thu Hiền	Nguyễn Tuấn Hải	Trần Đức Lượng
Đào Thanh Thái	Lưu Trọng Quang	Nguyễn Văn Công	Trần Ngọc Anh
Đào Thùy Linh	Ngô Thị Thu Hà	Nguyễn Văn Hiệu	Trần Ngọc Nhân [^]
Đào Trung Chính	Ngô Thị Thương	Nguyễn Văn Hùng	Trần Phương Thảo
Dennis Curry	Ngô Tự Nam	Nguyễn Văn Phú	Trần Sơn Tùng
Đình Duy Hòa	Nguyễn Bá Hùng	Nguyễn Văn Quyền	Trần Tất Nhật
Đình Hải Âu	Nguyễn Công Hiến	Nguyễn Văn Thắng	Trần Thị Bích
Đình Xuân Thảo	Nguyễn Công Nguyên	Nguyễn Văn Thắng	Trần Thị Dung
Đình Y Ly	Nguyễn Đoàn Khánh	Nguyễn Văn Trà	Trần Thị Phương
Đỗ Duy Thường	Nguyễn Duy Hữu	Nguyễn Việt Cường	Trần Thị Quốc Khánh
Đỗ Thanh Huyền	Nguyễn Đình Cung	Nguyễn Việt Dũng	Trần Văn Anh
Đỗ Thùy Linh	Nguyễn Đình Tuấn	Nguyễn Việt Lan	Trần Việt Hùng
Đỗ Xuân Dương	Nguyễn Đức Lam	Nguyễn Vũ Giang	Trịnh Thị Huyền
Đoàn Thị Hà	Nguyễn Đức Nam	Nguyễn Vũ Hùng	Trịnh Thị Trà My
Đoàn Thị Hoài Anh	Nguyễn Đức Thắng	Nguyễn Vũ Quỳnh Anh	Từ Thành Huế
Edmund J. Malesky	Nguyễn Đức Trị	Nguyễn Xuân Thắng	Vũ Chiến Thắng
Elisa Cavacece	Nguyễn Hoàng Long	Nông Hữu Dương	Vũ Ngọc Quý
Giáp Văn Tấp	Nguyễn Hữu Tuấn	Nuala O'Brien	Vũ Quang Điệp
Golden Sky	Nguyễn Hữu Tuyền	Paul Schuler	Vũ Thị Thu Giang
Hà Công Long	Nguyễn Huy Dũng	Pernille Goodall	W.G Technology Solutions
Hà Đức Huy	Nguyễn Huy Quang	Phạm Anh Tuấn	v.v.
Hà Quang Phúc	Nguyễn Kiên Hiếu		

(*) Danh sách chưa bao gồm 117.363 lượt công dân đã đóng góp ý kiến quý báu của họ qua các cuộc khảo sát PAPI, hàng trăm người phối hợp, liên hệ làm việc trong khối Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ cấp tỉnh tới cấp cơ sở ở tất cả 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc, và hàng ngàn phòng vấn viên đã tham gia trao đổi phiếu hỏi trực tiếp với người dân trong suốt 10 năm qua.

([^]) Trân trọng tưởng nhớ những người đã khuất trong trong 10 năm qua.



MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	V
LỜI CẢM ƠN	VI
DANH SÁCH BAN TƯ VẤN QUỐC GIA PAPI	VIII
TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI (2009-2018).....	IX
TÓM TẮT BÁO CÁO	XI
GIỚI THIỆU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP QUỐC GIA NĂM 2018 VÀ XU THẾ BIẾN ĐỔI TỪ 2011-2018	
Tổng quan	9
Xu thế biến đổi ở cấp quốc gia từ 2011 đến 2018 ở các chỉ tiêu không đổi qua thời gian.....	10
Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở.....	12
Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định.....	13
Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân	16
Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	17
Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công.....	21
Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công.....	21
Tổng quan phát hiện nghiên cứu ở các chỉ số nội dung mới trong PAPI 2018.....	23
Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường	23
Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử.....	24
Kết luận và hàm ý chính sách.....	25
CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ HỆ TRỌNG NĂM 2018: BẤT BÌNH ĐẲNG, MÔI TRƯỜNG VÀ GIỚI	
Tổng quan	29
Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2018.....	30
Bất bình đẳng kinh tế.....	33
Đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.....	37
Lựa chọn dự án đầu tư vào địa phương	37
Lựa chọn nhà máy sản xuất điện năng đầu tư vào địa phương	41
Quan điểm về bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý.....	43
Kết luận và hàm ý chính sách.....	47



CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2018

Tổng quan	51
Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2018	53
Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở.....	53
Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương.....	59
Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân	66
Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	72
Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công.....	79
Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công.....	85
Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường	93
Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử.....	98
Chỉ số tổng hợp PAPI 2018 và ý nghĩa thực tiễn	103
TÀI LIỆU THAM KHẢO	108
PHỤ LỤC	113
Phụ lục A: Chính quyền địa phương với Chỉ số PAPI (đến hết 2018)	113
Phụ lục B: Chỉ số PAPI và Mục tiêu phát triển bền vững trong Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 (2016-2018).....	117
Phụ lục C: Tài sản cơ bản của hộ gia đình (2011-2018).....	121
Phụ lục D: Đặc điểm nhân khẩu chính của mẫu khảo sát PAPI 2018.....	121
MỤC LỤC BIỂU ĐỒ	
Biểu đồ 1.1: Điểm trung bình toàn quốc các chỉ số nội dung gốc, giai đoạn 2011-2018	10
Biểu đồ 1.2: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình, giai đoạn 2011-2018.....	11
Biểu đồ 1.3: Đánh giá về viễn cảnh kinh tế hộ gia đình trong 5 năm tới, giai đoạn 2011-2018	11
Biểu đồ 1.4: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ gốc, 2011-2018.....	12
Biểu đồ 1.5: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ gốc, 2011-2018.....	13
Biểu đồ 1.6: Công khai, minh bạch trong lập quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, 2011-2018.....	14
Biểu đồ 1.7: Tỷ lệ hộ dân bị thu hồi đất thổ cư, giai đoạn 2011-2018.....	15
Biểu đồ 1.8: Tỷ lệ người dân hài lòng với mức bồi thường thu hồi đất thổ cư, 2014-2018.....	15
Biểu đồ 1.9: Hiện trạng thu hồi đất nông nghiệp và mức độ hài lòng với bồi thường, 2018.....	16
Biểu đồ 1.10: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, 2011-2018.....	17
Biểu đồ 1.11: Xu thế đánh giá tình hình tham nhũng và hối lộ trong khu vực công, 2011-2018	18
Biểu đồ 1.12: Tầm quan trọng của ‘thân quen’ khi thi tuyển vào khu vực công, 2011-2018.....	18
Biểu đồ 1.13: Cảm nhận về chuyển biến tình hình tham nhũng so với 3 năm trước, 2018	19
Biểu đồ 1.14: Đánh giá tính nghiêm túc trong chống tham nhũng của chính quyền, 2018	20
Biểu đồ 1.15: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Thủ tục hành chính công’, 2011-2018.....	21



Biểu đồ 1.16: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’, 2011-2018	21
Biểu đồ 1.17: Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, giai đoạn 2011-2018	21
Biểu đồ 1.18: Cảm nhận về chất lượng không khí, và ủng hộ bảo vệ môi trường, 2016-2018	23
Biểu đồ 1.19: Tiếp cận tin tức trực tuyến và Internet tại nhà, 2016-2018.....	24
Biểu đồ 1.20: Sử dụng cổng thông tin điện tử khi làm thủ tục hành chính, 2016-2018.....	25
Biểu đồ 2.1: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2018.....	31
Biểu đồ 2.2: Xu thế biến đổi trong đánh giá những vấn đề đáng quan ngại nhất, 2016-2018.....	31
Biểu đồ 2.3: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2018	32
Biểu đồ 2.4: Khác biệt về giới trong đánh giá vấn đề đáng quan ngại nhất, 2018.....	32
Biểu đồ 2.5: Phân phối thu nhập cá nhân hàng tháng theo mẫu khảo sát PAPI 2018.....	33
Biểu đồ 2.6: Mức độ quan ngại về đói nghèo theo mức thu nhập, 2018.....	34
Biểu đồ 2.7: Mức độ quan ngại về đói nghèo theo yếu tố giới, 2018.....	34
Biểu đồ 2.8: Đánh giá về khoảng cách giàu-nghèo hiện nay ở Việt Nam, 2016-2018.....	35
Biểu đồ 2.9: Tỷ lệ đồng ý với nhận định về khoảng cách giàu-nghèo ở Việt Nam, 2016-2018	35
Biểu đồ 2.10: Đánh giá về bất bình đẳng kinh tế theo mức thu nhập và trình độ học vấn, 2018	36
Biểu đồ 2.11: Ủng hộ nộp thuế để tái phân bổ cho tỉnh nghèo theo mức thu nhập, 2018.....	37
Biểu đồ 2.12: Tác động của một số đặc điểm về doanh nghiệp đầu tư tới mức độ người dân sẵn sàng ủng hộ cấp phép cho nhà đầu tư, 2018.....	40
Biểu đồ 2.13: Tác động của một số đặc điểm về doanh nghiệp đầu tư lên mức độ ủng hộ của người dân cho việc cấp phép cho doanh nghiệp đó, theo mức thu nhập và ngành nghề, 2018	41
Biểu đồ 2.14: Tác động của loại nhà máy điện tới mức sẵn sàng chi trả.....	43
Biểu đồ 2.15: Quan điểm giới về hiệu quả quản trị và hành chính công, 2018	44
Biểu đồ 2.16: Khoảng cách về giới trong đăng ký quyền sử dụng đất, 2017-2018.....	45
Biểu đồ 2.17: Bầu chọn nam hay nữ ứng cử viên vào các vị trí quan trọng, 2018.....	46
Biểu đồ 2.18: Tỷ lệ người trả lời chọn nam giới cho một số vị trí lãnh đạo, phân tích theo giới, 2018.....	47
Biểu đồ 3.2: Nguồn thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước người dân thường sử dụng, 2018.....	64
Biểu đồ 3.3: Những lý do không chọn tòa án địa phương khi muốn giải quyết tranh chấp dân sự.....	70
Biểu đồ 3.4a: Cảm nhận của người dân về một số biểu hiện tham nhũng năm 2018.....	78
Biểu đồ 3.4b: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước theo tỉnh/thành phố, 2018	78
Biểu đồ 3.5a: Tổng chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018.....	84
Biểu đồ 3.5b: Tổng chất lượng dịch vụ hành chính cấp xã/phường/thị trấn năm 2018.....	84
Biểu đồ 3.6a: Đánh giá của người dân về chất lượng trường tiểu học công lập năm 2018.....	91
Biểu đồ 3.6b: Đánh giá của người dân về chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện năm 2018	91
Biểu đồ 3.6c: Tỷ lệ người dân là nạn nhân tội phạm an ninh, trật tự khu dân cư, 2018.....	92
Biểu đồ 3.7: Hiệu quả quản trị môi trường của 63 tỉnh/thành phố, 2018.....	97
Biểu đồ 3.8: Hiệu quả quản trị điện tử ở cấp tỉnh năm 2018	102
Biểu đồ 3.9a: Kết quả PAPI 2018 của các tỉnh, thành phố theo tám chỉ số nội dung	107
Biểu đồ 3.9b: Mối tương quan giữa Chỉ số PAPI 2018 và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2018.....	107



MỤC LỤC HỘP

Hộp 1: Lộ trình Đồng Nai phúc đáp kết quả Chỉ số PAPI.....	3
Hộp 3.1: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở'.....	53
Hộp 3.2: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch'.....	59
Hộp 3.3: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 3 'Trách nhiệm giải trình với người dân'.....	66
Hộp 3.4: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'.....	72
Hộp 3.5: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công'.....	79
Hộp 3.6: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 6 'Cung ứng dịch vụ công'.....	85
Hộp 3.7: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 7 'Quản trị môi trường'.....	93
Hộp 3.8: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 8 'Quản trị điện tử'.....	98
Hộp 3.9: Một số phát hiện chính từ Chỉ số tổng hợp PAPI 2018.....	103

MỤC LỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 3.1: Tham gia của người dân ở cấp tỉnh năm, 2018.....	54
Bản đồ 3.2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở cấp tỉnh năm 2018.....	60
Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân ở cấp tỉnh năm 2018.....	67
Bản đồ 3.4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp tỉnh năm 2018.....	73
Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công ở cấp tỉnh năm 2018.....	80
Bản đồ 3.6: Hiệu quả cung ứng dịch vụ công ở cấp tỉnh năm 2018.....	86
Bản đồ 3.7: Hiệu quả quản trị môi trường, 2018.....	94
Bản đồ 3.8: Hiệu quả quản trị điện tử, 2018.....	99
Bản đồ 3.9: Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, 2018.....	104

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1.1: Ước lượng hiện trạng hối lộ trong dịch vụ công, giai đoạn 2012-2018.....	20
Bảng 2.1: Các phương án và tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư tiềm năng.....	39
Bảng 2.2: Lựa chọn nhà máy điện đầu tư vào địa phương.....	42
Bảng 2.3: Nguyên nhân không có tên trên giấy CNQSD đất, 2016-2018.....	45
Bảng 3.1a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' năm 2018 và từ 2016-2018.....	55
Bảng 3.1b: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' năm 2018.....	58
Bảng 3.2a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch' năm 2018 và từ 2016-2018.....	61
Bảng 3.2b: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch' năm 2018.....	65
Bảng 3.3a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 3 'Trách nhiệm giải trình với người dân' năm 2018, và từ 2016-2018.....	68
Bảng 3.3b: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' năm 2018.....	71
Bảng 3.4a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', năm 2018 và từ 2016-2018.....	74
Bảng 3.4b: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' năm 2018.....	77
Bảng 3.5a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' năm 2018 và từ 2011-2018.....	81
Bảng 3.5b: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' năm 2018.....	83
Bảng 3.6a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 năm 2018 và từ 2011-2018.....	87
Bảng 3.6b: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công' năm 2018.....	90
Bảng 3.7a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 7 'Quản trị môi trường' năm 2018.....	95
Bảng 3.7b: Hiệu quả quản trị môi trường của 63 tỉnh/thành phố, 2018.....	96
Bảng 3.8a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 8 'Quản trị điện tử' năm 2018.....	100
Bảng 3.8b: Kết quả chỉ số quản trị điện tử cấp tỉnh, 2018.....	101
Bảng 3.9: Bảng tổng hợp kết quả PAPI 2018 của 63 tỉnh/thành phố.....	103



LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo PAPI 2018 đánh dấu 10 năm kể từ khi chương trình nghiên cứu xây dựng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) được khởi xướng. Chặng đường một thập niên hình thành và phát triển của chương trình chứng kiến những nỗ lực bền bỉ của các cơ quan và cá nhân đồng thực hiện trong việc phát triển ý tưởng, thiết kế chương trình, thử nghiệm các phương pháp cũng như vượt qua nhiều thách thức từ khía cạnh học thuật đến quản trị dự án.

Báo cáo hướng tới ba mục đích chính. Thứ nhất, báo cáo trình bày kết quả khảo sát tổng hợp năm 2018 ở cấp quốc gia và cấp tỉnh, xác định những điểm mạnh và điểm yếu trong thực thi chính sách, gợi mở một số biện pháp khả thi nhằm duy trì và cải thiện trong thời gian tới. Thứ hai, 2018 là năm thứ ba của nhiệm kỳ Chính phủ hiện nay, vì vậy báo cáo cung cấp thông tin, dữ liệu về thực tiễn hoạt động của bộ máy công quyền các cấp qua lăng kính và trải nghiệm của người dân trong năm qua, từ đó đề xuất cách thức chính quyền địa phương có thể hướng tới nhằm hiện thực hóa mục tiêu “chính phủ kiến tạo” từ đầu nhiệm kỳ. Thứ ba, báo cáo cho thấy dữ liệu PAPI có thể hỗ trợ Chính phủ Việt Nam xác định những vấn đề cần ưu tiên hơn, dựa trên kỳ vọng của người dân, khi triển khai Kế hoạch quốc gia vì sự phát triển bền vững đến 2030. Như tinh thần của Chương trình nghị sự vì sự phát triển bền vững đến 2030 mà Việt Nam đã cam kết thực hiện, PAPI luôn lấy người dân là trung tâm trong quá trình phát triển của đất nước.

Cho tới nay, Chỉ số PAPI đã và đang từng bước được tin tưởng và ghi nhận bởi nhiều bên liên quan, và những ý kiến của người dân thông qua Chỉ số PAPI ngày càng được chính quyền các cấp lắng nghe, tiếp nhận và phản hồi. Với ý kiến phản hồi từ gần 120 nghìn cuộc phỏng vấn người dân trên khắp 63 tỉnh/thành phố trên cả nước được thực hiện trong suốt thập niên qua, Chỉ số PAPI đã tạo lập được một chỗ đứng vững vàng trong công luận, trở thành một hệ thống chỉ báo giám sát công bằng, trung lập và có chất lượng, phục vụ cho việc đổi mới công tác điều hành, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công. Lãnh đạo Đảng, Chính phủ, Quốc hội, các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội cũng đề cập đến kết quả phân tích PAPI tại nhiều hội nghị quan trọng.

Mười năm cũng là một cột mốc có ý nghĩa để nhìn lại và bày tỏ lòng biết ơn về sự hỗ trợ tài chính quan trọng của các nhà tài trợ. Chính phủ Tây Ban Nha đã hỗ trợ giai đoạn thí điểm 2009-2010, Chính phủ Thụy Sĩ hỗ trợ chính trong giai đoạn 2011-2017, Chính phủ Úc tài trợ chính từ 2017-2021, và Chính phủ Ai-len tài trợ bổ sung từ 2018-2021. Chúng tôi cũng đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi từ các cơ quan, ban ngành trung ương, các cấp chính quyền, các đối tác phát triển, các tổ chức xã hội, báo giới và từ đồng bào người dân. Chính sự ủng hộ đa dạng và rộng rãi này là nguồn động lực lớn lao cho chương trình nghiên cứu PAPI duy trì và tiếp tục phát triển. Để phản ánh tốt hơn hiệu quả quản trị và hành chính công ở Việt Nam, các chỉ tiêu đánh giá trong PAPI luôn được đổi mới, cập nhật. Chẳng hạn, Báo cáo PAPI 2018 lần đầu tiên giới thiệu kết quả khảo sát của chỉ số nội dung mới về quản trị điện tử và quản trị môi trường với những chỉ tiêu đo lường khía cạnh phát triển mới trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 và mối quan tâm ngày càng cao của người dân tới bảo vệ môi trường. Báo cáo cũng giới thiệu những góc nhìn của người dân về quyền tiếp cận thông tin, làm cơ sở đánh giá hiệu quả thực thi Luật Tiếp cận thông tin 2016; đánh giá của người dân về dịch vụ tư pháp nhằm cung cấp một số dẫn cứ cho việc đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TU của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến 2020.

Chúng tôi cũng sẽ tiếp tục cố gắng để những phát hiện từ nghiên cứu PAPI có thể tác động trực tiếp hơn tới quá trình hoạch định và thực thi các chính sách, hỗ trợ tốt hơn vai trò của người dân trong quá trình này, đưa tiếng nói và kỳ vọng của người dân tới các chương trình nghị sự về các vấn đề phát triển và hội nhập của Việt Nam. Những cam kết đó cũng đồng nghĩa với những thách thức và cơ hội mà đội ngũ những người thực hiện nghiên cứu PAPI đã gặp một thập niên trước đây. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp xây dựng và sự đồng hành của quý độc giả trong quá trình phát triển Chỉ số PAPI trong thời gian tới.

Trung tâm Nghiên cứu phát triển và
Hỗ trợ cộng đồng

Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Chương trình Phát triển
Liên Hợp quốc tại Việt Nam



LỜI CẢM ƠN

Báo cáo PAPI 2018 đánh dấu kết quả của 10 năm mối quan hệ hợp tác nghiên cứu hiệu quả giữa Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam, và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam. Từ năm 2015, Công ty Phân tích thời gian thực (RTA) chính thức tham gia quan hệ đối tác trong nghiên cứu với tư cách là đơn vị cung ứng dịch vụ hệ thống thu thập dữ liệu. Bên cạnh đó, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đóng góp to lớn trong nghiên cứu chuyên sâu và tư vấn chính sách cho các địa phương sử dụng dữ liệu PAPI thường niên từ năm 2012 đến nay.

Báo cáo PAPI 2018 được thực hiện bởi ThS Đỗ Thanh Huyền (UNDP); TS Đặng Hoàng Giang và TS Trần Công Chính (CECODES); TS Edmund J. Malesky (Phó giáo sư Khoa Kinh tế chính trị, Đại học Duke, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về phương pháp luận của UNDP); và TS Paul Schuler (Giảng viên Chính trị học, Đại học Arizona, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về chọn mẫu và kiểm định chất lượng nghiên cứu của UNDP). TS. Nguyễn Quỳnh (Đại học Princeton) đóng góp phần phân tích về lựa chọn của người dân trước sự đánh đổi giữa môi trường và phát triển kinh tế khi có dự án đầu tư mới vào địa phương trong Chương 2. Nghiên cứu sinh Đỗ Anh Trang (Đại học Duke) hỗ trợ xây dựng các nội dung thành phần mới trong Chỉ số PAPI.

Nhóm tác giả chân thành cảm ơn Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, đặc biệt là Bà Caitlin Wiesen (Đại diện thường trú), bà Akiko Fujii (Phó Đại diện thường trú), và bà Catherine Phuong, Trưởng phòng Quản trị và Tham gia đã có những góp ý về phương hướng phát triển và quản lý chương trình nghiên cứu PAPI 2018 trong năm qua.

Thành công của nghiên cứu PAPI cho tới nay phải kể tới sự chỉ đạo và phối hợp tích cực của Ủy ban MTTQ Việt Nam từ trung ương đến các cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường và thôn/ấp/tổ dân phố của 63 tỉnh/thành phố để quá trình khảo sát tại địa phương được thực hiện hiệu quả. Đặc biệt cảm ơn 14.304 người dân được lựa chọn ngẫu nhiên từ mọi tầng lớp dân cư, đã tham gia tích cực vào cuộc khảo sát năm 2018. Họ đã không ngần ngại chia sẻ những trải nghiệm thực tế của mình khi tương tác với bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, đồng thời nêu ý kiến phản hồi về hiệu quả quản trị, điều hành, hành chính nhà nước và cung ứng dịch vụ công ở địa phương.

Trân trọng cảm ơn những đóng góp tích cực về mặt nội dung của các thành viên là chuyên gia quốc tế và trong nước của Ban Tư vấn (xem Danh sách thành viên Ban Tư vấn PAPI). Với hiểu biết sâu rộng về chính sách công ở Việt Nam và chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực quản trị và hành chính công, các thành viên Ban Tư vấn luôn đóng vai trò then chốt trong việc đưa kết quả nghiên cứu PAPI đến với thực tế cũng như giúp chương trình nghiên cứu đáp ứng yêu cầu đa dạng của nhiều đối tượng thụ hưởng và sử dụng.

Chân thành cảm ơn Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đặc biệt là GS. TS Nguyễn Xuân Thắng (Giám đốc Học viện), lãnh đạo và chuyên gia các viện thuộc Học viện (TS Bùi Phương Đình, TS Đặng Ánh Tuyết, TS Lê Văn Chiến và TS Hà Việt Hùng và các cộng sự), đã cộng tác hiệu quả trong hoạt động nghiên cứu trường hợp điển hình và đưa Chỉ số PAPI đến với lãnh đạo nhiều tỉnh/thành phố trên toàn quốc, cũng như tích hợp phương pháp và kết quả PAPI vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo tại Học viện.

Cảm ơn Thư viện Quốc hội đã chia sẻ báo cáo PAPI thường niên tới các Đại biểu Quốc hội trong nhiều năm qua. Nhờ sự chia sẻ này, kết quả PAPI đã được sử dụng trong nhiều báo cáo và phiên chất vấn tại Quốc hội.

Sự thành công của quá trình thu thập dữ liệu năm 2018 tại 63 tỉnh/thành phố có sự góp sức hết sức kịp thời và quý báu của Ông Tạ Văn Sỹ và Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học MTTQ Việt Nam và

lãnh đạo Trung tâm cùng cộng sự. Đặc biệt trân trọng những ý kiến tư vấn của ông Nguyễn Ngọc Dinh¹, nguyên Trưởng Ban Dân chủ–Pháp luật, Ủy ban trung ương MTTQ Việt Nam.

Đội ngũ giám sát thực địa đóng một vai trò quan trọng trong khâu thu thập dữ liệu PAPI năm 2018. Chân thành cảm ơn các ông/bà Nguyễn Thị Lan Anh, Tạ Kim Cúc, Đặng Phương Giang, Nguyễn Tuấn Hải, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Công Hiến, Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Văn Hùng, Lê Thế Lĩnh, Lê Văn Lữ, Đinh Y Ly, Trịnh Thị Trà My, Hà Quang Phúc, Lê Minh Tâm, Vũ Chiến Thắng, Phạm Văn Thịnh, Trần Đình Trọng, Phan Lạc Trung, Nguyễn Hữu Tuyên, Trần Bội Văn, Nguyễn Lê Phương, Nguyễn Văn Thắng, Vũ Quang Điệp và Đặng Quốc Trung. Đóng góp của họ rất đáng kể trong việc đảm bảo quá trình thu thập dữ liệu tuân thủ nghiêm ngặt quy trình chuẩn của PAPI cũng như đảm bảo chất lượng dữ liệu thu thập từ thực địa trong suốt thời gian diễn ra khảo sát từ ngày 19 tháng 7 đến ngày 6 tháng 11 năm 2018 (xem Hình D7 để biết thông tin về những nơi đoàn khảo sát đã tới). Nhóm chuyên gia thực hiện kiểm tra thực địa đột xuất ở một số đơn vị khảo sát gồm ThS. Đỗ Thanh Huyền (UNDP), ThS. Phạm Minh Trí và TS. Trần Công Chính (CECODES).

Việc xây dựng ứng dụng bảng hỏi PAPI dùng trên máy tính bảng sẽ không thể đảm bảo được kế hoạch và chất lượng nếu không có sự cộng tác chuyên nghiệp và hỗ trợ kịp thời của Công ty Phân tích thời gian thực (RTA). Chân thành cảm ơn TS Lê Đặng Trung, Giám đốc RTA cùng các cộng sự Đào Hoàng Bình Thiên, Trần Thị Phượng, Nguyễn Thị Nguyệt, Phan Thị Thanh Trà, Nguyễn Lê Ti Ni, Nguyễn Phương Hà, Nguyễn Lê Diệu Linh và Nguyễn Thị Hồng Linh. Các đồng nghiệp RTA đã dành nhiều ngày đêm làm việc để đảm bảo ứng dụng PAPI 2018 hoạt động hiệu quả, trang web www.papi.rta.vn hoạt động 24/7, dữ liệu được cập nhật theo thời gian thực về hệ thống dữ liệu trung tâm phục vụ kịp thời công tác giám sát chất lượng từ Hà Nội và hỗ trợ kỹ thuật thường nhật cho công tác thu thập dữ liệu.

Bên cạnh các trường nhóm khảo sát kiêm giám sát thực địa là 280 phỏng vấn viên được tuyển chọn từ 1.184 ứng viên là sinh viên hoặc mới tốt nghiệp từ các trường đại học trên toàn quốc. Không có sự tham gia của đội ngũ nhân lực trẻ tuổi và nhiệt huyết này, công tác thu thập dữ liệu ở địa phương rất khó hoàn thành. Đặc biệt cảm ơn Trần Văn Anh (cộng tác viên của CECODES) đã phối hợp rất hiệu quả trong quá trình tuyển dụng phỏng vấn viên theo một quy trình tuyển chọn nghiêm ngặt hơn nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của chương trình nghiên cứu PAPI.

Những đóng góp của Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Phạm Thị Minh Nguyệt và Trần Bội Văn (CECODES) trong tổ chức, điều hành quá trình khảo sát, phối hợp với các cán bộ đầu mối ở các Ủy ban MTTQ địa phương trong suốt quá trình khảo sát hết sức to lớn. ThS. Phạm Minh Trí đã cộng tác cùng CECODES trong việc tiếp nhận kỹ năng và kiến thức từ RTA để kịp thời hỗ trợ các trường nhóm trong quá trình khảo sát.

Trân trọng cảm ơn ông Stanford Smith, chuyên gia biên tập và tư vấn truyền thông của UNDP, đã đọc và hiệu đính báo cáo PAPI 2018 phiên bản tiếng Anh. Đỗ Thanh Huyền (UNDP Việt Nam) dịch và biên tập báo cáo sang tiếng Việt; TS Trần Công Chính, Phạm Thị Minh Nguyệt và Nguyễn Thị Quỳnh Trang (CECODES) đọc soát lỗi. Công ty Giải pháp công nghệ W. G. Technology Solutions hỗ trợ xây dựng và duy trì trang mạng tương tác www.papi.org.vn. Nguyễn Thùy Dương hỗ trợ thiết kế ấn phẩm truyền thông sáng tạo để đưa kết quả PAPI 2018 đến với đông đảo công chúng.

Nhân kỷ niệm 10 năm ra đời sáng kiến PAPI, các cơ quan đồng thực hiện trân trọng cảm ơn các cơ quan tài trợ cho PAPI trong thập niên qua. Đặc biệt trân trọng cảm ơn Cơ quan hợp tác và phát triển Tây Ban Nha đã tài trợ cho chương trình nghiên cứu trong hai năm thí điểm đầu tiên 2009 và 2010; Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC) tài trợ chính từ năm 2011 đến tháng 11 năm 2017; Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) tài trợ chính từ tháng 12 năm 2017 đến tháng 6 năm 2021; và Đại sứ quán Ai-len tài trợ bổ sung từ 2018 đến 2021. Liên Hợp quốc và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam đóng góp về tài chính và chuyên gia trong suốt tiến trình phát triển của PAPI từ 2009 đến nay.

¹ Vô cùng thương tiếc và tưởng nhớ Ông Nguyễn Ngọc Dinh, người đã tạ thế vào ngày 7 tháng 3 năm 2019 vì bệnh hiểm nghèo. Ông Dinh đã có những đóng góp hết sức to lớn trong việc đưa PAPI trở thành bộ chỉ số có ý nghĩa như ngày hôm nay, đặc biệt là trong những năm đầu đầy thách thức. PAPI tồn tại và phát triển một phần lớn nhờ có Ông.



VIII PAPI 2018

CHỈ SỐ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM

DANH SÁCH BAN TƯ VẤN QUỐC GIA PAPI

Ông **Jairo Acuna-Alfaro**, Cố vấn chính sách về thể chế đáp ứng và giải trình, Bộ phận Quản trị và Giữ gìn hòa bình, Ban Hỗ trợ Chính sách và chương trình, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại New York

Ông **Justin Baguley**, Tham tán về Hợp tác Phát triển và Kinh tế, Đại sứ quán Úc tại Việt Nam

Ông **Bùi Đăng Dũng**, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội, Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang

Ông **Bùi Phương Đình**, Viện trưởng Viện Xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Bà **Cao Thị Hồng Vân**, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam

Ông **Đình Xuân Thảo**, Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Ông **Đỗ Duy Thường**, Ủy viên Chủ tịch đoàn, Phó chủ nhiệm Hội đồng tư vấn Dân chủ - Pháp luật, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Bà **Akiko Fujii**, Phó Đại diện thường trú, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam

Ông **Hồ Ngọc Hải**, Phó Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn Khoa học, Giáo dục và Môi trường, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Bà **Hoàng Vân Anh**, Vụ trưởng Vụ Chính sách và Pháp chế, Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ông **Hoàng Xuân Hoà**, Trợ lý Phó thủ tướng Vương Đình Huệ, Văn phòng Chính phủ

Ông **Lê Văn Lân**, Nguyên Phó Trưởng ban, Ban Nội chính Trung ương

Ông **Nguyễn Đình Cung**, Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương

Ông **Nguyễn Hữu Dũng**, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **Nguyễn Sĩ Dũng**, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Nhật, Giám đốc Trung tâm Hòa giải tranh chấp thương mại Việt Nam

Bà **Nguyễn Thuý Anh**, Nguyên Trưởng ban Quốc tế, Tạp chí Cộng sản, Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Ông **Nguyễn Văn Quyền**, Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam

Bà **Elisa Cavacece**, Phó Đại sứ kiêm Trưởng ban Phát triển (các nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và Miến Điện), Đại sứ quán Ai-len tại Việt Nam

Bà **Phạm Chi Lan**, Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Ông **Phạm Duy Nghĩa**, Giám đốc Chương trình Thạc sĩ Chính sách công, Đại học Fulbright

Ông **Phạm Văn Tân**, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA)

Ông **Thang Văn Phúc**, (Trưởng ban Tư vấn) Nguyên Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Bà **Trần Thị Quốc Khánh**, Ủy viên Thường trực, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo Họ của các thành viên Ban Tư vấn.

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI (2009-2018)

PAPI: Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam									
Mục tiêu phát triển:	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) hướng tới cải thiện hiệu quả phục vụ nhân dân của chính quyền địa phương nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của nhân dân thông qua việc: (i) tạo cơ hội cho người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân; và, (ii) thúc đẩy việc tự đánh giá để đổi mới, tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh và văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương.								
Triết lý phát triển:	Người dân là trọng tâm của quá trình phát triển, là 'khách hàng' với đầy đủ khả năng đánh giá chất lượng phục vụ của nhà nước và chính quyền các cấp, đồng hành cùng nhà nước trên bước đường xây dựng "nhà nước của dân, do dân và vì dân" ở Việt Nam.								
Đối tượng phục vụ:	<ul style="list-style-type: none"> • Người dân Việt Nam • Chính quyền 63 tỉnh/thành phố (Tỉnh ủy/Thành ủy, Ủy ban Nhân dân, Hội đồng Nhân dân) và các cấp chính quyền cấp huyện/quận và xã/phường/thị trấn • Các cơ quan trung ương (các cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành) • Bảo giới, các tổ chức đoàn thể và các tổ chức xã hội • Cộng đồng nghiên cứu ở Việt Nam và quốc tế • Cộng đồng các tổ chức quốc tế và nhà tài trợ 								
Nội dung:	8 chỉ số nội dung, 28 nội dung thành phần, hơn 120 chỉ tiêu chính, hơn 550 câu hỏi về nhiều vấn đề chính sách của Việt Nam: <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. Tham gia của người dân ở cấp cơ sở</td> <td style="width: 50%;">5. Thủ tục hành chính công</td> </tr> <tr> <td>2. Công khai, minh bạch trong ra quyết định</td> <td>6. Cung ứng dịch vụ công</td> </tr> <tr> <td>3. Trách nhiệm giải trình với người dân</td> <td>7. Quản trị môi trường</td> </tr> <tr> <td>4. Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công</td> <td>8. Quản trị điện tử</td> </tr> </table>	1. Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	5. Thủ tục hành chính công	2. Công khai, minh bạch trong ra quyết định	6. Cung ứng dịch vụ công	3. Trách nhiệm giải trình với người dân	7. Quản trị môi trường	4. Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	8. Quản trị điện tử
1. Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	5. Thủ tục hành chính công								
2. Công khai, minh bạch trong ra quyết định	6. Cung ứng dịch vụ công								
3. Trách nhiệm giải trình với người dân	7. Quản trị môi trường								
4. Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	8. Quản trị điện tử								
Phương pháp:	Phỏng vấn trực tiếp Thời lượng: Trung bình 45-60 phút/phỏng vấn								
Lấy mẫu và thực hiện:	Theo chuẩn lấy mẫu hiện đại quốc tế: Xác suất quy mô dân số (PPS) các đơn vị hành chính đến cấp thôn và lấy mẫu ngẫu nhiên người trả lời; khảo sát trên máy tính bằng từ năm 2015								
Ở đâu: Toàn bộ 63 tỉnh/thành phố từ năm 2011, bao gồm	<ul style="list-style-type: none"> • 207 đơn vị huyện/quận/thành phố/thị xã (gồm 63 thành phố/thị xã thủ phủ cấp tỉnh và các đơn vị huyện/quận chọn theo xác suất quy mô dân số PPS) • 414 đơn vị xã/phường/thị trấn (gồm các thị trấn/quận/thành phố thủ phủ cấp huyện và các đơn vị xã/phường/thị trấn chọn theo xác suất quy mô dân số PPS) • 828 đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/bản/buôn (gồm các khu dân cư thủ phủ cấp xã/phường và các đơn vị thôn/ấp/bản/tổ dân phố chọn theo xác suất quy mô dân số PPS) 								
Ai: 117.363 người dân với đặc điểm nhân khẩu đa dạng trên toàn quốc, tính từ năm 2009	Mẫu đại diện cho mọi thành phần dân tộc ở Việt Nam tính từ năm 2010								
<ul style="list-style-type: none"> • 2018: 14.304 (52.95% nữ) • 2017: 14.097 (52,6% nữ) • 2016: 14.063 (54,8% nữ) • 2015: 13.955 (54,1% nữ) • 2014: 13.552(52,9% nữ) • 2013: 13.892 (52,7% nữ) • 2012: 13.747 (52,6% nữ) • 2011: 13.642 (52,9% nữ) • 2010: 5.568 (30 tỉnh/thành phố; 47,5% nữ) • 2009: 543 (3 tỉnh/thành phố; 40,3% nữ) 	<ul style="list-style-type: none"> • 2018: Kinh 84.54%; Khác 15.46% • 2017: Kinh 83,5%; Khác 16,5% • 2016: Kinh 83,7%; Khác 16,3% • 2015: Kinh 83,9%; Khác 16,1% • 2014: Kinh 83,9%; Khác 16,1% • 2013: Kinh 84,6%; Khác 15,4% • 2012: Kinh 84,4%; Khác 15,6% • 2011: Kinh 84,5%; Khác 15,5% • 2010: Kinh 85,0%; Khác 15,0% 								
Các cơ quan thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) - Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES) - Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT) - Công ty Phân tích thời gian thực (RTA) - Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (HCMA) (<i>nghiên cứu định tính dựa trên kết quả PAPI</i>) 								
Các đối tác tài trợ:	<ul style="list-style-type: none"> - Chính phủ Tây Ban Nha (2009-2010) - Chính phủ Thụy Sĩ (2011-2017) - Chính phủ Úc (2018-2021) - Chính phủ Ai-len (2018-2021) - Một Liên Hợp quốc và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (2009-2021) 								
Cổng thông tin PAPI:	Website: www.papi.org.vn Facebook: www.facebook.com/papivn Twitter: @PAPI_Vietnam YouTube: www.youtube.com/user/PAPIVietNam								





TÓM TẮT BÁO CÁO

Báo cáo PAPI 2018 trình bày kết quả khảo sát xã hội học về hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam trên phạm vi toàn quốc lần thứ tám. Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (viết tắt theo tiếng Anh là PAPI) là công cụ đo lường định lượng thường niên nhằm cung cấp một bức tranh tổng thể về hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật của bộ máy chính quyền các cấp trong nhiều lĩnh vực. Báo cáo cũng đánh dấu 10 năm kể từ khi chương trình nghiên cứu xây dựng Chỉ số PAPI được khởi xướng vào giữa năm 2009. Báo cáo phản ánh trải nghiệm và ý kiến của 14.304 người dân được chọn ngẫu nhiên từ toàn bộ 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc với phương pháp chọn mẫu khoa học theo chuẩn mực quốc tế, đảm bảo đặc điểm nhân khẩu đa dạng của mẫu. Báo cáo cũng tóm lược ý kiến của 117.363 lượt người dân đã tham gia trả lời khảo sát PAPI và đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công từ trải nghiệm tương tác trực tiếp với chính quyền các cấp thông qua phỏng vấn trực tiếp từ năm 2009 đến 2018.

Trong 10 năm qua, PAPI cung cấp dữ liệu và dẫn chứng phản ánh hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong sáu lĩnh vực nội dung chính: (i) tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (ii) công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, (iii) trách nhiệm giải trình với người dân, (iv) kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (v) thủ tục hành chính công, và (vi) cung ứng dịch vụ công. Bên cạnh đó, PAPI cũng được cập nhật thường xuyên nhằm phản ánh những đổi mới chính sách ở Việt Nam, cung cấp các chỉ báo

mới về hiệu quả quản trị và hành chính công nhằm đáp ứng với nhu cầu và đòi hỏi mới của xã hội. Năm 2018, chương trình nghiên cứu PAPI đã điều chỉnh, lược bỏ và bổ sung một số chỉ tiêu đo lường ở một số nội dung. Thực tế là khi Việt Nam ngày càng phát triển, nền quản trị và hành chính công sẽ ngày càng đối mặt với nhiều thách thức hơn. Hai trong số những vấn đề mới nổi đó là quản trị môi trường và quản trị điện tử. Do đó, từ năm 2018, Chỉ số PAPI đo lường thêm hai chỉ số nội dung mới, gồm (vii) quản trị môi trường và (viii) quản trị điện tử. Các tiêu chí đánh giá mới tập trung tìm hiểu khía cạnh quản trị công có sự tham gia của người dân (ngoài vai trò của Nhà nước và các đơn vị cung ứng dịch vụ công) trong từng khâu của quá trình ra quyết định, và sẽ tiếp tục được bổ sung trong những năm tới. Mục tiêu cuối cùng của việc đưa thêm hai chỉ số nội dung này là nhằm lắng nghe ý kiến đóng góp của đông đảo người dân và cung cấp một số dẫn cứ phục vụ đổi mới chính sách bảo vệ môi trường (như một hàng hóa công) và phát triển chính phủ điện tử (có sử dụng nguồn lực công phục vụ xã hội).

Báo cáo PAPI 2018 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng phục vụ các cấp chính quyền rà soát lại những gì đã làm được hoặc chưa làm được trong việc nâng cao hiệu quả quản trị, hành chính công, cung ứng dịch vụ công, đồng thời đưa ra một số đề xuất giúp các cấp chính quyền đổi mới nhằm từng bước cải thiện cung cách phục vụ nhân dân. Báo cáo cũng giới thiệu một số thay đổi chính



trong nội dung Chỉ số PAPI 2018 nhằm bổ sung một số chỉ tiêu, chỉ báo đánh giá các chính sách mới được đưa vào thực hiện cũng như đánh giá hiệu quả hành động thực tiễn của các cấp chính quyền trong thực thi chính sách, pháp luật trên phạm vi toàn quốc. Các cấp, các ngành có thể theo dõi hiệu quả công vụ qua thời gian ở từng lĩnh vực nội dung thông qua Chỉ số PAPI gốc với số liệu so sánh qua các năm từ 2011 đến 2018, đồng thời nghiên cứu Chỉ số PAPI 2018 để có thêm góc nhìn của người dân về hiệu quả công vụ ở hai lĩnh vực mới đưa vào nghiên cứu PAPI. Sau đây là một số kết quả nghiên cứu chính rút ra từ Báo cáo và một số đề xuất mang ý nghĩa chính sách và thực tiễn để các cơ quan, ban ngành từ trung ương đến địa phương xem xét vận dụng trong quá trình đổi mới theo hướng lấy người dân làm trung tâm.

Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công cấp quốc gia năm 2018 và xu thế biến đổi từ năm 2011 đến năm 2018

Càng phát triển, Việt Nam càng đối mặt với nhiều thách thức quản trị mới. Bảo vệ môi trường và quản trị điện tử là hai trong số những thách thức mới đó. Trong khi những thách thức mới đòi hỏi những giải pháp mới, nhiều thách thức dài hơi như chống tham nhũng, cung cấp dịch vụ công, đơn giản hóa thủ tục hành chính và nỗ lực hướng tới sự minh bạch hơn và khả năng đáp ứng kịp thời của các cấp chính quyền vẫn còn đó, đòi hỏi các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm giải quyết. Tóm lại, những thách thức để đạt được một nền quản trị và hành chính công hiệu quả, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội vừa kế thừa vừa biến đổi theo thời gian.

Bối cảnh phát triển của quản trị và hành chính công đó vừa là thử thách vừa là cơ hội cho chương trình nghiên cứu PAPI. Thách thức thường trực với chương trình nghiên cứu là phản ánh mối quan tâm, kỳ vọng của mọi người dân và theo dõi những thay đổi theo thời gian. Nghiên cứu PAPI vừa phải linh hoạt và thích ứng với các điều kiện mới, vừa phải đảm bảo tính liên tục nhằm giúp các bên quan tâm theo dõi xu thế biến đổi ở nhiều chiều cạnh quản trị và hành chính công. Chương 1 của báo cáo chia sẻ kết quả phân tích xu thế biến đổi ở cấp quốc gia, đồng thời giới thiệu kết quả phân tích ở những chiều cạnh quản trị công mới.

Xu thế biến đổi tích cực về quản trị và hành chính công tiếp tục trong năm thứ ba của nhiệm kỳ 2016-2021. Kết quả từ Chỉ số PAPI gốc—gồm các chỉ tiêu, chỉ báo được sử dụng để xây dựng các nội dung thành phần và chỉ số nội dung hàng năm kể từ năm 2011—cho thấy trong năm 2018, các cấp chính quyền đã có một số cải thiện trong quản trị và hành chính công ở sáu chỉ số nội dung PAPI đo lường, mặc dù ở các mức độ khác nhau. Ba chỉ số nội dung có mức độ gia tăng đáng kể gồm ‘Sự tham gia của người dân ở cấp ở sở’, ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ và ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’. Ba chỉ số nội dung có mức gia tăng nhẹ gồm ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, ‘Thủ tục hành chính công’ và ‘Cung ứng dịch vụ công’.

Việc bắt buộc người dân tham gia các dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng giảm đi. Một trong những cải thiện đáng kể nhất ở Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ đó là chính quyền cơ sở giảm bớt việc sử dụng áp lực để buộc công dân đóng góp bằng tiền, hiện vật, hoặc ngày công lao động cho dự án cơ sở hạ tầng tại địa bàn địa phương. Kết quả khảo sát PAPI 2018 cho thấy tỷ lệ người dân bị chính quyền địa phương ép buộc đóng góp cho dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng tại địa phương có xu hướng giảm. Khoảng 50% những người đóng góp cho biết họ đã đóng góp tự nguyện trong năm 2017 và 2018, tăng so với tỷ lệ 45% trước năm 2017. Dường như người dân có quyền chủ động hơn trong việc quyết định tham gia đóng góp tự nguyện cho dự án phát triển hạ tầng ở địa phương.

Công khai, minh bạch trong lập danh sách hộ nghèo có cải thiện; công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế. Phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ (gồm những nội dung thành phần gốc về công khai, minh bạch trong lập danh sách hộ nghèo; thu, chi ngân sách cấp xã/phường; và, quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất và khung giá bồi thường thu hồi đất) đó là trong năm 2018, người dân hài lòng hơn với mức độ công khai, minh bạch của chính quyền trong việc tổ chức lập danh sách hộ nghèo và chia sẻ thông tin thu, chi ngân sách cấp xã/phường. Tuy nhiên, công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất vẫn là khía cạnh chính quyền



địa phương cần cải thiện. Một kết quả nhất quán đáng chú ý khi đo mức độ công khai, minh bạch đất đai là, từ năm 2011 đến 2018, chưa đến một phần tư dân số có thể truy cập thông tin về quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất của địa phương và chưa đến một phần ba có cơ hội đóng góp ý kiến cho các bản quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

Tương tác giữa người dân và cán bộ, công chức chính quyền cấp cơ sở gia tăng. Chỉ số nội dung 3 'Trách nhiệm giải trình với người dân' có những điều chỉnh và bổ sung lớn trong năm 2018. Nội dung thành phần duy nhất được giữ nguyên là 'Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền'. Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy, số người gặp cán bộ, công chức chính quyền cấp thôn/tổ dân phố hoặc cấp xã/phường khi có bức xúc với chính quyền hoặc hàng xóm tăng lên, và số người cho rằng những cuộc tiếp xúc đó đem lại một số kết quả cao hơn so với 2017.

Vòi vĩnh trong dịch vụ y tế tuyến huyện/quận và giáo dục tiểu học công lập giảm; song, 'lót tay' để có việc làm trong khu vực Nhà nước, vòi vĩnh trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lạm dụng công quỹ chưa giảm. Phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' cho thấy xu hướng biến đổi theo chiều hướng tích cực hơn trong hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong chính quyền, đơn vị cung ứng dịch vụ công và trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công. Theo kết quả ở cấp chỉ tiêu cụ thể, tỷ lệ người trả lời đồng tình hoặc đồng tình một phần với các nhận định họ phải đưa 'lót tay', 'bồi dưỡng' hoặc 'chung chi' khi xin vào làm trong khu vực Nhà nước, khi sử dụng dịch vụ y tế tuyến huyện/quận, khi sử dụng dịch vụ giáo dục tiểu học cho con/em, khi xin cấp phép xây dựng có xu hướng giảm trong năm 2018 so với năm 2017. Tuy nhiên, tỷ lệ cho biết phải đưa lót tay mới làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thấy có hiện tượng cán bộ công quyền sử dụng công quỹ cho mục đích riêng không đổi qua hai năm 2017 và 2018.

Tham nhũng được xem là ít phổ biến ở cấp xã/phường hơn ở các cấp chính quyền cao hơn. Mặc dù người dân có chung quan điểm rằng tham nhũng đã giảm đi so với ba năm trước, song mỗi cấp chính quyền có mức độ tuyên giảm khác nhau. Gần 60% số người trả lời cho rằng tham nhũng ở cấp xã/phường

đã tuyên giảm trong ba năm qua, song chỉ có 50% số người trả lời cho rằng tham nhũng ở cấp quốc gia có xu hướng tuyên giảm. Kết quả khảo sát PAPI 2018 cũng cho thấy, tham nhũng vẫn là một trong những mối quan ngại hàng đầu trong công chúng.

Dịch vụ hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt một số tiến bộ. Chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' được giữ nguyên từ năm 2011 và có thể qua các năm. Năm 2018, người dân ghi nhận một số cải thiện nhỏ ở cả bốn dịch vụ PAPI đo lường, đặc biệt là dịch vụ hành chính liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kết quả này, cùng với những cải thiện trong minh bạch đất đai, cho thấy những cố gắng đáng ghi nhận của chính quyền địa phương, mặc dù các cơ quan quản lý đất đai còn nhiều việc phải làm để người sử dụng dịch vụ hài lòng hơn.

Hiệu quả cung ứng một số dịch vụ công được cải thiện, trừ dịch vụ giáo dục tiểu học công lập. Kết quả đo lường các dịch vụ công, theo Chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công' cho thấy có sự chênh lệch khá lớn trong mức độ hài lòng của người dân với từng loại dịch công PAPI đo lường. Kết quả ở nội dung thành phần 'Y tế công lập' cho thấy ngành y tế có một số cải thiện trong năm 2018, nhất là ở chỉ tiêu đánh giá độ bao phủ của bảo hiểm y tế. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2018, tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế tiếp tục tăng từ 80% năm 2017 lên 87% năm 2018. Nội dung thành phần 'Cơ sở hạ tầng căn bản', bao gồm các dịch vụ như đường xá, thu gom rác thải, cung cấp điện lưới và nước sạch cho ăn uống, sinh hoạt, cũng cho thấy có chuyển biến tích cực trong năm 2018. Tuy nhiên, điểm nội dung thành phần 'Giáo dục tiểu học công lập' có phần giảm sút, đặc biệt là ở chỉ tiêu đo lường sự hài lòng người sử dụng dịch vụ này với điều kiện vật chất, trang thiết bị của các trường tiểu học công lập và đánh giá về chất lượng giáo dục tiểu học

Nhiều người dân quan ngại về chất lượng nước sinh hoạt hơn chất lượng không khí, và người dân ủng hộ bảo vệ môi trường. Phát hiện nghiên cứu từ chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' cho thấy người dân tỏ ra lo lắng về chất lượng nước sinh hoạt hơn về ô nhiễm không khí trong năm 2018 so với những năm trước. Hơn 50% số người được hỏi cho biết chất lượng nước kém hơn ba năm trước, trong khi đó



khoảng 36% cho biết chất lượng không khí kém hơn so với ba năm trước. Hơn nữa, tỷ lệ người trả lời trên toàn quốc chọn bảo vệ môi trường thay vì phát triển kinh tế bằng mọi giá tăng từ 69% năm 2016 lên 74% năm 2018.

Có khoảng cách lớn giữa số người sử dụng Internet và số người sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương.

Kết quả phân tích dữ liệu từ Chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' cho thấy tỷ lệ người trả lời cho biết họ đọc tin tức trên nền tảng Internet và sử dụng Internet tăng nhanh từ 28% năm 2017 lên 38% năm 2018. Bên cạnh đó, 53% số người được hỏi cho biết họ có Internet tại nhà, tăng hơn 15% so với tỷ lệ năm 2017. Tuy vậy, tỷ lệ người sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền khi thực hiện thủ tục hành chính như xin chứng thực, xác nhận, xin cấp phép xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn rất thấp, dao động từ 1% (tra cứu về thủ tục làm giấy phép xây dựng) đến 4% (tra cứu về thủ tục xin xác nhận của chính quyền địa phương), mặc dù cho dù tỷ lệ người sử dụng tăng nhẹ so với năm 2017.

Nhìn chung, chính quyền các cấp đã đạt một số tiến bộ trong năm 2018 ở các mức độ khác nhau khi xét từng chỉ số nội dung.

Kết quả phân tích các chỉ tiêu, nội dung thành phần và chỉ số nội dung cấu thành Chỉ số PAPI gốc (gồm các chỉ tiêu không đổi qua thời gian từ năm 2011-2018) cho thấy hiệu quả quản trị và hành chính công nhìn từ cấp quốc gia được cải thiện ở phần lớn các chỉ tiêu so với những năm trước. Mặc dù vậy, chính quyền các cấp cũng đối mặt với nhiều thách thức trong thời gian tới để đảm bảo cơ hội tham gia tự nguyện của người dân vào các dự án công trình công cộng ở địa phương; tăng cường công khai, minh bạch đất đai; chống tham nhũng trong tuyển dụng công chức, viên chức; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đổi mới điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục tiểu học công lập.

Bên cạnh đó, những phát hiện nghiên cứu từ hai chỉ số nội dung mới ('Quản trị môi trường' và 'Quản trị điện tử') cũng cho thấy chính quyền địa phương còn nhiều cơ hội để cải thiện. Kết quả phân tích về quản trị môi trường cho thấy, người dân rất quan ngại về chất lượng môi sinh, nhất là chất lượng nguồn nước

sinh hoạt. Một trong số những giải pháp cần thực hiện nhằm cải thiện hiệu quả quản trị môi trường đó là sự liên kết giữa các tỉnh/thành phố trong giải quyết ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí bởi nguồn nước và luồng không khí không có giới hạn địa giới hành chính. Ngoài ra, càng nhiều người sử dụng Internet, kỳ vọng của người dân về hệ thống chính phủ điện tử có thể đáp ứng tốt nhất nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến ngày càng cao, bởi qua đó họ có thể giảm bớt chi phí, chính thức và không chính thức, khi giao dịch trực tiếp với cán bộ, công chức.

Những vấn đề hệ trọng năm 2018 theo quan điểm của người dân

Chương 2 của báo cáo trình bày kết quả phân tích những vấn đề người dân Việt Nam xem là hệ trọng cần Nhà nước tập trung giải quyết. Khi so sánh kết quả khảo sát năm 2018 với những năm trước, quan ngại của người dân về tham nhũng, tăng trưởng kinh tế, an ninh-trật tự và chất lượng giáo dục gia tăng. Mặc dù vậy, Chương 2 tập trung phân tích một số vấn đề phát triển đáng lưu ý, gồm bất bình đẳng kinh tế, đánh đổi giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế, và bình đẳng giới—nhằm tìm hiểu mong đợi từ người dân đối với Nhà nước ở những khía cạnh này.

Đói nghèo tiếp tục là vấn đề đáng quan ngại nhất

năm 2018. Mặc dù năm 2018 Việt Nam đạt tỷ lệ tăng trưởng GDP khoảng 7%, song nhiều người dân vẫn tiếp tục quan ngại về đói nghèo, coi đây là vấn đề hệ trọng cần Nhà nước tập trung giải quyết. Trong số một loạt các vấn đề quan ngại người dân đã nêu, đói nghèo đứng đầu danh sách với tỷ lệ người trả lời cho rằng đây là vấn đề hệ trọng nhất ở mức cao nhất trong suốt bốn năm qua. Lo ngại về khả năng bản thân hoặc gia đình trở lại đói nghèo sau khi đã thoát nghèo và xóa đói giảm nghèo có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển chung của Việt Nam tiếp tục là hai lý do chính khiến người dân đề xuất Nhà nước cần tiếp tục thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo. Kết quả phân tích dữ liệu cũng cho thấy bất bình đẳng thu nhập là yếu tố tác động tới việc người dân cho rằng xóa đói, giảm nghèo nên được ưu tiên. Về giải pháp, những người có thu nhập cao hơn có xu hướng ủng hộ trả thêm thuế để Nhà nước tái phân bổ nguồn lực cho các địa phương còn nghèo.

Bảo vệ môi trường, dự án đầu tư “sạch” và năng lượng sạch nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ. Kết quả phân tích dữ liệu PAPI 2018 cho thấy tác động môi trường tiêu cực ảnh hưởng lớn tới việc người dân ở mọi tầng lớp xã hội ủng hộ mạnh mẽ việc bảo vệ môi trường. Nhìn chung, người dân sẵn sàng đóng góp để có được điều kiện môi sinh trong lành hơn. Người dân cũng chào đón dự án đầu tư thân thiện với môi trường hơn dự án đầu tư có thể đem đến nhiều việc làm hay đóng thuế cao hơn cho chính quyền địa phương nhưng trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Hơn nữa, người dân sẵn sàng trả thêm tiền điện để có được năng lượng điện sạch miễn sao dự án phát điện mới giúp giảm thiểu ô nhiễm không khí và giảm khả năng bị cắt/cúp điện. Yếu tố phát thải gây hiệu ứng nhà kính từ nhà máy điện mới không quan trọng bằng. Nhìn chung, vấn đề môi trường ngày càng trở nên quan trọng đối với mọi người dân Việt Nam.

Đa số người dân cho rằng nam giới hay phụ nữ làm lãnh đạo trong khu vực Nhà nước không quan trọng. Song, trong số những người bày tỏ chính kiến, phụ nữ có xu hướng chọn nam giới làm lãnh đạo. Bình đẳng giới được xác định là một mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, vì vậy Báo cáo PAPI 2018 chia sẻ kết quả phân tích quan điểm của người dân về bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý Nhà nước. Phát hiện nghiên cứu cho thấy phần lớn cử tri không phân biệt đối xử với ứng cử viên nam hay ứng cử viên nữ. Trong số ít người bày tỏ thiên kiến, thì đa phần muốn nam giới làm lãnh đạo, quản lý. Điều đáng ngạc nhiên là chính phụ nữ trong nhóm này lại không muốn chọn phụ nữ làm quan chức Nhà nước.

Hàm ý chính sách và thực tiễn. Chương 2 của báo cáo ẩn chứa một số hàm ý chính sách, đòi hỏi chính quyền các cấp lưu tâm khi xây dựng các chương trình hướng Việt Nam tới các mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao hơn. Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy, đói nghèo, tăng trưởng kinh tế, tham nhũng, bảo vệ môi trường vẫn là những vấn đề người dân quan ngại nhất, ngoài mục tiêu thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam. Do đó, trong khi tìm kiếm các giải pháp xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế, Nhà nước cũng cần xem xét mối quan tâm khác của người dân.

Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống và điều kiện kinh tế hộ gia đình có cải thiện, song nhiều người dân, đặc biệt là những người có mức thu nhập thấp, vẫn còn quan ngại về đói nghèo. Tỷ lệ người dân xem đói nghèo là vấn đề Nhà nước cần tập trung giải quyết luôn ở mức cao hơn hẳn so với tỷ lệ quan ngại về các vấn đề kinh tế-xã hội-môi trường khác. Điều thú vị là mặc dù người dân sẵn sàng trả thêm thuế để Nhà nước tái phân bổ ngân sách cho các địa phương còn nghèo, sự ủng hộ lớn nhất đến từ những người có thu nhập khá trở lên và những người có trình độ học vấn cao hơn. Với khoảng 90% số người trả lời có mức thu nhập dưới 20 triệu VNĐ/người/tháng, và tỷ lệ người có thu nhập từ mức khá trở lên rất thấp, chính sách tái phân bổ ngân sách từ tăng thu thuế cần được thiết kế hết sức cẩn trọng và thảo luận cởi mở để những người có thu nhập thấp không bất bình và chịu thiệt thòi.

Kết quả phân tích về sự lựa chọn giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bằng mọi giá cũng đặt Nhà nước trước những thách thức to lớn. Người dân đặt trọng tâm ưu tiên đối với bảo vệ môi trường, thậm chí cao hơn tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, đa số người trả lời chọn nhà máy điện chạy bằng nhiên liệu tái tạo đến đầu tư tại địa phương, với điều kiện nguồn điện đó ổn định, không gây mất điện. Do đó, mọi quyết định lựa chọn dự án đầu tư vào địa phương hay phát triển nguồn điện của Nhà nước cần được đưa ra lấy ý kiến công chúng đầy đủ nhằm đảm bảo mọi ý kiến của người dân được lắng nghe và bàn bạc công khai, tránh xung đột tiềm ẩn khi triển khai các dự án tại địa phương.

Về khía cạnh bình đẳng giới, quyền đứng tên của phụ nữ và nam giới trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình, trong điều kiện có thể đồng sở hữu, ngày càng được bảo đảm. Tuy nhiên, bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý Nhà nước cần được thúc đẩy hơn nữa. Thiên kiến xã hội đối với phụ nữ giữ trọng trách trong hệ thống chính quyền vẫn tồn tại, mặc dù không còn nhiều. Phát hiện nghiên cứu 2018 cho thấy phần lớn người dân cho rằng nam hay nữ làm lãnh đạo không quan trọng. Song, vẫn còn một nhóm nhỏ ủng hộ nam giới làm lãnh đạo, và điều đáng ngạc nhiên hơn, trong nhóm này, tỷ lệ phụ nữ chọn nam làm lãnh đạo cao hơn tỷ lệ nam giới có cùng quan điểm. Phát hiện này cho thấy các cuộc vận



động bình đẳng giới trong thời gian tới nên tập trung giảm thiểu thái độ phân biệt đối xử, đặc biệt trong nhóm cử tri nữ, đối với các nữ ứng cử viên mong muốn tham gia đội ngũ lãnh đạo, quản lý Nhà nước.

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2018

Tổng quan kết quả cấp tỉnh năm 2018

Chương 3 giới thiệu kết quả cấp tỉnh ở tám chỉ số nội dung cấu thành chỉ số tổng hợp PAPI 2018. Trong số tám chỉ số nội dung, có sáu chỉ số 'gốc' được xây dựng từ năm 2009 (gồm 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định', 'Trách nhiệm giải trình với người dân', 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', 'Thủ tục hành chính công', và 'Cung ứng dịch vụ công') và hai chỉ số nội dung mới đưa vào PAPI từ năm 2018 (gồm 'Quản trị môi trường' và 'Quản trị điện tử').

Bên cạnh hai chỉ số nội dung mới, Chỉ số PAPI 2018 cũng có một số điều chỉnh, bổ sung ở cấp độ nội dung thành phần và chỉ tiêu đánh giá. Thứ nhất là nội dung thành phần 'Tiếp cận thông tin' trong Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định'. Nội dung thành phần này gồm các tiêu chí đánh giá việc thực hiện một số quy định trong Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2018. Nội dung thành phần mới thứ hai là 'Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân' thuộc chỉ số nội dung 3 'Trách nhiệm giải trình với người dân'. Nội dung thành phần này gồm các tiêu chí đánh giá Những chỉ báo về tính chủ động của công dân và chính quyền địa phương trong việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Nội dung thành phần mới 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp' cũng thuộc Chỉ số nội dung 3, gồm một số chỉ tiêu đánh giá mức độ tin tưởng vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương, việc tiếp cận tòa án địa phương hoặc các cơ chế phi tòa án khi người dân cần giải quyết các tranh chấp dân sự. Bên cạnh đó là một số bổ sung, thay đổi nhỏ ở Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', và Chỉ số nội dung 6 'Cung ứng dịch vụ công'. Do đó, việc so sánh kết quả khảo sát chỉ áp dụng đối với chỉ tiêu, nội dung thành phần và chỉ số nội dung không thay đổi qua ba năm từ 2016 đến

2018—cũng là ba năm đầu của nhiệm kỳ Chính phủ hiện nay (2016-2021).

Theo kết quả khảo sát năm 2018 được giới thiệu cụ thể tại Chương 3, chính quyền địa phương còn rất nhiều việc cần phải làm để đáp ứng kỳ vọng ngày một cao của người dân. Khoảng cách giữa điểm cao nhất cấp tỉnh (47.05 điểm) và mức điểm tối đa là 80 điểm (trên thang điểm từ 10 đến 80 điểm cho tất cả tám chỉ số nội dung) còn rất xa. Khoảng cách này cho thấy còn nhiều cơ hội đổi mới chính sách và cách thức thực thi chính sách để chính quyền các cấp ngày càng cởi mở hơn, minh bạch hơn, thực hiện trách nhiệm giải trình tốt hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân, hoạt động có mục đích và thực hành liêm chính tốt hơn.

Mỗi địa phương đều có những điểm mạnh và điểm yếu riêng. Không có địa phương nào thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở cả tám chỉ số nội dung. Chẳng hạn, Lạng Sơn và Bắc Giang thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở sáu trong số tám chỉ số nội dung. Tuy vậy, Bắc Giang vẫn thuộc về nhóm đạt điểm trung bình thấp ở chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân'. Điều này cho thấy không phải giải pháp nào cũng phù hợp với tất cả các địa phương, mà mỗi tỉnh/thành phố cần nghiên cứu các chỉ tiêu cụ thể để rà soát lại những điểm người dân đã hoặc chưa hài lòng để tìm giải pháp phù hợp với địa phương mình nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động hoặc đề xuất đổi mới chính sách nhằm tạo điều kiện cho địa phương phục vụ người dân tốt hơn.

Một điểm đáng chú ý nữa từ phát hiện nghiên cứu PAPI qua các năm là ở một số chỉ số nội dung, việc tập trung theo miền khi phân loại dựa trên bốn nhóm hiệu quả vẫn rõ nét, cho dù có những thay đổi trong cơ cấu các chỉ số trong năm 2018. Các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng thuộc về nhóm đạt điểm từ trung bình cao đến cao nhất ở các chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định', và 'Trách nhiệm giải trình với người dân'. Ngược lại, các tỉnh/thành phố phía Nam có xu hướng đạt điểm cao hơn ở chỉ số 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'. Ở hai chỉ số nội dung mới, các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng đạt điểm cao hơn ở chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' nhưng kém hơn các tỉnh phía Nam ở chỉ



số nội dung 'Quản trị môi trường'. Những khác biệt vùng miền này có thể gợi mở một số vấn đề các cơ quan trung ương phụ trách phát triển vùng cần ưu tiên hỗ trợ các địa phương giải quyết những vấn đề còn tồn tại đồng thời thúc đẩy việc chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm liên vùng.

Một số điểm nhấn trong hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2018

Tham gia của người dân ở cấp cơ sở. Nhìn chung, tham gia của người dân ở cấp cơ sở vẫn ở mức độ trung bình trong năm 2018, tương tự với phát hiện nghiên cứu những năm trước. Điểm số của các tỉnh/thành phố có xu hướng hội tụ xung quanh mức điểm từ 4.41 điểm đến 6.16 điểm (trên thang điểm từ 1-10), với khoảng cách giữa điểm thấp nhất và điểm cao nhất chỉ là 1.75 điểm. Có thể nói, các tỉnh/thành phố chỉ đạt mức trung bình trong huy động người dân tham gia vào đời sống chính trị, phát triển hạ tầng ở cấp cơ sở.

Thái Bình đạt điểm cao nhất và Khánh Hòa đạt điểm thấp nhất ở chỉ số nội dung này. Thái Bình là địa phương thuộc nhóm đạt điểm cao nhất ở cả bốn nội dung thành phần (gồm Tri thức công dân về tham gia, Cơ hội tham gia, Chất lượng bầu cử và Đóng góp tự nguyện). Trong khi đó, Hậu Giang thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả bốn nội dung thành phần.

Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định. Điểm chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định' cấp tỉnh năm 2018 vẫn ở mức trung bình, dao động trong khoảng điểm từ 4,55 đến 6 điểm (trên thang điểm từ 1-10). Khoảng điểm này cũng cho thấy giữa tỉnh đạt điểm cao nhất và tỉnh đạt điểm thấp nhất không có nhiều khác biệt về mức độ công khai, minh bạch. Cụ thể là, điểm nội dung thành phần mới về Tiếp cận thông tin chỉ đạt 0,81 điểm (trên thang điểm từ 0,25 đến 2,5), đóng góp ít nhất cho tổng điểm chung của chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch'.

Nội dung thành phần 'Tiếp cận thông tin' cũng cho thấy một số vấn đề đáng suy nghĩ. Tỷ lệ người dân trên toàn quốc tìm kiếm thông tin chính sách, pháp luật của nhà nước rất thấp, chỉ đạt 14%. Trong số đó, chỉ có 12% tìm được thông tin họ cần, và trong số này cũng chỉ 12,5% cho rằng thông tin họ nhận được là

hữu ích. Hầu như không người trả lời nào ở Hà Giang thấy thông tin họ nhận được là hữu ích, trong khi tỷ lệ này ở Thái Nguyên là 27,5%. Tiếp đến là nội dung thành phần 'Công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá bồi thường thu hồi đất', với mức điểm trung bình toàn quốc chỉ đạt 1,34 điểm.

Ở cấp độ chỉ số nội dung, Thái Nguyên đạt điểm cao nhất và Hậu Giang đạt điểm thấp nhất. Ở cấp độ nội dung thành phần, Đà Nẵng đạt điểm cao nhất ở nội dung 'Tiếp cận thông tin', Nam Định đạt điểm cao nhất ở nội dung 'Danh sách hộ nghèo', Lạng Sơn đạt điểm cao nhất ở nội dung 'Thu, chi ngân sách cấp xã', và Thái Bình đạt điểm cao nhất ở nội dung 'Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khung giá bồi thường thu hồi đất'

Trách nhiệm giải trình với người dân. Điểm chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' năm 2018 ở mức thấp, với mức điểm cấp tỉnh chỉ trong khoảng từ 4,31 đến 5,6 trên thang điểm từ 1 đến 10. Khoảng cách về điểm ở chỉ số nội dung này rất nhỏ, cho thấy các tỉnh/thành phố trên toàn quốc không có nhiều khác biệt trong thực hiện trách nhiệm giải trình với người dân. Các tỉnh/thành phố phía Bắc đạt điểm cao hơn các tỉnh/thành phố phía Nam ở chỉ số nội dung này: có tới 10 trong số 16 địa phương trong nhóm đạt điểm cao nhất ở phía Bắc.

Ở cấp độ chỉ số nội dung, Thái Nguyên là tỉnh đạt điểm cao nhất. Ở cấp độ nội dung thành phần, Thái Nguyên đạt điểm cao nhất ở nội dung 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp'. Điểm nội dung thành phần mới 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp' chỉ đạt 1,91 điểm trên thang điểm từ 0,33 đến 3,3. Tỷ lệ người trả lời cho rằng khi có tranh chấp dân sự họ sẽ yêu cầu tòa án địa phương giải quyết ở mức cao, dao động (từ 77% ở TP. Hồ Chí Minh đến 96% ở Hải Dương. Chỉ có khoảng 4% số người được hỏi trên toàn quốc cho biết họ sẽ sử dụng các biện pháp phi tòa án. Trong số những người cho biết sẽ dùng các cơ chế phi tòa án, tỷ lệ cao nhất toàn quốc là 10,5% và thuộc về Quảng Nam. Ở nội dung 'Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân', Hà Tĩnh và Quảng Bình đạt điểm cao nhất; Thừa Thiên-Huế và Khánh Hòa đạt điểm thấp nhất.

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công. Điểm chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' năm 2018 đạt trên mức trung bình, với mức



điểm cấp tỉnh dao động từ 5,52 đến 7,61 (trên thang điểm từ 1 đến 10). Khoảng cách giữa điểm thấp nhất và cao nhất ở chỉ số nội dung này khá lớn. Điều này cho thấy các địa phương trên cả nước có mức độ hiệu quả khác nhau trong kiểm soát tham nhũng trong khu vực công. Đặc điểm vùng, miền ở chỉ số nội dung này rất ổn định qua nhiều năm. Các tỉnh/thành phố phía Nam có xu hướng đạt điểm cao hơn các tỉnh/thành phố phía Bắc: có tới 10 trong số 16 địa phương phía Nam thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất.

Ở cấp độ chỉ số nội dung, ba tỉnh phía Nam gồm Bến Tre, Vĩnh Long và Tây Ninh thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở cả bốn nội dung thành phần. Đặc biệt, Bến Tre là tỉnh đạt điểm cao nhất ở hai nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công' và 'Quyết tâm chống tham nhũng'.

Thủ tục hành chính công. Điểm chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' năm 2018 đạt mức khá, với điểm số cấp tỉnh dao động từ 6,9 đến 7,95 trên thang điểm từ 1 đến 10. Khoảng cách giữa điểm thấp nhất và cao nhất không xa, hay nói cách khác hiệu quả thực hiện dịch vụ làm thủ tục hành chính công của các cấp chính quyền ở bốn nhóm dịch vụ PAPI đo lường khá đều nhau. Điểm trung bình toàn quốc cũng tăng lên qua các năm ở cả bốn nội dung thành phần, đặc biệt là trong dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặc dù điểm nội dung thành phần này vẫn thấp hơn so với ba nội dung thành phần còn lại theo kết quả khảo sát năm 2018 và qua các năm. Khác với các nội dung thành phần trước, các tỉnh/thành phố trong các nhóm điểm cao không tập trung theo vùng mà phân bố đồng đều trên toàn quốc.

Ở cấp độ nội dung thành phần, mức chênh lệch giữa điểm cao nhất của tỉnh với điểm tối đa mong đợi 2,5 điểm thấp hơn so với khoảng cách tương tự ở các chỉ số nội dung khác. Lạng Sơn đạt điểm cao nhất ở nội dung thành phần 'Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền' với 2,04 điểm; Quảng Ninh đạt điểm cao nhất ở hai nội dung 'Thủ tục cấp phép xây dựng' và 'Thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất', với mức điểm tương ứng là 2,01 và 1,98 điểm; Trà Vinh đạt điểm cao nhất ở nội dung 'Dịch vụ hành chính cấp xã/phường'.

Cung ứng dịch vụ công. Hiệu quả cung ứng dịch vụ công cấp tỉnh được đánh giá đạt mức khá, với khoảng điểm các tỉnh/thành phố đạt được dao động từ 6,58 đến 7,68 trên thang điểm từ 1 đến 10. Khoảng cách điểm này không lớn, có nghĩa là giữa các địa phương không có sự khác biệt lớn về hiệu quả cung ứng bốn nhóm dịch vụ PAPI đo lường, gồm giáo dục tiểu học công lập, y tế công lập, cơ sở hạ tầng căn bản, và an ninh, trật tự khu dân cư. Điểm chỉ số nội dung này tăng dần qua thời gian kể từ năm 2016, với phần lớn các chỉ tiêu có dấu hiệu cải thiện.

Kết quả của các tỉnh/thành phố ở một số chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ công cũng đáng quan tâm. Về chất lượng bệnh viện công tuyến huyện/quận, Vĩnh Long đạt điểm cao nhất toàn quốc, với 7,85 điểm trên thang điểm từ 1 đến 10. Về chất lượng trường tiểu học công lập, Bắc Ninh đạt điểm cao nhất, với 6,25 điểm trên thang điểm từ 1 đến 8, cao gấp đôi điểm của Đắk Lắk—tỉnh đạt điểm thấp nhất toàn quốc. Về an ninh, trật tự khu dân cư, các tỉnh Quảng Bình, Bình Thuận và Bình Dương có tỷ lệ người là nạn nhân của một trong bốn loại hình tội phạm cao hơn nhiều so với các tỉnh/thành phố khác.

Quản trị môi trường. Điểm chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' năm 2018 ở dưới mức trung bình toàn quốc, bởi điểm số của 63 tỉnh/thành phố dao động từ 3,54 đến 6,74 (trên thang điểm từ 1 đến 10). Khoảng cách giữa điểm thấp nhất và cao nhất khá lớn, có nghĩa là người dân ở mỗi tỉnh/thành phố được hưởng chất lượng môi trường khá khác nhau. Người dân khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và miền núi phía Bắc có xu hướng đánh giá chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước tốt hơn, và cũng cho rằng chính quyền địa phương nghiêm túc trong việc yêu cầu doanh nghiệp tại địa bàn tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường hơn so với người dân ở các vùng khác. Ba thành phố trực thuộc trung ương gồm Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội đều thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả ba nội dung thành phần. Các tỉnh khu vực Tây Nguyên, các tỉnh công nghiệp như Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc và Thái Nguyên cũng thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả ba nội dung.



Có sự cách biệt lớn về điểm giữa các tỉnh cũng như giữa điểm số cao nhất một tỉnh đạt được với mức điểm tối đa là 3,33 cho mỗi nội dung thành phần. Chẳng hạn, ở nội dung thành phần ‘Chất lượng nguồn nước’, Đồng Tháp đạt 1,83 điểm trong khi Bắc Ninh chỉ đạt 0,34 điểm.

Quản trị điện tử. Điểm chỉ số nội dung ‘Quản trị điện tử’ vẫn ở mức rất thấp. Mức điểm các tỉnh/thành phố đạt được năm 2018 dao động trong khoảng từ 1,93 đến 4,24 điểm (trên thang điểm từ 1 đến 10). Khoảng cách điểm của các tỉnh/thành phố cũng rất nhỏ. Có thể nói, chính quyền cấp tỉnh còn rất nhiều việc phải làm để cải thiện hiệu quả quản trị điện tử vì người dân. Đồng thời, điểm số thấp cũng có nghĩa chính quyền các cấp và người sử dụng còn nhiều cơ hội để phát triển chính quyền điện tử, thúc đẩy tương tác giữa chính quyền và công dân qua mạng Internet. Ở chỉ số nội dung này, xu hướng tập trung theo vùng khá rõ nét: các địa phương đạt điểm cao hơn có xu hướng hội tụ ở phía Bắc, đặc biệt là ở nội dung thành phần ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương’.

Ở cấp độ nội dung thành phần, khoảng cách về điểm giữa điểm cao nhất và điểm thấp nhất cấp tỉnh rất nhỏ. Điều này cho thấy các địa phương không cách biệt nhiều về hiệu quả quản trị điện tử ở những chỉ tiêu PAPI đo lường. Trong số các thành phố trực thuộc trung ương, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh là hai địa phương trong nhóm dẫn đầu. Đà Nẵng đạt điểm cao nhất ở cả hai nội dung thành phần, với số điểm 0,77 ở nội dung thành phần ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương’, và 3,47 ở nội dung thành phần ‘Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương’.

Hàm ý chính sách và thực tiễn

Chính quyền địa phương cần xem xét phản ánh của người dân qua từng chỉ tiêu cụ thể khi tìm giải pháp cải thiện để người dân hài lòng hơn với hiệu quả quản trị và hành chính công. Kết quả khảo sát PAPI 2018 trình bày trong báo cáo này cho thấy, người dân yêu cầu có cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định ở địa phương. Người dân cũng trông đợi các cấp chính quyền tăng cường công khai, minh bạch; tiếp tục chống tham nhũng trong khu vực công; tập trung

quản lý môi trường (một vấn đề hệ trọng mới nổi lên); đồng thời triển khai mạnh mẽ quản trị điện tử để người dân có thể tương tác trực tuyến với chính quyền khi cần thông tin chính sách hoặc sử dụng dịch vụ công điện tử.

Để đáp ứng những nhu cầu chính đáng đó của người dân cần có các giải pháp vừa tổng thể vừa cụ thể nhằm thúc đẩy các cấp chính quyền cơ sở thực hiện quản trị công và cung ứng dịch vụ công theo nguyên tắc chính quyền phục vụ, lấy người dân là trung tâm, công bằng và dân chủ. Một số giải pháp, trong số nhiều giải pháp khác, đó là chính quyền và các tổ chức xã hội tăng cường theo dõi và giám sát (định kỳ và bất thường) hoạt động của chính quyền cơ sở; chính quyền địa phương chủ động tiếp thu và phản hồi ý kiến của công dân; chính quyền các cấp xây dựng và thực hiện quy trình ban hành và thực thi chính sách có sự tham gia đầy đủ, rộng mở của mọi tầng lớp nhân dân. Chính phủ mở và chính quyền mở có lẽ là hướng đổi mới phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân Việt Nam.

Ở cấp quốc gia, các cơ quan, ban ngành trung ương cũng cần nghiên cứu đầu là những vấn đề người dân đặc biệt quan ngại ngoài việc tham chiếu những kỳ vọng của người dân đối với các cấp chính quyền địa phương, nhằm đổi mới chính sách sao cho chính sách đạt hiệu quả mong đợi khi áp dụng vào thực tiễn. Kết quả khảo sát cho thấy đói nghèo, tăng trưởng kinh tế, tham nhũng, bảo vệ môi trường là những vấn đề người dân quan ngại nhất và trông đợi Nhà nước tập trung xử lý.

Kết quả phân tích sâu dữ liệu PAPI 2018 cũng dẫn tới một số quan sát quan trọng. Người dân chia sẻ suy tư về bất bình đẳng thu nhập gia tăng, ủng hộ bình đẳng giới trong bộ máy chính quyền các cấp (với đa số người dân cho rằng nam giới hay phụ nữ làm lãnh đạo, quản lý không quan trọng), đồng thời bày tỏ quan ngại về hiện trạng tham nhũng lớn và tham nhũng vặt. Họ cũng ủng hộ mạnh mẽ việc bảo vệ môi trường và chào đón đầu tư ‘sạch’, thay vì tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá. Họ kỳ vọng các thiết chế và chính sách công đảm bảo các nguyên tắc tham gia, công khai, minh bạch, giải trình, trong sạch, phục vụ và bảo vệ môi trường.



Trong bối cảnh đó, Chỉ số PAPI đóng vai trò như một 'diễn đàn mở' để người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền đồng thời vận động chính quyền học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương có chất lượng quản trị, điều hành, cung ứng dịch vụ công tốt hơn nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của mỗi địa phương. Bằng những cuộc khảo sát và báo cáo PAPI thường niên trong 10 năm qua, các cơ quan đồng thực hiện nghiên cứu PAPI thực hiện vai trò tổng hợp và phân tích so sánh trải nghiệm và quan điểm của người dân với nền quản trị và hành chính công ở 63 tỉnh/thành phố ở nhiều phương diện tổng hợp hoặc chuyên ngành, giúp chính quyền các cấp soi chiếu lại hiệu quả hoạt động của mình trong một năm vừa qua và lựa chọn những vấn đề ưu tiên cải thiện trong năm tiếp theo.

Có thể nói những phát hiện nghiên cứu PAPI cho tới nay đã tạo ra một số ảnh hưởng đáng kể, và trong thời gian tới những tác động đó có thể lớn hơn khi

ý kiến đóng góp của người dân thông qua PAPI ngày càng được các cấp chính quyền lưu tâm. Cho đến nay, 59 trong số 63 tỉnh/thành phố đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành yêu cầu các cấp chính quyền từ tỉnh/thành phố đến cơ sở cải thiện hiệu quả hoạt động phục vụ nhân dân nhằm đạt được kết quả PAPI ngày một cao. Riêng năm 2018, ít nhất 38 tỉnh/thành phố đã ban hành mới hoặc bổ sung văn bản chỉ đạo đó nhằm cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công với tầm nhìn từ một đến ba năm. PAPI không chỉ cung cấp dữ liệu nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền từ cấp tỉnh tới cơ sở, mà còn cung cấp dẫn chứng đầu vào cho quá trình đổi mới chính sách ở cấp trung ương. Dữ liệu PAPI cũng góp phần quan trọng cho việc rà soát hiệu quả thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020, định hướng chiến lược phát triển kinh tế-xã hội-môi trường giai đoạn 2021-2030, và đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững hướng tới 2030 của Việt Nam.



Chỉ số Hiệu quả Quản trị
và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

2019

TỔNG QUAN

PAPI

hướng tới **cải thiện hiệu quả phục vụ nhân dân** của chính quyền địa phương

thông qua việc:

(i) tạo cơ hội cho người dân tham gia **đánh giá hiệu quả** hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền **cải thiện cung cách phục vụ** nhân dân;

(ii) thúc đẩy việc **tự đánh giá** để đổi mới, tạo tập quán **cạnh tranh lành mạnh** và văn hóa **học hỏi kinh nghiệm** giữa các chính quyền địa phương.

MỤC TIÊU



8 Chỉ số nội dung

- Tham gia của người dân ở cấp cơ sở
- Công khai, minh bạch trong ra quyết định
- Trách nhiệm giải trình với người dân
- Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công
- Thủ tục hành chính công
- Cung ứng dịch vụ công
- Quản trị môi trường
- Quản trị điện tử

28
Chỉ số nội dung thành phần

550
Câu hỏi

120
Tiêu chí chính

về nhiều vấn đề chính sách của Việt Nam

Phương pháp

PHÒNG VẤN TRỰC TIẾP



Thời lượng

~ 45-60 phút/
phòng vấn



Lấy mẫu và thực hiện

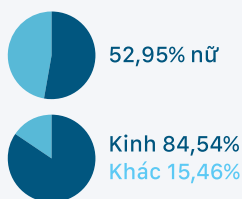
Theo chuẩn lấy mẫu hiện đại quốc tế: Xác xuất quy mô dân số (PPS) các đơn vị hành chính đến cấp thôn và lấy mẫu ngẫu nhiên người trả lời; khảo sát trên máy tính bảng từ năm 2015.

2009-2018

117.363 NGƯỜI DÂN

Đặc điểm nhân khẩu đa dạng trên toàn quốc
Mẫu đại diện cho mọi thành phần dân tộc ở Việt Nam

14.304
(2018)



Triết lý phát triển

Người dân là **trọng tâm** của quá trình phát triển, với đầy đủ khả năng **đánh giá chất lượng phục vụ** của nhà nước và chính quyền các cấp.







GIỚI THIỆU

Chỉ số PAPI là gì?

Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (với tên viết tắt tiếng Anh là PAPI) là công cụ giám sát thực thi chính sách thường niên. Chỉ số PAPI được thực hiện lặp lại qua nhiều năm, tập trung thu thập ý kiến của người dân trên phạm vi toàn quốc qua khảo sát xã hội học với quy mô lớn nhất ở Việt Nam. Như đã giới thiệu trong mục ‘Tổng quan về Chỉ số PAPI (2009-2018)’, cho tới nay, **117.363** người dân được chọn ngẫu nhiên trên phạm vi toàn quốc đã tham gia đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công từ trải nghiệm tương tác trực tiếp với chính quyền các cấp thông qua nghiên cứu PAPI. Năm 2018, **14.304** người dân và cũng là cử tri đã tham gia khảo sát, chia sẻ đánh giá về hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong năm vừa qua.

Dữ liệu và thông tin thực chứng từ Chỉ số PAPI cho thấy bức tranh thực tế về hiệu quả của các cấp chính quyền trong đáp ứng yêu cầu của người dân. Chỉ số PAPI đóng vai trò là ‘tấm gương’ giúp các cấp chính quyền soi chiếu lại hoạt động trong một năm vừa qua, đồng thời tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh, văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương. PAPI cũng là ‘điểm đến mở để người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân ở nhiều phương diện của nền quản

trị và hành chính để bắt kịp với tốc độ phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Thông qua PAPI, chính quyền các cấp sẽ ngày càng cởi mở và đáp ứng tốt hơn phản hồi và mong đợi của người dân.

PAPI đo lường những lĩnh vực nào?

Chỉ số PAPI là thước đo định lượng thường niên về hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương. Trong 10 năm qua, PAPI cung cấp dữ liệu và dẫn chứng phản ánh hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong sáu lĩnh vực nội dung chính: (i) tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (ii) công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, (iii) trách nhiệm giải trình với người dân, (iv) kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (v) thủ tục hành chính công, và (vi) cung ứng dịch vụ công. Bên cạnh đó, PAPI cũng được cập nhật thường xuyên nhằm phản ánh những đổi mới chính sách ở Việt Nam, cung cấp các chỉ báo mới về hiệu quả quản trị và hành chính công nhằm đáp ứng với nhu cầu và đòi hỏi mới của xã hội. Chính vì vậy, năm 2018, chương trình nghiên cứu PAPI đã điều chỉnh, lược bỏ và bổ sung một số chỉ tiêu đo lường ở một số nội dung.

Khi Việt Nam ngày càng phát triển, nền quản trị và hành chính công sẽ ngày càng đổi mới với nhiều thách thức hơn. Hai trong số những vấn đề mới nổi đó là quản trị môi trường và quản trị điện tử. Do đó, từ năm

2018, Chỉ số PAPI sẽ đo lường thêm hai chỉ số nội dung mới: (vii) quản trị môi trường² và (viii) quản trị điện tử³. Các tiêu chí đánh giá hai chiều cạnh mới này tập trung nhiều hơn vào khía cạnh quản trị có sự tham gia của người dân (chứ không chỉ của các cơ quan Nhà nước và đơn vị cung ứng dịch vụ) vào từng khâu trong quá trình ra quyết định nhằm bảo vệ môi trường (như một hàng hóa công) và phát triển chính phủ điện tử (có sử dụng nguồn lực công phục vụ xã hội).

Vì vậy, PAPI không ngừng đổi mới nhằm cung cấp nhiều chỉ báo đo lường hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền trong quản trị và hành chính công ở Việt Nam, cung cấp dữ liệu thực chứng cho công tác đổi mới chính sách và phương thức thực hiện cho phù hợp với thực tiễn. Hy vọng rằng Chỉ số PAPI cung cấp nhiều chỉ báo hữu ích giúp lãnh đạo và các bên liên quan ở các cấp, các ngành tìm hiểu hiệu ứng thực tiễn của tiến trình đổi mới công tác điều hành, quản lý nhà nước, cung ứng dịch vụ công qua thời gian, đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm khai thông các điểm nghẽn trong quá trình xây dựng và củng cố thể chế hiện đại ở Việt Nam.

Chỉ số PAPI đang đem lại kết quả gì?

PAPI đã và đang đạt được những hiệu ứng quan trọng—một nguồn động lực to lớn để chương trình nghiên cứu tiếp tục phát triển. Cho tới nay, tất cả 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc đã chủ động hoặc tham gia tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo về kết quả Chỉ số PAPI; trong đó 59 tỉnh/thành phố đã ban hành kế hoạch hành động, chỉ thị, nghị quyết hoặc công văn yêu cầu các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở cải thiện hoặc chấn chỉnh hiệu quả công tác quản trị và hành chính công nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dân (xem Phụ lục A). Các tỉnh/thành phố lần đầu tiên đưa ra các chỉ đạo cụ thể trong năm 2018

gồm Kiên Giang, Hải Phòng, Tuyên Quang, Tiền Giang, Hòa Bình, Hà Nam, Điện Biên, Hưng Yên và Nam Định. Bốn tỉnh chưa có các quyết sách cụ thể gồm Cao Bằng, Long An, Sóc Trăng và Tây Ninh. Riêng năm 2018 đã có tới 38 tỉnh/thành phố ban hành mới hoặc bổ sung các văn bản đó nhằm củng cố hoặc cải thiện sự hài lòng của người dân thông qua Chỉ số PAPI trong những năm tiếp theo. Một số tỉnh cũng đang ‘địa phương hóa’ Chỉ số PAPI. Chẳng hạn, tỉnh Đồng Nai đã tổ chức hội nghị về Chỉ số PAPI và sau đó đưa ra sáng kiến đo lường sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ hành chính công, áp dụng phương pháp đánh giá và cách thực hiện qua máy tính bảng của PAPI (xem Hộp 1). Vì vậy, Chỉ số PAPI là một trong những công cụ giúp xác định những tiến bộ đã đạt được, những điểm nghẽn cần xử lý trong quản trị và hành chính công ở cấp tỉnh, đồng thời cung cấp thông tin đầu vào cho quá trình hoạch định chính sách ở cấp trung ương.

Báo cáo và dữ liệu PAPI đã và đang được sử dụng rộng rãi bởi nhiều cơ quan, ban ngành từ trung ương đến địa phương, các đối tác phát triển, tổ chức xã hội, báo giới và cộng đồng nghiên cứu. Lễ công bố báo cáo PAPI 2017 đã thu hút hơn 600 đại diện của các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế, báo giới và đơn vị nghiên cứu, cũng như đại diện của 59 trong số 63 tỉnh/thành phố trên cả nước. Trong năm qua, nhiều phát hiện nghiên cứu PAPI được trích dẫn trong các báo cáo của một số bộ, ban, ngành, như Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài Nguyên và Môi trường⁴, Bộ Y tế⁵ và Đại biểu Quốc hội trong các phiên chất vấn⁶. Hơn nữa, PAPI cũng được nhiều lãnh đạo cấp cao của Đảng, Chính phủ và Quốc hội đề cập tới tại nhiều hội nghị và cuộc làm việc với địa phương. Chẳng hạn, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, khi làm việc với các tỉnh/thành phố như Hà Nội, Sóc Trăng, Ninh Bình, Phú Yên, Thừa Thiên-Huế, Bắc Ninh, Thanh Hóa và Hậu Giang, đã yêu cầu các cấp chính quyền địa phương duy trì

2 Xem báo cáo nghiên cứu của Viện Quản lý Châu Á-Thái Bình Dương và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (2018) về tầm quan trọng của quản trị môi trường có sự tham gia trong giải quyết tranh chấp môi trường ở Việt Nam.

3 Theo kết quả Chỉ số Quản trị điện tử của Liên Hợp Quốc năm 2018 (United Nations Department for Economic and Social Affairs, 2018), Việt Nam đứng thứ 88 trên bảng xếp hạng về chính phủ điện tử trong số 193 quốc gia. Một trong những nội dung chính của Chỉ số Quản trị điện tử này là người dân tham gia vào chính phủ điện tử, trong đó bao gồm các tiêu chí như mức độ sẵn có về thông tin, tham vấn công chúng và tham gia của người dân vào tiến trình ra quyết định. Ở chỉ số nội dung này, Việt Nam thuộc về nhóm có sự tham gia vào chính phủ điện tử ở cấp độ trung bình cao.

4 Trọng tâm của Bộ Tài nguyên và Môi trường 2018 được đưa tin tại <https://bnews.vn/bo-truong-tran-hong-ha-trong-tam-2018-la-doi-moi-hoan-thien-chinh-sach-phap-luat/76461.html> và báo cáo đánh giá giữa năm của Bộ, theo tin từ <http://moitruongachau.com/vn/bo-tai-nguyen-va-moi-truong-trien-khai-nhiem-vu-6-thang-cuoi-nam-2018.html>

5 Bộ trưởng Bộ Y tế Nguyễn Thị Kim Tiến đề cập tới phát hiện nghiên cứu PAPI trong phần giải trình về chất lượng bảo hiểm y tế và dịch vụ y tế tại Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội.

6 Ví dụ Đại biểu Quốc hội Nguyễn Thanh Hải đã dẫn phát hiện nghiên cứu PAPI làm dẫn chứng về một số tiến bộ đạt được trong phòng, chống tham nhũng tại cuộc họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 15 tháng 5 năm 2018.

hoặc cải thiện Chỉ số PAPI. Bên cạnh đó, Thư viện Quốc hội Việt Nam cũng chia sẻ báo cáo PAPI với các đại biểu Quốc hội trong nhiều năm qua, và đã chuyển 500 báo cáo PAPI 2017 tới các đại biểu Quốc hội trước thềm kỳ họp Quốc hội tháng 5 năm 2018. Bên cạnh đó là sự ủng hộ của báo giới và các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong việc sử dụng thông tin và dữ liệu PAPI nhằm thúc đẩy minh bạch, trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền, cũng như định hướng hoạt động và phát triển của tổ chức.

Ngoài ra, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã và đang thực hiện lồng ghép cách tiếp cận và phương pháp PAPI vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lãnh đạo ở cấp trung ương và địa phương. Chương trình bồi dưỡng lãnh đạo nguồn cao cấp cho nhiệm kỳ 2021-2026 của Học viện, bắt đầu từ 2019, sẽ đưa PAPI vào giới thiệu tới các ứng cử viên cho nhiều vị trí người đứng đầu các cơ quan công quyền từ trung ương đến địa phương. Học viện cũng đang giới

thiệu phương pháp nghiên cứu PAPI vào hệ thống trường chính trị cấp tỉnh. Qua đó, dữ liệu và phương pháp PAPI được chia sẻ với các nhà hoạch định chính sách ở trung ương cũng như giới hoạt động thực tiễn ở địa phương trước bầu cử toàn quốc năm 2021.

Ở tầm quốc tế, dữ liệu PAPI được sử dụng trong báo cáo đánh giá về tiến trình thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững của Việt Nam không chỉ trong báo cáo của Liên Hợp quốc mà còn của Chính phủ Việt Nam tại Liên Hợp quốc (xem Báo cáo Đánh giá tự nguyện của Việt Nam về việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2018⁷). Gần đây, Ngân hàng Thế giới nêu PAPI là một trong những công cụ hữu hiệu trong việc người dân đánh giá quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam⁸. Phương pháp và kết quả PAPI cũng đã được chia sẻ với giới học giả và hoạt động thực tiễn tại Hội nghị quốc tế về Phát triển bền vững tại Đại học Michigan, Hoa Kỳ trong năm 2018⁹.

Hộp 1: Lộ trình Đồng Nai phức tạp kết quả Chỉ số PAPI

2010 – 2013	Không có tài liệu, ấn phẩm nào của tỉnh đề cập tới Chỉ số PAPI
20/03/2014	Báo cáo tổng hợp kết quả chỉ số PCI và PAPI được Sở Nội vụ trình lên Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tham mưu ra chỉ đạo các sở, ban, ngành rà soát và có kế hoạch chấn chỉnh, khắc phục nhằm cải thiện hai chỉ số trên địa bàn tỉnh
26/05/2016	Lãnh đạo tỉnh Đồng Nai họp và bàn phương án cải thiện ba bộ Chỉ số PAPI, PCI và PAR-Index
13/07/2017	Tỉnh Đồng Nai chủ trì tổ chức hội thảo phân tích Chỉ số PAPI 2016 và tham vấn giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh với sự hỗ trợ về chuyên môn của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và UNDP. Cũng trong thời gian đó, tỉnh đang kêu gọi công dân và tổ chức đề xuất ý tưởng cải cách thủ tục hành chính công trên địa bàn tỉnh.
24/07/2017	Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Chỉ thị số 7213/UB-HC về việc thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh, nâng cao Chỉ số PAPI. Sau đó, các cấp, ngành trong tỉnh lập kế hoạch thực hiện các biện pháp cụ thể, ví dụ như kế hoạch hành động của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh ngày 15 tháng 8 năm 2017.
06/08/2017	Đồng Nai tổ chức hội nghị tham vấn các giải pháp , tiếp nhận ý kiến góp ý của các chuyên gia Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và UNDP về cách thức cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công từ cấp xã trở lên . Tại hội nghị, lãnh đạo tỉnh đã yêu cầu người đứng đầu các cơ quan trong tỉnh lắng nghe và đáp ứng ý kiến phản hồi của cử tri để cải tiến cho phù hợp với thực tiễn.
04/04/2018	Lãnh đạo tỉnh Đồng Nai tham dự lễ công bố Báo cáo PAPI 2017, chia sẻ kết quả trên cổng thông tin về cải cách hành chính của tỉnh.
17/09/2018	Tỉnh Đồng Nai bắt đầu thực hiện khảo sát ý kiến công dân áp dụng mô hình khảo sát thời gian thực của PAPI về chất lượng và hiệu quả hoạt động của các bộ phận một cửa từ cấp tỉnh đến cấp xã, với tham gia ý kiến của chuyên gia UNDP và hỗ trợ của Công ty Real-Time Analytics , đối tác thực hiện nghiên cứu PAPI cùng với UNDP và CECODES.
8 – 12/2018	Đồng Nai thu thập ý kiến công dân qua công cụ thu thập dữ liệu và thông tin tới công chúng về khảo sát áp dụng mô hình PAPI lấy ý kiến người dân về sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.
28/12/2018	Tỉnh Đồng Nai chính thức ban hành Báo cáo số 14443/BC-UBND về kết quả khảo sát ý kiến của người dân về sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước năm 2018.

7 Xem Chính phủ Việt Nam (2018).

8 Xem James Anderson (28/09/2018)

9 Xem <https://umsustdev.org/wp-content/uploads/2018/11/SDC-Program-Final.pdf>

Bối cảnh thực hiện nghiên cứu PAPI và Báo cáo PAPI 2018 như thế nào?

Như đã đề cập trong báo cáo PAPI 2017, cách tiếp cận hoạch định chính ở Việt Nam ngày càng dựa trên dẫn chứng. Ý kiến phản hồi từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng được cơ quan Nhà nước và chính quyền các cấp quan tâm chú ý.¹⁰ Quan trọng hơn, các nguồn dữ liệu thực chứng về hiệu quả quản trị công từ các kênh bên ngoài nhà nước ngày càng được ghi nhận và phúc đáp nhiều hơn. Tác động của hai khảo sát toàn quốc lớn nhất từ phía người dân và doanh nghiệp (Chỉ số PAPI của UNDP và các đối tác đồng thực hiện và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam¹¹) ngày càng lớn.

Sự cần thiết của các công cụ đo lường cung cấp dữ liệu và dẫn cứ định lượng về hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, các cấp, các ngành và chính quyền địa phương đã được nhấn mạnh trong chính sách và báo cáo của Nhà nước. Kết luận của Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 10 năm 2017¹² nhấn mạnh cần hình thành “các tổ chức kiểm định, đánh giá độc lập” về hiệu quả của các đơn vị cung ứng dịch vụ công, bên cạnh trọng tâm tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền. Có thể nói hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng và những nỗ lực cải thiện hiệu quả của bộ máy công quyền thông qua các cơ chế thu thập và tham khảo ý kiến công dân và doanh nghiệp ngày càng được chú trọng hơn trên bước đường hướng tới một nền quản trị công có sự tham gia và một nền hành chính công trong sạch, vững mạnh. Bên cạnh đó, hai bộ Chỉ số PAPI và PCI đã được Chính phủ Việt Nam ghi nhận là nguồn dẫn

chứng phục vụ giám sát tiến trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững tới 2030, nhất là Mục tiêu 16 hướng tới “thúc đẩy xã hội hòa bình và công bằng cho phát triển bền vững, mang lại công lý cho tất cả mọi người và xây dựng thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và công bằng ở tất cả các cấp”¹³.

Năm 2018 cũng là năm thứ 3 của nhiệm kỳ chính quyền các cấp hiện nay (2016-2021). Năm qua chứng kiến những đổi mới quan trọng về thể chế do yêu cầu tổ chức lại bộ máy và thay đổi trong đội ngũ lãnh đạo đất nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 số 19-TW, được ban hành tháng 10 năm 2017, yêu cầu tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm lớn hơn¹⁴. Quý 4 năm 2018 chứng kiến việc sắp xếp lại vị trí Chủ tịch nước, theo đó Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện thêm chức năng Chủ tịch nước sau khi nguyên Chủ tịch nước qua đời vào tháng 9 năm 2018. Những quan ngại về sự tập quyền cho vị trí Tổng bí thư trong công chúng khiến Tổng Bí thư giải thích rằng vị trí kiêm nhiệm chỉ mang tính “tình thế”¹⁵. Những thay đổi này có thể có một số tác động lên người trả lời khảo sát PAPI năm 2018.

Ngoài ra, tiếp cận thông tin, một quyền căn bản của người dân, được củng cố nhờ có Luật Tiếp cận thông tin 2016 chính thức đi vào thực thi từ 1 tháng 7 năm 2018. Luật yêu cầu các cơ quan công quyền, các đơn vị sự nghiệp công lập phải công bố rộng rãi những thông tin không thuộc bí mật nhà nước, tạo nền tảng thúc đẩy công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và tiếp cận thông tin ở Việt Nam một khi Luật được tuân thủ và thực hiện có hiệu quả. Một số nội dung của Luật đã được vận dụng để xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của bộ máy công quyền trong việc cung cấp thông tin cho người dân trong Chỉ số nội dung 2 về ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ từ năm 2018 trở đi. Phát hiện nghiên cứu từ những chỉ tiêu này là cơ sở so sánh tiến bộ của các cấp chính quyền trong việc đảm bảo quyền tiếp cận thông tin cho người dân qua các năm.

10 Một số khảo sát về sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đã được thực hiện ở quy mô địa phương từ giữa những năm 2000 (ví dụ: TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng), bên cạnh một số chỉ số theo dõi và giám sát do các Bộ, ngành ở cấp trung ương thực hiện (ví dụ: Chỉ số Cải cách hành chính [PAR-Index] của Bộ Nội vụ, và Chỉ số Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh [PACA] của Thanh tra Chính phủ), Bộ chỉ số về mức độ hài lòng với dịch vụ bệnh viện (Bộ Y Tế), v.v. Một số tỉnh như Quảng Trị, Quảng Bình, Đồng Nai cũng thu thập ý kiến công dân đánh giá chất lượng dịch vụ công thông qua điện thoại (ví dụ: công cụ M-Scores—người dân chấm điểm chất lượng dịch vụ qua điện thoại di động).

11 Tham khảo và theo dõi Chỉ số PCI tại <http://eng.pcivietnam.org/>.

12 Xem Voice of Viet Nam (11/10/2017).

13 Xem Chính phủ Việt Nam (2018), trang 80.

14 Xem toàn văn Nghị quyết Trung ương số 49-TW tại trang web của Bộ Nội vụ (truy cập ngày 21/12/2018)

15 Xem Voice of Viet Nam (08/10/2018).

Năm 2018 cũng chứng kiến những nỗ lực lớn ở phương diện chính sách và thực tiễn trong đấu tranh chống tham nhũng lớn, bên cạnh lời hiệu triệu kiểm soát tham nhũng vật trong hoạt động hàng ngày của khu vực công. Các phiên tòa xử án một số quan chức có tầm ảnh hưởng lớn được báo chí, truyền thông đưa tin rộng rãi trong cả năm. Cũng trong năm 2018, kết luận từ hội nghị của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ngăn chặn có hiệu quả tình trạng những nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp bên cạnh việc xử lý nghiêm minh các vụ án tham nhũng lớn thuộc thẩm quyền của các cơ quan trung ương.¹⁶ Bên cạnh đó là những thảo luận rộng rãi về Luật Phòng, chống tham nhũng 2015 sửa đổi, và việc Quốc hội phê chuẩn luật sửa đổi vào 20 tháng 10 năm 2018 để đưa vào thực hiện từ tháng 7 năm 2019. Những tin tức và thông tin này có thể tác động tới cảm nhận của người dân về quyết tâm chính trị từ cấp cao nhất trong việc giải quyết vấn nạn tham nhũng trong bộ máy chính quyền các cấp.

Một khía cạnh quan trọng khác của một nền quản trị tốt đã được đưa vào Chỉ số PAPI 2018 là khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ tư pháp ở địa phương. Đây là bước tiếp nối từ Chỉ số Công lý 2015 do UNDP, Hội Luật gia và CECODES cùng thực hiện trong các năm 2012 và 2014¹⁷. Phát hiện nghiên cứu ở nội dung thành phần này sẽ cung cấp một số dữ kiện đầu vào cho đánh giá rà soát việc thực hiện Nghị quyết Trung ương số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến 2020¹⁸, đồng thời cung cấp góc nhìn của người dân về hiệu quả hoạt động dịch vụ tư pháp để chính quyền các cấp nắm bắt và điều chỉnh.

Bên cạnh đó, Chỉ số PAPI 2018 bước đầu đưa thước đo về hiệu quả hoạt động của chính phủ điện tử thông qua Chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử'. Sự cần thiết của chính phủ điện tử và quản trị điện tử đã được Việt Nam đặt ra là một trong những ưu tiên của quốc gia trước yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0 và 10 năm sau khi Chính phủ quyết tâm đầu tư xây

dựng hệ công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước theo tinh thần của Nghị định số 102/2009/ND-CP¹⁹. Theo báo cáo trước Quốc hội của Ủy ban Tư pháp, ngân sách nhà nước chi cho phát triển chính phủ điện tử lên tới 6.000 tỉ mỗi năm trong giai đoạn 2015-2017²⁰. Trong khi đó, quan ngại về an ninh mạng ngày càng lớn, dẫn tới việc ban hành Luật An ninh mạng năm 2018 và đảm bảo an ninh mạng đã trở thành chính sách ưu tiên ở tầm quốc gia. Song chính sách này có thể ảnh hưởng tới việc đảm bảo tiếp cận thông tin của người dân qua các kênh chính quyền điện tử, do các địa phương sẽ trở nên thận trọng hơn khi chia sẻ thông tin. Các tiêu chí đo lường quản trị điện tử nhằm nắm bắt trải nghiệm của người dân khi sử dụng Internet và dịch vụ trực tuyến của chính quyền địa phương cung cấp một số dẫn cứ về tác động của chính sách về an ninh mạng và tiếp cận thông tin trong thời gian tới.

Nội dung mới cuối cùng của Chỉ số PAPI 2018 là 'Quản trị môi trường'. Theo kết quả khảo sát PAPI từ 2015 đến nay, ô nhiễm môi trường là một trong những vấn đề người dân quan ngại nhất bởi sự tác động trực tiếp tới môi sinh của con người. Nội dung mới này cung cấp thông tin về trải nghiệm của người dân về chất lượng không khí và nguồn nước nơi họ sinh sống, cũng như quan điểm của họ về mức độ tuân thủ bảo vệ môi trường của doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương. Chỉ số nội dung mới này nhằm thiết lập một số chỉ báo ban đầu, giúp các cấp chính quyền hiểu hơn về những quan ngại của người dân về chất lượng môi sinh, xác định những điểm nóng về ô nhiễm và tìm giải pháp hạn chế tác động tiêu cực tới sức khỏe cộng đồng. Trên cơ sở nhận thức chung rằng các chất gây ô nhiễm không khí, nguồn nước hay môi trường nói chung không bị giới hạn trong một địa giới hành chính, từ những phát hiện nghiên cứu ở chỉ số nội dung này, chính quyền tỉnh/thành phố có thể phối hợp với tỉnh/thành phố bạn để tìm giải pháp chung bên cạnh các giải pháp riêng của mỗi địa phương nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở địa phương mình.

16 Xem Lao Động (16/8/2018).

17 Xem VLA & UNDP (2016).

18 Xem toàn văn Nghị quyết (truy cập ngày 21/12/2018).

19 Xem toàn văn Nghị định

20 Xem Tiến Phong (17/11/2017)



Báo cáo PAPI 2018 được cấu trúc như thế nào?

Báo cáo PAPI 2018 gồm ba chương chính. Chương 1 giới thiệu kết quả phân tích hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2018 ở cấp quốc gia, đồng thời so sánh với xu thế biến đổi qua các năm từ 2011-2018 ở những chỉ số nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu không thay đổi qua thời gian. Chương 2 phân tích cụ thể những vấn đề người dân xem là hệ trọng đối với đất nước ở phương diện kinh tế, môi trường và bình đẳng giới trong năm 2018, đồng thời gợi mở một số suy nghĩ ở phương diện chính sách. Chương 3 trình bày các phát hiện nghiên cứu PAPI ở cấp tỉnh theo tám chỉ số nội dung, 28 nội dung thành phần và hơn 120 chỉ tiêu cụ thể từ kết quả khảo sát của năm 2018, so sánh những biến đổi qua thời gian từ năm 2016 đến năm 2018 đối với những chỉ tiêu không thay đổi qua các năm. Phần cuối của Chương 3 giới thiệu kết quả tổng hợp Chỉ số PAPI năm 2018 nhằm cung cấp tới lãnh đạo, cán bộ, công chức các tỉnh/thành phố bức tranh toàn cảnh về những tiến bộ đã đạt được và những vấn đề cần tiếp tục cải thiện để người dân hài lòng hơn trong thời gian tới.

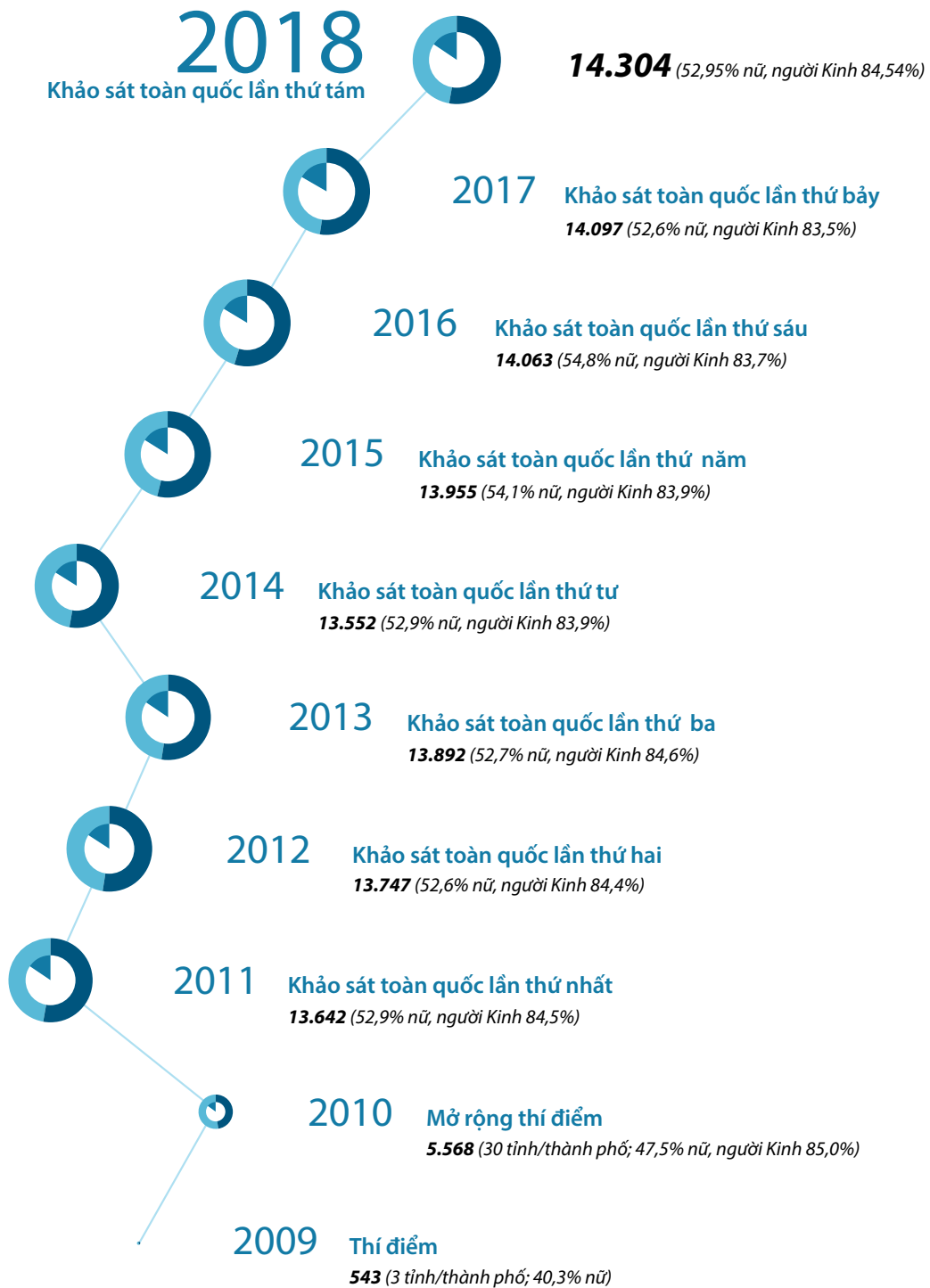
Báo cáo cũng có thêm bốn phụ lục. Phụ lục A cập nhật danh mục những hành động thiết thực nhằm duy trì và/hoặc cải thiện Chỉ số PAPI của chính quyền các tỉnh/thành phố đến hết năm 2018. Phụ lục B cung cấp dữ liệu cập nhật một số chỉ tiêu PAPI đo lường từ 2016 đến 2018 hỗ trợ việc đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến 2030 của Việt Nam. Bên cạnh đó, báo cáo lần đầu tiên giới thiệu Chỉ số Tài sản cơ bản của hộ gia đình tại Phụ lục C nhằm phản ánh phần nào điều kiện sinh hoạt của dân cư tham gia khảo sát PAPI từ 2011-2018. Ngoài ra, Phụ lục D giới thiệu một số đặc điểm nhân khẩu học chính của mẫu điều tra PAPI năm 2018, gồm giới tính, thành phần dân tộc, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn và người khuyết tật và bản đồ khảo sát PAPI 2018.

Ngoài Báo cáo PAPI 2018, trang thông tin về PAPI tại địa chỉ www.papi.org.vn cung cấp dữ liệu, báo cáo và thông tin về Chỉ số PAPI, hồ sơ PAPI của 63 tỉnh/thành phố, một số nghiên cứu điển hình và phúc đáp của các tỉnh/thành phố trước kết quả PAPI qua các năm.



PAPI: Quá trình phát triển 2009 - 2018

10 năm lắng nghe ý kiến công dân Việt Nam







CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP QUỐC GIA NĂM 2018 VÀ XU THẾ BIẾN ĐỔI TỪ 2011-2018

Tổng quan

Càng phát triển, Việt Nam càng đối mặt với nhiều thách thức quản trị mới. Bảo vệ môi trường và quản trị điện tử là hai trong số những thách thức đó. Những thách thức mới cần giải pháp mới, song nhiều thách thức dài hơi như chống tham nhũng, cung cấp dịch vụ công, đơn giản hóa thủ tục hành chính và nỗ lực hướng tới sự minh bạch hơn và khả năng đáp ứng kịp thời của các cấp chính quyền vẫn còn đó, đòi hỏi các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm giải quyết.

Bối cảnh phát triển của quản trị và hành chính công đó vừa là thách thức vừa là cơ hội cho chương trình nghiên cứu PAPI. Thách thức thường trực với chương trình nghiên cứu là phản ánh mối quan tâm, kỳ vọng của người dân và theo dõi chuyển động của chính quyền các cấp theo thời gian. Nghiên cứu PAPI phải linh hoạt và thích ứng với điều kiện mới, đồng thời đảm bảo tính liên tục nhằm giúp các bên liên quan theo dõi xu thế biến đổi ở nhiều chiều cạnh quản trị và hành chính công, nắm bắt được đâu là khía cạnh đang cải thiện hoặc đi xuống. Chương này tập trung phân tích cả những lĩnh vực mang tính liên tục và những lĩnh vực mới nổi lên.

Phần đầu của chương cung cấp các phát hiện từ những chỉ tiêu, chỉ báo thuộc Chỉ số PAPI gốc (tức là Chỉ số PAPI được cấu thành từ những chỉ tiêu, chỉ báo tạo nên sáu chỉ số thành phần được giữ nguyên kể từ cuộc khảo sát quốc gia đầu tiên vào năm 2011 cho đến nay). Chỉ số PAPI gốc này cung cấp đánh giá về hiệu quả công tác quản trị và hành chính công ở sáu lĩnh vực nội dung được đo lường từ 2011 đến 2018. Nhìn chung, theo Chỉ số PAPI gốc, cả sáu khía cạnh quản trị và hành chính công có thay đổi tích cực đáng chú ý, đặc biệt ở hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, nhờ đánh giá tích cực hơn từ phía người dân tham gia khảo sát PAPI 2018.

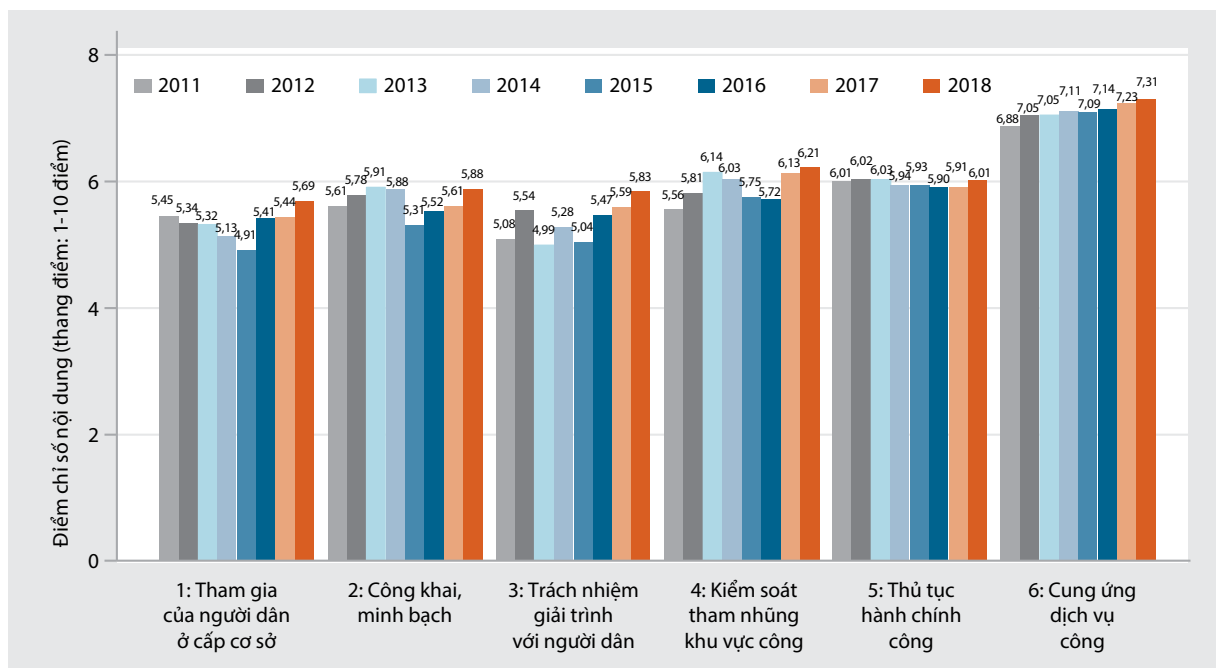
Phần tiếp theo giới thiệu phát hiện nghiên cứu ở hai chỉ số nội dung mới đưa vào Chỉ số PAPI 2018, bao gồm Quản trị môi trường và Quản trị điện tử nhằm cung cấp góc nhìn tổng thể từ quan điểm của người dân về hai vấn đề này. Phát hiện nghiên cứu về quản trị môi trường trong ba năm qua cho thấy người dân luôn mong muốn Nhà nước tăng cường bảo vệ môi trường. Về quản trị điện tử, số người sử dụng Internet ở Việt Nam gia tăng mạnh mẽ trong những năm gần đây đòi hỏi Chính phủ có chính sách đầu tư phát triển quản trị điện tử, chính quyền điện tử kịp thời nhằm bắt kịp nhu cầu của xã hội.

Xu thế biến đổi ở cấp quốc gia từ 2011 đến 2018 ở các chỉ tiêu không đổi qua thời gian

Biểu đồ 1.1 cho thấy xu hướng cấp quốc gia ở sáu chỉ số nội dung cấu thành Chỉ số PAPI gốc kể từ năm 2011 đến 2018. Như đã đề cập ở trên, Chỉ số PAPI gốc bao gồm các chỉ tiêu, chỉ báo được sử dụng để xây dựng các nội dung thành phần và chỉ số nội dung hàng năm kể từ năm 2011. (Xem Chương 3 để biết các chỉ tiêu, chỉ báo được sử dụng trong Chỉ số PAPI

gốc). Kết quả cho thấy, trong năm 2018, các cấp chính quyền đã có những cải thiện, mặc dù ở các mức độ khác nhau, trong quản trị và hành chính công ở sáu chỉ số nội dung PAPI đo lường. Ba chỉ số nội dung có mức độ gia tăng đáng kể gồm ‘Sự tham gia của người dân ở cấp sở’, ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ và ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’. Ba chỉ số nội dung có mức gia tăng nhẹ gồm ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, ‘Thủ tục hành chính công’ và ‘Cung ứng dịch vụ công’.

Biểu đồ 1.1: Điểm trung bình toàn quốc các chỉ số nội dung gốc, giai đoạn 2011-2018*



Ghi chú: (*) Các chỉ tiêu sử dụng trong PAPI luôn được đánh giá lại, bổ sung hoặc thay đổi qua thời gian. Chính vì vậy điểm chỉ số nội dung trên đây là kết quả tính toán dựa trên các chỉ tiêu không thay đổi từ 2011 đến 2018. Giá trị điểm số của sáu chỉ số thành phần PAPI trình bày ở Biểu đồ 1.1 có thể khác với giá trị điểm số đã trình bày ở biểu đồ tương tự trong các báo cáo PAPI 2011-2017.

Để hiểu hơn những thay đổi đó, chương này cung cấp một số kết quả phân tích dữ liệu ở từng chỉ số nội dung. Điều cần lưu ý là kết quả phát triển kinh tế tích cực của Việt Nam năm 2018 có thể tác động tích cực tới cảm nhận của người dân. Năm 2018, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam đạt 7,08%, và theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, mức tăng trưởng này là cao nhất kể từ năm 2008.²¹

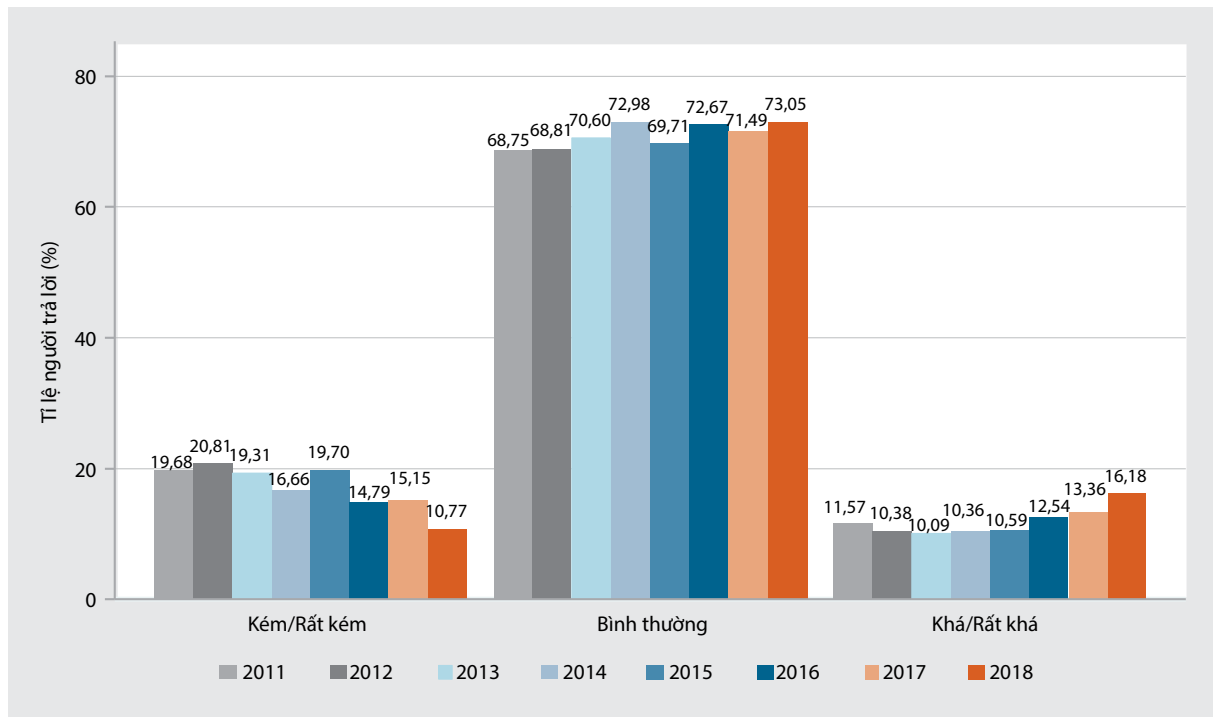
Chiều hướng tích cực về tăng trưởng kinh tế ở cấp quốc gia dường như cũng được phản ánh qua đánh giá của người dân khi được hỏi về điều kiện kinh tế hộ gia đình qua khảo sát PAPI 2018. Biểu đồ 1.2 cho thấy người dân lạc quan hơn về điều kiện kinh tế hộ gia đình năm 2018. Mặc dù đại đa số cho rằng tình hình kinh tế hộ gia đình không khá lên cũng không kém đi, song tỷ lệ phần trăm cho rằng tình trạng kinh tế hộ gia đình là kém hoặc rất kém giảm đi, và tỷ lệ phần trăm cho rằng tình hình kinh tế hộ gia đình ở

21 Xem báo cáo của Tổng Cục Thống kê tại <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19037>

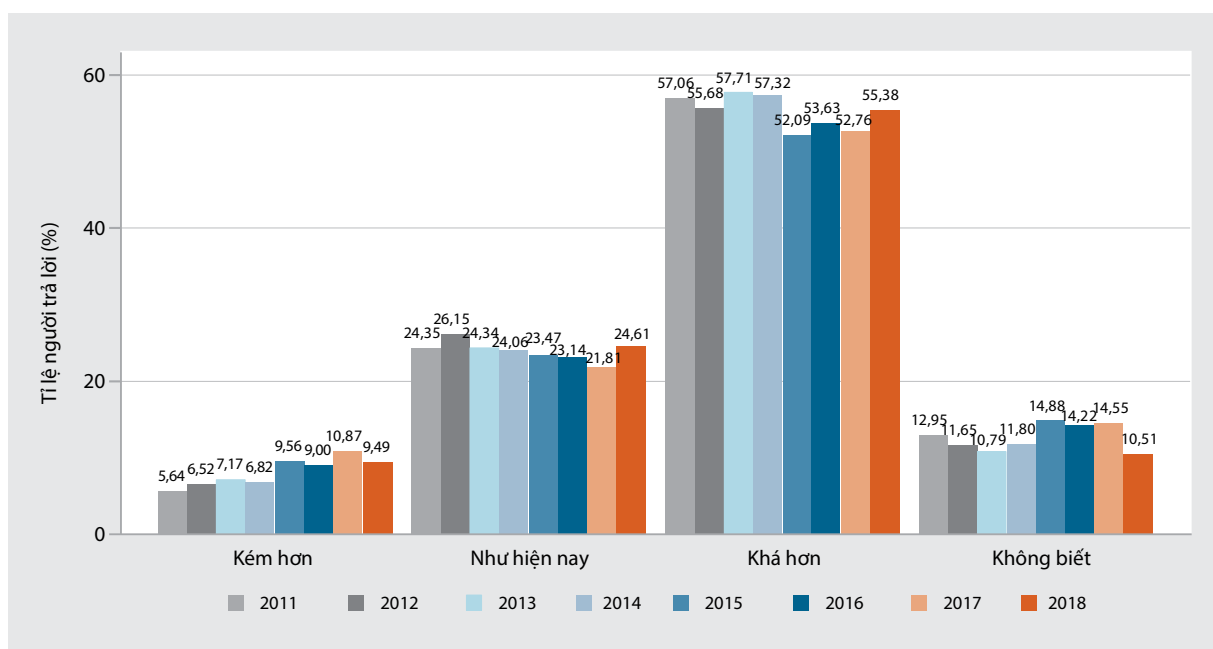
mức khá hoặc rất khá tăng lên. Kết quả này phù hợp với tỷ lệ người dân cho rằng điều kiện kinh tế hộ gia đình hiện thời khá hơn so với 5 năm trước và với xu hướng gia tăng về tài sản căn bản theo Chỉ số tài sản cơ bản 2011-2018 được trình bày tại Phụ lục C. Ngoài

ra, theo Biểu đồ 1.3, năm 2018 chứng kiến sự gia tăng rõ rệt về tỷ lệ người dân cho rằng hình kinh tế hộ gia đình sẽ có cải thiện trong 5 năm tới cùng với sự sụt giảm đáng kể số người cho rằng tình hình kinh tế hộ gia đình của họ sẽ xấu đi trong 5 năm tới.

Biểu đồ 1.2: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình, giai đoạn 2011-2018



Biểu đồ 1.3: Đánh giá về viễn cảnh kinh tế hộ gia đình trong 5 năm tới, giai đoạn 2011-2018



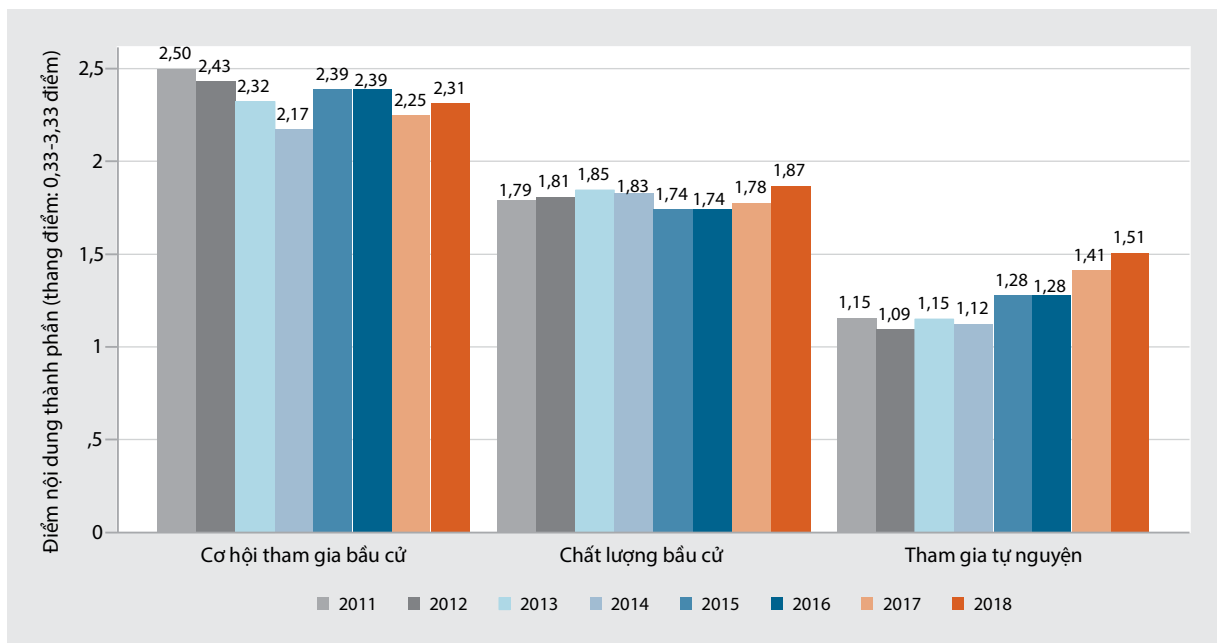
Nói tóm lại, người dân Việt Nam nhìn chung có cảm nhận lạc quan với điều kiện kinh tế hộ gia đình. Cảm nhận lạc quan đó có mối tương quan với đánh giá tích cực hơn của người dân về hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp trong quản trị và hành chính công ở những khía cạnh PAPI đo lường. Phân tích sâu cũng cho thấy sự hài lòng của người dân đối với tình hình kinh tế quốc gia nói chung có mối tương quan thuận chiều với mức độ hài lòng cao hơn về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công năm 2018. Có thể nói, nhận thức của người dân về quản trị chịu tác động lớn từ tình hình phát triển kinh tế nói chung.²²

Mặc dù sự lạc quan về tình hình kinh tế hộ gia đình có thể tác động đến đánh giá của người dân, để tìm hiểu những vấn đề nào người dân hài lòng hoặc chưa hài lòng cần phân tích dữ liệu cụ thể. Có nhiều thông tin quan trọng ẩn sau các chỉ số mà giới hoạch định chính sách và thực tiễn có thể tham chiếu để hiểu rõ hơn từng lĩnh vực đã được cải thiện, những vấn đề còn tồn tại, đòi hỏi các cấp chính quyền thực hiện tốt hơn nhằm đáp ứng kỳ vọng của người dân. Kết quả phân tích từng chỉ số nội dung sau đây sẽ cung cấp thêm một số góc nhìn.

Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở

Cơ cấu chỉ số này có một số thay đổi lớn trong năm 2018, do đó kết quả phân tích Chỉ số nội dung 1 gốc trình bày ở mục này được tính toán dựa trên kết quả phân tích các tiêu chí được giữ nguyên từ năm 2011 đến nay. Nội dung thành phần ‘Cơ hội tham gia’ bao gồm các tiêu chí đánh giá cơ hội tham gia bầu cử trong các kỳ bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng Nhân dân, trưởng thôn/tổ trưởng khu phố. Do các cuộc bầu cử diễn ra 5 năm một lần đối với đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng Nhân dân, và 2,5 năm một lần đối với vị trí trưởng thôn/tổ trưởng khu phố, điểm nội dung thành phần ‘Cơ hội tham gia’ có chiều hướng cải thiện trong những năm có bầu cử cấp quốc gia, bởi người dân dễ nhớ đến các sự kiện quan trọng hơn. Biểu đồ 1.4 cho thấy điểm ở nội dung thành phần ‘Cơ hội tham gia’ ở mức tương đối cao trong các năm bầu cử 2011 và 2016 và ở mức thấp hơn trong các năm tiếp theo.

Biểu đồ 1.4: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ gốc, 2011-2018



Ghi chú: Các tiêu chí sử dụng đo chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ được rà soát, bổ sung và điều chỉnh trong năm 2018. Giá trị điểm số của ba nội dung thành phần ở Biểu đồ 1.5 được tính toán dựa trên các tiêu chí không đổi qua thời gian từ 2011-2018.

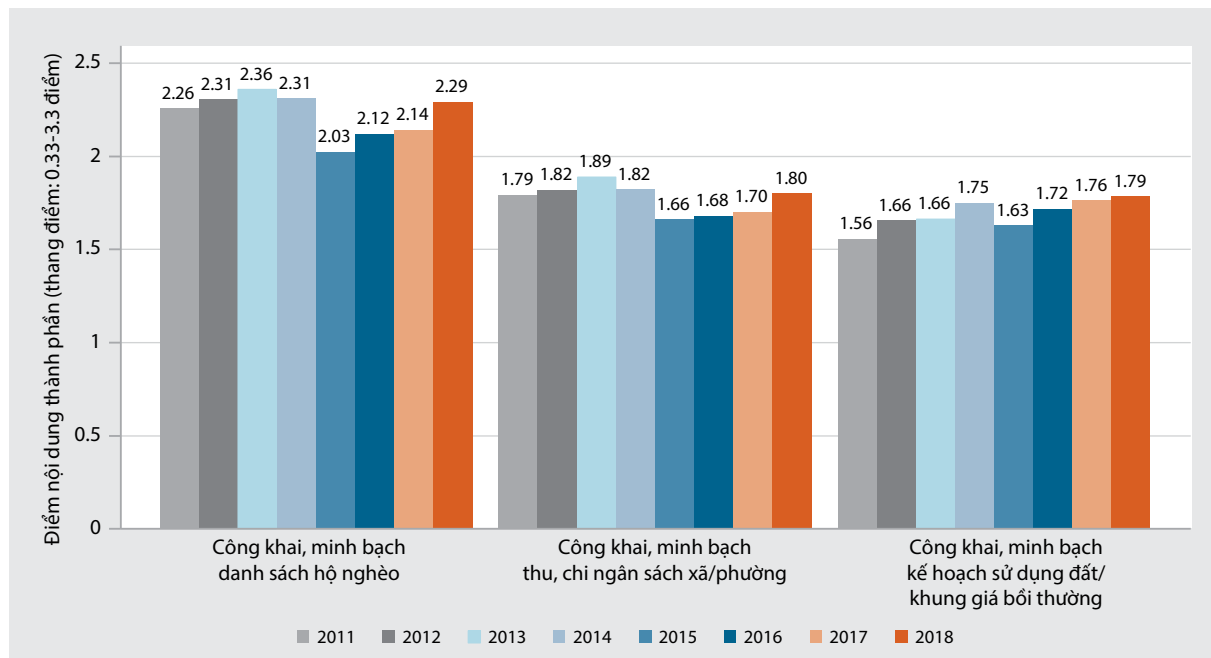
22 Kết quả phân tích thêm cho thấy mối tương quan tuyến tính thuận giữa cảm nhận của người dân về tình hình kinh tế của Việt Nam và đánh giá của họ về hiệu quả quản trị công trong năm 2018.

Nội dung thành phần ‘Đóng góp tự nguyện’ cho biết kết quả phân tích câu hỏi liệu người dân có được mời đóng góp tự nguyện cho dự án cơ sở hạ tầng địa phương hay không, và liệu họ có được mời tham gia trong quá trình thiết kế và giám sát dự án hay không. Nội dung thành phần này cũng cho biết liệu chính quyền địa phương có sử dụng áp lực để buộc công dân đóng góp bằng tiền, hiện vật, hoặc ngày công lao động cho dự án cơ sở hạ tầng tại địa bàn họ sinh sống hay không. Biểu đồ 1.5 cho thấy có sự cải thiện đáng chú ý trong năm 2018, tương tự năm 2017. Đặc biệt, kết quả phân tích sâu dữ liệu PAPI 2018 cho thấy tỷ lệ người dân bị chính quyền địa phương ép buộc đóng góp cho dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng tại địa phương có xu hướng giảm. Khoảng 50% những người đóng góp cho biết họ đã đóng góp tự nguyện trong năm 2017 và 2018, cao hơn so với tỷ lệ 45% trước năm 2017. Có thể nói, chính quyền địa phương giảm sử dụng áp lực để buộc người dân đóng góp cho các dự án công trình công cộng ở cơ sở, mà để người dân tự nguyện tham gia nhiều hơn.

Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định

Chỉ số nội dung này bổ sung thêm nội dung thành phần ‘Tiếp cận thông tin’ trong năm 2018. Ba nội dung thành phần còn lại, gồm ‘Công khai, minh bạch về danh sách hộ nghèo’, ‘Công khai, minh bạch về thu, chi ngân sách cấp xã/phường’, và ‘Công khai, minh bạch về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất’, không thay đổi nên có thể so sánh kết quả qua các năm. Biểu đồ 1.5 cho thấy, việc lập danh sách hộ nghèo trong năm 2018 dường như có độ minh bạch cao hơn. Có thể nói người dân nhận được nhiều thông tin hơn khi chính quyền địa phương lên danh sách hộ nghèo và ít thấy những sai sót cố ý trong quá trình lập danh sách hộ nghèo hơn so với năm 2016 và 2017. Ngoài ra, người dân ghi nhận những cải thiện về minh bạch thu, chi ngân sách cấp xã/phường. Họ nhận được nhiều thông tin về ngân sách và chi tiêu ở địa phương hơn trước, đồng thời cũng cho rằng thông tin về thu, chi ngân sách cấp xã/phường dễ đọc và đáng tin cậy hơn. Những đánh giá tích cực này phần nào cho thấy chính quyền cấp xã/phường thực hiện tốt hơn việc công khai ngân sách.

Biểu đồ 1.5: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ gốc, 2011-2018



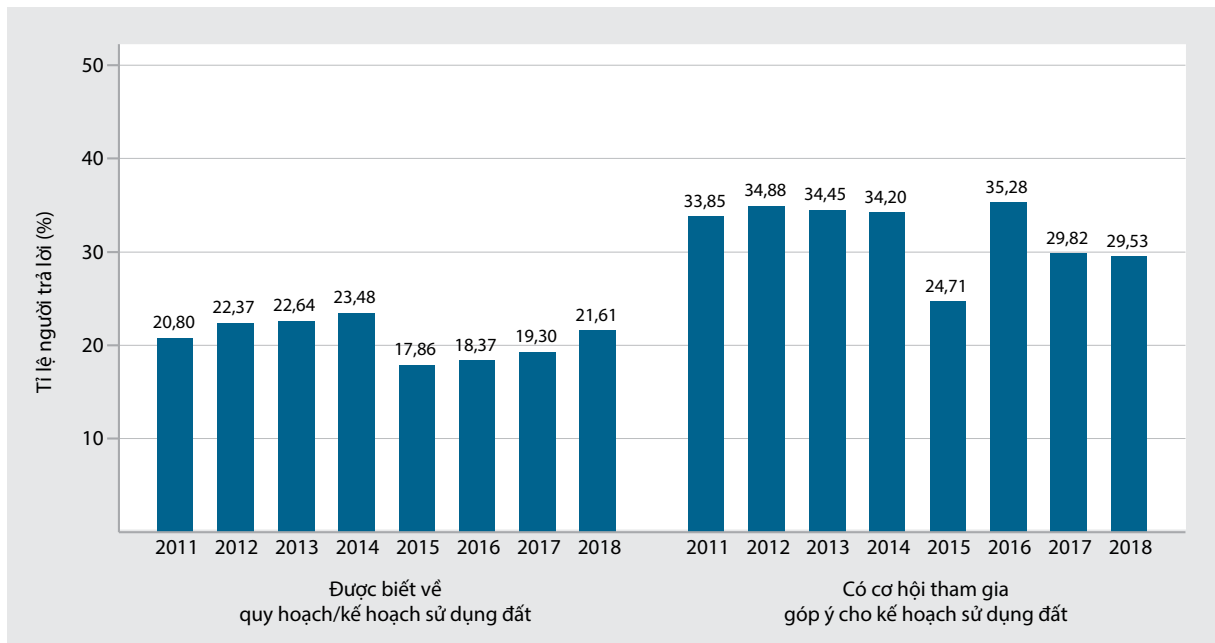
Ghi chú: Các tiêu chí sử dụng đo chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ được rà soát, bổ sung năm 2018. Giá trị điểm số của ba nội dung thành phần ở Biểu đồ 1.6 được tính toán dựa trên các tiêu chí không đổi từ 2011-2018.

Ngoại trừ kết quả năm 2015, điểm nội dung thành phần ‘Công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất và giá bồi thường thu hồi đất’ gia tăng dần trong 5 năm qua, một phần nhờ những quy định cụ thể liên quan trong Luật Đất đai (sửa đổi) năm 2013. Mặc dù vậy, điểm số liên tục ở mức thấp cho thấy chính quyền địa phương cần tiếp tục tăng cường công khai, minh bạch trong lĩnh vực quản lý đất đai. Kết quả nhất quán đáng chú ý khi đo lường công khai, minh bạch đất đai từ năm 2011 đến 2018 là, chưa đến 25% số người trả lời cho biết họ có thể truy cập thông tin về quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất của địa phương, và chỉ khoảng một phần ba có cơ hội đóng góp ý kiến cho các bản quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất ở địa phương. Xu hướng gia tăng nhẹ qua các năm và tiếp

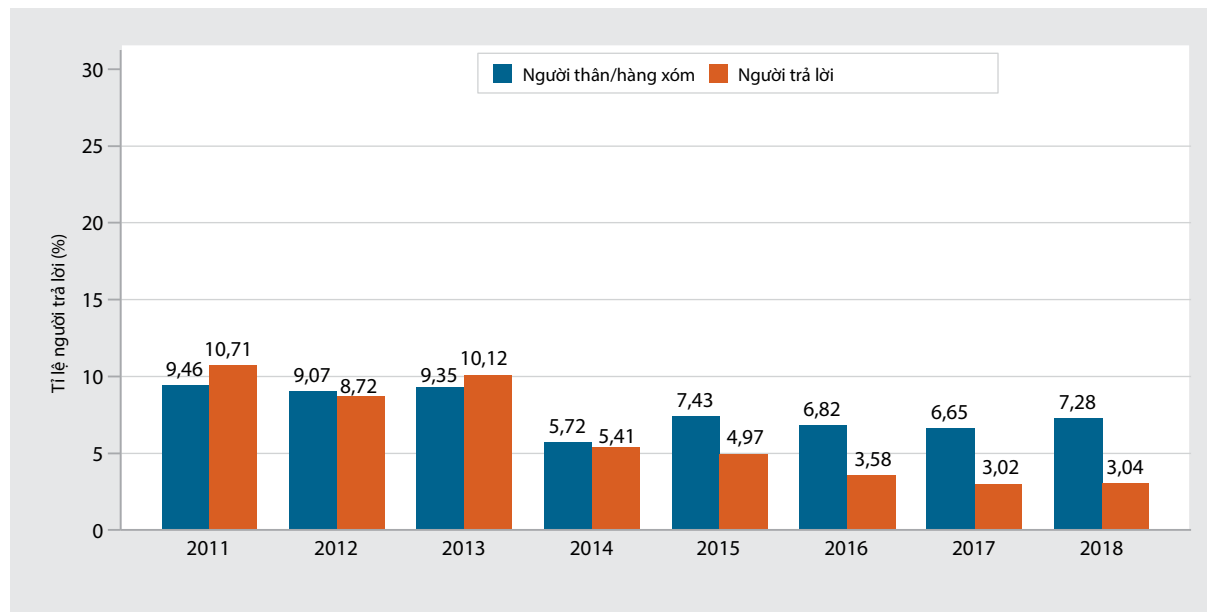
tục tăng trong năm 2018 cho thấy có cải thiện nhưng ở mức độ rất khiêm tốn (xem Biểu đồ 1.6).

Xu hướng tăng điểm nhẹ nêu trên phù hợp với tỷ lệ người dân cho biết gia đình họ bị thu hồi đất thổ cư giảm dần qua các năm, nhất là từ sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực năm 2014. Biểu đồ 1.7 cho thấy tỷ lệ hộ dân bị thu hồi đất thổ cư tiếp tục giảm trong năm 2018. Đặc biệt, trong hai năm qua, tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình họ bị thu hồi đất đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ khi PAPI lần đầu tiên nghiên cứu về thu hồi đất năm 2011. Thêm vào đó, mức độ hài lòng với bồi thường thu hồi đất của những hộ bị thu hồi đất thổ cư có xu hướng tăng nhẹ (xem Biểu đồ 1.8).

Biểu đồ 1.6: Công khai, minh bạch trong lập quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, 2011-2018



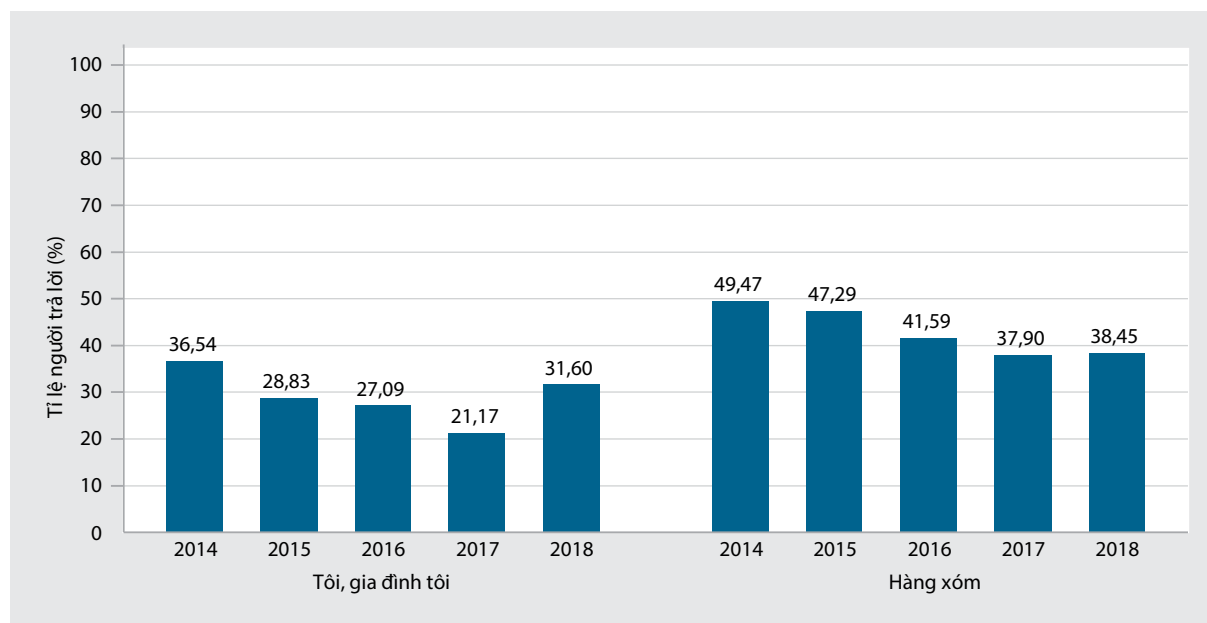
Biểu đồ 1.7: Tỷ lệ hộ dân bị thu hồi đất thổ cư, giai đoạn 2011-2018



Tuy nhiên, tỷ lệ không hài lòng với giá bồi thường thu hồi đất vẫn ở mức cao, và đây là lý do giải thích tại sao điểm nội dung thành phần về công khai, minh bạch đất đai vẫn thấp từ năm 2011 đến 2018 (theo Biểu đồ 1.6). Mặc dù tỷ lệ hài lòng đã tăng nhẹ trong năm 2018 so với năm 2017, song đại đa số người mất đất cho biết họ không hài lòng với mức bồi thường

đã nhận được (xem Biểu đồ 1.8). Trên thực tế, giá bồi thường thu hồi đất thấp hơn mong đợi của người dân là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới xung đột đất đai ở Việt Nam.²³ Vì vậy, các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương cần tập trung đổi mới chính sách liên quan đến bồi thường thu hồi đất.

Biểu đồ 1.8: Tỷ lệ người dân hài lòng với mức bồi thường thu hồi đất thổ cư, 2014-2018



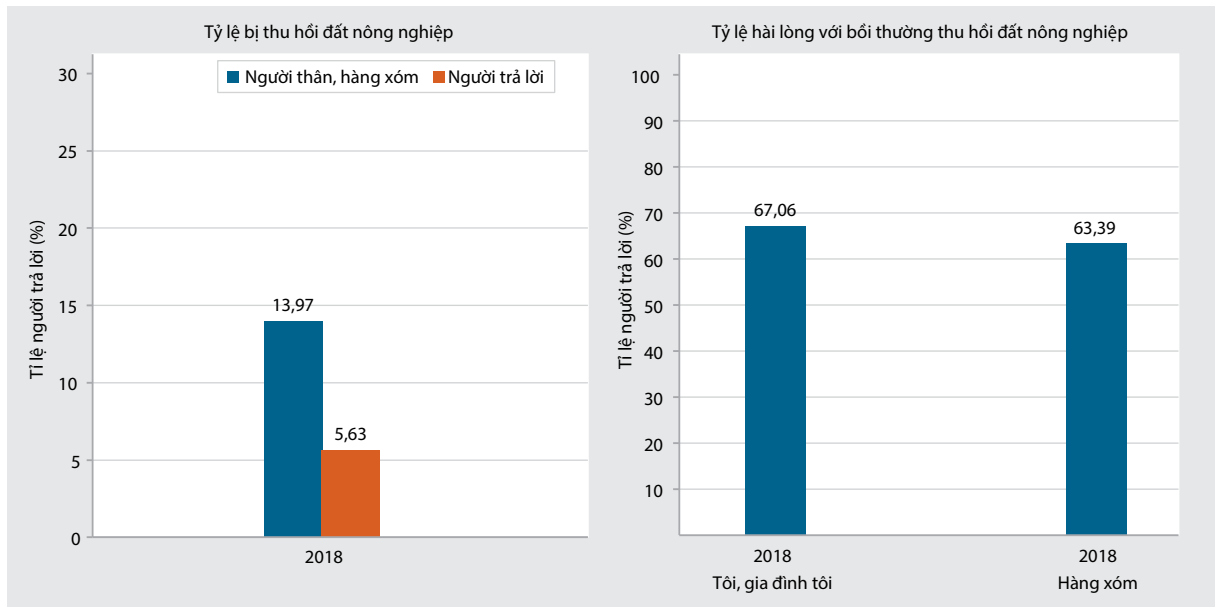
23 Xem báo cáo nghiên cứu một số trường hợp xung đột đất đai của Trường Đại học Kinh tế quốc dân và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (2017); và, John Gillespie, Nguyễn Văn Thắng và cộng sự (2019).

Phần trước tập trung phân tích dữ liệu liên quan tới trải nghiệm và mức độ hài lòng của người dân trước việc Nhà nước thu hồi đất thổ cư và bồi thường thu hồi đất thổ cư. Do thu hồi đất nông nghiệp cũng là vấn đề gây tranh chấp gay gắt, khảo sát PAPI 2018 nghiên cứu trải nghiệm và cảm nhận của những người bị mất đất nông nghiệp. Đây là vấn đề quan trọng cần tìm hiểu, bởi người được hỏi làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp trong mẫu khảo sát PAPI năm 2018 chiếm 37,5%. Mặc dù câu hỏi này không được sử dụng để xây dựng Chỉ số PAPI cấp tỉnh, song thước đo này giúp cung cấp thêm thông tin để chính quyền địa phương hiểu hơn về phản ứng của người dân khi bị mất đất nông nghiệp. Biểu đồ 1.9 cho thấy tỷ lệ người dân cho biết gia đình họ bị thu hồi đất nông nghiệp cao hơn so với tỷ lệ người dân bị thu hồi đất thổ cư. Năm 2018 có khoảng 5,6% số người được hỏi cho biết gia đình họ bị thu hồi đất nông nghiệp. Khi được hỏi

về mức độ hài lòng với mức bồi thường cho đất nông nghiệp đã bị thu hồi, điều đáng ngạc nhiên là tỷ lệ những người hài lòng với khoản bồi thường từ chính quyền là tương đối cao: hơn 63% những người mất đất nông nghiệp năm 2018 hài lòng với khoản bồi thường gia đình họ đã nhận được.

Tóm lại, năm 2018 chứng kiến những cải thiện đáng chú ý của chính quyền địa phương trong việc tăng cường công khai, minh bạch ở các chỉ tiêu PAPI đo lường. Thu hồi đất luôn là vấn đề nhạy cảm, song kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy có những chuyển biến tích cực hơn từ phía chính quyền địa phương trong việc đáp ứng tốt hơn yêu cầu về bồi thường thu hồi đất. Mặc dù vậy, các cấp chính quyền vẫn còn rất nhiều việc phải làm để tăng cường công khai, minh bạch trong lĩnh vực đất đai.

Biểu đồ 1.9: Hiện trạng thu hồi đất nông nghiệp và mức độ hài lòng với bồi thường, 2018



Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân

Trong sáu chỉ số nội dung của Chỉ số PAPI gốc, chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ tiếp tục được điều chỉnh và bổ sung nhiều trong năm 2018, sau khi đã có những điều chỉnh năm 2017. Nội dung thành phần duy nhất được giữ nguyên là ‘Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền’. Do vậy, Chỉ số PAPI gốc chỉ so sánh kết quả của nội dung

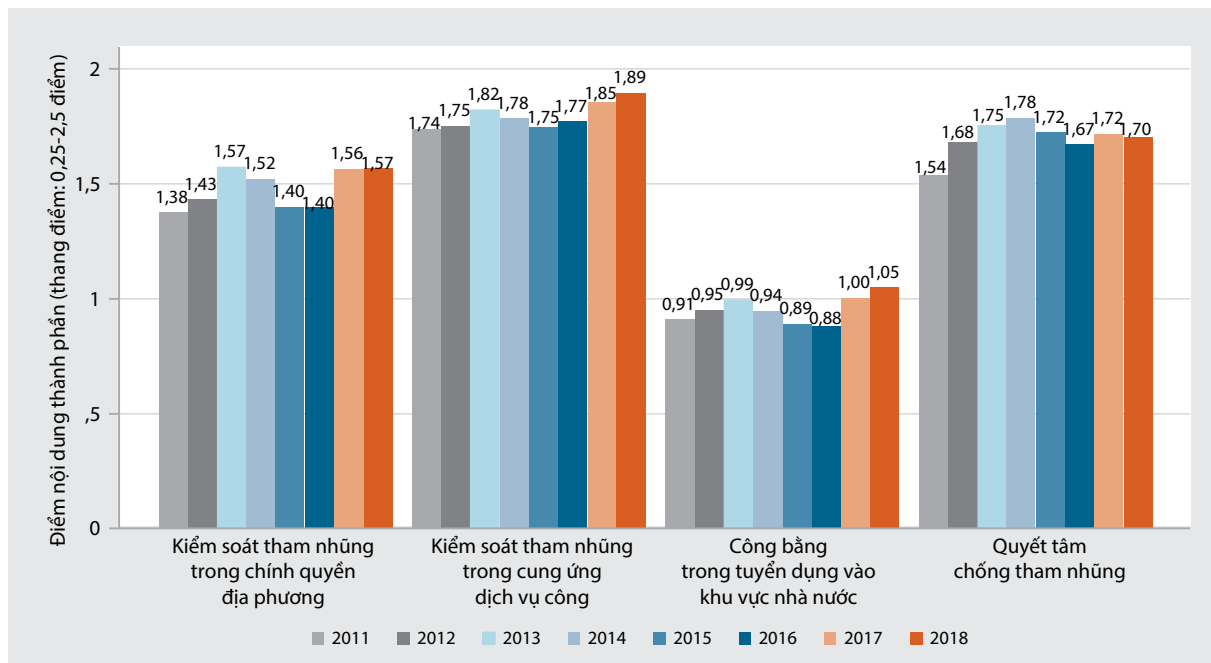
thành phần này. Kết quả khảo sát năm 2018 (xem Biểu đồ 1.1) cho thấy, số người gặp gỡ cán bộ, công chức chính quyền cấp thôn/tổ dân phố hoặc cấp xã/phường khi có bức xúc với chính quyền hoặc hàng xóm tăng lên, và số người cho rằng những cuộc tiếp xúc đó đem lại kết quả cũng tăng lên khi so với 2017. Tuy nhiên, người dân phản ánh họ ít có cơ hội tiếp xúc với đại diện chính quyền từ cấp huyện/quận, cấp tỉnh trở lên (xem thêm kết quả khảo sát ở Chương 3).

Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Hàng năm, yếu tố quan trọng nhất quyết định sự hài lòng chung đối với hiệu quả quản trị và hành chính công là Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng

trong khu vực công' (xem Biểu đồ 1.10). Hầu hết các chỉ tiêu cấu thành chỉ số này được giữ nguyên, vì vậy kết quả các nội dung thành phần, chỉ tiêu cụ thể có thể so sánh qua thời gian.²⁴

Biểu đồ 1.10: Xu thế ở chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', 2011-2018

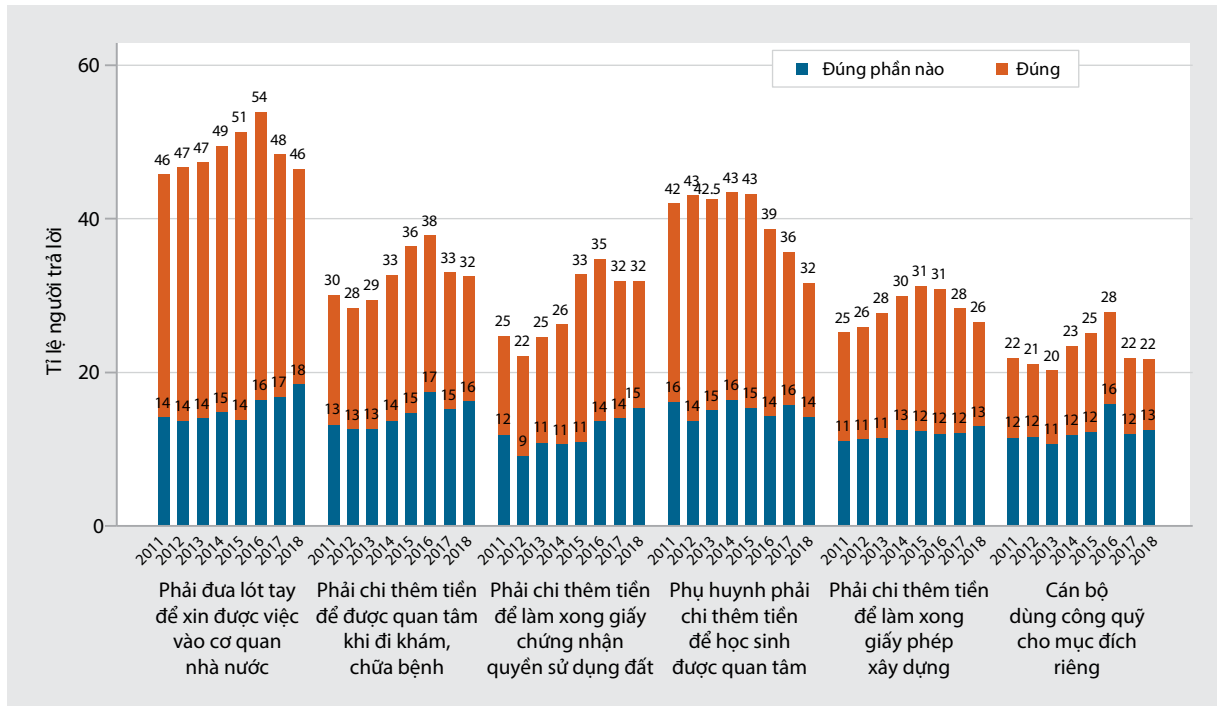


Kết quả phân tích biểu thị trên Biểu đồ 1.10 cho thấy xu hướng biến đổi theo chiều hướng tích cực ở hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong chính quyền, đơn vị cung ứng dịch vụ công, và trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công (hay nói cách khác trong đảm bảo công bằng về cơ hội cho mọi lao động khi tuyển dụng nhân sự vào khu vực công). Rất có thể cảm nhận tích cực này một phần là do tác động của truyền thông đại chúng khi đưa tin về những nỗ lực chống tham nhũng ở cấp trung ương từ năm 2017 đến nay, nhất là trong xử lý các vụ đại án tham nhũng, chứ chưa hẳn do hiệu quả kiểm soát hành vi tham nhũng vật trong hoạt động công vụ của chính quyền địa phương hoặc đơn vị cung ứng dịch vụ công.

Biểu đồ 1.11 cho thấy tỷ lệ người trả lời đồng tình hoặc đồng tình một phần với các nhận định họ phải đưa 'lót tay', 'bồi dưỡng' hoặc 'chung chi' khi xin vào làm trong khu vực công, khi sử dụng dịch vụ y tế tuyến huyện/quận, khi sử dụng dịch vụ giáo dục tiểu học cho con/em, khi xin cấp phép xây dựng có xu hướng giảm trong năm 2018 so với năm 2017. Tỷ lệ này giảm nhiều nhất ở chỉ tiêu về việc phải chi thêm tiền cho giáo viên tiểu học công lập để con/em được quan tâm hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ cho biết phải đưa lót tay mới làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và thấy có hiện tượng cán bộ công quyền sử dụng công quỹ cho mục đích riêng không đổi qua hai năm 2017 và 2018.

²⁴ Năm 2014, chỉ số nội dung này thêm tiêu chí về số tiền bị vùi vnh ở mức độ nào thì người dân sẽ bắt đầu tố giác. Năm 2018, chỉ tiêu về 'Biết đến Luật Phòng, chống tham nhũng' được đưa về Chỉ số nội dung 1; vì vậy, nội dung thành phần 'Quyết tâm chống tham nhũng' không còn tiêu chí này.

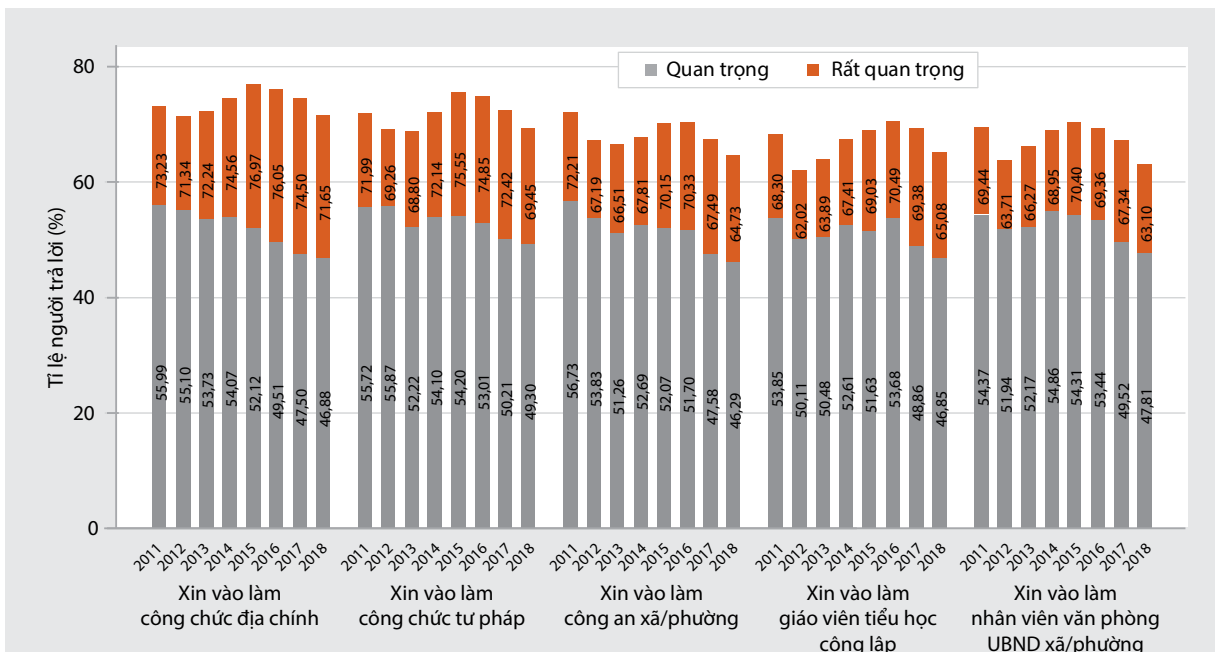
Biểu đồ 1.11: Xu thế đánh giá tình hình tham nhũng và hối lộ trong khu vực công, 2011-2018



Biểu đồ 1.12 biểu thị khía cạnh tham nhũng khác: tầm quan trọng của việc quen biết với người có chức vụ, quyền hạn trong khu vực công khi muốn xin việc vào khu vực công. Hiện tượng ‘vị thân’ là mối quan tâm lớn đối với người dân. Kết quả khảo sát PAPI trong suốt 10 năm qua cho thấy quen biết ai đó có ảnh hưởng trong chính quyền có ý nghĩa quan trọng đối với người muốn xin vào làm trong khu vực công,

ngay từ vị trí thấp nhất trong hệ thống công vụ (cấp xã/phường). Song, kết quả khảo sát năm 2018 (xem Biểu đồ 1.12) cũng cho thấy tín hiệu khá lạc quan: tầm quan trọng của vị thân có xu hướng giảm so với kết quả khảo sát năm 2016—cũng là năm Hội nghị Trung ương Đảng ra nghị quyết thể hiện quyết tâm mạnh mẽ trong phòng, chống tham nhũng.

Biểu đồ 1.12: Tầm quan trọng của ‘thân quen’ khi thi tuyển vào khu vực công, 2011-2018

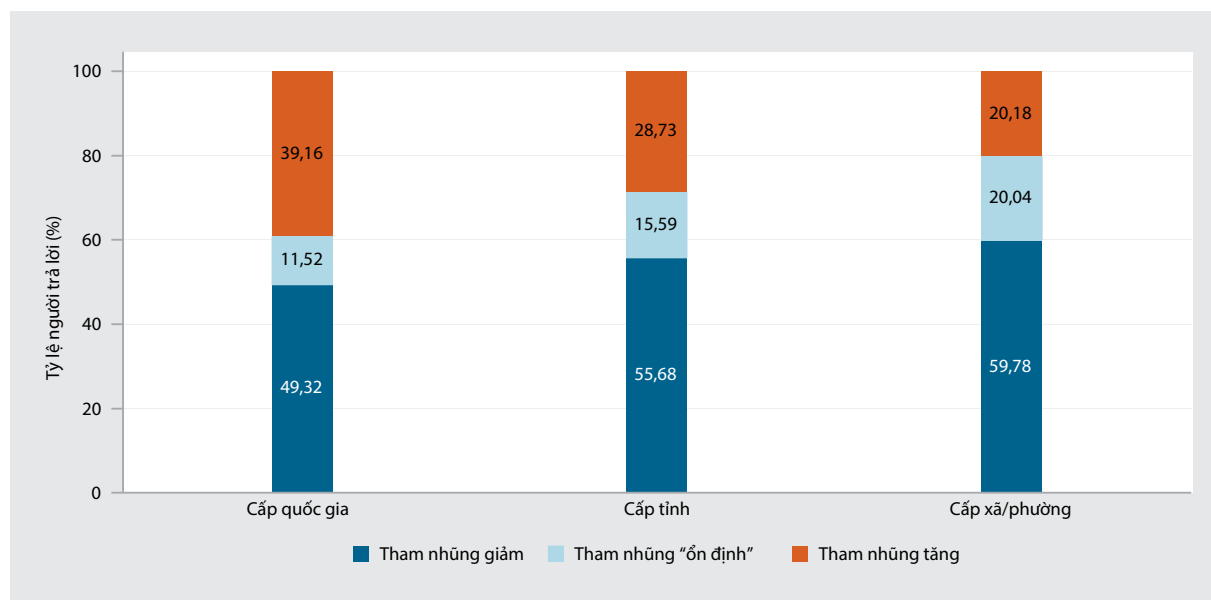


Kết quả phân tích dữ liệu PAPI cho thấy, hiệu quả chống tham nhũng có tác động lớn tới sự hài lòng của người dân đối với hiệu quả quản trị nói chung. Năm 2018, nghiên cứu PAPI đưa thêm một số câu hỏi nhằm nắm bắt quan điểm của người dân về tình hình tham nhũng ở Việt Nam. Một trong những mối quan tâm chung của Nhà nước và giới nghiên cứu là quan điểm về “tham nhũng lớn”²⁵ so với quan điểm về “tham nhũng vặt” của người dân có gì khác nhau. Nói cách khác, thái độ của người dân trước “tham nhũng lớn” như các vụ đại án tham nhũng liên quan tới doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng hay ở một số bộ, ngành khác gì so với thái độ của họ trước các vụ việc tham nhũng vặt như vòi vĩnh, đòi đưa hối lộ trong cung ứng dịch vụ công.

Để đánh giá sự khác biệt trong cách công dân nhìn nhận tham nhũng ở hai cấp độ đó, khảo sát PAPI 2018 đã sử dụng một câu hỏi thử nghiệm với ba cách hỏi dành cho ba nhóm người trả lời được phân tách ngẫu nhiên từ mẫu chung của PAPI. Nhóm thứ nhất được hỏi về tham nhũng ở cấp xã; nhóm thứ hai được hỏi về tham nhũng ở cấp tỉnh; và nhóm thứ ba được hỏi về tham nhũng ở cấp quốc gia. Mỗi nhóm sau đó được hỏi liệu tham nhũng ở cấp chính quyền họ được hỏi tăng hay giảm so với ba năm trước.

Kết quả phân tích câu hỏi này được trình bày trong Biểu đồ 1.13. Mặc dù người dân trong mỗi nhóm có chung quan điểm rằng tham nhũng đã giảm đi so với ba năm trước, song ở mỗi cấp chính quyền có mức độ thuyên giảm khác nhau. Gần 60% số người trả lời cho rằng tham nhũng ở cấp xã/phường đã thuyên giảm trong ba năm qua, trong khi chỉ có 50% số người trả lời cho rằng tham nhũng ở cấp quốc gia có xu hướng thuyên giảm. Tỷ lệ người dân cho rằng tham nhũng đã thuyên giảm ở cấp tỉnh so với ba năm trước là 55.6%, cao hơn một chút so với tỷ lệ đánh giá cấp quốc gia. Có thể nói nỗ lực chống tham nhũng ở cấp xã/phường được đánh giá cao hơn so với nỗ lực ở cấp tỉnh và cấp quốc gia. Người dân cảm nhận được sự cải thiện trong chống tham nhũng vặt—những hành vi những nhiều mà họ trải nghiệm hoặc chứng kiến trực tiếp. Dường như người dân vẫn hoài nghi về nỗ lực chống tham nhũng được báo chí đưa tin nhiều trong năm 2018. Khảo sát PAPI 2018 cho thấy, tham nhũng vẫn là mối quan ngại hàng đầu trong công chúng, mặc dù hiệu quả kiểm soát tham nhũng được cải thiện so với năm 2016 và 2017 (xem phân tích trong Chương 2).

Biểu đồ 1.13: Cảm nhận về chuyển biến tình hình tham nhũng so với 3 năm trước, 2018

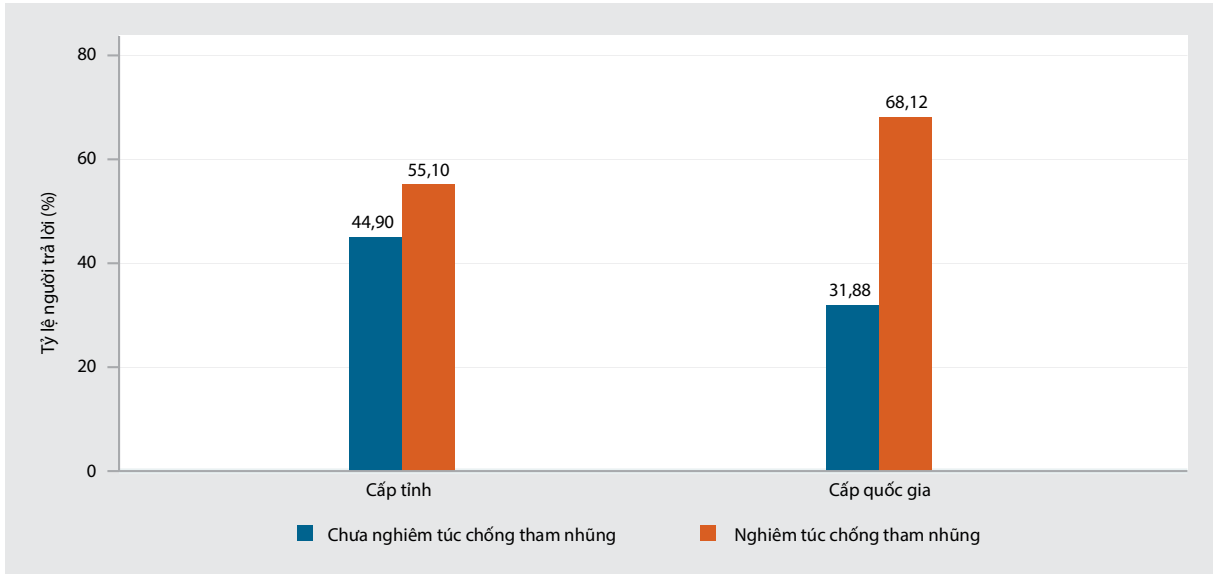


25 'Tham nhũng lớn' thường được định nghĩa là những hành vi tham nhũng do cán bộ chính trị, quan chức chính phủ cấp cao thực hiện nhằm phục vụ lợi ích của một nhóm nhỏ gồm tài phiệt và chính trị gia, hoặc có yếu tố phạm hình sự.

Biểu đồ 1.14 trình bày kết quả khảo sát câu hỏi đánh giá cảm nhận của người dân về quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền cấp trung ương và cấp tỉnh khi có tham nhũng xảy ra. Biểu đồ cho thấy xu hướng đảo ngược so với kết quả trình bày ở Biểu đồ 1.13: tỷ lệ người dân cho rằng chính quyền trung ương đã nghiêm túc trong xử lý các vụ việc tham nhũng (68%)

cao hơn tương đối nhiều so với tỷ lệ 55% cho rằng chính quyền cấp tỉnh đã nghiêm túc trong xử lý các vụ việc tham nhũng ở địa phương. Người dân cảm nhận tham nhũng ở cấp trung ương gia tăng so với ba năm trước (tỷ lệ 39% ở Biểu đồ 1.13) và cũng đánh giá cao hơn mức độ nghiêm túc của chính quyền trung ương trong xử lý các vụ việc tham nhũng.

Biểu đồ 1.14: Đánh giá tính nghiêm túc trong chống tham nhũng của chính quyền, 2018



Bảng 1.1 tóm tắt kết quả phân tích trải nghiệm tham nhũng thực tế của người dân khi sử dụng dịch vụ hành chính liên quan tới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và dịch vụ khám chữa bệnh ở bệnh viện công tuyến huyện từ năm 2012 đến 2018. Nghiên cứu PAPI áp dụng câu hỏi liệt kê nhằm thống kê được số người đã phải đưa hối lộ khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc khi sử dụng dịch vụ y tế ở bệnh viện công tuyến huyện thay cho câu hỏi yêu cầu người trả lời phải trực tiếp thừa nhận họ

đã đưa hối lộ. Kết quả phân tích có thể đem lại tin vui cho ngành y tế, bởi chỉ có 0,4% số người sử dụng dịch vụ y tế của bệnh viện công tuyến huyện trong năm 2018 phải hối lộ nhân viên y tế để được chăm sóc tốt hơn. Đối với dịch vụ hành chính cấp đổi, cấp mới và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tình hình cũng sáng sủa hơn trong năm 2018: khoảng 15% số người làm sổ đỏ trong năm 2018 đã đưa hối lộ, giảm 2% so với kết quả khảo sát năm 2017.

Bảng 1.1: Ước lượng hiện trạng hối lộ trong dịch vụ công, giai đoạn 2012-2018

Phương pháp phân tích	Năm	Xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Khám, chữa bệnh ở bệnh viện công tuyến huyện/quận
Ước lượng từ câu hỏi về trải nghiệm thực tế của người dân khi sử dụng dịch vụ (*)	2018	15%	0.4%
	2017	17%	9%
	2016	23%	17%
	2015	44%	12%
	2014	24%	12%
	2013	33%	20%
	2012	17%	10%

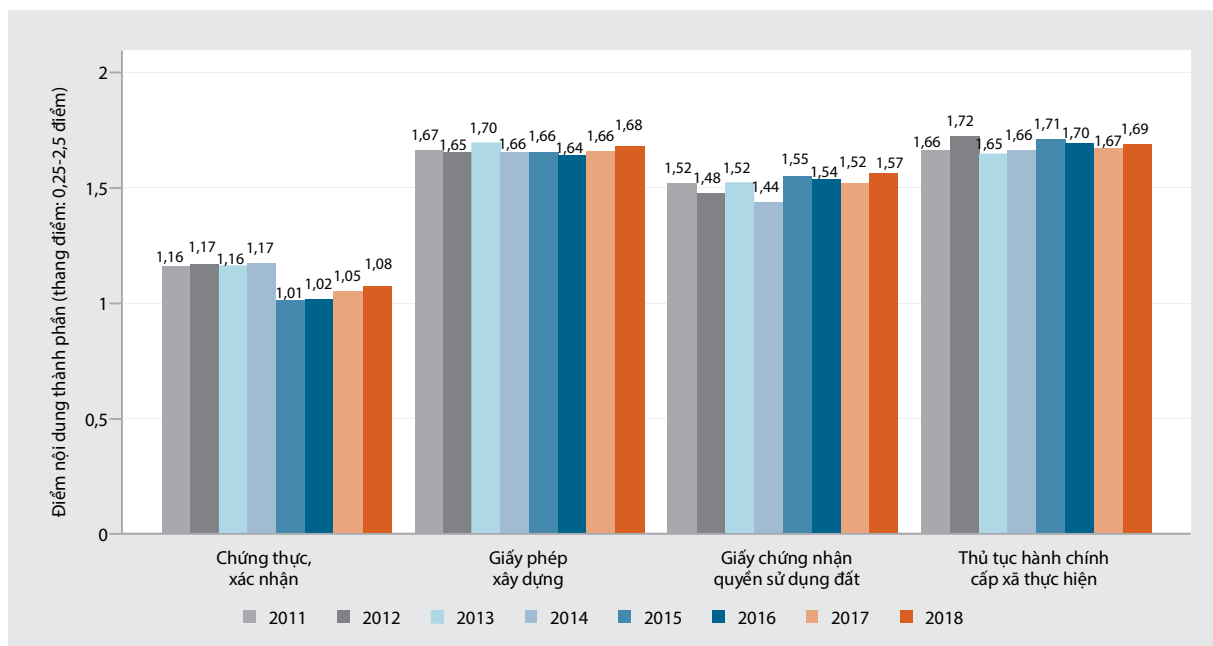
Ghi chú (*): Ước lượng giá trị chênh lệch giữa tỷ lệ những người trả lời cho biết đã phải 'lót tay' hoặc 'bôi dưỡng' công chức, viên chức ngoài các khoản chi thông thường với tỷ lệ những người trả lời chỉ phải trả các khoản chi phí thông thường mà không phải 'lót tay' hoặc 'bôi dưỡng' khi sử dụng hai dịch vụ công nêu trên.

Tóm lại, những phát hiện nghiên cứu 2018 trên đây cho thấy một bức tranh sáng dần về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công kể từ năm 2016. Những nỗ lực chống tham nhũng trong hai năm qua dường như có tác động khá đáng kể tới đánh giá của người dân về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công. Mặc dù người dân ghi nhận những chuyển biến tích cực, tỷ lệ quan ngại về tham nhũng vẫn cao (xem thêm Chương 2 để biết kết quả về những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2018). Do vậy, các cấp chính quyền còn nhiều việc phải làm để kiểm soát tham nhũng hiệu quả hơn, nhất là trong việc đảm bảo công bằng trong tuyển dụng công chức, viên chức.

Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công

Chất lượng dịch vụ và thủ tục hành chính công là một lĩnh vực PAPI theo dõi từ năm 2011. Chỉ số nội dung này cũng đã trải qua một số thay đổi, song các khái niệm tổng thể được giữ nguyên. Kết quả khảo sát được trình bày trong Biểu đồ 1.15 cho thấy có sự cải thiện cải thiện không đáng kể trong năm 2018. Nội dung thành phần có sự chuyển biến tích cực là dịch vụ và thủ tục liên quan đến chứng nhận quyền sử dụng đất. Sự chuyển biến tích cực này, cùng với một số tín hiệu lạc quan trong minh bạch đất đai, cho thấy những cố gắng đáng ghi nhận của chính quyền địa phương. Mặc dù vậy, các cơ quan quản lý đất đai cần nỗ lực hơn nữa để người sử dụng dịch vụ hài lòng hơn.

Biểu đồ 1.15: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Thủ tục hành chính công’, 2011-2018



Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công

Chỉ số nội dung này được bổ sung thêm một số tiêu chí trong 2018, song các nội dung thành phần được giữ nguyên.²⁶ Điểm số của các nội dung thành phần chênh lệch khá nhiều (xem Biểu đồ 1.16). Nội dung thành phần ‘Y tế công lập’ cho thấy ngành y tế có một

số cải thiện trong năm 2018, nhất là ở chỉ tiêu đánh giá độ bao phủ của bảo hiểm y tế. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2018 (xem Biểu đồ 1.17), tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế tiếp tục tăng từ 80% năm 2017 lên 87% năm 2018.

Nội dung thành phần ‘Cơ sở hạ tầng căn bản’, bao gồm các dịch vụ như đường xá, thu gom rác thải, cung cấp điện lưới và nước sạch cho ăn uống, sinh hoạt, cũng cho thấy có chuyển biến tích cực trong năm 2018. Điểm nội dung thành phần này tăng lên là nhờ tỷ lệ người dân cho biết đường xá tại địa bàn người

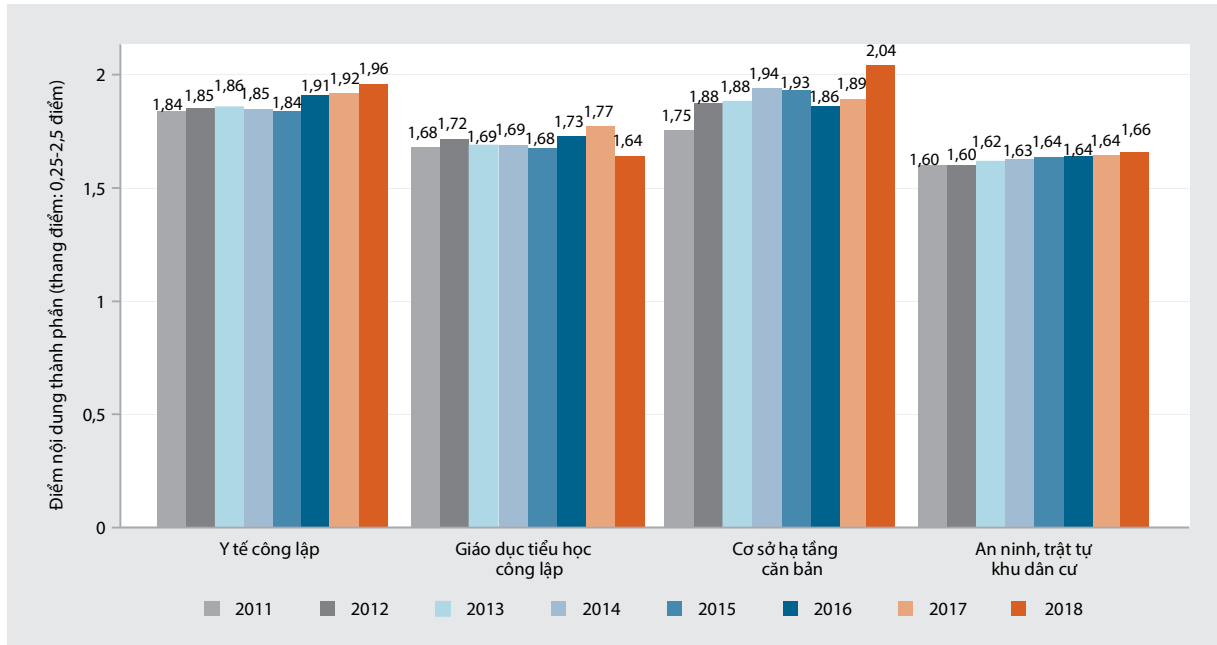
26 Năm 2018, Chỉ số nội dung 6 được bổ sung thêm một chỉ tiêu đo lường điều kiện sử dụng điện lưới thường xuyên (không bị cắt/cúp điện) ở nội dung thành phần ‘Cơ sở hạ tầng căn bản’ và hai chỉ tiêu đo lường mức độ an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày hoặc vào ban đêm ở nội dung thành phần ‘An ninh, trật tự’.

dân sinh sống được bê tông hóa hoặc rải nhựa cao hơn so với trước đây. Điều này cũng cho thấy nỗ lực cải thiện điều kiện giao thông, đặc biệt là giao thông nông thôn, ở nhiều địa phương.

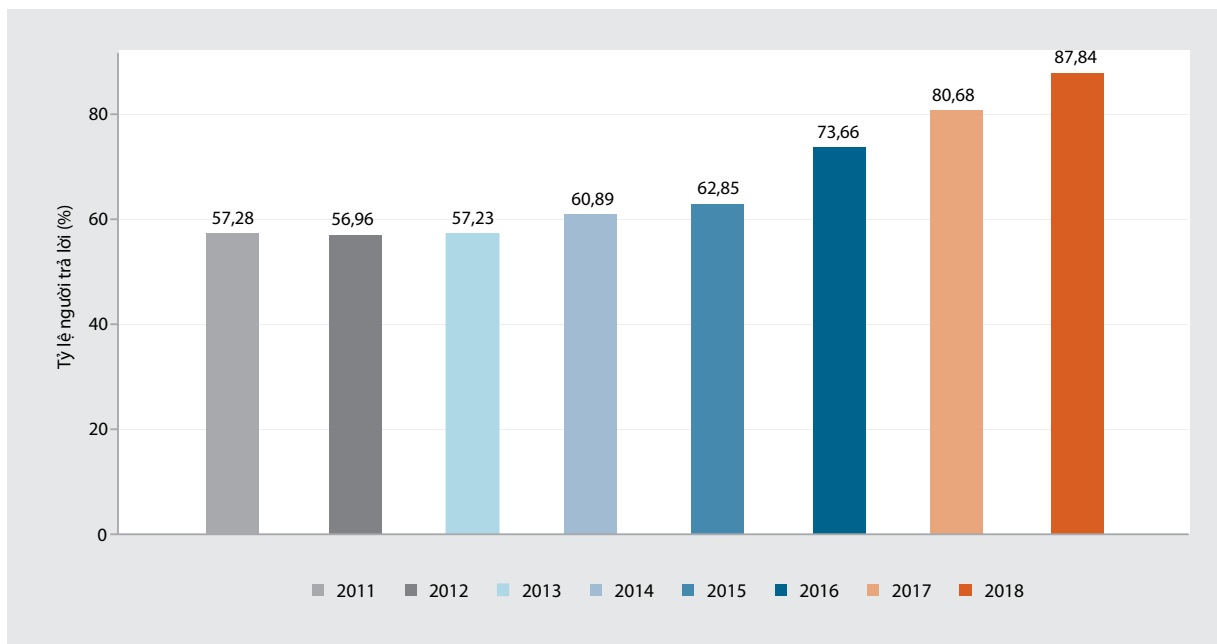
Mặc dù ghi nhận cải thiện trong cung ứng dịch vụ công nói chung, sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ giáo dục tiểu học năm 2018 nói riêng có xu hướng

giảm sút. Khác với kết quả ở ba nội dung thành phần còn lại, điểm nội dung thành phần 'Giáo dục tiểu học công lập' giảm sút, đặc biệt là ở chỉ tiêu đo lường sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ với điều kiện vật chất, trang thiết bị của trường tiểu học công lập và đánh giá về chất lượng giáo dục tiểu học (xem Chương 3 để biết thêm chi tiết).

Biểu đồ 1.16: Xu thế ở chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công', 2011-2018



Biểu đồ 1.17: Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế, giai đoạn 2011-2018



Tổng quan phát hiện nghiên cứu ở các chỉ số nội dung mới trong PAPI 2018

Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường

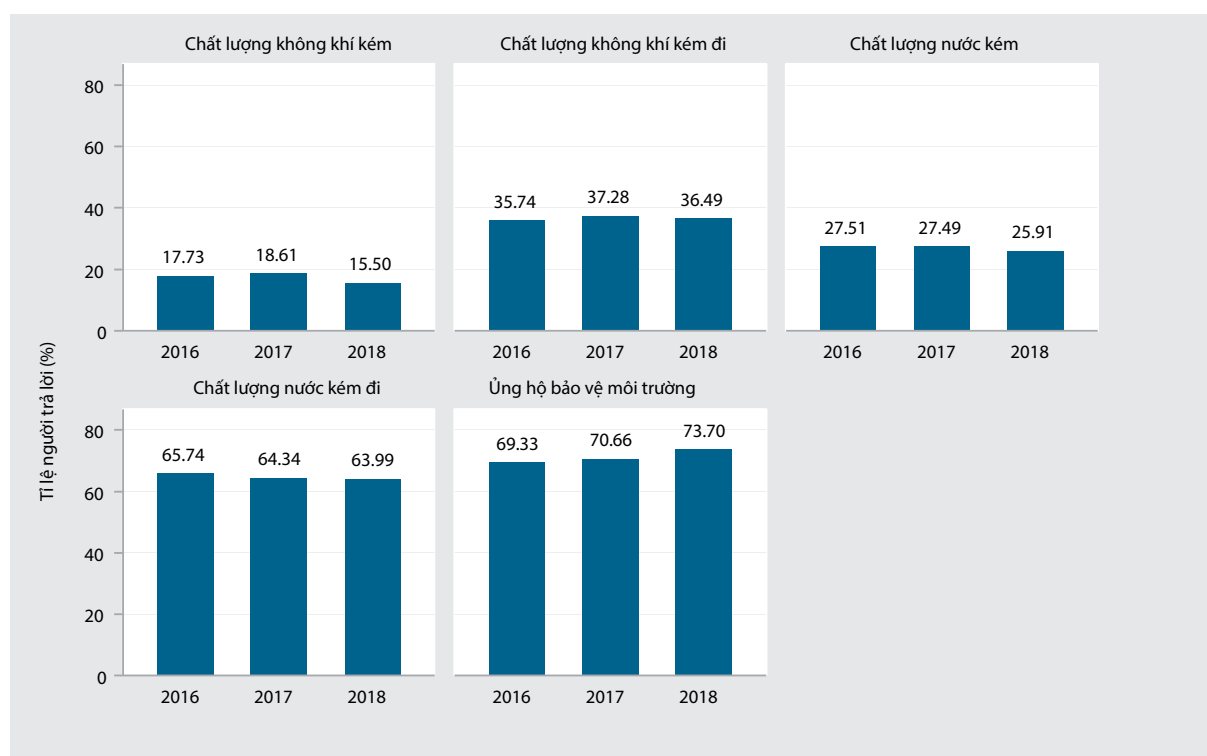
Như đã giới thiệu ở phần đầu báo cáo, Chỉ số PAPI 2018 bổ sung thêm chỉ số nội dung 'Quản trị Môi trường', với các tiêu chí cụ thể được giới thiệu chi tiết trong Chương 3 và sẽ tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung trong những năm tới. Chỉ số nội dung mới này cung cấp một số dữ liệu cơ sở giúp chính quyền các cấp hiểu được đâu là vấn đề môi trường người dân đặc biệt quan ngại. Các tiêu chí đo lường có tác dụng cảnh báo sớm tới các cấp chính quyền địa phương về 'điểm nóng' môi trường, đồng thời kêu gọi các cơ quan chức năng tìm giải pháp xử lý sớm những điểm nóng đó. Một số câu hỏi được sử dụng trong chỉ số nội dung này đã được thử nghiệm từ năm 2016. Nhờ vậy, phần này trình bày kết quả phân tích về cảm nhận và trải nghiệm của người dân trước các vấn đề môi sinh trong giai đoạn 2016-2018.

Biểu đồ 1.18 thể hiện kết quả phân tích một số chỉ số. Qua đó có thể thấy, trong ba năm qua, nhiều người dân quan ngại về chất lượng nguồn nước hơn chất lượng không khí. Khoảng 26% số người được hỏi

cho biết nước từ các nguồn nước gần nhà kém chất lượng. Hơn một nửa số người được hỏi cho biết chất lượng nước xấu dần đi qua ba năm qua. Về chất lượng không khí, khoảng 15% số người được hỏi cho rằng chất lượng không khí kém hoặc rất kém. Xét xu hướng từ 2016-2018, khoảng 36% cho biết chất lượng không khí kém hơn so với ba năm trước. Mỗi quan tâm ngày càng tăng của người dân về chất lượng nước và không khí đòi hỏi chính quyền các cấp chú ý và có những hành động kịp thời, trong đó có cả việc huy động người dân tham gia cải thiện điều kiện môi sinh tại khu dân cư.

Về thái độ với môi trường, Chương 2 sẽ trình bày chi tiết hơn về cách người dân nhìn nhận trước sự lựa chọn giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế. Qua đó, chính quyền các cấp có thể nắm bắt công luận khi xem xét cấp phép các dự án đầu tư vào địa phương. Biểu đồ cột cuối bên phải hàng thứ hai trong Biểu đồ 1.18 cho thấy sự lựa chọn của người dân trước câu hỏi họ mong đợi Nhà nước ưu tiên bảo vệ môi trường hay tăng trưởng kinh tế. Kết quả khảo sát tương đối ổn định qua ba năm. Năm 2016, 69% số người trả lời trên toàn quốc chọn bảo vệ môi trường, và tỷ lệ này đã tăng lên đến 74% năm 2018.

Biểu đồ 1.18: Cảm nhận về chất lượng không khí, chất lượng nước và ủng hộ bảo vệ môi trường, 2016-2018



Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử

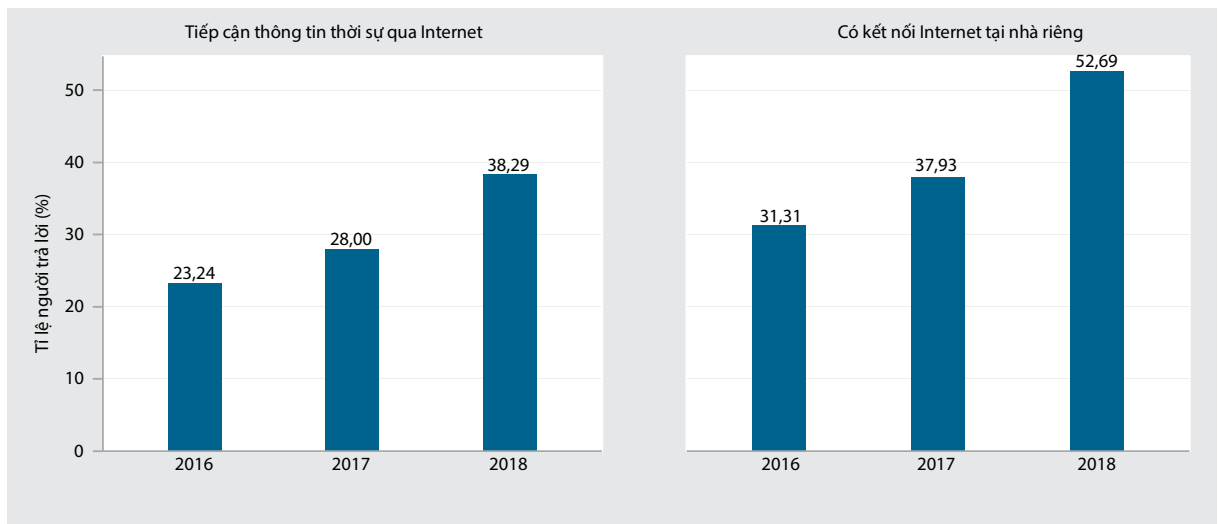
‘Quản trị điện tử’ là một chỉ số mới trong Chỉ số PAPI 2018, và sẽ tiếp tục được điều chỉnh và bổ sung trong những năm tới. Các tiêu chí cấu thành chỉ số này được giới thiệu chi tiết trong Chương 3. Các giao diện chính phủ điện tử như cổng thông tin điện tử hay trang dịch vụ công trực tuyến ngày càng quan trọng trong việc hỗ trợ người dân tìm hiểu và thực hiện các yêu cầu về thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, số lượng người dùng Internet ở Việt Nam ngày càng gia tăng trên cả nước, với dẫn chứng cụ thể từ báo cáo này và các chỉ số toàn cầu liên quan khác²⁷. Chỉ số này cung cấp dữ liệu cơ sở để chính quyền các cấp hiểu rõ hơn bối cảnh địa phương khi phát triển hạ tầng và hệ thống hỗ trợ chính phủ điện tử. Chỉ số này cũng có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của chính quyền các cấp theo hướng tăng cường tương tác với người dân một cách hiệu quả, thông qua các nền tảng trực tuyến, trong mỗi giai đoạn của chu trình chính sách, từ hoạch định, thực thi đến giám sát hiệu quả thực thi chính sách.

Mặc dù đây là chỉ số mới, nghiên cứu PAPI đã đưa các tiêu chí đo lường số người dùng Internet, số hộ gia đình có Internet tại nhà từ năm 2016. Biểu đồ 1.19 giải thích phần nào lý do cần đưa thêm chỉ số nội dung

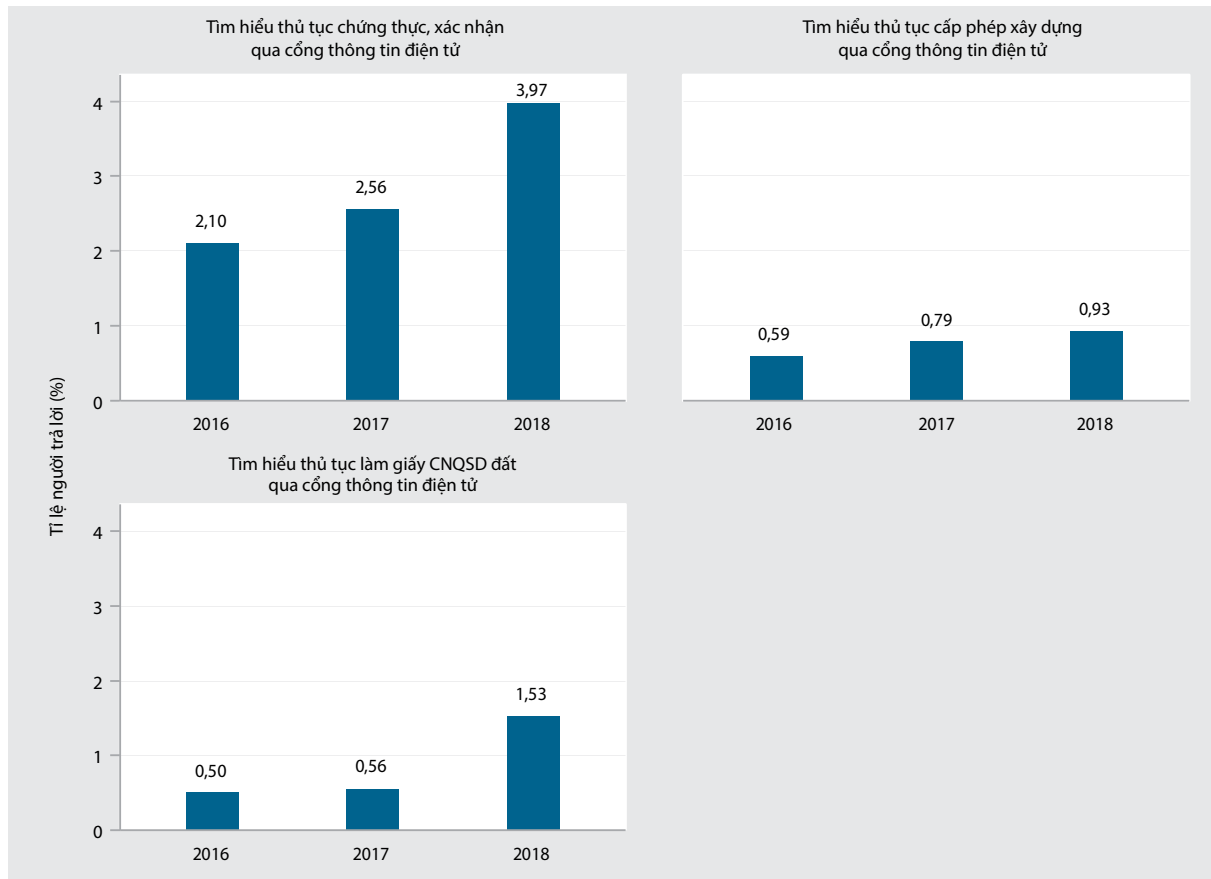
‘Quản trị điện tử’ vào cơ cấu Chỉ số tổng hợp PAPI. Qua hai năm 2017 và 2018, tỷ lệ người trả lời cho biết họ đọc tin tức trên nền tảng Internet và sử dụng Internet tăng nhanh. Trong năm 2018, 38% số người được hỏi cho biết kênh thông tin thời sự chính của họ là qua Internet, tăng từ 28% năm 2017. Bên cạnh đó, 53% số người được hỏi cho biết họ có Internet tại nhà, tăng hơn 15% so với tỷ lệ năm 2017. Kết quả khảo sát này cho thấy việc sử dụng Internet ở Việt Nam ngày càng phổ biến, và do vậy nhu cầu tham gia quản trị điện tử của xã hội sẽ ngày càng lớn.

Tuy nhiên, các cổng thông tin điện tử vẫn chưa được sử dụng ở mức tương xứng với tốc độ gia tăng số lượng người dùng Internet. Trên thực tế, Nhà nước đã và đang đầu tư lớn cho phát triển hạ tầng công nghệ thông tin trong khu vực công. Biểu đồ 1.20 cho thấy tỷ lệ người sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền khi thực hiện thủ tục hành chính như chứng thực, xác nhận, xin cấp phép xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn rất thấp, cho dù tỷ lệ người sử dụng tăng nhẹ năm 2018. Nói cách khác số người sử dụng cổng thông tin điện tử và một cửa điện tử của chính quyền thấp hơn nhiều so tỷ lệ người dùng Internet tại Việt Nam.

Biểu đồ 1.19: Tiếp cận tin tức trực tuyến và Internet tại nhà, 2016-2018



27 Theo Báo cáo Digital 2019, Việt Nam hiện có 64 triệu người dùng Internet (xem báo cáo tại <https://datareportal.com/reports/digital-2019-vietnam>), và theo Chỉ số Tiếp cận Internet Bình đẳng năm 2019 (the 2019 Inclusive Internet Index), Việt Nam xếp hạng 54 trên phạm vi toàn cầu về mức độ sẵn có của các dịch vụ công trực tuyến (xem báo cáo đầy đủ tại <https://theinclusiveinternet.eiu.com/explore/countries/VN/>)

Biểu đồ 1.20: Sử dụng cổng thông tin điện tử khi làm thủ tục hành chính, 2016-2018

Kết luận và hàm ý chính sách

Trên đây một số kết quả phân tích xu thế biến đổi về hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia từ 2011-2018 qua sáu chỉ số nội dung cấu thành Chỉ số PAPI gốc, dựa trên các chỉ tiêu không đổi qua thời gian. Từ những số liệu đó, các bên liên quan có cái nhìn tổng quan về những điểm mạnh, điểm yếu, những điểm chưa có nhiều biến chuyển từ 2011 đến nay, để tìm giải pháp cải thiện nhằm phục vụ người dân tốt hơn trong thời gian tới. Bên cạnh đó là những phát hiện quan trọng từ hai chỉ số thành phần mới gồm 'Quản trị Môi trường' và 'Quản trị Điện tử', được đưa vào Chỉ số PAPI từ năm 2018.

Một số kết luận được rút ra từ các kết quả phân tích dữ liệu nói trên. Đối với những chỉ tiêu có thể so sánh theo thời gian từ 2011 đến 2018, nhìn chung, chính quyền các cấp đã đạt một số tiến bộ trong năm 2018 mặc dù ở các mức độ khác nhau khi xét từng nội dung cụ thể. Các chỉ số nội dung về 'Sự tham gia ở cấp cơ sở' và 'Công khai, minh bạch' cho thấy một số tiến bộ

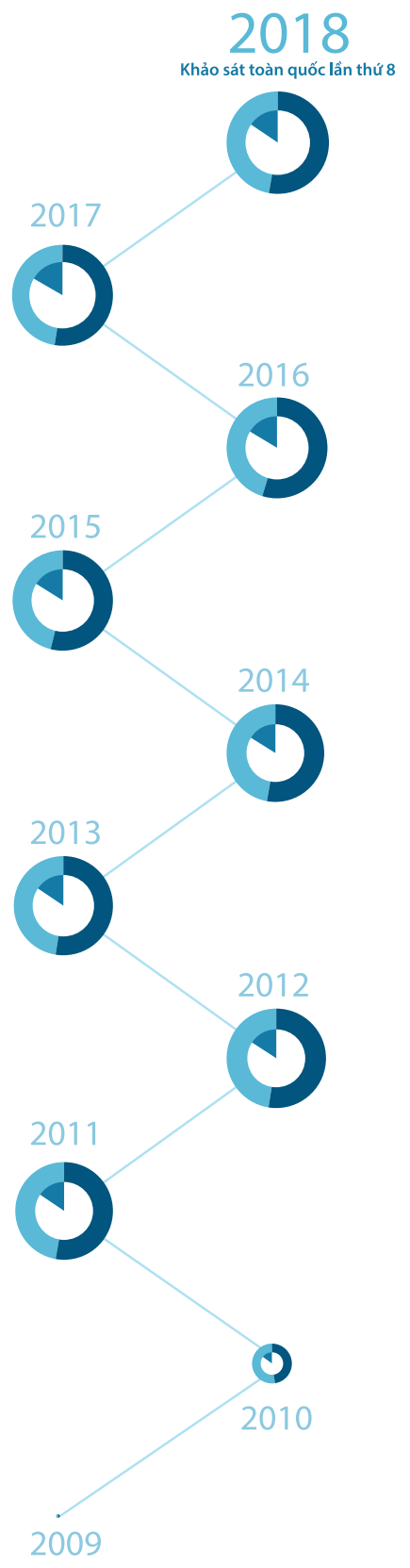
đáng kể. Các chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', 'Thủ tục hành chính công' và 'Cung cấp dịch vụ công' cũng cho thấy một số chuyển biến tích cực nhưng không đáng kể. Chương 3 sẽ cung cấp chi tiết hơn thông tin và dữ liệu ở từng chỉ tiêu, nội dung thành phần và chỉ số nội dung. Có thể nói, người dân hài lòng hơn với hiệu quả quản trị và hành chính công nói chung một phần là do tinh thần lạc quan về triển vọng tăng trưởng kinh tế cấp hộ gia đình và cấp quốc gia trong năm 2018. Cũng cần lưu ý rằng, khảo sát PAPI 2018 đã được hoàn thành vào tháng 11, trước khi tin tức về tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của Việt Nam được giới truyền thông đưa tin rộng khắp vào cuối năm 2018.

Những phát hiện nghiên cứu Chỉ số PAPI gốc cho thấy năm 2018, hiệu quả quản trị và hành chính công nhìn từ cấp quốc gia được cải thiện ở phần lớn các chỉ tiêu, nội dung thành phần so với những năm trước. Mặc dù vậy, chính quyền các cấp cũng đối mặt với nhiều thách thức trong thời gian tới để đảm bảo cơ hội tham gia tự nguyện của người dân vào các dự án công trình công

cộng ở địa phương; tăng cường công khai, minh bạch đất đai; chống tham nhũng trong tuyển dụng công chức, viên chức; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đổi mới giáo dục tiểu học công lập cả điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục. Những nỗ lực ở cấp quốc gia trong đấu tranh chống tham nhũng lớn dường như có tác động đến cảm nhận của người dân về hiệu quả kiểm soát tham nhũng ở cấp cơ sở. Người dân cũng hài lòng hơn với dịch vụ hành chính công và dịch vụ công như y tế và hạ tầng căn bản. Tóm lại, kết quả khảo sát PAPI 2018 cho thấy hiệu quả quản trị và hành chính công được cải thiện hơn trước, mặc dù vẫn còn những vấn đề người dân chưa hài lòng và chính quyền các cấp cần tập trung cải thiện hơn nữa.

Tương tự, những phát hiện nghiên cứu từ hai chỉ số nội dung mới ('Quản trị môi trường' và 'Quản trị điện tử') cũng cho thấy chính quyền địa phương còn nhiều cơ hội để cải thiện ở hai nội dung này. Mối quan tâm ngày càng lớn của người dân tới môi trường và số lượng người dùng Internet ở Việt Nam tăng lên hàng

ngày là những lý do chính để Chỉ số PAPI mở rộng phạm vi đo lường ở hai lĩnh vực mới này. Mục đích của việc mở rộng là nhằm tạo ra dẫn chứng, dẫn cứ để các nhà hoạch định và thực thi chính sách đánh giá lại hiệu quả của các chính sách ngành, lĩnh vực hiện đang được triển khai, từ đó tìm ra giải pháp đổi mới. Kết quả phân tích trong chương này chỉ ra rằng, các cấp chính quyền còn phải nỗ lực nhiều nhằm giảm thiểu quan ngại trong công chúng về chất lượng môi sinh, tạo điều kiện để người dân được hưởng môi trường sống trong lành hơn. Một trong số những giải pháp cần thực hiện nhằm cải thiện hiệu quả quản trị môi trường đó là sự liên kết giữa các tỉnh/thành phố trong giải quyết ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí bởi nguồn nước và luồng không khí không có giới hạn địa giới hành chính. Ngoài ra, càng nhiều người sử dụng Internet, trông đợi của người dân về một chính phủ điện tử phát triển có thể đáp ứng tốt nhất nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến ngày càng cao, bởi qua đó họ có thể giảm bớt các chi phí, kể cả chi phí không chính thức, khi giao dịch trực tiếp với cán bộ, công chức.





CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ HỆ TRỌNG NĂM 2018: BẤT BÌNH ĐẲNG, MÔI TRƯỜNG VÀ GIỚI

Tổng quan

Mặc dù nền quản trị và hành chính công ở Việt Nam có những chuyển biến tích cực qua các năm như đã đề cập ở Chương 1, những quan ngại trong công chúng về điều kiện kinh tế và môi trường và cảm nhận của họ về bình đẳng giới rất đáng được quan tâm. Đặc biệt, mối quan ngại về kinh tế và môi trường khá sâu sắc trong những năm qua, trong khi quan điểm quản trị và hành chính công từ góc độ bình đẳng giới cũng là vấn đề đáng lưu ý. Để hiểu sâu hơn về ba vấn đề này, khảo sát PAPI 2018 đã bổ sung một số câu hỏi để tìm hiểu quan điểm của người dân về các vấn đề kinh tế, môi trường và bình đẳng giới. Chương này trình bày phát hiện nghiên cứu về những vấn đề đó, đồng thời gợi mở một số đề xuất giúp các nhà hoạch định chính sách và hoạt động thực tiễn đáp ứng tốt hơn nhu cầu bức thiết và cảm nhận của người dân.

Phần đầu của chương trình bày một số vấn đề người dân đánh giá là hệ trọng nhất cần Nhà nước tập trung giải quyết theo khảo sát PAPI năm 2018. Trong bối cảnh đói nghèo vẫn là vấn đề đáng quan ngại nhất với số người trả lời chọn vấn đề này cao nhất trong năm 2018, báo cáo trình bày phân tích sâu hơn về cảm nhận và trải nghiệm với điều kiện kinh tế của người dân, trong đó có xét đến yếu tố bất bình đẳng và mức thu nhập hàng tháng. Bên cạnh đó, môi trường trở thành mối quan tâm lớn của người dân trong những năm

qua. Vì vậy, báo cáo cũng trình bày kết quả phân tích về mức độ ủng hộ của người dân đối với các chương trình, dự án có thể tác động tới môi trường. Phần cuối của chương chia sẻ kết quả phân tích về cảm nhận của người dân về giới trong lãnh đạo, quản lý.

Kết quả phân tích sẽ được trình bày cụ thể trong Chương 2. Về tổng quan, một số quan sát ban đầu từ phân tích về mối quan ngại về đói nghèo cho thấy, những người có thu nhập thấp lo lắng hơn về đói nghèo và tăng trưởng kinh tế trong năm 2018 hơn các nhóm dân cư khác, và quan sát này nhất quán với kết quả phân tích dữ liệu PAPI 2017. Về giải pháp, người trả lời có điều kiện kinh tế khá giả hơn ủng hộ việc đóng thêm thuế để Nhà nước tái phân bổ nguồn lực từ tỉnh khá giả sang tỉnh nghèo nhiều hơn so với các nhóm có thu nhập thấp. Tương tự như vậy, những người trong nhóm thu nhập thấp không ủng hộ các nỗ lực giảm nghèo bằng các nhóm có thu nhập cao hơn.²⁸

Về sự đánh đổi giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế, kết quả phân tích cho thấy tính nhất quán của tác động của yếu tố môi trường tới sự lựa chọn của người dân đối với sự cần thiết của các chính sách bảo vệ môi trường lên các nhóm dân cư với đặc điểm nhân

²⁸ Quan sát này tương đồng với quan sát từ một số nghiên cứu ở phương Tây. Tham khảo Lupu, Noam và Jonas Pontusson (2011).

khẩu và điều kiện kinh tế khác nhau. Nhìn chung, người dân sẵn sàng đóng góp để cải thiện điều kiện môi trường. Người dân cũng chào đón các dự án đầu tư “sạch”—những dự án đầu tư tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường—nhiều hơn so với các dự án đầu tư tạo nhiều công ăn việc làm hay đem lại nguồn thu lớn cho kinh tế địa phương nhưng lại gây ô nhiễm môi trường. Trong số những người sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho việc tiêu thụ năng lượng xanh (điện sản xuất từ các nguồn sạch hơn), các yếu tố quyết định việc chi trả cao hơn gồm hai yếu tố chính: thứ nhất, nhà máy điện đó giúp giảm ô nhiễm không khí, và thứ hai, tạo nguồn cung ổn định để người dùng không bị cắt/cúp điện. Yếu tố liên quan đến biến đổi khí hậu (phát thải làm gia tăng hiệu ứng nhà kính) không có nhiều tác động tới lựa chọn của người dân.

Về giới trong lãnh đạo, quản lý nhà nước, đa số người trả lời cho biết nam hay nữ không quan trọng khi chọn ứng cử viên vào vị trí quan trọng trong chính quyền. Song, trong số những người bày tỏ thiên kiến, phần lớn lựa chọn ứng cử viên nam. Sự thiên kiến này thể hiện rõ nhất khi lựa chọn nam hay nữ vào vị trí lãnh đạo chính trị. Có lẽ đáng ngạc nhiên hơn, sự thiên kiến này phổ biến hơn ở người trả lời là nữ, và những cử tri nữ này có xu hướng chọn nam ứng cử viên vào vị trí lãnh đạo.

Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2018

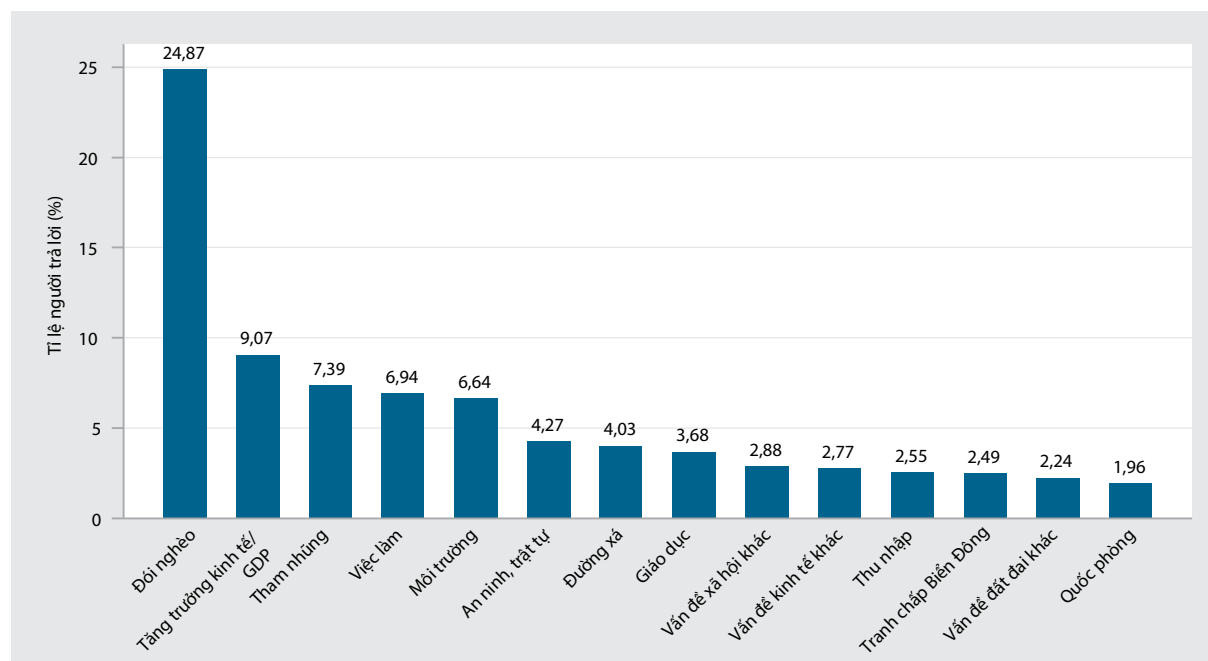
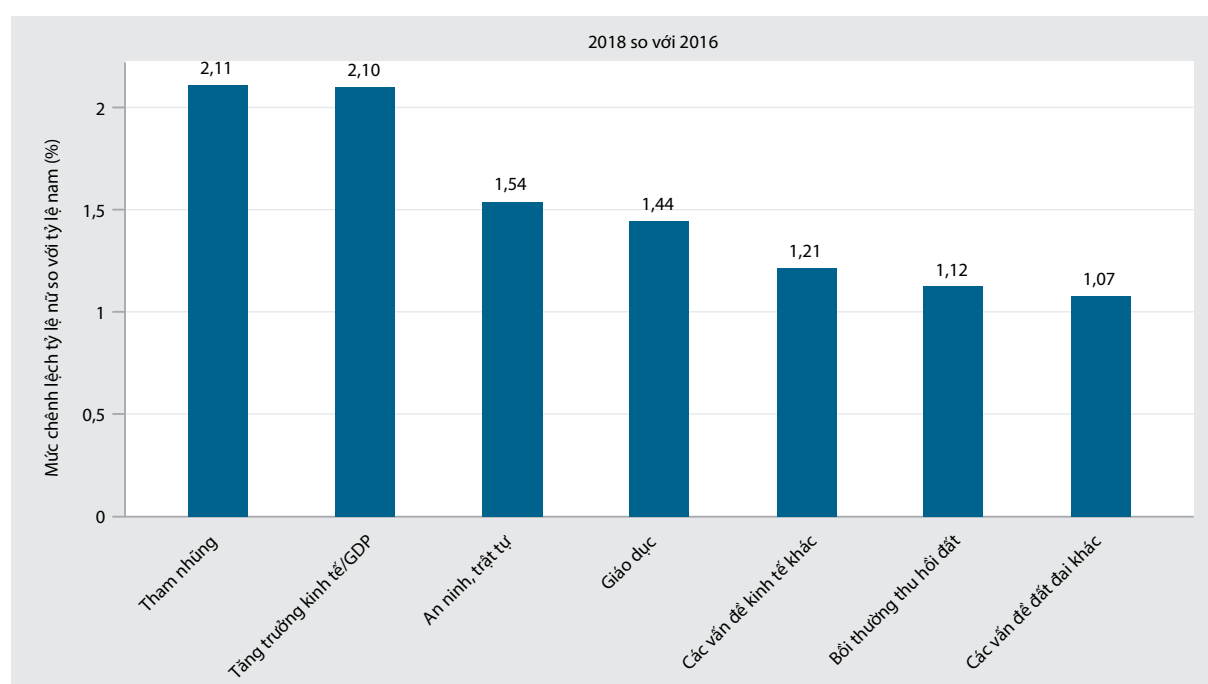
Khảo sát PAPI trong ba năm qua nêu câu hỏi mở để người trả lời cho biết đâu là ba vấn đề quan trọng nhất mà Nhà nước cần tập trung giải quyết. Câu hỏi này tạo điều kiện cho người dân chia sẻ những vấn đề họ cảm thấy Nhà nước cần dành nhiều nỗ lực hơn nữa. Biểu đồ 2.1 cho thấy, xóa đói, giảm nghèo vẫn là vấn đề mà đa số người trả lời câu hỏi trong PAPI 2018 quan ngại hơn, tương tự với kết quả khảo sát PAPI những năm trước. Đối với giới nghiên cứu phát triển, kết quả khảo sát này khá khó hiểu bởi Việt Nam được

biết đến là quốc gia có tốc độ giảm nghèo nhanh chóng. Báo cáo PAPI 2017 đã từng phân tích sâu về vấn đề này. Theo đó, một trong những nguyên nhân chính là nhiều người lo rằng bản thân hoặc gia đình trở lại đói nghèo sau khi đã thoát nghèo. Song nguyên nhân chủ chốt mà đa số người dân chia sẻ, dù ở nhóm thu nhập thấp hay cao, đó là xóa đói giảm nghèo có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển chung của Việt Nam. Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy hai lý do đó vẫn là chủ đạo trong số các lý do người trả lời nêu lên.

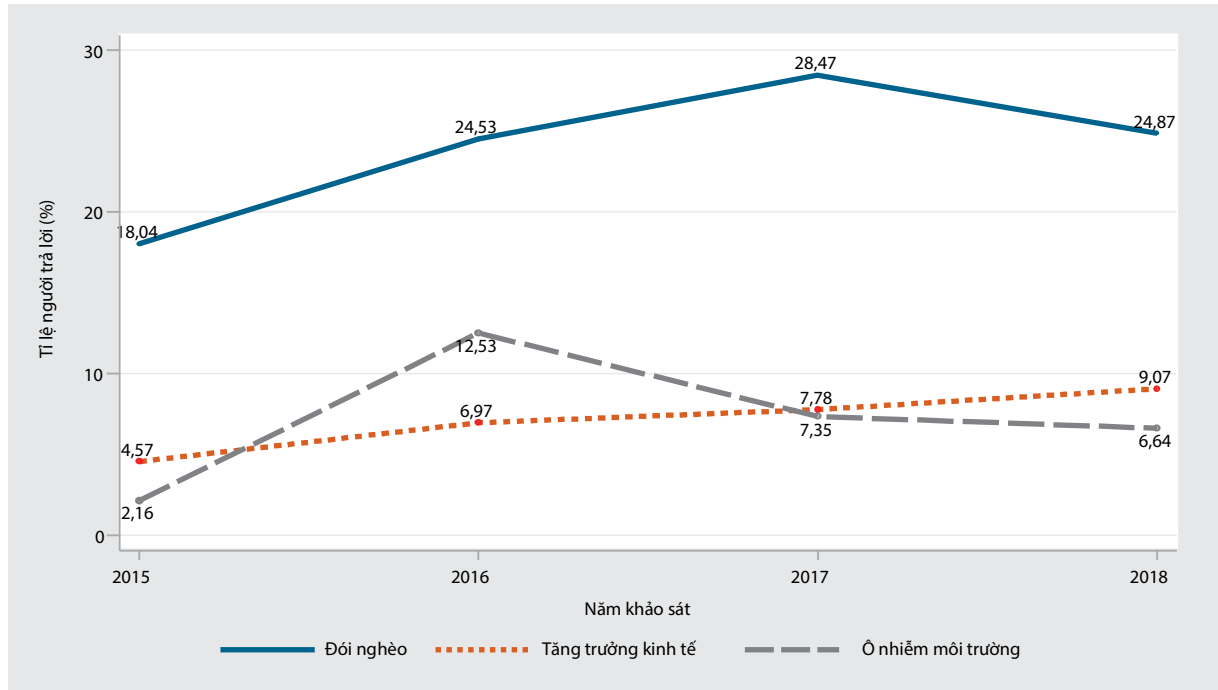
Dữ liệu thống kê PAPI 2018 cho thấy, đói nghèo là mối quan ngại lớn nhất đối với gần 25% số người được hỏi. Tuy vậy, kết quả phân tích cũng cho thấy có sự chuyển dịch rõ nét giữa các nhóm vấn đề đáng quan ngại những năm qua. Giới nghiên cứu quan điểm công chúng trên thế giới cho rằng, khi quốc gia phát triển, người dân có xu hướng chuyển dịch mối quan tâm của họ từ vấn đề kinh tế vi mô sang các vấn đề phi kinh tế.²⁹ Khi phân tích dữ liệu PAPI qua thời gian, Biểu đồ 2.2 cho thấy xu hướng tương tự đang diễn ra ở Việt Nam. Năm 2018, tỷ lệ người dân quan ngại về vấn đề tham nhũng và tăng trưởng kinh tế gia tăng nhiều nhất so với năm 2016. Các mối quan tâm về an ninh, trật tự, chất lượng giáo dục và bồi thường thu hồi đất cũng gia tăng đáng kể. Kết quả này cũng tương quan với những phát hiện nghiên cứu về trải nghiệm và cảm nhận của người dân với các vấn đề quản trị và hành chính công được đề cập tại Chương 1 và Chương 3.

Điều đáng chú ý là tỷ lệ người dân quan ngại về vấn đề môi trường đã giảm đi phần nào từ 12% xuống khoảng 7% năm 2018. Biểu đồ 2.3 cho thấy tỷ lệ người dân cho rằng vấn đề môi trường là hệ trọng nhất theo khảo sát PAPI năm 2018 đã giảm so với năm 2016—cũng là năm thảm họa môi trường đã xảy ra ở dọc bờ biển miền Trung—song chưa giảm xuống mức của năm 2015. Thay vào đó, mối quan ngại về vấn đề môi trường trở nên ổn định ở mức tương đối cao và đã trở thành mối quan tâm thường trực của nhiều người dân Việt Nam.

29 Inglehart và Welzel (2005) gọi đây là “những giá trị hậu vật chất”. Tham khảo nghiên cứu của Inglehart, Ronald và Christian Welzel (2005).

Biểu đồ 2.1: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2018**Biểu đồ 2.2: Xu thế biến đổi trong đánh giá những vấn đề đáng quan ngại nhất, 2016-2018**

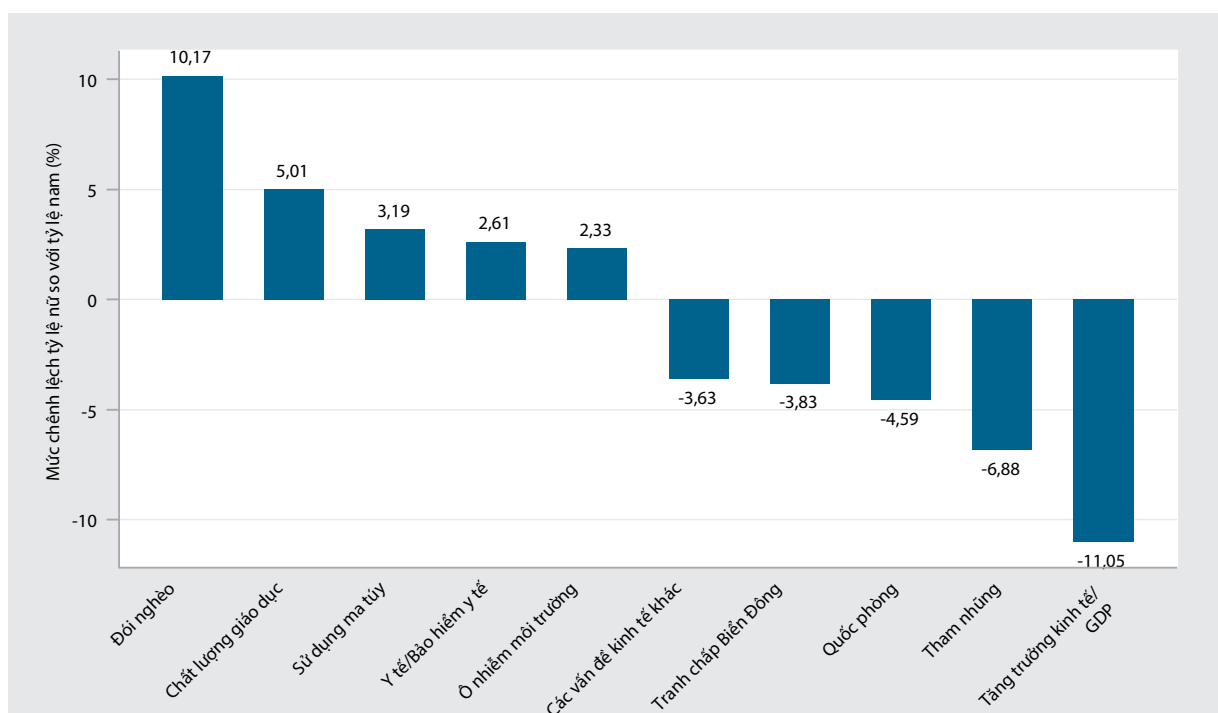
Biểu đồ 2.3: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2018



Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy có sự khác biệt trong quan điểm giữa người nam và người nữ khi trả lời câu hỏi này. Biểu đồ 2.4 cho thấy, phụ nữ quan ngại về vấn đề đói nghèo và chất lượng giáo dục hơn so với nam giới. Mặt khác, nam giới có xu hướng cho rằng tăng trưởng kinh tế, tham nhũng và các vấn đề

an ninh quốc gia là mối quan ngại chính. Kết quả phân tích trong phần cuối của chương này cũng nêu, sự khác biệt về giới trong quan điểm về những vấn đề ưu tiên cho thấy sự cần thiết phải đảm bảo công bằng giới trong đội ngũ hoạch định chính sách.

Biểu đồ 2.4: Khác biệt về giới trong đánh giá vấn đề đáng quan ngại nhất, 2018



Bất bình đẳng kinh tế

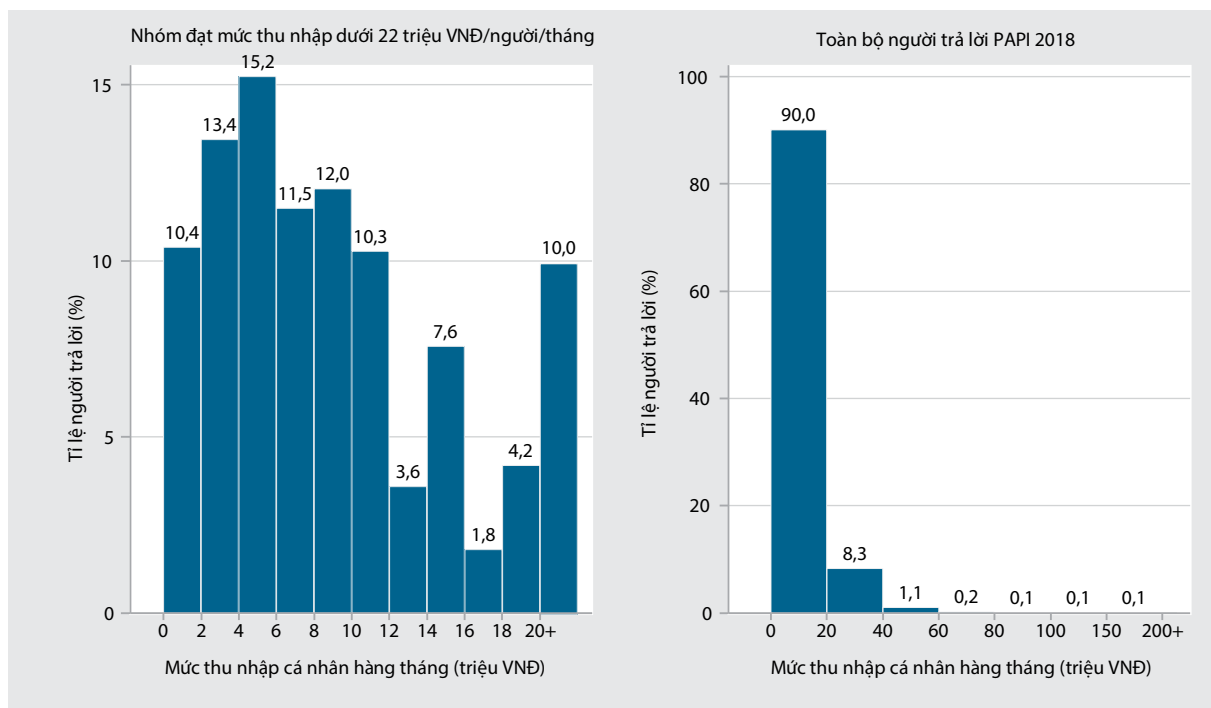
Như đã trình bày ở phần trên, tỷ lệ những người quan ngại về vấn đề đói nghèo và tăng trưởng kinh tế cao hơn hẳn so với tỷ lệ những người quan tâm tới các vấn đề khác. Một trong những câu hỏi đặt ra là những mối quan ngại này có mối quan hệ như thế nào với phân bố thu nhập trong dân cư, quan điểm về bất bình đẳng kinh tế và thái độ của người dân với vấn đề tái phân bổ nguồn lực. Dưới đây là kết quả phân tích các mối tương quan đó.

Biểu đồ 2.5 trình bày kết quả phân tích phân bố thu nhập hàng tháng trong mẫu khảo sát PAPI năm 2018. Biểu đồ nhỏ bên phải thể hiện dải phân bố thu nhập của toàn mẫu khảo sát, và biểu đồ nhỏ bên trái biểu thị phân bố các khoảng thu nhập thấp. Theo kết quả khảo sát, có khoảng 90% số người được hỏi năm 2018 có mức thu nhập bình quân hàng tháng (từ tất cả các nguồn) dưới 20 triệu VNĐ/người/tháng (tương đương 862USD/người/tháng). Khoảng 8% trong nhóm mẫu có mức thu nhập từ 20-40 triệu VNĐ/người/tháng. Tỷ lệ có mức thu nhập trên 40 triệu VNĐ rất nhỏ, trong

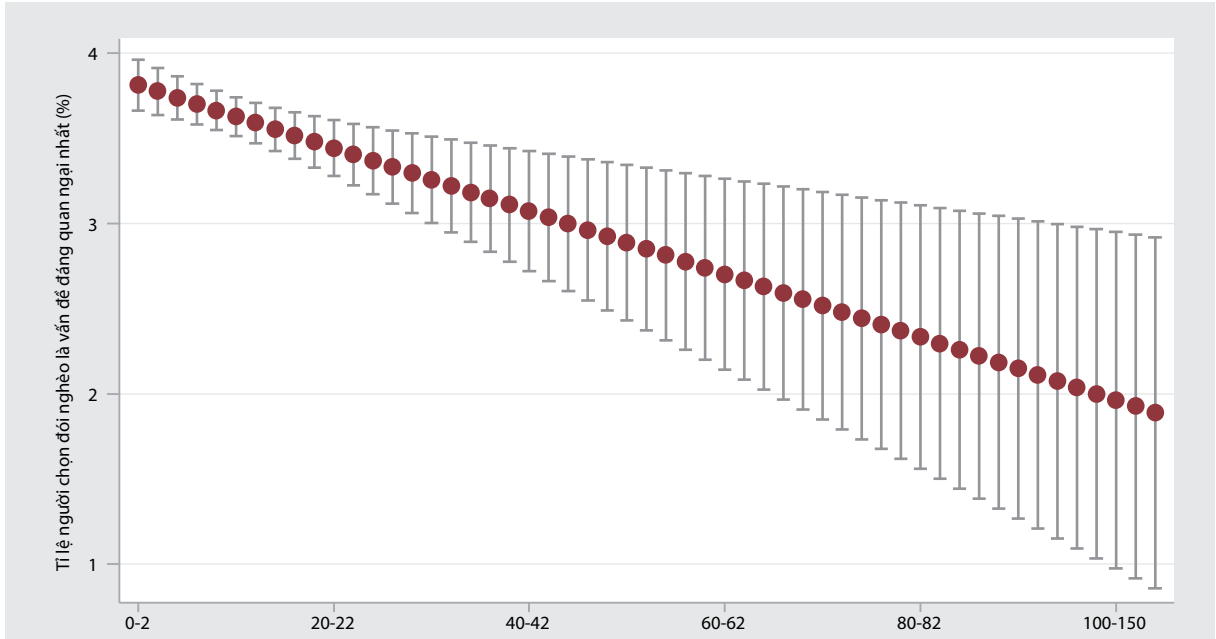
khi đó có tới hơn 50% có mức thu nhập dưới 12 triệu VNĐ/người/tháng (khoảng 520USD /người/tháng).

Để hiểu tác động của yếu tố thu nhập tới thái độ của người dân về nghèo đói, bất bình đẳng kinh tế và thái độ ủng hộ tái phân bổ nguồn lực, một số phân tích hồi quy được thực hiện nhằm tìm hiểu mối tương quan giữa thu nhập và quan điểm của người trả lời ở ba vấn đề này. Kết quả phân tích cho thấy, và như dự đoán, nhóm người trả lời có thu nhập thấp quan ngại nhiều hơn về đói nghèo khi so với nhóm người có thu nhập cao hơn. Biểu đồ 2.6 cho thấy, gần 40% số người có mức thu nhập thấp cho rằng xóa đói, giảm nghèo là vấn đề Nhà nước cần tập trung giải quyết trước nhất. Tuy nhiên, mối tương quan song biến không mạnh như mong đợi. Chẳng hạn, khoảng 31% những người có mức thu nhập hàng tháng từ 40-42 triệu VNĐ/người/tháng vẫn cho rằng đói nghèo là vấn đề đáng quan ngại nhất. Yếu tố giới không tác động nhiều tới mối tương quan này. Biểu đồ 2.7 cho thấy, tỷ lệ người trả lời là nữ cho rằng đói nghèo là vấn đề đáng quan ngại nhất chỉ cao hơn tỷ lệ nam giới có cùng quan điểm là 10%.

Biểu đồ 2.5: Phân phối thu nhập cá nhân hàng tháng theo mẫu khảo sát PAPI 2018

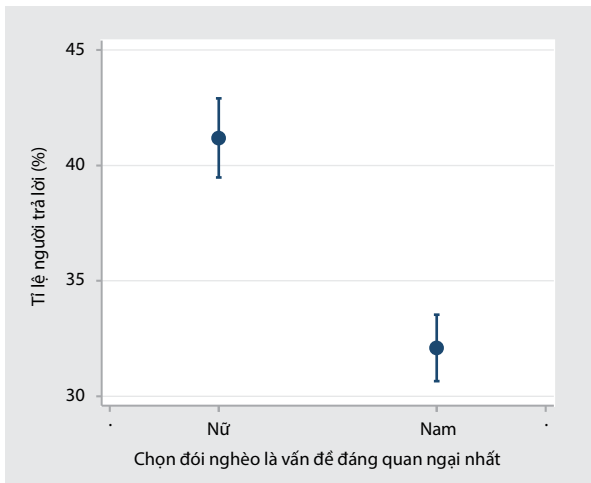


Biểu đồ 2.6: Mức độ quan ngại về đói nghèo theo mức thu nhập, 2018



Ghi chú: Biểu đồ này biểu thị giá trị phần trăm số người trả lời trong từng phân đoạn thu nhập cho rằng đói nghèo là vấn đề đáng quan ngại nhất cần Nhà nước tập trung giải quyết. Phân tích đã tính đến các yếu tố khác có thể có ý nghĩa tương quan như vùng, địa phương, ngành nghề, giới tính hoặc trình độ học vấn.

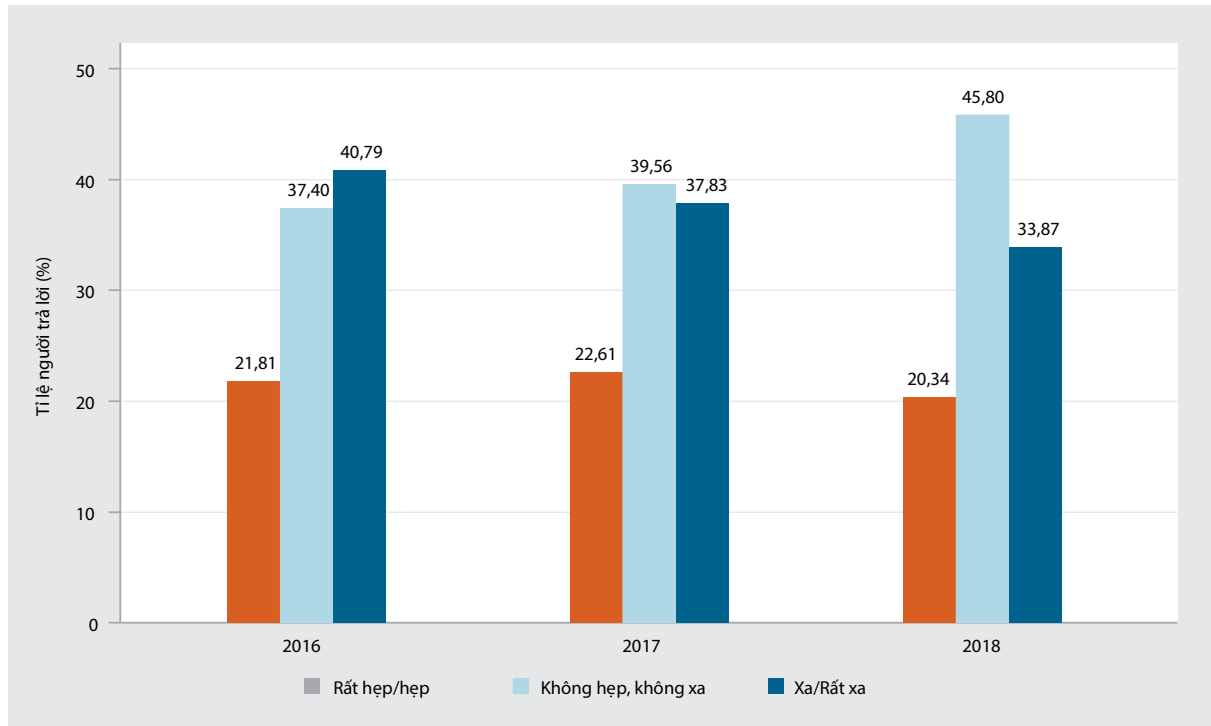
Biểu đồ 2.7: Mức độ quan ngại về đói nghèo theo yếu tố giới, 2018



Ghi chú: Biểu đồ này biểu thị giá trị phần trăm số người trả lời là nữ giới và nam giới cho rằng đói nghèo là vấn đề đáng quan ngại nhất cần Nhà nước tập trung giải quyết. Phân tích đã tính đến các yếu tố khác có thể có ý nghĩa tương quan đến thu nhập như vùng, địa phương, ngành nghề, giới tính hoặc trình độ học vấn.

Dựa trên kết quả phân tích đánh giá của người dân về tình hình kinh tế hộ gia đình và của đất nước ở Chương 1, phần này tìm hiểu cảm nhận của người dân về bất bình đẳng kinh tế. Nhìn chung, như trình bày ở Biểu đồ 2.8, đa số người trả lời cho rằng khoảng cách giàu-nghèo hiện nay ở Việt Nam không phải là vấn đề lớn. Năm 2018, tỷ lệ người trả lời cho rằng khoảng cách giàu-nghèo hiện thời là hẹp/rất hẹp và “không hẹp, không xa” cao hơn nhiều so với tỷ lệ người trả lời cho rằng khoảng cách giàu-nghèo hiện thời là xa/rất xa.

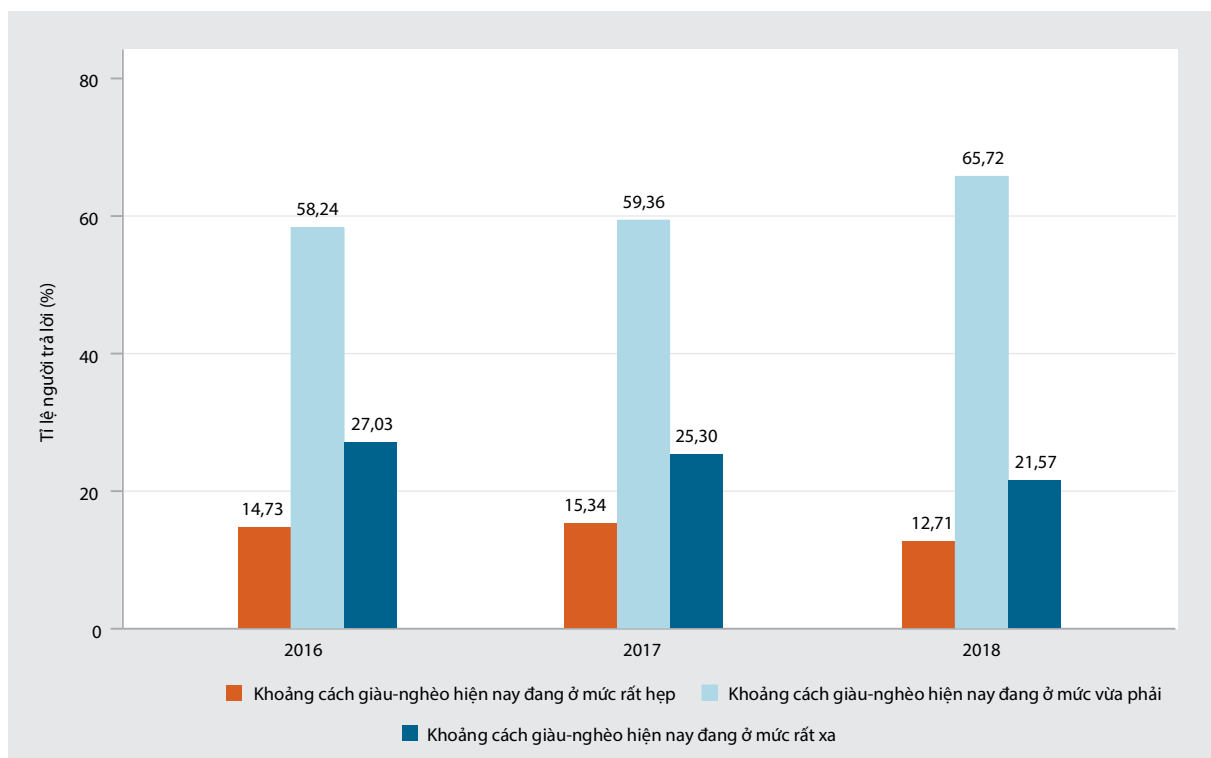
Biểu đồ 2.8: Đánh giá về khoảng cách giàu-nghèo hiện nay ở Việt Nam, 2016-2018



Biểu đồ 2.9 cũng cho thấy, qua ba năm từ 2016, chỉ dưới 30% số người trả lời cho rằng khoảng cách giàu-nghèo đang ở mức rất xa. Điều này cũng cho thấy khi

điều kiện kinh tế gia đình khá lên, số người quan ngại về bất bình đẳng kinh tế có xu hướng giảm dần.

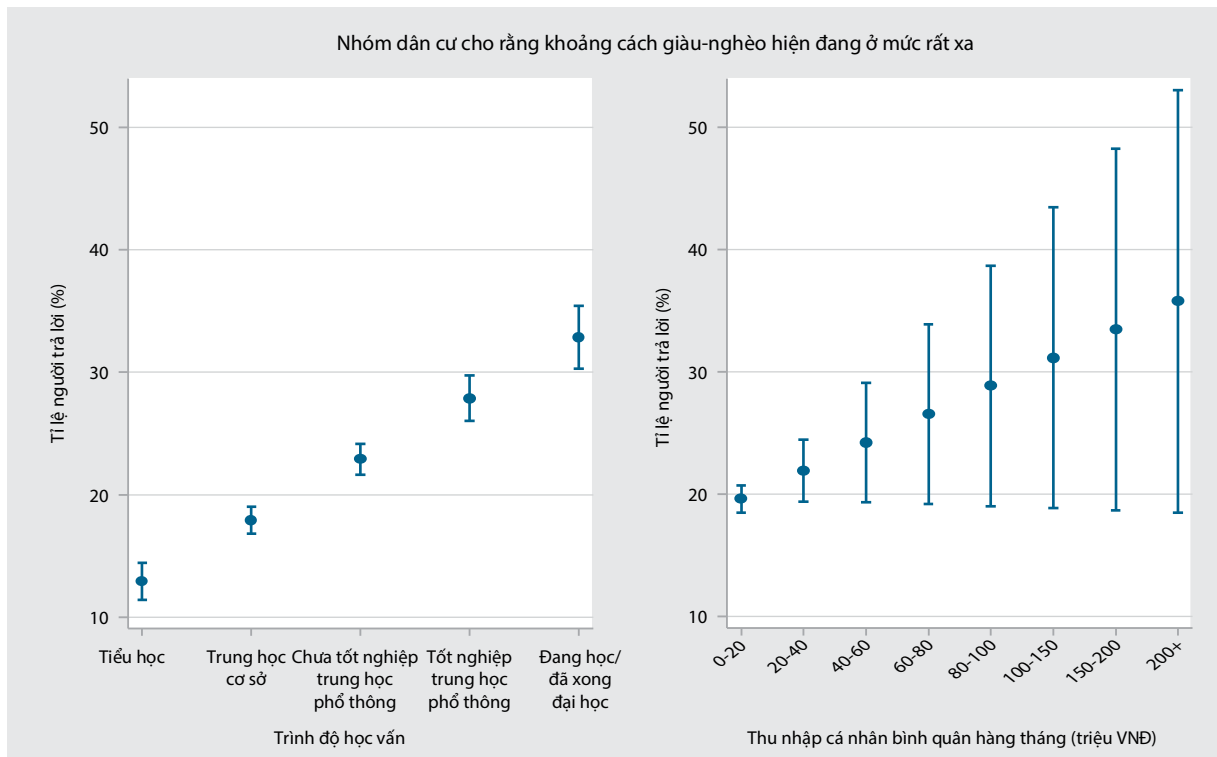
Biểu đồ 2.9: Tỷ lệ đồng ý với nhận định về khoảng cách giàu-nghèo ở Việt Nam, 2016-2018



Mối tương quan giữa quan ngại về khoảng cách giàu nghèo và mức thu nhập hàng tháng cũng là vấn đề cần nghiên cứu. Câu hỏi đặt ra là liệu những người có thu nhập thấp và bị bỏ lại phía sau thành tích tăng trưởng kinh tế trong những năm qua có xu hướng cho rằng khoảng cách giàu-nghèo ngày càng lớn không? Kết quả phân tích (xem Biểu đồ 2.10) cho thấy không hẳn như vậy. Mối tương quan giữa thu nhập và mối quan ngại về bất bình đẳng tương đối yếu, và

nếu có, thì mối tương quan đó thuận chiều với thu nhập. Nói cách khác, người trả lời có mức thu nhập cao hơn có xu hướng quan ngại về bất bình đẳng hơn so với những người có mức thu nhập thấp. Các phân tích sâu hơn cho thấy yếu tố tác động lớn nhất lên mối quan ngại về bất bình đẳng là giáo dục: những người có trình độ học vấn cao hơn có xu hướng bày tỏ quan ngại về khoảng cách giàu-nghèo nhiều hơn khi so với nhóm có trình độ học vấn thấp.

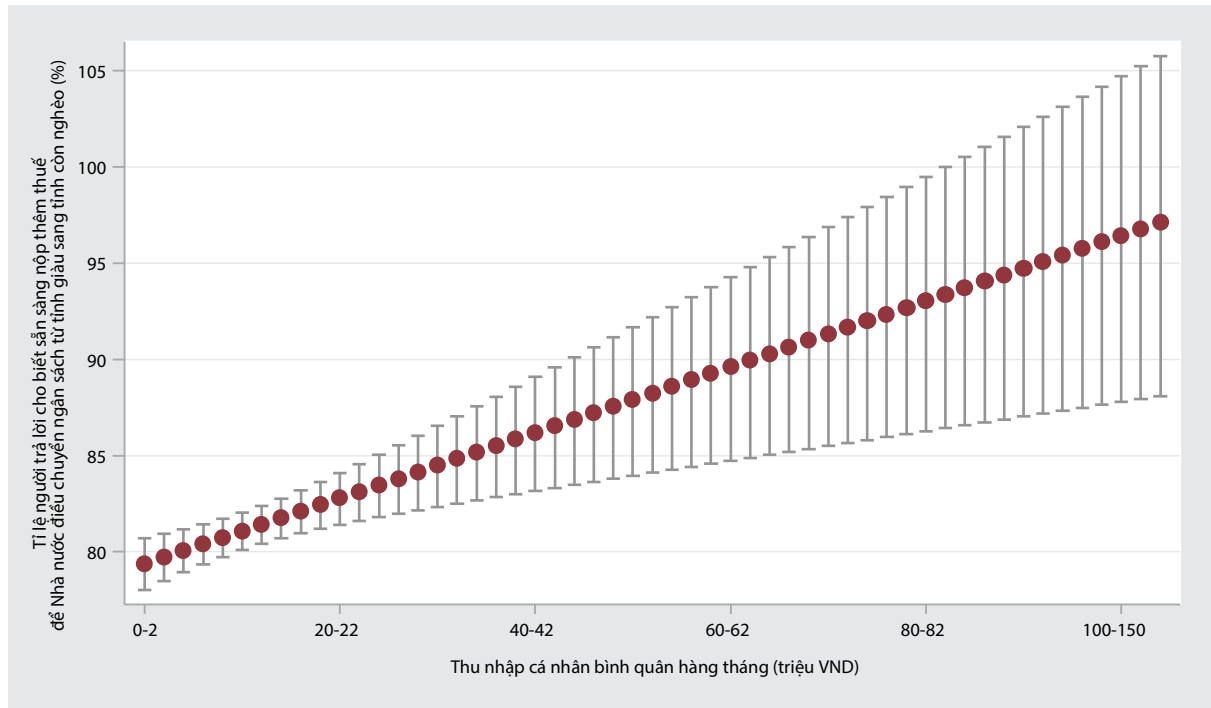
Biểu đồ 2.10: Đánh giá về bất bình đẳng kinh tế theo mức thu nhập và trình độ học vấn, 2018



Ghi chú: Biểu đồ này trình bày kết quả tính toán tỷ lệ người trả lời (ở từng khoảng thu nhập) cảm nhận rằng khoảng cách giàu-nghèo ở Việt Nam hiện đang ở mức rất xa, dựa trên câu hỏi khảo sát a001d1. Kết quả tính toán đã kiểm soát các yếu tố có thể có mối tương quan khác với thu nhập như vùng, miền, địa phương, ngành nghề, giới tính, hoặc trình độ học vấn.

Kết quả phân tích cho thấy, mặc dù nghèo đói vẫn là vấn đề đáng quan ngại nhất, đặc biệt là ở nhóm người có thu nhập thấp, song chính những người có thu nhập thấp đánh giá rằng khoảng cách giàu nghèo không quá xa. Để hiểu hơn về cảm nhận của người dân về đói nghèo, PAPI cũng nêu thêm câu hỏi về mức độ sẵn sàng nộp thêm thuế để Nhà nước chuyển ngân sách từ tỉnh/thành phố mình tới các địa phương còn nghèo. Chính sách tái phân bổ ngân sách này nhằm hỗ trợ các địa phương còn nghèo giải quyết đói

nghèo. Ban đầu, rất có thể có người cho rằng người có thu nhập khá hơn, và cũng là những người có lợi ít hơn từ việc tái phân bổ ngân sách, sẽ không ủng hộ chính sách thu tăng thuế để tái phân bổ ngân sách. Tuy nhiên, kết quả phân tích dữ liệu (xem Biểu đồ 2.11) cho thấy chiều hướng ngược lại: chính những người có thu nhập khá hơn có xu hướng sẵn sàng nộp thêm thuế phục vụ tái phân bổ nguồn lực cho các địa phương còn nghèo chứ không phải những người có thu nhập thấp.

Biểu đồ 2.11: Ủng hộ nộp thuế để tái phân bổ cho tỉnh nghèo theo mức thu nhập, 2018

Ghi chú: Biểu đồ này trình bày kết quả tính toán tỷ lệ người trả lời (ở từng khoảng thu nhập) ủng hộ sẵn sàng nộp thêm thuế để Nhà nước chuyển tiền từ tỉnh/thành phố mình tới các tỉnh còn nghèo. Kết quả tính toán đã kiểm soát các yếu tố có thể có mối tương quan khác với thu nhập như vùng, miền, địa phương, ngành nghề, giới tính, hoặc trình độ học vấn.

Kết quả phân tích trên cho thấy một mối quan hệ phức tạp giữa các mối quan ngại về nghèo đói, thái độ đối với bất bình đẳng kinh tế và mức độ ủng hộ phân phối lại ngân sách của người dân. Nói tóm lại, những người có thu nhập thấp có xu hướng coi nghèo đói là một mối quan ngại lớn nhất, song họ không nhất thiết quan ngại nhất về bất bình đẳng thu nhập hay ủng hộ chính sách phân phối lại nguồn lực. Một giả định đặt ra là người có thu nhập thấp hơn có xu hướng nghi ngờ về khả năng tiền thuế họ đóng góp thêm có thể đến được đúng đối tượng hưởng lợi ở các địa phương còn nghèo. Hoặc, người có thu nhập thấp có thể cho rằng người có thu nhập cao hơn đã sẵn sàng nộp thuế để Nhà nước sử dụng cho các chương trình giảm nghèo hay tái phân bổ nguồn lực. Những giả định này cần được nghiên cứu kỹ hơn trong thời gian tới để kiểm chứng.

Đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường

Lựa chọn dự án đầu tư vào địa phương

Để nghiên cứu mức độ nghiêm trọng của hậu quả môi trường lên các quyết định kinh tế mang tính cá nhân của người dân, một câu hỏi thử nghiệm lấy cảm hứng từ một số khảo sát nghiên cứu về lựa chọn của người tiêu dùng, đã được sử dụng trong khảo sát PAPI năm 2017 và được bổ sung trong khảo sát PAPI năm 2018. Từng người trả lời khảo sát nhận được một bảng so sánh hồ sơ của hai doanh nghiệp/dự án dự kiến đầu tư vào địa phương nơi họ cư trú. Tiếp đó, những người này được hỏi xem họ muốn chính quyền tỉnh/thành phố của họ cấp giấy phép đầu tư cho doanh nghiệp/dự án nào. Bằng cách thay đổi các biến số về lợi ích kinh tế và chi phí môi trường của từng doanh nghiệp/giả định, nghiên cứu có thể quan sát ảnh hưởng của

từng biến số đến việc lựa chọn của từng cá nhân theo hai nhóm vấn đề: (i) cân nhắc về lợi ích kinh tế cá nhân và môi sinh, và (ii) đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp đầu tư người dân chào đón tới địa phương họ.

Thách thức lớn đối với giới hoạch định chính sách là tìm hiểu kỳ vọng mang tính đa chiều của người dân, bởi những kỳ vọng đó ảnh hưởng đến quan điểm về một chính sách nhất định. Trong trường hợp này, khi người trả lời chọn nhà đầu tư này thay cho nhà đầu tư khác, những yếu tố nào của dự án tác động lên sự lựa chọn của họ? Người trả lời quan tâm đến quốc gia xuất xứ của nhà đầu tư, lĩnh vực hoạt động, quy mô của dự án, hay tổng hợp các tiêu chí đó? Kết quả phân tích từ câu hỏi theo phương pháp 'bỏ phiếu' chọn một trong hai phương án cho thấy tính hữu ích của phương pháp này khi muốn tìm hiểu các yếu tố cơ bản tác động đến sự lựa chọn của người trả lời. Bên cạnh đó, câu hỏi phức hợp với một tổ hợp các yếu tố tác động đến sự lựa chọn giúp giải quyết phần nào mối quan ngại về thiên kiến xã hội khi áp dụng các câu hỏi khảo sát thông thường, vì nó giúp người trả lời không phải nêu rõ lựa chọn của họ là dựa trên yếu tố nào. Nói cách khác, người trả lời không phải chia sẻ suy nghĩ tại sao họ lựa chọn như vậy với người phỏng vấn, tránh việc trả lời theo ý của người phỏng vấn. Với cách hỏi này, chẳng hạn, người trả lời có thể nói lên lựa chọn của mình (trong trường hợp này là một nhà đầu tư tiềm năng) rằng bảo vệ môi trường cần được ưu tiên hơn tăng trưởng kinh tế, mà không phải tiết lộ động lực đằng sau sự lựa chọn của họ.

Bảng 2.1 giới thiệu các phương án và tiêu chí tham vấn người dân về nhà đầu tư nào nên được cấp phép hoạt động tại địa phương. Chín tiêu chí về nhà đầu tư để người trả lời cân nhắc lựa chọn được lập trình và hiển thị ngẫu nhiên trên bảng hỏi điện tử. Câu hỏi được thiết kế sao cho mỗi người nhận được hai hồ sơ doanh nghiệp với đủ thông tin theo chín tiêu

chí để cân nhắc lựa chọn một trong hai nhà đầu tư. Chín tiêu chí về nhà đầu tư đang xin cấp phép gồm: (1) tạo ra một lượng nhỏ (100), trung bình (1.000) hay lớn (10.000) việc làm cho người dân địa phương; (2) đóng thuế ở lượng nhỏ (2 tỷ VNĐ), trung bình (20 tỷ VNĐ) hay lớn (200 tỷ VNĐ) cho ngân sách địa phương; (3) sử dụng giá trị nguyên vật liệu đầu vào nào từ địa phương; (4) có xuất xứ từ Việt Nam, một quốc gia phát triển hay quốc gia đang phát triển; (5) hoạt động trong lĩnh vực khách sạn-nghỉ dưỡng, điện tử hay khai thác khoáng sản; (6) thuộc sở hữu của tư nhân hay Nhà nước; (7) xả 100 tấn, 300 tấn hoặc 1.000 tấn rác thải mỗi năm; (8) tự nguyện tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động của mình hay không; và (9) đã từng có lịch sử vi phạm các quy định môi trường hay chưa. Sau khi đọc hồ sơ của hai doanh nghiệp trên bảng hỏi điện tử, người trả lời được hỏi tiếp là họ mong muốn doanh nghiệp nào sẽ được cấp phép đầu tư tại địa phương họ cư trú.

Dựa trên dữ liệu thống kê sau khảo sát, hai chỉ số được tạo ra để đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế và môi trường lên sự lựa chọn của người trả lời. Chỉ số lợi ích kinh tế bao gồm tất cả các yếu tố liên quan đến lợi ích kinh tế mà nhà đầu tư sẽ mang lại cho địa phương của người trả lời, bao gồm việc làm, số tiền thuế thu được và giá trị nguyên liệu đầu vào từ địa phương (hai yếu tố sau được bổ sung trong khảo sát năm 2018). Giá trị '0' có nghĩa là đóng góp về mặt kinh tế của dự án đầu tư đạt mức thấp nhất (ví dụ: chỉ tạo ra 100 việc làm). Giá trị '2' có nghĩa là đóng góp về mặt kinh tế của dự án đầu tư đạt mức thấp nhất (ví dụ: tạo ra 10.000 việc làm). Khảo sát PAPI 2017 đưa ra một yếu tố kinh tế (số lượng việc làm). Khảo sát PAPI 2018 cũng dùng lại yếu tố này và thêm hai tiêu chí còn lại, vì vậy thang điểm của chỉ số 'lợi ích kinh tế' năm 2018 là từ 0 đến 6 điểm, trong đó điểm càng cao thì lợi ích kinh tế càng lớn cho địa phương.

Bảng 2.1: Các phương án và tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư tiềm năng

Tiêu chí	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3
Nước mẹ/quốc gia xuất xứ	Việt Nam	Quốc gia phát triển	Quốc gia đang phát triển
Loại hình sở hữu	Tư nhân	Nhà nước	[để trống]
Lĩnh vực	Tổ hợp khách sạn-khu nghỉ dưỡng	Điện tử	Khai thác khoáng sản
Số lao động	100 nhân công	1.000 nhân công	10.000 nhân công
Tổng tiền thuế đóng góp	2 tỉ VNĐ	20 tỉ VNĐ	200 tỉ VNĐ
Giá trị nguyên vật liệu đầu vào	2 tỉ VNĐ	20 tỉ VNĐ	200 tỉ VNĐ
Lịch sử bảo vệ môi trường	Chưa bao giờ có tai tiếng về vi phạm quy định về môi trường.	Đã từng có tai tiếng về vi phạm quy định về môi trường, gây ảnh hưởng tiêu cực tới 100 hộ dân.	Đã từng có tai tiếng về vi phạm quy định về môi trường, gây ảnh hưởng tiêu cực tới 1.000 hộ dân.
Lượng rác thải mỗi năm	100 tấn	300 tấn	1,000 tấn
Chứng chỉ Xanh	Doanh nghiệp này ĐÃ CÓ “chứng chỉ Xanh”--có nghĩa là doanh nghiệp ĐANG áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác hại đến môi trường.	Doanh nghiệp này CHƯA CÓ “chứng chỉ Xanh”--có nghĩa là doanh nghiệp này CHƯA áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác hại đến môi trường.	Doanh nghiệp này ĐANG XIN CẤP “chứng chỉ Xanh”--có nghĩa là doanh nghiệp SẼ áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác hại đến môi trường.

Cũng theo quy trình trình đó, chỉ số về tác động môi trường được cấu thành bởi tất cả các yếu tố liên quan đến môi trường của doanh nghiệp. Các yếu tố đó bao gồm lịch sử môi trường của doanh nghiệp, các cam kết theo chứng chỉ ‘Xanh’ (tuân thủ tất cả các tiêu chuẩn về môi trường) của doanh nghiệp, và trong khảo sát năm 2018, thêm tiêu chí về lượng chất thải mà dự án đầu tư sẽ sản sinh hàng năm. Mỗi chỉ tiêu được tính trọng số và khoảng điểm là từ 0 đến 2 điểm, trong đó 0 có nghĩa là tác động môi trường thấp nhất (ví dụ: doanh nghiệp không vi phạm các quy định môi trường trong quá khứ) và 2 có nghĩa là tác động môi trường cao nhất (ví dụ: doanh nghiệp đã vi phạm quy định môi trường trong quá khứ và gây thiệt hại cho 1.000 hộ). Vì vậy, chỉ số ‘tác động môi trường’ có điểm số từ 0 đến 4 (theo tính toán năm 2017) và 0 đến 6 trong tính toán năm 2018 (do có thêm một tiêu chí mới). Chỉ số có giá trị càng thấp thì tác động môi trường của dự án đầu tư càng thấp.

Biểu đồ 2.12 trình bày kết quả ước tính dựa trên hồi quy giữa ảnh hưởng của các tiêu chí, yếu tố về đặc điểm của dự án đầu tư và mức độ sẵn sàng của người trả lời trong việc ủng hộ chính quyền địa phương cấp

giấy phép đầu tư cho một doanh nghiệp đang muốn đầu tư vào địa phương. Biểu đồ biểu thị khả năng ảnh hưởng của từng đặc điểm của dự án đầu tư đối với sự ủng hộ của người dân với việc cấp giấy phép cho nhà đầu tư. Kết quả phân tích được diễn giải theo từng tiêu chí liên quan cho từng chỉ số.

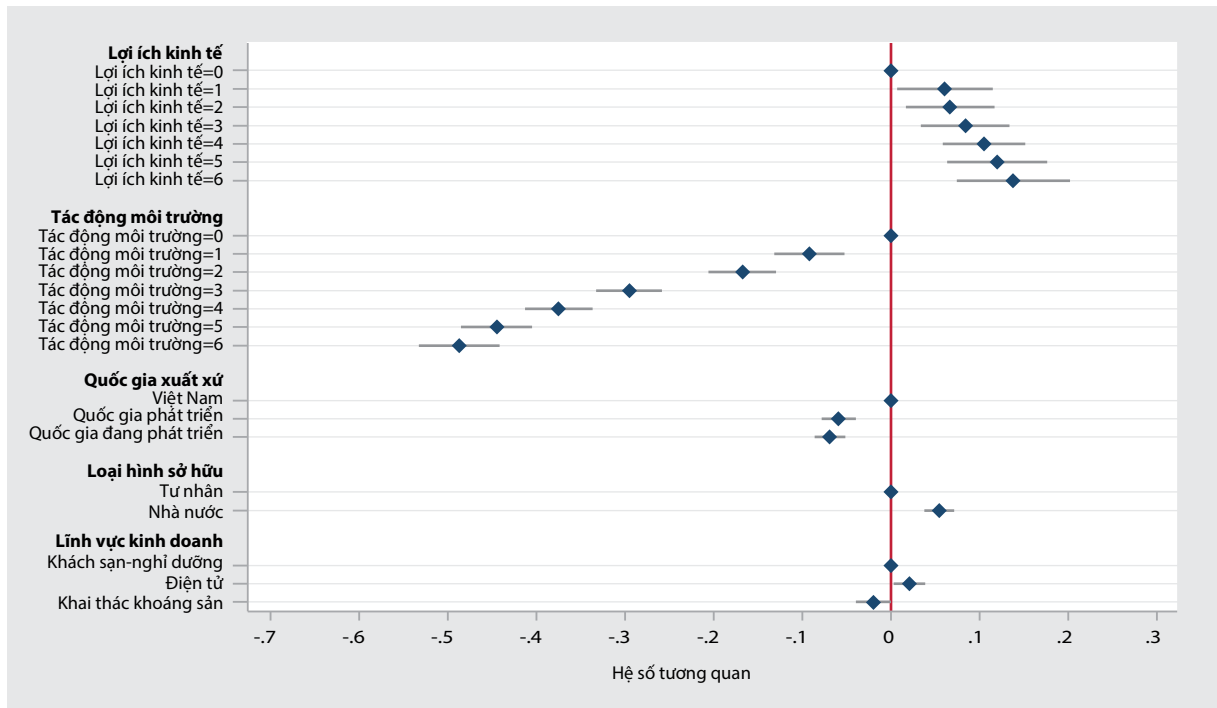
Nhất quán với nhiều dự đoán từ các mô hình kinh tế lượng, kết quả phân tích cho thấy những lợi ích về kinh tế như tạo nhiều việc làm hoặc tổng tiền thuế doanh nghiệp đang xin cấp phép đầu tư có thể mang lại cho địa phương có ảnh hưởng đáng kể đến sự ủng hộ của người trả lời. Cụ thể là, lợi ích kinh tế mong đợi từ dự án đầu tư càng lớn, càng nhiều người trả lời ủng hộ cấp phép đầu tư cho dự án đó. Dự án nào mang lại lợi ích kinh tế cao nhất (nghĩa là tạo ra 10.000 việc làm, 200 tỷ đồng tiền thuế và thu mua đầu vào sản xuất nhiều nhất) nhận thêm 10% số người ủng hộ khi so với dự án đầu tư đem lại lợi ích kinh tế thấp nhất (tạo 100 việc làm, 2 tỷ VNĐ tiền thuế và thu mua nguyên liệu đầu vào với tổng giá trị 2 tỷ VNĐ). Tuy nhiên, giữa mỗi yếu tố lợi ích kinh tế không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào. Nói cách khác, càng đem lại nhiều lợi ích kinh tế cùng một lúc, dự án

đầu tư có khả năng nhận được sự ủng hộ lớn hơn của người dân. Lợi ích kinh tế nào tác động tới sự ủng hộ mạnh mẽ hơn của người dân thì không rõ.

Tuy nhiên, kết quả phân tích ở Biểu đồ 2.12 cho thấy các yếu tố môi trường có tác động mạnh mẽ hơn tới sự ủng hộ của người dân đối với một dự án đầu tư. Tác động của các yếu tố môi trường rất rõ nét. Mức độ ủng hộ giảm mạnh đối với doanh nghiệp gây tác động xấu tới môi trường. Khi tác động môi trường của dự án đầu tư tăng lên một mức, thì mức độ ủng hộ của người dân dành cho dự án đầu tư đó giảm đi đáng kể.

Để minh họa cho nhận định trên, kết quả phân tích cho thấy, dự án đầu tư nào gây ảnh hưởng nhiều nhất tới môi trường (sản sinh lượng rác thải là 1.000 tấn, chưa định hoặc chưa từng áp dụng tiêu chuẩn môi trường trong vận hành, đã từng vi phạm các quy định về môi trường hậu quả cho 1.000 hộ gia đình tại nơi đã và đang hoạt động) nhận mức ủng hộ thấp hơn 56% so với mức ủng hộ cho dự án gây tác động môi trường ở mức thấp nhất (sản sinh lượng rác thải 100 tấn, đang áp dụng các tiêu chuẩn môi trường và chưa từng vi phạm các quy định về môi trường).

Biểu đồ 2.12: Tác động của một số đặc điểm về doanh nghiệp đầu tư tới mức độ người dân sẵn sàng ủng hộ cấp phép cho nhà đầu tư



Có thể nói, lựa chọn dự án đầu tư của người dân chịu tác động bởi các yếu tố môi trường nhiều hơn so với các lợi ích kinh tế. Trên thực tế, tác động môi trường của dự án đầu tư càng lớn, người trả lời càng ít ủng hộ cấp phép cho nhà đầu tư hơn. Tác động môi trường của dự án đầu tư lên sự ủng hộ của người dân lớn hơn nhiều so với lợi ích kinh tế, nguồn gốc quốc gia hoặc bất kỳ đặc điểm nào khác của doanh nghiệp.

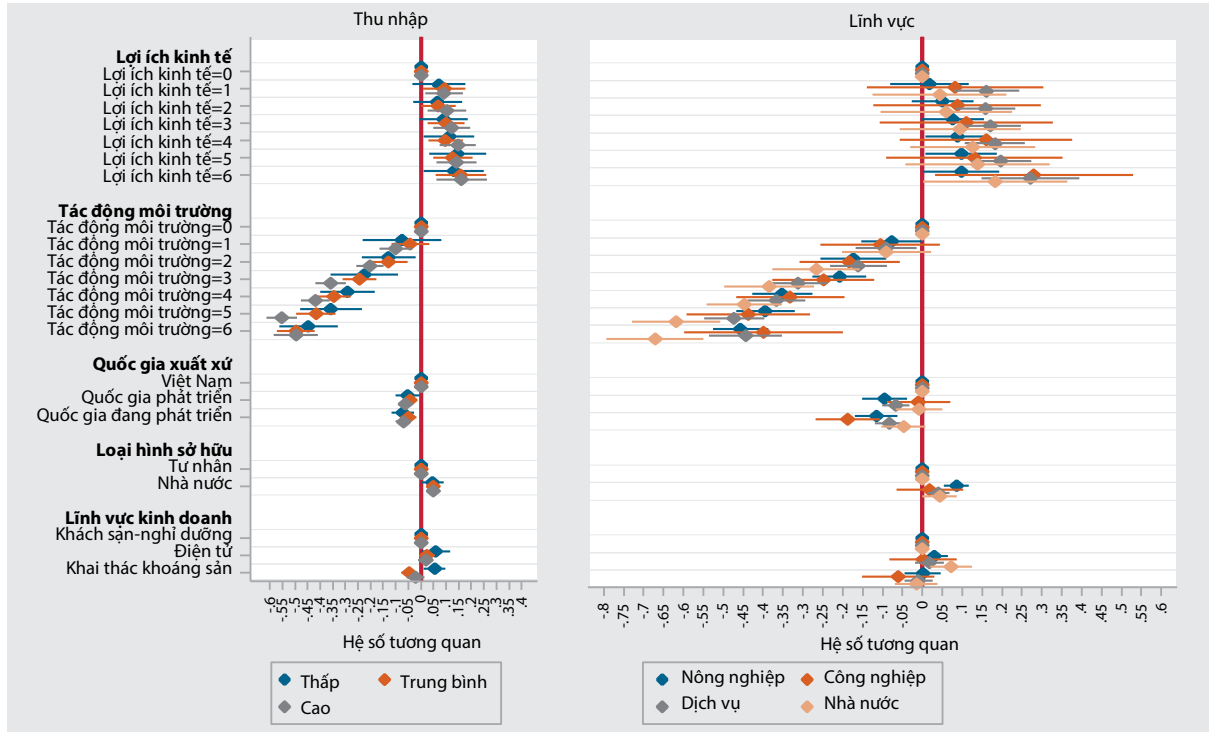
Hơn nữa, người trả lời ở tất cả các nhóm phân tổ mẫu theo các tiêu chí như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, lĩnh vực ngành nghề và nơi cư trú đều

lựa chọn dự án đầu tư ít gây tác động tới môi trường, cho dù phải từ bỏ các lợi ích kinh tế. Biểu đồ 2.13 biểu thị mức độ ủng hộ giảm dần đều và lặp lại trong các nhóm người trả lời có thu nhập thấp, thu nhập trung bình hoặc thu nhập khá, và theo các nhóm ngành nghề khác nhau.

Ảnh hưởng nhất quán của tác động môi trường lên sự lựa chọn của người trả lời ở mọi tầng lớp xã hội cho thấy tầm quan trọng của vấn đề môi trường đối với mọi người dân Việt Nam. Vì vậy, các cấp chính quyền cần có quy hoạch bảo vệ môi trường phù hợp, có sự

tham gia của người dân. Đồng thời, việc đánh giá tác động môi trường có sự tham gia của người dân nên là yêu cầu bắt buộc trong các chương trình phát triển cấp quốc gia và địa phương.

Biểu đồ 2.13: Tác động của một số đặc điểm về doanh nghiệp đầu tư lên mức độ ủng hộ của người dân cho việc cấp phép cho doanh nghiệp đó, theo mức thu nhập và ngành nghề, 2018



Lựa chọn nhà máy sản xuất điện năng đầu tư vào địa phương

Ngoài lựa chọn nhà đầu tư vào địa phương, qua PAPI, người dân cũng chia sẻ quan điểm về lựa chọn loại hình nhà máy điện đầu tư vào địa phương. Nhà máy sản xuất điện năng có thể là nguồn cơn gây tác động tới chất lượng không khí ở địa bàn dân cư và là nguồn tạo phát thải gây hiệu ứng nhà kính trên toàn cầu. Chất lượng không khí và phát thải nhà kính là hai vấn đề môi trường ngày càng thu hút sự quan tâm của người dân ở Việt Nam. Là một quốc gia vừa sản xuất vừa tiêu thụ than, chất lượng không khí gần khu vực khai thác và sử dụng than đang là mối quan ngại ngày một lớn đối với người dân ở nhiều vùng trên cả nước. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng được xem là một trong những quốc gia chịu tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu. Theo kết quả khảo sát PAPI 2018, người dân ngày càng nhận thức rõ hơn về biến đổi khí hậu: 77% cho rằng khí hậu toàn cầu đang thay đổi, 11% cho rằng khí hậu không thay đổi, và 12% cho biết họ không biết khí hậu có biến đổi hay không.

Do mối quan tâm của người dân về môi trường và biến đổi khí hậu ngày một lớn, PAPI đặt câu hỏi nghiên cứu tìm hiểu mức tiền người dân sẵn sàng trả để có năng lượng tái tạo, bởi năng lượng tái tạo được xem là giải pháp giúp giảm thiểu phát thải gây hiệu ứng nhà kính, thay thế nhiên liệu hóa thạch. Một giả định đặt ra là mức độ người dân sẵn sàng trả thêm tiền điện để có năng lượng tái tạo tỉ lệ thuận với nhu cầu sử dụng điện thường xuyên (không bị cắt/cúp điện), bởi các nguồn năng lượng tái tạo thường không có sẵn mọi lúc, mọi nơi. Để chứng minh giả định này, khảo sát PAPI năm 2018 đưa thêm cụm câu hỏi để tính toán ước lượng số tiền điện người dân sẵn sàng trả khi biết điện họ đang sử dụng có nguồn từ nhà máy điện chạy bằng than hay từ nhà máy sử dụng nhiên liệu tái tạo. Cụm câu hỏi này được thiết kế theo hướng đưa ra ngẫu nhiên một số tiền tăng lên so với hóa đơn tiền điện hàng tháng hiện thời người dân trả cho điện lực để có thêm nhà máy điện chạy bằng than song họ được đảm bảo cung ứng điện thường xuyên (không bị cắt/cúp điện). Sau đó, để tính toán mức độ

người dân để cao giá trị của điện năng có nguồn sử dụng nhiên liệu sạch, khảo sát hỏi thêm câu hỏi trong đó có nêu một số loại nhà máy điện sạch và một số lợi ích nguồn điện năng đó đem lại cho người dân. Cách hỏi được thiết kế sao cho mỗi người trả lời nhận được câu hỏi, trong đó có nêu số tiền điện họ sẵn sàng trả thêm ngoài hóa đơn tiền điện hàng tháng.

Bảng 2.2 trình bày sáu phương án và bốn đặc điểm của nhà máy điện giả định sẽ đầu tư vào một địa phương. Để hiểu được kỳ vọng của người trả lời đối với từng loại

nhà máy điện, loại nguyên/nhiên liệu đầu vào sản xuất điện và tác động môi trường của từng loại nhà máy, bốn đặc điểm của nhà máy điện được lập trình sao cho mỗi người trả lời nhận được câu hỏi có thể hiện ngẫu nhiên một hoặc một số đặc điểm đó. Bốn đặc tính bao gồm loại nhà máy điện gì, chạy bằng than thường, than sạch hay nhiên liệu tái tạo; nhà máy sản xuất điện đó có giảm khả năng bị cắt/cúp điện hay không; nhà máy đó có giảm khả năng gây ô nhiễm không khí hay không; và nhà máy đó có giúp giảm phát thải gây hiệu ứng nhà kính hay không.

Bảng 2.2: Lựa chọn nhà máy điện đầu tư vào địa phương

Phương án	Loại nhà máy điện	Giảm khả năng bị cắt/ cúp điện?	Giảm khả năng gây ô nhiễm không khí?	Giảm tác động hiệu ứng nhà kính?
1	Than	Có	Không	Không
2	Than sạch	Có	Có	Không
3	Tái tạo	Có	Có	Không
4	Tái tạo	Có	Không	Có
5	Tái tạo	Có	Có	Có
6	Tái tạo	Không	Có	Có

Biểu đồ 2.14 biểu thị một số kết quả đáng suy nghĩ. Trước hết, cảm nhận của người dân đối với từng loại nhà máy điện rất khác nhau. Nhiều người không sẵn sàng chi trả thêm cho nguồn điện từ nhà máy nhiệt điện chạy bằng than thường, cho dù các điều kiện khác được đảm bảo hơn. Biểu đồ cho thấy phương án ít được ưa chuộng nhất là nhiệt điện chạy bằng than, cho dù nhà máy điện loại này có giảm khả năng bị cắt/cúp điện. Có lẽ nhà máy nhiệt điện than được xem là nguyên nhân gây trầm trọng thêm hiện trạng ô nhiễm không khí ở địa phương và nhiều nơi khác trên thế giới. Đối với nhà máy điện chạy bằng than, người trả lời chỉ sẵn sàng trả thêm trung bình khoảng 294.420 VNĐ mỗi tháng trên hóa đơn tiền điện khi được đảm bảo các điều kiện khác. Kết quả phân tích thú vị hơn ở phương án 6, cũng là phương án ít phổ biến nhất, đó là nhà máy điện chạy bằng nhiên liệu tái tạo không giúp ích cho việc cải thiện điều kiện tiếp cận điện lưới thường xuyên. Theo người trả lời, phương án 6 có thể giúp giảm thiểu phát thải nhà kính và tạo ít ô nhiễm không khí hơn, song không làm giảm khả năng bị cắt/cúp điện. Người trả lời chỉ sẵn sàng chi thêm trung bình khoảng 460.250 VNĐ mỗi tháng cho phương án

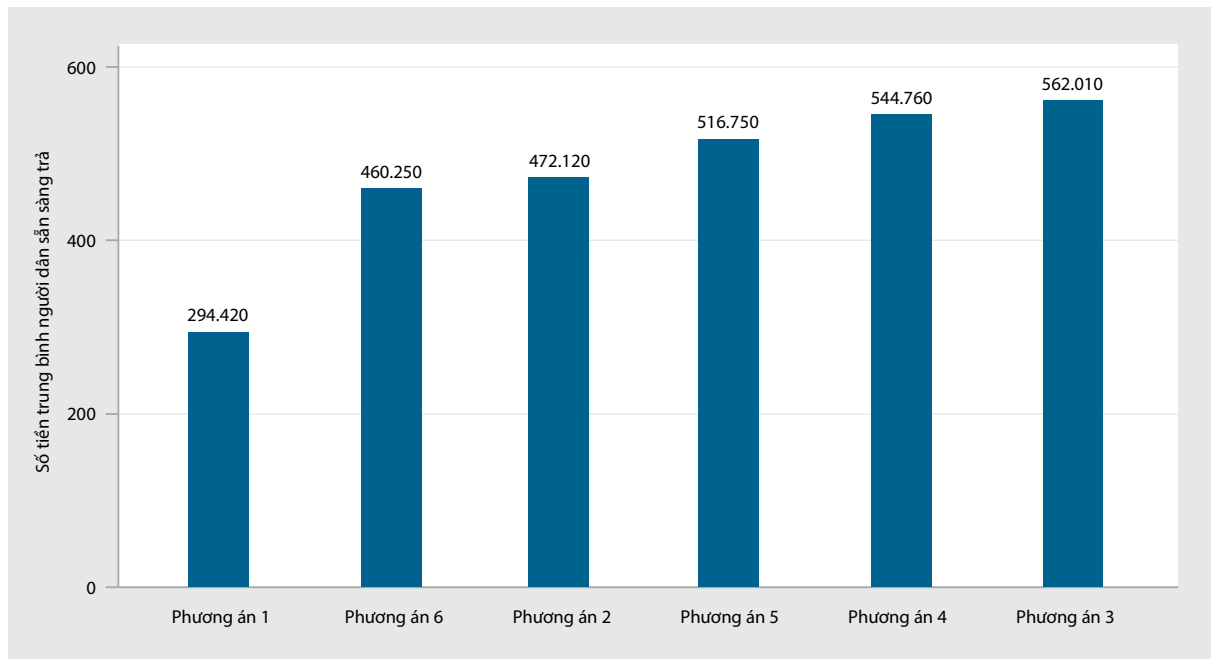
này. Mức tiền này thấp hơn mức tiền người dân sẵn sàng trả thêm khi được hỏi tới phương án nhà máy điện chạy bằng than sạch (phương án 2), bởi phương án 6 không làm giảm phát thải nhà kính. Người trả lời sẵn sàng chi thêm 472.120 VNĐ nếu đó là phương án 2. Kết quả phân tích này cho thấy mức độ ủng hộ dành cho nhà máy điện chạy bằng nhiên liệu tái tạo phụ thuộc vào điều kiện nhà máy này cũng đảm bảo nguồn cung ứng điện thường xuyên (không gây cắt/cúp điện).

Các phương án 3, 4 và 5 có xu hướng được lựa chọn nhiều hơn. Mỗi phương án đều hướng tới nhà máy điện chạy bằng nhiên liệu tái tạo, mặc dù các điều kiện khác như nhà máy đó giúp giảm ô nhiễm không khí hoặc giảm phát thải gây hiệu ứng nhà kính, hoặc giảm cả hai được lập trình ngẫu nhiên. Phát hiện thú vị là phương án 5, với cả hai lợi ích môi trường đều được đáp ứng, ít được chọn hơn so với phương án 3 và phương án 4. Người trả lời chỉ sẵn sàng trả thêm 516.750 VNĐ để dùng điện từ nhà máy điện chạy bằng năng lượng tái tạo như ở phương án 5. Phương án 3 được ủng hộ nhiều nhất, bởi phương án này giúp

giảm ô nhiễm không khí và giảm thiểu tình trạng cắt/cúp điện ở địa phương. Trong câu hỏi ở phương án 3, đặc tính giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính không được đề cập tới. Tương tự phát hiện nghiên cứu năm 2017, phân tích này cho thấy người dân rất

nhạy cảm với ô nhiễm không khí và mức độ ủng hộ của họ đối với phát triển điện năng thân thiện với môi trường phụ thuộc nhiều vào việc dự án đó có gây ô nhiễm không khí hay không.

Biểu đồ 2.14: Tác động của loại nhà máy điện tới mức sẵn sàng chi trả



Từ kết quả phân tích số liệu trên có thể rút ra một số nhận định. Trước hết, người dân rất quan tâm tới các vấn đề môi trường. Họ sẵn sàng trả cao hơn cho điện có nguồn từ nhà máy điện sử dụng nhiên liệu tái tạo; thấp hơn cho điện có nguồn từ nhà máy điện chạy bằng than hoặc than sạch. Thứ hai, ô nhiễm không khí là yếu tố gây quan ngại lớn hơn so với phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Mặc dù tỷ lệ người dân cho rằng biến đổi khí hậu đang diễn ra rất cao (77%), ô nhiễm không khí mới là yếu tố tác động đến mức độ sẵn sàng chi trả cao hơn cho năng lượng tái tạo; yếu tố biến đổi khí hậu trên toàn cầu không có tác động đáng kể. Phát hiện có ý nghĩa quan trọng nhất từ phương diện chính sách là, dù chọn năng lượng tái tạo, người dân vẫn đề cao nhất nguồn cung ổn định về điện (không bị cắt/cúp điện). Một trong những lý giải cho việc xây dựng thêm nhà máy điện chạy bằng than ở Việt Nam là đáp ứng nhu cầu sử dụng điện ngày càng lớn. Qua khảo sát này có thể thấy người dân sẵn sàng trả tiền điện cao hơn khi biết nguồn

điện là từ nhiên liệu tái tạo, song nguồn điện đó cũng phải đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng để nhận được sự ủng hộ lớn hơn.

Quan điểm về bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý

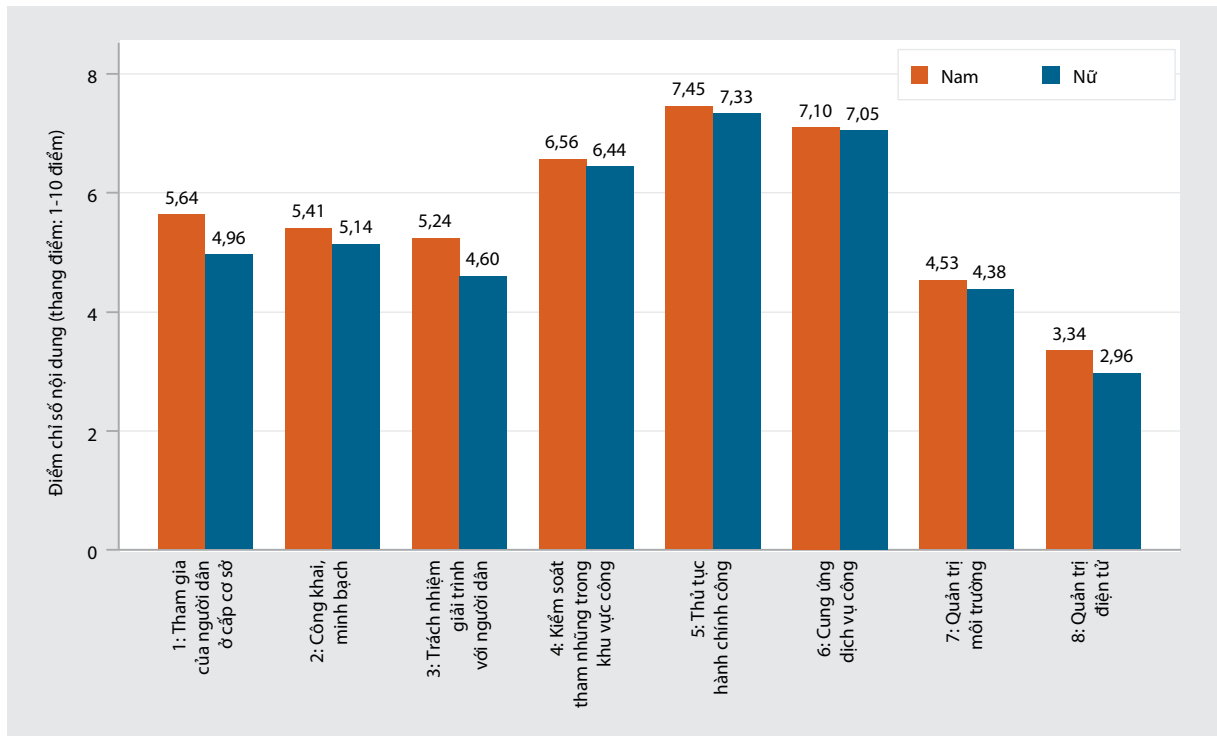
Một nội dung quan trọng được phân tích kỹ trong chương này là mối quan tâm của xã hội đối với bình đẳng giới, đặc biệt ở khía cạnh ủng hộ phụ nữ đảm nhiệm những vị trí quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Phụ nữ làm lãnh đạo, quản lý có ý nghĩa quan trọng bởi một số lý do. Thứ nhất, phụ nữ có mối quan ngại và ưu tiên khác với nam giới. Phần phân tích đầu chương cho thấy phụ nữ quan ngại hơn về đói nghèo, trong khi nam giới lại quan ngại về tham nhũng nhiều hơn nữ giới. Thứ hai, theo báo cáo thường niên PAPI, nhìn chung, những người trả lời là nữ đánh giá thấp hiệu quả quản trị công hơn so với những người trả lời là nam. Kết quả phân tích dữ liệu PAPI 2018 cũng cho

thấy xu hướng tương tự (xem Biểu đồ 2.15): phụ nữ ít hài lòng với hiệu quả quản lý, điều hành và cung ứng dịch vụ của các cấp chính quyền hơn nam giới.

Thứ hai, Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' cho thấy, phụ nữ có xu hướng ít tham gia vào các hoạt động chính trị ở cấp cơ sở hơn so với

nam giới. Tiêu chí đo lường sự tham gia của người dân trong hoạt động bầu cử cho thấy, phụ nữ ít tham gia bầu cử hơn so với nam giới. Phát hiện này phù hợp với một nghiên cứu khác về phụ nữ tham chính ở Việt Nam. Theo đó, phụ nữ ít khi sử dụng các kênh đối thoại với lãnh đạo chính quyền địa phương (tại các cuộc tiếp xúc cử tri) hơn so với nam giới.³⁰

Biểu đồ 2.15: Quan điểm giới về hiệu quả quản trị và hành chính công, 2018

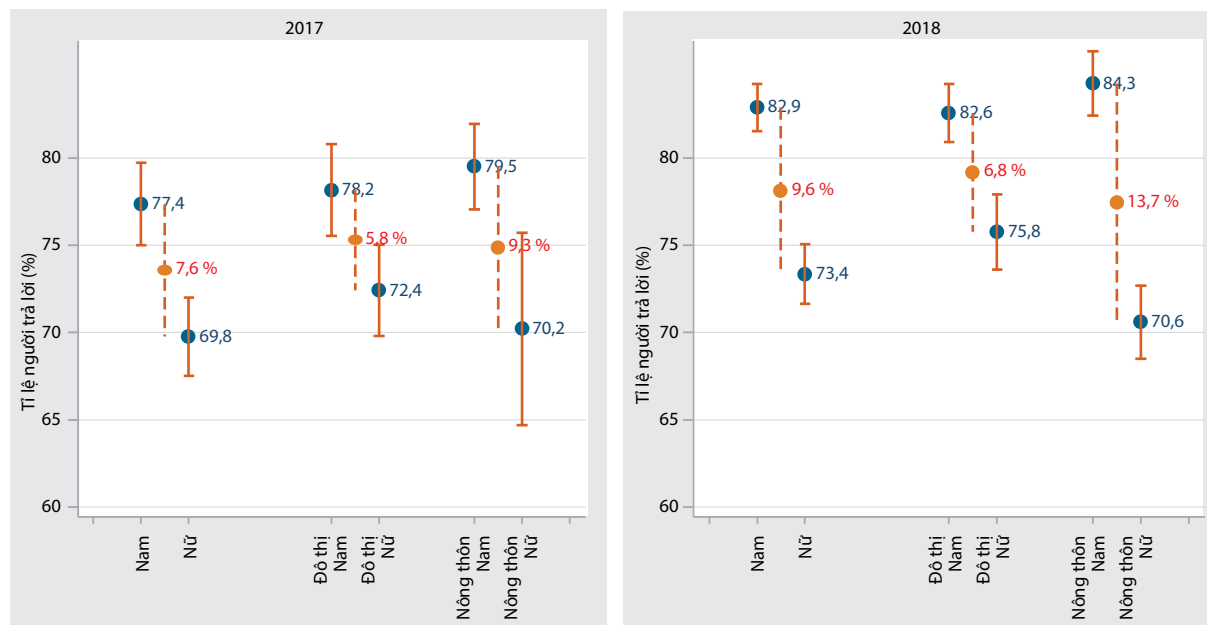


Bên cạnh đó, phụ nữ cũng chưa lên tiếng mạnh mẽ bảo vệ quyền lợi của mình bằng nam giới. Một vấn đề PAPI đo lường qua các năm là ai trong hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đăng ký quyền sử dụng đất giúp đảm bảo quyền sở hữu tài sản của công dân, nhất là trước nguy cơ mất đất do tranh chấp hoặc tử tuất trong hộ gia đình. Kết quả khảo sát PAPI những năm qua cho thấy có sự chênh lệch đáng kể giữa nam giới và phụ nữ về việc đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định của Luật Đất đai 2013, thành viên nào trong hộ gia đình có quyền sử dụng đất đều được ghi tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo quyền cho các thành viên trong hộ gia đình (thay vì như trước đây chỉ ghi tên chủ hộ).

Biểu đồ 2.16 biểu thị sự thay đổi về mức độ chênh lệch qua hai năm 2017 và 2018. Biểu đồ này cho thấy so với kết quả khảo sát năm 2017, mức độ chênh lệch trên phạm vi toàn quốc năm 2018 lớn hơn: tỷ lệ nam giới có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lớn hơn 10% so với tỷ lệ nữ giới. Mức độ chênh lệch ở nông thôn lớn hơn đáng kể so với ở thành thị (13% ở nông thôn so với 9% ở thành thị). Biểu đồ này cũng cho thấy, năm 2018, tỷ lệ người trả lời là nữ giới có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng lên, song vẫn chưa bắt kịp với tỷ lệ gia tăng trong nhóm nam giới.

30 Xem nghiên cứu của Tsai, Lily và Yiqing Xu (2017).

Biểu đồ 2.16: Khoảng cách về giới trong đăng ký quyền sử dụng đất, 2017-2018



Bảng 2.3 đưa ra kết quả khảo sát năm 2018 về những nguyên nhân không có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua đó có thể thấy tỷ lệ người trả lời là nữ cho biết họ không có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bởi chồng họ đứng tên cao

hơn so với tỷ lệ người trả lời là nam cho biết vợ họ đứng tên. Tuy vậy, kết quả ở Bảng 2.3 cũng cho thấy tín hiệu tích cực: số người là nữ cho biết chồng/vợ của họ đứng tên cũng giảm dần qua ba năm, từ 12,6% năm 2016 xuống 9,3% năm 2018.

Bảng 2.3: Nguyên nhân không có tên trên giấy CNQSD đất, 2016-2018

Nguyên nhân	Nam			Nữ		
	2016	2017	2018	2016	2017	2018
Bố mẹ đứng tên	15.04%	13.21%	10.09%	8.91%	8.23%	7.04%
Không phải là chủ hộ	5.46%	5.76%	3.40%	11.14%	7.93%	8.07%
Chồng/vợ đứng tên	1.99%	1.74%	2.23%	12.58%	11.30%	9.34%
Lý do khác	1.18%	1.76%	1.11%	3.11%	1.94%	1.81%
Tỷ lệ không có tên trên giấy CNQSD đất (tổng)	26.67%	22.47%	4.95%	35.74%	29.49%	26.26%

Do mối quan tâm tới các vấn đề quản trị và quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ khác với nam giới, một câu hỏi nghiên cứu đặt ra là tính đại diện của phụ nữ ở các vị trí lãnh đạo, quản lý trong khu vực Nhà nước như thế nào. Mặc dù đã đạt bước tiến dài về bình đẳng giới, song theo nghiên cứu PAPI, Việt Nam còn nhiều việc phải làm để đảm bảo bình đẳng giới trong chính trị.³¹ Vai trò của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý Nhà nước có ý nghĩa quan trọng về chính sách và thực tiễn, bởi

họ có thể nêu lên mối quan ngại và kỳ vọng của mình và thực hiện các giải pháp để thúc đẩy bình đẳng giới.

Phần lớn các báo cáo về bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý khu vực Nhà nước tập trung phân tích số người tham chính trong các cơ quan Đảng và Chính phủ, song lại chưa nhìn sâu vào chiều cạnh phân biệt đối xử từ xã hội. Để hiểu được mức độ ủng hộ hay thiên kiến trước vai trò của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý, khảo sát PAPI 2018 đưa thêm câu hỏi tìm hiểu

31 Xem báo cáo nghiên cứu của Schuler, Paul (2014).

người dân tin tưởng giới nào trong hai giới nam và nữ sẽ phù hợp với các vị trí lãnh đạo, quản lý từ cấp cao nhất đến cấp thấp nhất trong khu vực Nhà nước, hay họ cho rằng nam hay nữ không quan trọng. Câu hỏi này liệt kê các vị trí lãnh đạo Đảng, chính quyền, cơ quan dân cử từ cấp Trung ương đến cấp thôn/tổ dân phố để người trả lời cho ý kiến.

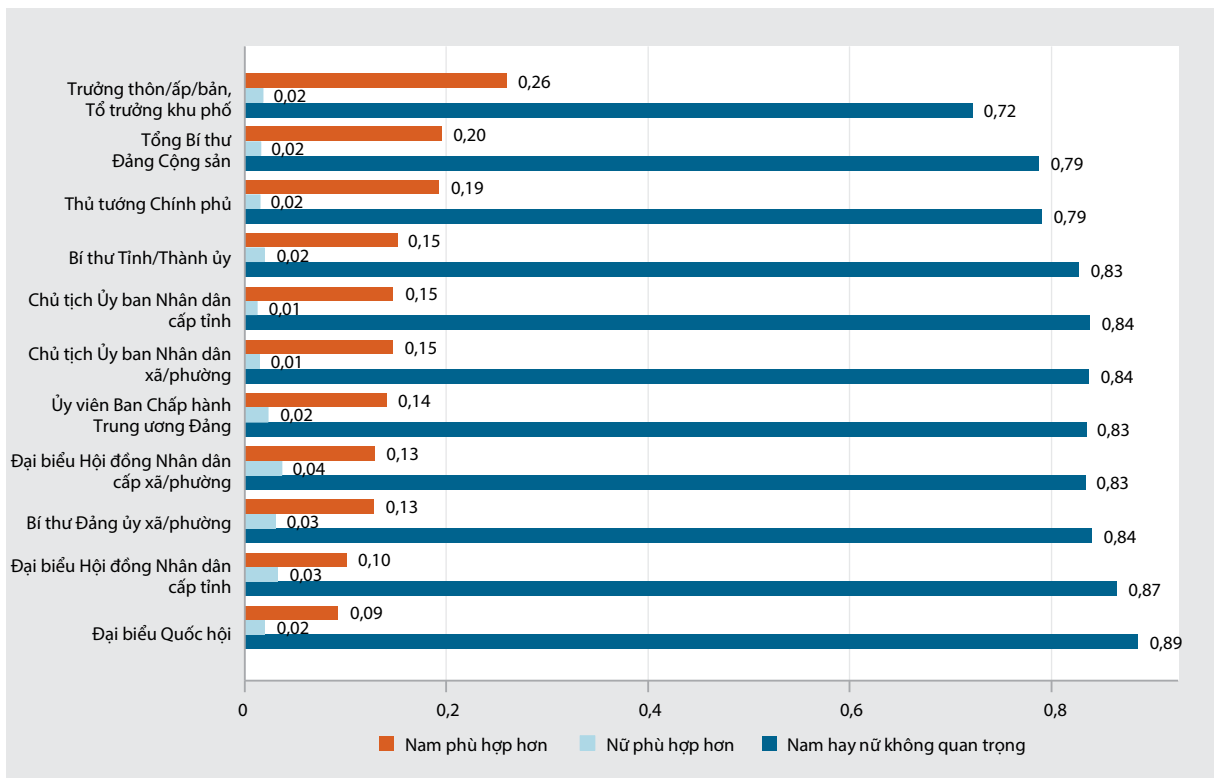
Biểu đồ 2.17 biểu thị kết quả phân tích sự lựa chọn của người trả lời. Đa số người trả lời cho rằng nam hay nữ giữ vị trí lãnh đạo, quản lý không quan trọng. Tuy nhiên, trong số những người bày tỏ quan điểm giới nào phù hợp hơn, đa số thấy nam giới phù hợp hơn so với nữ giới. Chẳng hạn, 26% người trả lời cho rằng trưởng thôn/tổ trưởng khu phố nên là nam giới, và chỉ có 2% chọn nữ giới vào vị trí này. Qua biểu đồ này có thể thấy, cũng trong nhóm những người bày tỏ thiên kiến giới, tỷ lệ cho rằng nam giới nắm giữ các vị trí lãnh đạo Đảng, chính quyền là phù hợp cao hơn tỷ lệ cho rằng nam giới nắm giữ các vị trí lãnh đạo các cơ quan dân cử là phù hợp. Độ thiên kiến đối phụ nữ nắm giữ các vị trí đại biểu dân cử như Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân ít hơn so với độ

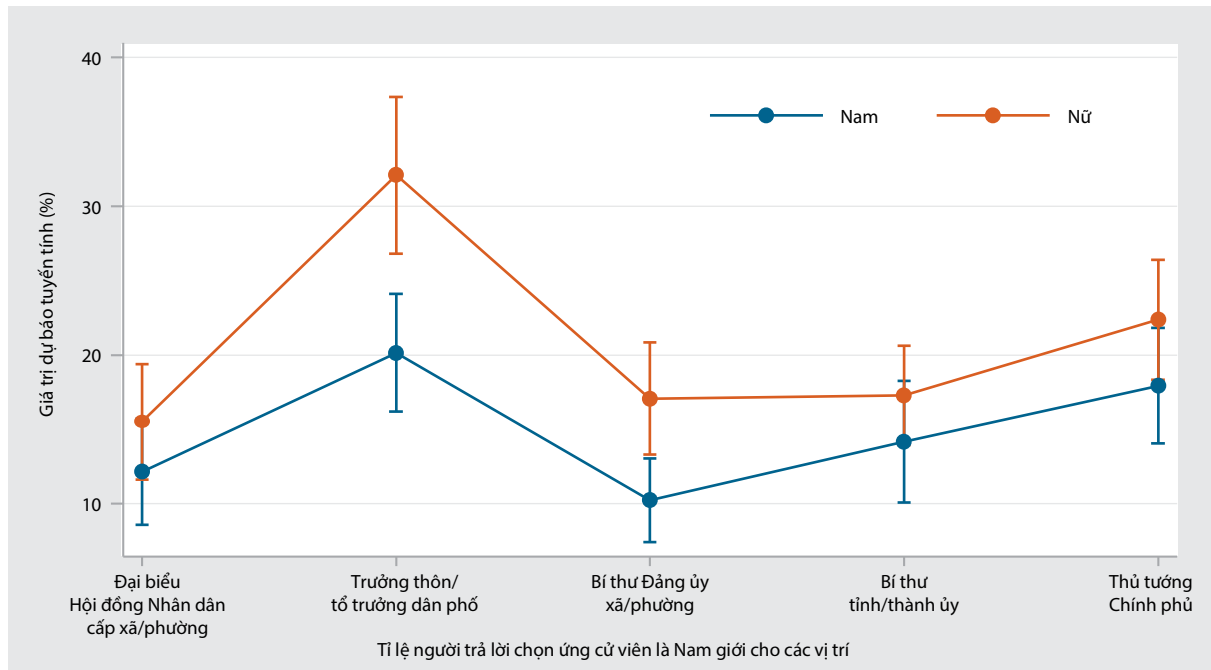
thiên kiến đối với phụ nữ nắm các vị trí trưởng thôn/tổ trưởng khu phố, Tổng Bí thư, Thủ tướng Chính phủ, hay Bí thư Tỉnh ủy.

Kết quả phân tích sâu dữ liệu 2018 cho thấy một số điểm hết sức đáng lưu ý. Trong số những người bày tỏ thiên kiến, phụ nữ có xu hướng ủng hộ nam giới nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý hơn so với nam giới. Biểu đồ 2.18 cho thấy, 30% số người trả lời là nữ ủng hộ nam giới nắm giữ vị trí trưởng thôn/tổ trưởng dân phố, cao hơn tỷ lệ 20% nam giới chọn nam giới vào vị trí cấp cơ sở này. Xu thế này cũng nhất quán đối với các vị trí khác được hỏi trong khảo sát PAPI 2018.

Việc đa số người dân cho rằng lãnh đạo, quản lý là nam hay nữ là không quan trọng cho thấy có nhiều chuyển biến tích cực trong tư duy về giới. Tuy nhiên, dấu đó trong xã hội vẫn có người vẫn giữ thái độ thiên kiến đối với người nữ làm lãnh đạo; và, thú vị hơn, tâm lý ‘trọng nam’ lại mạnh hơn trong số những người nữ có bày tỏ thiên kiến trước câu hỏi nam hay nữ phù hợp hơn cho các vị trí lãnh đạo, quản lý trong khu vực Nhà nước.

Biểu đồ 2.17: Bầu chọn nam hay nữ ứng cử viên vào các vị trí quan trọng, 2018



Biểu đồ 2.18: Tỷ lệ người trả lời chọn nam giới cho một số vị trí lãnh đạo, phân tích theo giới, 2018

Kết luận và hàm ý chính sách

Chương 2 cung cấp một số góc nhìn sâu hơn vào mối quan ngại của người dân Việt Nam trong năm 2018 (bên cạnh đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh đã trình bày ở Chương 1). Những phân tích sâu đó giúp diễn giải mối quan tâm của người dân nói chung, từ đó đóng góp dẫn cứ đầu vào cho quá trình hoạch định chính sách ở những khía cạnh quản trị công mà người dân xem là quan trọng. Kết quả khảo sát 2018 cho thấy đói nghèo, tăng trưởng kinh tế, tham nhũng, bảo vệ môi trường là những vấn đề người dân quan ngại nhất, bên cạnh vấn đề bình đẳng giới mà Việt Nam đã cam kết thúc đẩy. Những mối quan tâm hàng đầu này của người dân phù hợp với các mục tiêu phát triển quản trị, kinh tế, xã hội và môi trường đã đề được đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020 và Mục tiêu Phát triển bền vững tới 2030 của Việt Nam và đang thảo luận trong tiến trình xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030.

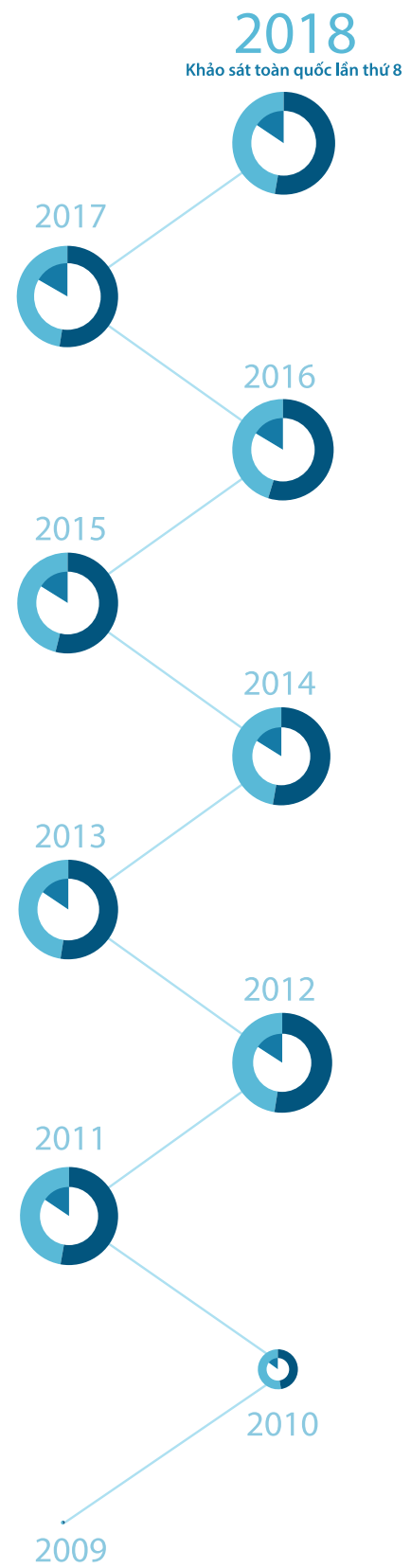
Phát hiện nghiên cứu trên đây cho thấy, mặc dù tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống và điều kiện kinh tế hộ gia đình có cải thiện, nhiều người dân, đặc biệt là những người có mức thu nhập thấp, vẫn còn quan ngại về đói nghèo. Tỷ lệ người dân xem đói nghèo là vấn đề

Nhà nước cần tập trung giải quyết luôn ở mức cao hơn hẳn so với tỷ lệ quan ngại về các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường khác. Trong quá trình thực hiện các giải pháp tiếp tục xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế, Nhà nước cũng cần lưu ý tới các vấn đề chính sách người dân quan tâm. Bên cạnh đó, mặc dù người dân sẵn sàng trả thêm thuế để Nhà nước tái phân bổ ngân sách cho các địa phương còn nghèo, sự ủng hộ lớn nhất đến từ những người có thu nhập khá trở lên và trong số những người có trình độ học vấn cao hơn—cũng là nhóm những người có điều kiện kinh tế khá hơn, sẵn sàng đóng góp cho giảm nghèo hơn. Với khoảng 90% số người trả lời có mức thu nhập dưới 20 triệu VNĐ/người/tháng, và tỷ lệ người có thu nhập từ mức khá trở lên rất thấp, chính sách tăng thu thuế phục vụ tái phân bổ ngân sách cho các địa phương còn nghèo cần được thiết kế hết sức cẩn trọng và thảo luận hết sức cởi mở để không gây bất bình và thiệt thòi cho những người có thu nhập thấp.

Ngoài ra, quan ngại về môi trường và cảm xúc xã hội về bình đẳng giới cũng có ý nghĩa quan trọng đối với các chương trình phát triển của Việt Nam. Tương đồng với phát hiện nghiên cứu PAPI những năm trước, phát hiện từ nghiên cứu PAPI năm 2018 cho thấy người dân tiếp tục coi bảo vệ môi trường là vấn đề trọng tâm, thậm chí ở mức cao hơn tăng trưởng kinh tế. Có lẽ tác

động môi trường theo hướng tiêu cực ngày càng sâu rộng của các cơ sở sản xuất công nghiệp (có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài) những năm qua khiến cho người dân đề cao việc bảo vệ môi trường hơn các lợi ích kinh tế chính quyền và người dân nhận được từ các dự án đầu tư tại địa phương. Ưu tiên bảo vệ môi trường của đa số người dân cũng phù hợp với việc nhiều người chọn dự án nhà máy điện chạy bằng nhiên liệu tái tạo đến đầu tư tại địa phương bởi họ kỳ vọng nhà máy đó giúp giảm thiểu ô nhiễm không khí nơi họ cư trú. Tuy nhiên, nhà máy điện chạy bằng nhiên liệu tái tạo sẽ chắc chắn được chọn khi nhà máy đó không gây cắt/cúp điện. Nói cách khác, người dân ủng hộ năng lượng tái tạo với điều kiện nguồn năng lượng đó ổn định và thường xuyên phục vụ nhu cầu đời sống.

Về khía cạnh bình đẳng giới, quyền đứng tên của phụ nữ và nam giới trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình, trong điều kiện có thể đồng sở hữu, ngày càng được bảo đảm. Tuy nhiên, bình đẳng giới trong lãnh đạo, quản lý Nhà nước cần được thúc đẩy hơn nữa. Thiên kiến xã hội đối với phụ nữ giữ trọng trách trong hệ thống chính quyền vẫn tồn tại, mặc dù không còn nhiều. Phát hiện nghiên cứu trong Chương 2 này cho thấy phần lớn người dân cho rằng nam hay nữ làm lãnh đạo không quan trọng. Song, vẫn còn một nhóm nhỏ ủng hộ nam giới làm lãnh đạo, và điều đáng ngạc nhiên hơn, trong nhóm này, tỷ lệ phụ nữ chọn nam làm lãnh đạo cao hơn tỷ lệ nam giới có cùng quan điểm. Phát hiện này cho thấy các cuộc vận động bình đẳng giới trong thời gian tới nên tập trung giảm thiểu thái độ phân biệt đối xử, đặc biệt trong nhóm cử tri nữ, đối với các nữ ứng cử viên mong muốn tham gia đội ngũ lãnh đạo, quản lý Nhà nước.





CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2018

Tổng quan

Chương 3 trình bày kết quả nghiên cứu về hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp tỉnh theo tám lĩnh vực nội dung và điểm tổng hợp Chỉ số PAPI 2018. Trong tám chỉ số nội dung có sáu chỉ số ‘gốc’ (là những chỉ số nội dung được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu không đổi từ năm 2011 đến nay) gồm ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’, ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’, ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’, ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, ‘Thủ tục hành chính công’ và ‘Cung ứng dịch vụ công’, và hai chỉ số mới gồm ‘Quản trị điện tử’ và ‘Quản trị môi trường’.

Chương này giới thiệu kết quả đến của chỉ tiêu cấu thành các chỉ số nội dung và trình bày mức độ hiệu quả của các tỉnh/thành phố ở từng nội dung thành phần. Kết quả phân tích dữ liệu PAPI 2018 được thể hiện qua bản đồ và biểu bảng, giúp các cấp chính quyền địa phương so sánh địa phương mình với địa phương khác có điều kiện phát triển kinh tế-xã hội tương đồng. Do Chỉ số PAPI 2018 có một số thay đổi lớn trong cơ cấu bộ chỉ số, việc so sánh kết quả chỉ áp dụng đối với những chỉ tiêu, nội dung thành phần và chỉ số nội dung không thay đổi qua ba năm từ 2016 đến 2018—cũng là ba năm đầu của nhiệm kỳ chính quyền các cấp hiện nay (2016-2021).

Từ năm 2018, Chỉ số PAPI có thêm ba nội dung thành phần mới. Thứ nhất là nội dung ‘Tiếp cận thông tin’ thuộc Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’. Trên thực tế, các câu hỏi để xây dựng các chỉ tiêu đánh giá nội dung thành phần này đã được kiểm nghiệm qua khảo sát PAPI năm 2017, và được chính thức vận dụng làm dữ liệu cơ sở để so sánh hiệu quả thực thi Luật Tiếp cận thông tin 2016 (có hiệu lực từ 1 tháng 7 năm 2018) của các tỉnh/thành phố từ Chỉ số PAPI 2018.

Nội dung thành phần mới thứ hai là ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’ thuộc Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’. Các tiêu chí trong nội dung này đã được kiểm nghiệm qua ba năm từ 2016 nhưng chưa tổng hợp thành một chỉ báo. Từ Chỉ số PAPI 2018, nội dung thành phần này được cấu trúc theo hướng nhóm các hành vi yêu cầu chính quyền phúc đáp của người dân thành một chỉ tiêu chính, và nhóm các tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng với phản hồi của chính quyền thành chỉ tiêu chính thứ hai. Hai chỉ tiêu này cung cấp dữ liệu cơ sở đo lường mức độ tích cực của người dân và chính quyền địa phương khi người dân có bức xúc, khiếu nại.

‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’ là nội dung thành phần mới thứ ba, cũng thuộc chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’. Các tiêu chí được sử dụng trong nội dung này cũng đã được kiểm nghiệm thông qua

khảo sát Chỉ số Công lý năm 2015. Dữ liệu thu thập từ năm 2018 là cơ sở để đo lường hiệu quả hoạt động của một số dịch vụ tư pháp ở địa phương, nhằm cung cấp cho chính quyền trung ương và cấp tỉnh một số dẫn chứng về hiệu quả hoạt động của một số dịch vụ tư pháp và làm dữ liệu tham chiếu đánh giá việc thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững thứ 16 về Hòa bình, Công lý và Thể chế vững mạnh ở Việt Nam.

Một số bổ sung và thay đổi nhỏ cũng được thực hiện trong năm 2018. Cụ thể là ở Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', một số câu hỏi về nhiệm kỳ của một số vị trí dân cử được lược bỏ và thay thế bằng câu hỏi về hiểu biết của người dân về một số quy định pháp luật và hiểu biết của họ về một số vị trí lãnh đạo chính quyền hiện nay. Trong Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', tiêu chí về hiểu biết Luật Phòng, chống tham nhũng được chuyển về Chỉ số nội dung 1. Ở Chỉ số nội dung 6 'Cung ứng dịch vụ công', ba tiêu chí được bổ sung gồm tiếp cận điện lưới thường xuyên (không bị cắt/cúp điện), và mức độ an toàn khi đi lại ở địa bàn dân cư vào ban ngày và ban đêm.

Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy, chính quyền địa phương còn rất nhiều việc cần phải làm để đáp ứng kỳ vọng ngày một cao của người dân. Bảng 3.9 cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa điểm số cao nhất cấp tỉnh (47.05 điểm) và mức điểm cao nhất (80 điểm) trên thang điểm từ 10 đến 80 điểm cho tất cả tám chỉ số nội dung. Điều này cho thấy còn nhiều cơ hội đổi mới chính sách và cách thức thực thi chính sách để chính quyền các cấp ngày càng cởi mở hơn, minh bạch hơn, thực hiện trách nhiệm giải trình tốt hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu một một cao của người dân, hoạt động có mục đích và thực hành liêm chính tốt hơn.

Theo kết quả Chỉ số PAPI 2018, mỗi địa phương đều có những điểm mạnh và điểm yếu riêng. Không có địa phương nào thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở

cả tám chỉ số nội dung (xem Bảng 3.9 và Biểu đồ 3.9a). Chẳng hạn, Lạng Sơn và Bắc Giang thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở sáu trong số tám chỉ số nội dung. Tuy vậy, Bắc Giang vẫn thuộc về nhóm đạt điểm trung bình thấp ở chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân'. Có thể nói, không phải giải pháp nào cũng phù hợp với tất cả các địa phương, mà mỗi tỉnh/thành phố cần nghiên cứu các chỉ tiêu cụ thể, rà soát những điểm người dân đã hoặc chưa hài lòng, từ đó tìm giải pháp phù hợp với từng địa phương nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp. Hoặc, chính quyền cấp tỉnh/thành phố có thể đề xuất đổi mới chính sách nhằm tạo điều kiện cho chính quyền địa phương phục vụ người dân tốt hơn.

Một điểm đáng chú ý nữa từ phát hiện nghiên cứu PAPI qua các năm là ở một số chỉ số nội dung, việc tập trung theo vùng miền khi theo dõi phân bố của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm hiệu quả vẫn rõ nét, cho dù có những thay đổi trong cơ cấu các chỉ số trong năm 2018. Theo các bản đồ 3.1-3.8, các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng thuộc về nhóm đạt điểm từ trung bình cao đến cao nhất ở các chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định', và 'Trách nhiệm giải trình với người dân'. Ngược lại, các tỉnh/thành phố phía Nam có xu hướng đạt điểm cao hơn ở chỉ số 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'. Ở chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' và 'Cung ứng dịch vụ công', sự phân bố theo vùng miền không còn rõ nét như những năm trước. Ở hai chỉ số nội dung mới, các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng đạt điểm cao hơn ở chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử', song lại đạt điểm thấp hơn các tỉnh phía Nam ở chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường'. Những khác biệt vùng miền này có thể gợi mở một số vấn đề các cơ quan trung ương phụ trách phát triển vùng cần ưu tiên hỗ trợ các địa phương giải quyết những vấn đề còn tồn tại đồng thời thúc đẩy việc chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm liên vùng.

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2018

Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở

Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương. Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' đo lường tri thức công dân về quyền tham gia và mức độ hiệu quả của các cấp chính quyền

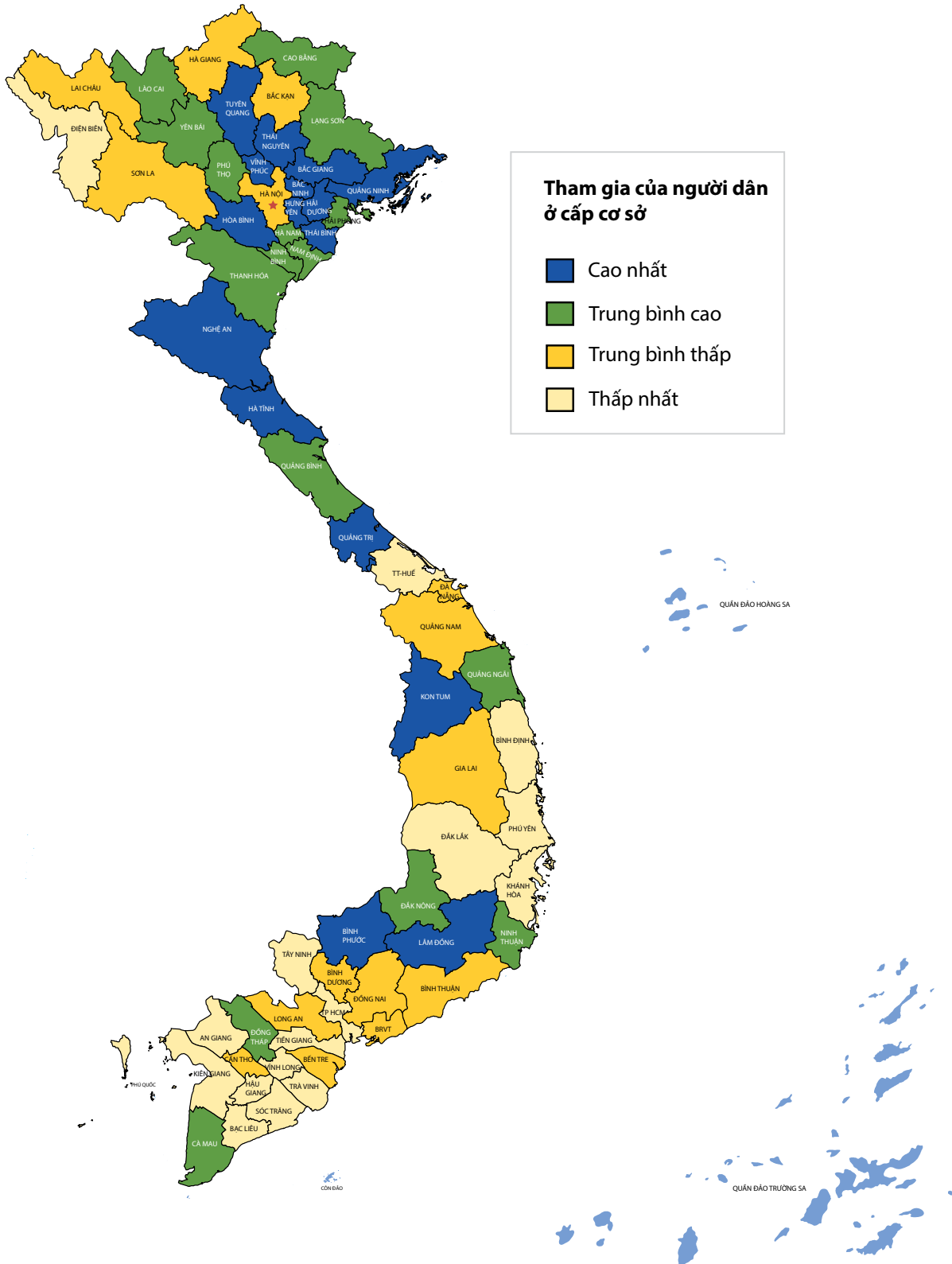
trong việc tạo điều kiện để người dân thực hành tốt nhất quyền tham gia đó.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả huy động sự tham gia của người dân vào đời sống chính trị và ra quyết định ở cấp cơ sở. Hộp 3.1 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính đó. Bản đồ 3.1 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Bảng 3.1a giới thiệu cụ thể các tiêu chí, kết quả trung bình toàn quốc và khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018. Bảng 3.1b trình bày kết quả ở chỉ số nội dung và nội dung thành phần của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm điểm.

Hộp 3.1: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở'

- Nhìn chung, tham gia của người dân ở cấp cơ sở vẫn ở mức độ trung bình trong năm 2018, tương tự với phát hiện nghiên cứu những năm trước. Điểm số của các tỉnh/thành phố đạt được có xu hướng hội tụ, dao động từ 4.41 đến 6.16 điểm (trên thang điểm từ 1-10) với khoảng cách giữa điểm thấp nhất và điểm cao nhất chỉ là 1.75 điểm. Có thể nói, các tỉnh/thành phố chỉ đạt mức trung bình trong huy động người dân tham gia vào đời sống chính trị, phát triển hạ tầng ở cấp cơ sở.
- Các tỉnh Đông Bắc và Bắc Trung Bộ có xu hướng huy động người dân tham gia tốt hơn các tỉnh phía Nam. Ở nội dung thành phần 'Tham gia tự nguyện', các tỉnh/thành phố trong nhóm đạt điểm cao nhất phân bố đồng đều trên cả nước hơn so với ba nội dung thành phần còn lại (Tri thức công dân về tham gia, Cơ hội tham gia và Chất lượng bầu cử).
- Thái Bình đạt điểm cao nhất và Khánh Hòa đạt điểm thấp nhất ở chỉ số nội dung này. Thái Bình là địa phương thuộc nhóm đạt điểm cao nhất ở cả bốn nội dung thành phần (Tri thức công dân về tham gia, Cơ hội tham gia, Chất lượng bầu cử và Đóng góp tự nguyện). Trong khi đó, Hậu Giang thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả bốn nội dung thành phần.
- Nội dung thành phần 'Đóng góp tự nguyện' có mức chênh lệch lớn nhất giữa điểm cao nhất và điểm thấp nhất ở hầu hết các tiêu chí đo lường tham gia tự nguyện (thay vì bị ép buộc phải tham gia), từ việc ra quyết định, đóng góp về nhân công, tài chính tới giám sát thực thi công trình trong quá trình đề xuất và thực hiện dự án công trình công cộng ở địa phương.
- Tóm lại, những lĩnh vực cần ưu tiên các tỉnh/thành phố cần tập trung cải thiện nhằm huy động sự tham gia rộng rãi của người dân đó là tạo cơ hội tham gia bầu cử bình đẳng; thông tin một cách đầy đủ và minh bạch về tiến trình và kết quả bầu cử; tổ chức các cuộc tiếp xúc cử tri rộng rãi, dân chủ hơn; và tạo cơ hội cho mọi công dân trong khu dân cư tham gia thảo luận, theo dõi, giám sát việc xây mới hoặc tu sửa các công trình công cộng diễn ra ở địa bàn.

Bản đồ 3.1: Tham gia của người dân ở cấp tỉnh năm, 2018



Bảng 3.1a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở năm 2017 và từ 2016-2018

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thuốc đo	Điểm số
Chỉ số nội dung 1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1	10	5.15	5.18	5.19	Tối thiểu	4.41
							Trung vị	5.36
							Tối đa	6.16
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Tri thức công dân về tham gia*</i>	0.25	2.5	1.01	0.96	1.04	<i>Tối thiểu</i>	0.77
							<i>Trung vị</i>	1.10
							<i>Tối đa</i>	1.41
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Cơ hội tham gia*</i>	0.25	2.5	1.80	1.70	1.52	<i>Tối thiểu</i>	1.32
							<i>Trung vị</i>	1.58
							<i>Tối đa</i>	1.78
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Chất lượng bầu cử</i>	0.25	2.5	1.43	1.50	1.53	<i>Tối thiểu</i>	1.17
							<i>Trung vị</i>	1.60
							<i>Tối đa</i>	1.86
<i>Nội dung thành phần 4</i>	<i>Đóng góp tự nguyện</i>	0.25	2.5	0.89	1.02	1.11	<i>Tối thiểu</i>	0.61
							<i>Trung vị</i>	1.10
							<i>Tối đa</i>	1.50
S1. Tri thức công dân về tham gia	Hiểu biết về chính sách hiện hành (%)*	0%	100%			58.46%	Tối thiểu	33.33%
							Trung vị	62.28%
							Tối đa	85.09%
S2. Cơ hội tham gia	Hiểu biết về vị trí lãnh đạo (%)*					40.73%	Tối thiểu	22.30%
							Trung vị	44.51%
							Tối đa	68.77%
	Tham gia vào các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đoàn thể (%)*	0%	100%			52.54%	Tối thiểu	29.53%
							Trung vị	62.42%
							Tối đa	82.03%
	Tham gia vào các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập (%)*	0%	100%			16.76%	Tối thiểu	8.05%
							Trung vị	17.90%
							Tối đa	47.60%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thước đo	Điểm số	
S3. Chất lượng bầu cử	Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân lần gần đây nhất (%) (%)	0%	100%	65.10%	57.62%	58.80%	Tối thiểu	39.51%	
	Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội lần gần đây nhất (%)	0%	100%	67.02%	53.98%	54.37%	Tối thiểu	37.22%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là do dân bầu (%)	0%	100%	77.87%	77.96%	86.25%	Trung vị	55.83%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	60.15%	62%	67.55%	Tối đa	73.04%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để dân bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	42.21%	49.02%	53.68%	Tối thiểu	72.94%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình được mời đi bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	50.16%	56.18%	59.68%	Trung vị	88.46%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết hình thức bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là bỏ phiếu kín (%)	0%	100%	81.51%	83.95%	83.48%	Tối đa	97.28%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết kết quả bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được niêm yết công khai (%)	0%	100%	67.21%	69.84%	74.34%	Tối thiểu	48.30%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền không gợi ý bầu cho một ứng viên cụ thể (%)	0%	100%	33.49%	29.4%	25.85%	Trung vị	66.74%	
							Tối đa	87.94%	
							Tối thiểu	33.07%	
							Trung vị	57.41%	
						Tối đa	79.94%		
						Tối thiểu	36.84%		
						Trung vị	63.42%		
						Tối đa	87.20%		
						Tối thiểu	28.92%		
						Trung vị	80.38%		
						Tối đa	100%		
						Tối thiểu	43.73%		
						Trung vị	85.29%		
						Tối đa	99.55%		
						Tối thiểu	0.00%		
						Trung vị	27.10%		
						Tối đa	100%		

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thuốc đo	Điểm số
S4. Đóng góp tự nguyện	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã bầu cho người đã trúng cử (%)	Tối thiểu	Tối đa	92.93%	89.7%	91.61%	Tối thiểu	73.34%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình công cộng ở xã/phường nơi sinh sống (%)	0%	100%	37.53%	42.81%	45.24%	Tối thiểu	13.44%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban giám sát đầu tư công đồng giám sát việc xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	20.99%	34.41%	37.78%	Trung vị	41.03%
S4. Đóng góp tự nguyện	Tỷ lệ người trả lời cho biết đóng góp của họ được ghi chép vào sổ sách của xã/phường (%)	0%	100%	73.36%	71.66%	77.46%	Tối đa	65.57%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở xã/phường (%)	0%	100%	59.41%	60.2%	59.21%	Tối thiểu	29.12%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết có tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	36.29%	32.68%	34.01%	Trung vị	33.51%
						Tối đa	62.83%	

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ tiêu được điều chỉnh trong năm 2018. So sánh qua các năm chỉ có ý nghĩa ở các chỉ tiêu có dấu (*).
Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng 3.1b: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' năm 2018

Tên tỉnh/thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1.1: Tri thức công dân	1.2: Cơ hội tham gia	1.3: Chất lượng bầu cử	1.4: Đóng góp tự nguyện
Hà Nội	5.22	0.96	1.51	1.60	1.14
Hà Giang	5.26	1.00	1.59	1.64	1.03
Cao Bằng	5.36	1.21	1.66	1.58	0.92
Bắc Kạn	5.30	1.17	1.55	1.60	0.98
Tuyên Quang	5.78	1.27	1.66	1.63	1.22
Lào Cai	5.41	1.02	1.55	1.58	1.25
Điện Biên	4.95	1.05	1.73	1.56	0.61
Lai Châu	5.26	0.88	1.53	1.67	1.18
Sơn La	5.30	1.03	1.48	1.72	1.06
Yên Bái	5.52	1.17	1.64	1.61	1.10
Hòa Bình	5.88	1.37	1.66	1.81	1.03
Thái Nguyên	5.80	1.41	1.64	1.80	0.96
Lang Sơn	5.54	1.20	1.66	1.56	1.12
Quảng Ninh	5.86	1.24	1.69	1.73	1.19
Bắc Giang	5.84	1.22	1.65	1.86	1.11
Phú Thọ	5.46	1.13	1.58	1.63	1.11
Vĩnh Phúc	5.96	1.10	1.63	1.74	1.50
Bắc Ninh	5.65	1.19	1.60	1.66	1.20
Hải Dương	5.83	1.35	1.60	1.47	1.41
Hải Phòng	5.44	1.25	1.56	1.53	1.10
Hưng Yên	5.65	1.14	1.57	1.64	1.31
Thái Bình	6.16	1.34	1.74	1.86	1.22
Hà Nam	5.51	1.21	1.71	1.64	0.95
Nam Định	5.40	1.07	1.60	1.48	1.25
Ninh Bình	5.47	1.09	1.58	1.69	1.11
Thanh Hóa	5.57	1.19	1.61	1.70	1.08
Nghệ An	5.98	1.24	1.69	1.77	1.29
Hà Tĩnh	5.95	1.41	1.71	1.68	1.15
Quảng Bình	5.56	1.13	1.68	1.64	1.11
Quảng Trị	5.62	1.13	1.67	1.75	1.06
Thừa Thiên-Huế	4.85	0.89	1.51	1.66	0.79
Đà Nẵng	5.13	1.22	1.52	1.63	0.77
Quảng Nam	5.27	0.99	1.68	1.70	0.90
Quảng Ngãi	5.37	0.93	1.61	1.53	1.30
Bình Định	4.87	0.94	1.42	1.44	1.07
Phú Yên	4.80	0.85	1.36	1.56	1.03
Khánh Hòa	4.41	0.85	1.32	1.46	0.78
Ninh Thuận	5.39	0.96	1.61	1.63	1.19
Bình Thuận	5.05	0.85	1.42	1.38	1.41
Kon Tum	5.94	1.19	1.62	1.70	1.43
Gia Lai	5.14	0.99	1.52	1.57	1.06
Đắk Lắk	4.98	1.04	1.54	1.57	0.84
Đắk Nông	5.54	1.27	1.64	1.61	1.01
Lâm Đồng	5.84	1.08	1.78	1.56	1.42
Bình Phước	5.86	1.35	1.45	1.64	1.42
Tây Ninh	4.88	0.87	1.50	1.45	1.06
Bình Dương	5.28	1.15	1.62	1.48	1.02
Đồng Nai	5.31	1.10	1.51	1.59	1.11
Bà Rịa-Vũng Tàu	5.15	1.11	1.66	1.63	0.75
TP. Hồ Chí Minh	4.84	1.10	1.39	1.40	0.95
Long An	5.18	1.19	1.53	1.59	0.87
Tiền Giang	4.96	0.89	1.45	1.45	1.17
Bến Tre	5.21	1.10	1.57	1.44	1.10
Trà Vinh	4.47	0.85	1.40	1.17	1.05
Vĩnh Long	4.45	1.01	1.36	1.17	0.90
Đồng Tháp	5.43	1.00	1.59	1.57	1.27
An Giang	4.56	0.77	1.34	1.28	1.16
Kiên Giang	4.67	0.96	1.52	1.42	0.77
Cần Thơ	5.03	1.00	1.48	1.42	1.13
Hậu Giang	4.52	0.85	1.35	1.41	0.92
Sóc Trăng	4.90	0.90	1.37	1.32	1.31
Bạc Liêu	4.80	0.89	1.37	1.45	1.08
Cà Mau	5.40	1.08	1.48	1.62	1.23

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Sắp xếp thứ tự tỉnh/thành phố theo mã tỉnh.

Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương

Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ gồm bốn nội dung thành phần (i) tiếp cận thông tin, (ii) công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo; (iii) công khai, minh bạch ngân sách cấp xã; và (iv) công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất và khung giá bồi thường thu hồi đất. Đây là ba lĩnh vực cụ thể phải được công khai, minh bạch theo quy định của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ cơ sở ở xã, phường, thị trấn (Pháp lệnh THDCCS) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Luật Đất đai (sửa đổi năm 2013), Luật Ngân sách nhà nước (năm 2015) và Luật Tiếp cận thông tin (năm 2016), nhằm đảm bảo quyền “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa

phương. Hộp 3.2 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính đó. Bản đồ 3.2 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố có dữ liệu đầu vào có chất lượng³² theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Bảng 3.2a giới thiệu cụ thể các tiêu chí, kết quả trung bình toàn quốc và khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018. Bảng 3.2b trình bày kết quả ở chỉ số nội dung và nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm điểm. Ngoài ra, Biểu đồ 3.2 trình bày phát hiện nghiên cứu về nguồn thông tin chính sách, pháp luật của Nhà nước thường được người dân sử dụng.

Cần lưu ý rằng, việc so sánh điểm nội dung thành phần năm 2018 với các năm khảo sát trước không có ý nghĩa, do thang điểm và cơ cấu chỉ số nội dung có thay đổi từ năm 2018. Nội dung thành phần ‘Tiếp cận thông tin’ được bổ sung nhằm cung cấp một số dữ liệu cơ sở nhằm so sánh hiệu quả thực hiện Tiếp cận thông tin 2016 (có hiệu lực từ 1 tháng 7 năm 2018) từ năm 2018 trở đi.

Hộp 3.2: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch’

- Điểm chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ cấp tỉnh năm 2018 vẫn ở mức trung bình, dao động trong khoảng điểm từ 4,55 đến 6 điểm (trên thang điểm từ 1-10). Khoảng điểm này cũng cho thấy giữa tỉnh đạt điểm cao nhất và tỉnh đạt điểm thấp nhất không có nhiều khác biệt về mức độ công khai, minh bạch. Cụ thể là, điểm nội dung thành phần mới ‘Tiếp cận thông tin’ chỉ đạt 0,81 điểm (trên thang điểm từ 0,25 đến 2,5), đóng góp ít nhất cho tổng điểm chung của chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’. Tiếp đến là nội dung thành phần ‘Công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá bồi thường thu hồi đất’, với mức điểm trung bình toàn quốc chỉ đạt 1,34 điểm.
- Các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng đạt điểm cao hơn các tỉnh/thành phố phía Nam ở ba nội dung thành phần, gồm ‘Tiếp cận thông tin’, ‘Danh sách hộ nghèo’ và ‘Thu, chi ngân sách cấp xã/phường’. Ở nội dung thành phần về công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá bồi thường thu hồi đất có sự phân bố các địa phương đạt điểm cao đồng đều hơn trên toàn quốc.
- Ở cấp độ chỉ số nội dung, Thái Nguyên đạt điểm cao nhất và Hậu Giang đạt điểm thấp nhất. Ở cấp độ nội dung thành phần, Đà Nẵng đạt điểm cao nhất ở nội dung ‘Tiếp cận thông tin’, Nam Định đạt điểm cao nhất ở nội dung ‘Danh sách hộ nghèo’, Lạng Sơn đạt điểm cao nhất ở nội dung ‘Thu, chi ngân sách cấp xã’, và Thái Bình đạt điểm cao nhất ở nội dung ‘Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khung giá bồi thường thu hồi đất’.
- Nội dung thành phần ‘Tiếp cận thông tin’ cũng cho thấy một số vấn đề đáng suy nghĩ. Tỷ lệ người dân trên toàn quốc tìm kiếm thông tin chính sách, pháp luật của nhà nước rất thấp, chỉ đạt 14%. Trong số đó, chỉ có 12% tìm được thông tin họ cần, và trong số này cũng chỉ 12,5% cho rằng thông tin họ nhận được là hữu ích. Hầu như không người trả lời nào ở Hà Giang thấy thông tin họ nhận được là hữu ích, trong khi tỷ lệ này ở Thái Nguyên là 27,5%.
- Tóm lại, các tỉnh/thành phố cần đẩy mạnh công khai, minh bạch ở cả bốn nội dung thành phần, song có lẽ nên chú trọng nhiều hơn vào việc đảm bảo việc tiếp cận dễ dàng hơn và cung cấp kịp thời đầy đủ thông tin hữu ích, đáng tin cậy cho người dân. Hơn nữa, các địa phương cần thực hiện nghiêm túc quy định công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cập nhật khung giá bồi thường theo thị trường và ý kiến góp ý của công dân. Qua đó, chính quyền địa phương sẽ đáp ứng nhu cầu minh bạch hóa thông tin ngày càng cao từ phía người dân.

32 Dữ liệu của hai trong số 63 tỉnh/thành phố không đáp ứng chuẩn mực khoa học thống kê.



Bảng 3.2a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 2 (Công khai, minh bạch) năm 2018 và từ 2016-2018

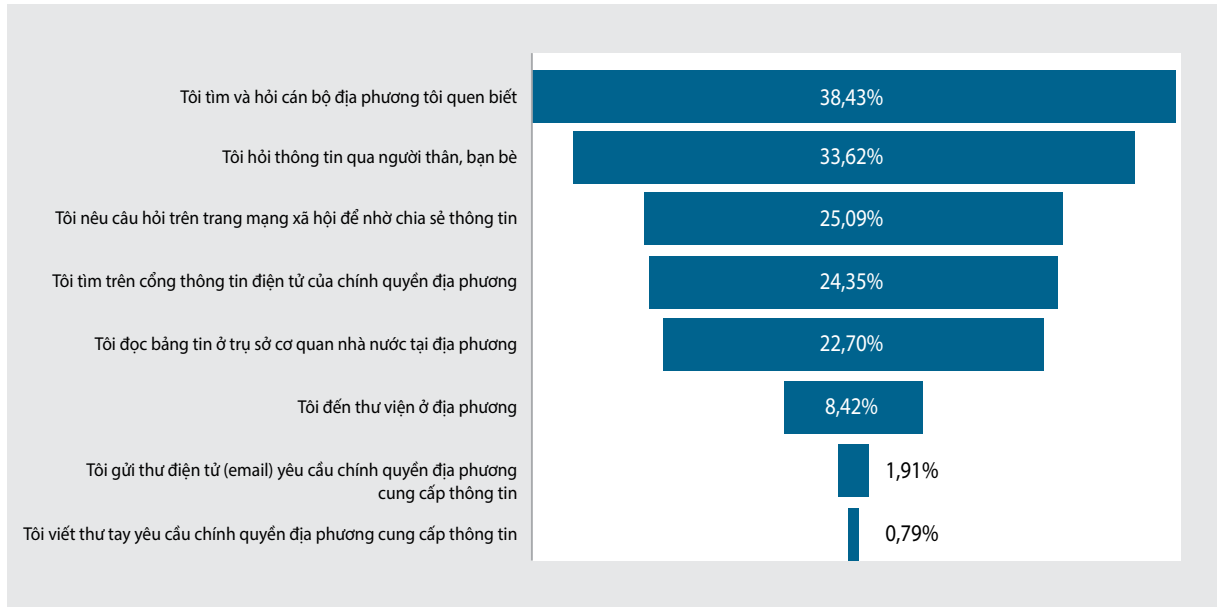
Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thuốc đo	Điểm số
Chỉ số nội dung 2	Công khai, minh bạch trong ra quyết định	1	10	5.55	5.68	5.19	Tối thiểu Trung vị Tối đa	4.55 5.26 6.00
Nội dung thành phần 1	Tiếp cận thông tin	0.25	2.5			0.81	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0.67 0.81 1.05
Nội dung thành phần 2	Danh sách hộ nghèo [^]	0.25	2.5	2.14	2.17	1.70	Tối thiểu Trung vị Tối đa	1.41 1.74 1.99
Nội dung thành phần 3	Thu, chi ngân sách cấp xã/phường [^]	0.25	2.5	1.68	1.74	1.35	Tối thiểu Trung vị Tối đa	1.16 1.37 1.67
Nội dung thành phần 4	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất [^]	0.25	2.5	1.72	1.77	1.34	Tối thiểu Trung vị Tối đa	1.11 1.34 1.48
S1. Tiếp cận thông tin	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			14.05%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	5.58% 15.67% 28.93%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã nhận được thông tin chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			11.83%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	3.05% 12.47% 27.72%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin chính sách, pháp luật nhận được là hữu ích (%)	0%	100%			12.64%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	5.46% 14.17% 27.51%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin về chính sách, pháp luật từ cơ quan chính quyền là đáng tin cậy (%)	0%	100%			12.59%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	4.46% 13.43% 28.93%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thuốc đo	Điểm số	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải trả chi phí không chính thức mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			97.18%	Tối thiểu	82.29%	
							Trung vị	100%	
							Tối đa	100%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải chờ đợi quá lâu mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			99.73%	Tối thiểu	97.49%	
							Trung vị	99.90%	
							Tối đa	100.00%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo được công bố công khai trong 12 tháng qua (%)	0%	100%	53.63%	54.14%	61.52%	Tối thiểu	35.90%	
							Trung vị	65.83%	
							Tối đa	90.89%	
S2. Danh sách hộ nghèo	Có những hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	38.92%	36.27%	35.12%	Tối thiểu	17.51%	
							Trung vị	35.31%	
							Tối đa	55.82%	
	Có những hộ thực tế không nghèo nhưng lại được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	38.90%	38.67%	35.25%	Tối thiểu	19.56%	
							Trung vị	36.34%	
							Tối đa	61.01%	
	Thu chi ngân sách của xã/phường được công bố công khai (%)	0%	100%	32.17%	36.04%	40.98%	Tối thiểu	20.97%	
							Trung vị	44.45%	
							Tối đa	83.34%	
S3. Thu, chi ngân sách cấp xã/phường	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã từng đọc bảng kê thu chi ngân sách (%)	0%	100%	32.18%	31.29%	27.65%	Tối thiểu	12.13%	
							Trung vị	28.49%	
							Tối đa	46.88%	
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ tin vào tính chính xác của thông tin về thu chi ngân sách đã công bố (%)	0%	100%	69.08%	70.66%	75.88%	Tối thiểu	55.82%	
							Trung vị	74.27%	
							Tối đa	92.01%	

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm			Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thước đo	Điểm số		
S4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	Tỷ lệ người trả lời được biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện thời của địa phương (%)	0%	100%	13.62%	15.19%	18.39%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	4.59% 18.60% 37.65%		
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ có dịp góp ý kiến cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (%)	0%	100%	4.20%	4.49%	5.44%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0.19% 4.96% 12.84%		
	Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%)	0%	100%	88.86%	85.84%	88.07%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	45.51% 88.98% 100%		
	Ảnh hưởng của kế hoạch/quy hoạch sử dụng đất tới hộ gia đình (1=Không có ảnh hưởng gì, 2=Bất lợi; 3=Có lợi)	1	3	2.09	2.22	2.17	Tối thiểu Trung vị Tối đa	1.87 2.14 2.45		
	Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình không bị thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gần đây (%)	0%	100%	83.44%	86.36%	86.30%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	64.38% 85.82% 96.30%		
	Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất được đền bù với giá xấp xỉ giá thị trường (%)	0%	100%	29.29%	35.66%	32.66%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0% 28.74% 68.03%		
	Tỷ lệ người trả lời cho biết khi bị thu hồi đất, gia đình được thông báo cụ thể về mục đích sử dụng đất mới (%)	0%	100%	78.26%	73.67%	82.87%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0% 87.30% 100%		
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đất bị thu hồi hiện đang được sử dụng đúng với mục đích quy hoạch ban đầu (%)	0%	100%	85.18%	85.77%	85.04%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0% 90.16% 100%		
	Tỷ lệ người trả lời biết nơi cung cấp thông tin bảng giá đất được chính thức ban hành ở địa phương (%)	0%	100%	47.78%	51.9%	54.01%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	37.39% 55.15% 76.06%		

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ số được điểm trong năm 2018. Số bình quân các năm chỉ có ý nghĩa các chỉ số có dấu (*). Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất
 (∧) Thay đổi thang điểm từ 0,33-3,33 thành 0,25-2,5 cho mỗi nội dung thành phần.

Biểu đồ 3.2: Nguồn thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước người dân thường sử dụng, 2018



Bảng 3.2b: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ năm 2018

Tên tỉnh/thành phố	2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định	2.1: Tiếp cận thông tin	2.2: T Công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo	2.3: Công khai, minh bạch ngân sách cấp xã/phường	2.4: Công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất/giá đất
Hà Nội	5.09	0.78	1.72	1.29	1.29
Hà Giang	5.35	0.93	1.70	1.41	1.30
Cao Bằng	5.29	0.85	1.73	1.40	1.31
Bắc Kạn	5.37	0.82	1.78	1.36	1.40
Tuyên Quang	5.37	0.91	1.73	1.41	1.33
Lào Cai	5.45	0.87	1.87	1.41	1.30
Điện Biên	5.40	0.88	1.85	1.42	1.24
Lai Châu	5.23	0.99	1.55	1.45	1.24
Sơn La	5.16	0.85	1.74	1.31	1.27
Yên Bái	5.26	0.94	1.66	1.27	1.38
Hòa Bình	5.42	0.94	1.86	1.32	1.30
Thái Nguyên	6.00	1.02	1.97	1.61	1.39
Lạng Sơn	5.85	0.98	1.83	1.67	1.38
Quảng Ninh	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a
Bắc Giang	5.76	0.95	1.85	1.57	1.39
Phú Thọ	5.41	0.81	1.92	1.34	1.35
Vĩnh Phúc	5.16	0.77	1.75	1.30	1.34
Bắc Ninh	5.52	0.90	1.85	1.39	1.37
Hải Dương	5.34	0.79	1.87	1.34	1.34
Hải Phòng	5.08	0.85	1.70	1.36	1.17
Hưng Yên	4.97	0.71	1.60	1.33	1.33
Thái Bình	5.74	0.93	1.75	1.57	1.48
Hà Nam	5.35	0.89	1.76	1.35	1.36
Nam Định	5.63	0.81	1.99	1.46	1.38
Ninh Bình	5.55	0.78	1.92	1.49	1.37
Thanh Hóa	5.70	0.89	1.95	1.48	1.39
Nghệ An	5.67	0.96	1.82	1.44	1.45
Hà Tĩnh	5.68	1.01	1.82	1.40	1.44
Quảng Bình	5.71	0.92	1.89	1.47	1.42
Quảng Trị	5.53	0.91	1.77	1.46	1.39
Thừa Thiên-Huế	5.40	0.81	1.83	1.48	1.28
Đà Nẵng	5.65	1.05	1.79	1.42	1.39
Quảng Nam	5.05	0.81	1.54	1.30	1.40
Quảng Ngãi	4.82	0.72	1.70	1.18	1.22
Bình Định	4.83	0.72	1.67	1.20	1.24
Phú Yên	4.93	0.74	1.58	1.22	1.40
Khánh Hòa	4.59	0.75	1.52	1.21	1.11
Ninh Thuận	5.36	0.80	1.74	1.37	1.45
Bình Thuận	4.64	0.75	1.43	1.22	1.24
Kon Tum	5.26	0.79	1.63	1.42	1.41
Gia Lai	5.20	0.89	1.60	1.37	1.33
Đắk Lắk	5.10	0.81	1.62	1.35	1.33
Đắk Nông	5.53	0.92	1.78	1.50	1.33
Lâm Đồng	5.04	0.88	1.50	1.45	1.21
Bình Phước	5.38	0.88	1.76	1.47	1.27
Tây Ninh	4.79	0.71	1.60	1.24	1.24
Bình Dương	5.23	0.78	1.84	1.43	1.19
Đồng Nai	4.88	0.80	1.53	1.27	1.27
Bà Rịa-Vũng Tàu	5.63	0.88	1.91	1.40	1.43
TP. Hồ Chí Minh	5.23	0.77	1.76	1.40	1.29
Long An	5.11	0.73	1.75	1.28	1.35
Tiền Giang	4.80	0.71	1.50	1.18	1.41
Bến Tre	5.50	0.76	1.93	1.48	1.33
Trà Vinh	4.65	0.77	1.41	1.16	1.31
Vĩnh Long	5.02	0.81	1.67	1.23	1.30
Đồng Tháp	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a
An Giang	5.15	0.75	1.68	1.32	1.40
Kiên Giang	4.87	0.81	1.46	1.26	1.34
Cần Thơ	5.53	0.85	1.79	1.42	1.47
Hậu Giang	4.55	0.67	1.47	1.16	1.25
Sóc Trăng	5.02	0.80	1.52	1.35	1.36
Bạc Liêu	4.66	0.72	1.46	1.20	1.28
Cà Mau	5.07	0.91	1.58	1.25	1.34

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Sắp xếp thứ tự tỉnh/thành phố theo mã tỉnh.

Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân

Ngoài nội dung thành phần ‘Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương’—đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân, cử tri của các cấp chính quyền theo quy định của Luật tiếp công dân 2013, từ năm 2018, chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ có thêm hai nội dung thành phần được điều chỉnh và bổ sung: ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’ và ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’. Những chỉ báo về tính chủ động của công dân và chính quyền địa phương trong việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo giúp các cấp chính quyền đánh giá phần nào hiệu quả thực thi Luật Khiếu nại 2011 và Luật Tố cáo 2011. Từ năm 2018, Chỉ số nội dung 3 được bổ sung thêm nội dung thành phần ‘Tiếp cận công lý’ nhằm đánh giá mức độ tin tưởng vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương, việc

tiếp cận tòa án địa phương hoặc các cơ chế phi tòa án khi người dân cần giải quyết các tranh chấp dân sự.³³

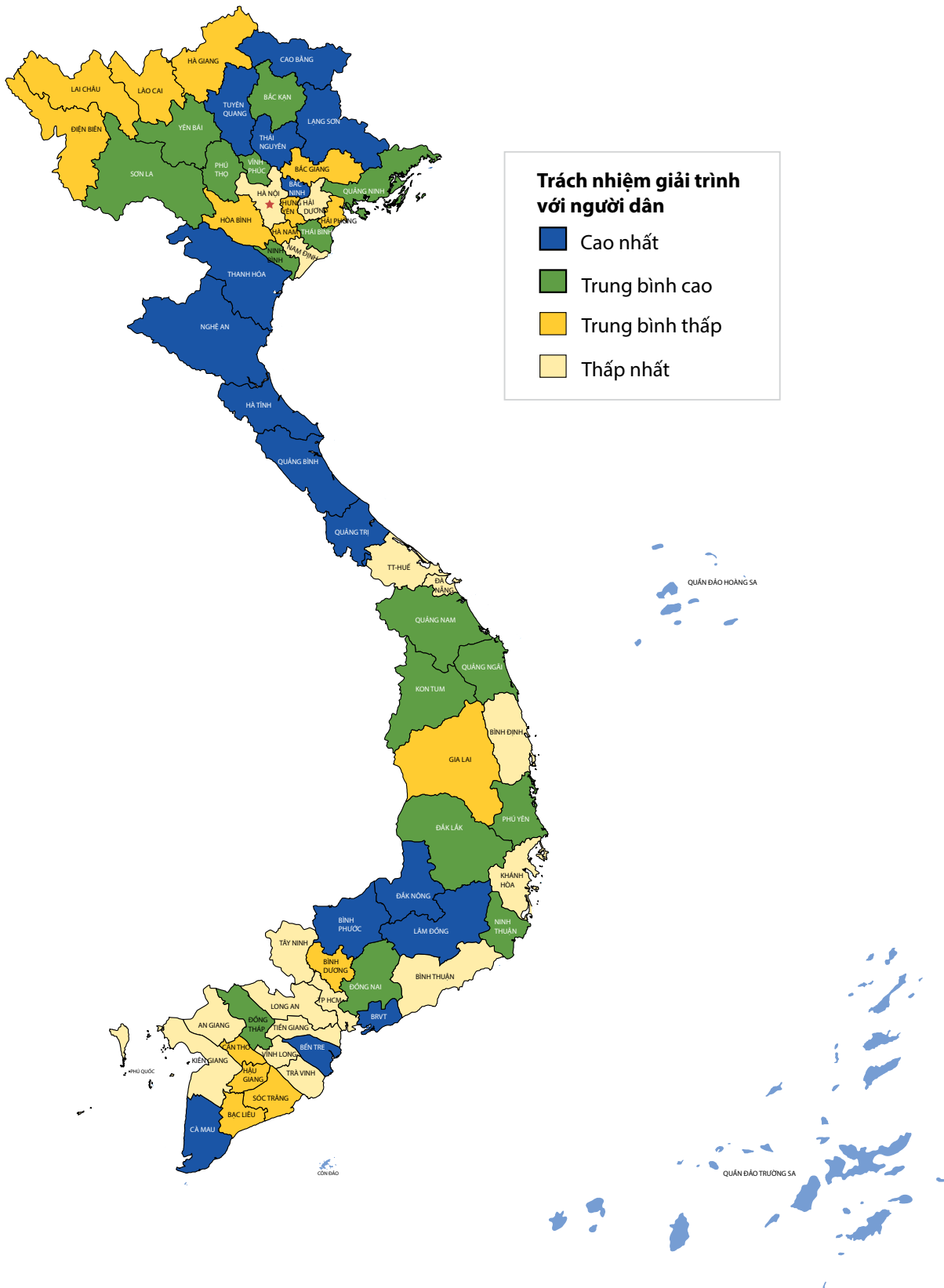
Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền với người dân. Hộp 3.3 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính đó. Bản đồ 3.3 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Bảng 3.3a giới thiệu cụ thể các tiêu chí, kết quả trung bình toàn quốc và khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018. Bảng 3.3b trình bày kết quả chỉ số nội dung và nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm điểm. Bên cạnh đó, Biểu đồ 3.3 trình bày phát hiện nghiên cứu về lý do tại sao người dân không chọn giải quyết tranh chấp dân sự qua tòa án địa phương và biện pháp thay thế nào được người dân sử dụng nhiều nhất.

Hộp 3.3: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’

- Điểm chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ năm 2018 ở mức thấp. Điểm số các tỉnh/thành phố đạt được rơi vào khoảng từ 4,31 đến 5,6 điểm (trên thang điểm từ 1 đến 10). Khoảng cách về điểm ở chỉ số nội dung này rất nhỏ, cho thấy các tỉnh/thành phố trên toàn quốc không có nhiều khác biệt trong thực hiện trách nhiệm giải trình với người dân.
- Điểm nội dung thành phần ‘Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương’ đóng góp nhiều nhất cho chỉ số nội dung này (1,94 điểm, trên thang điểm từ 0,33 đến 3,3 điểm). Song, nội dung thành phần ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’ đóng góp ít nhất cho chỉ số nội dung. Có thể nói rằng trách nhiệm giải trình với người dân thông qua kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân tới các cấp chính quyền chưa thực sự có hiệu quả bởi người dân chưa sử dụng nhiều các kênh này và nếu có thì chính quyền các cấp cũng chưa đáp ứng được kỳ vọng của họ.
- Các tỉnh/thành phố phía Bắc đạt điểm cao hơn các tỉnh/thành phố phía Nam ở chỉ số nội dung này: có tới 10 trong số 16 địa phương trong nhóm đạt điểm cao nhất ở phía Bắc. Riêng ở nội dung thành phần ‘Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương’, các tỉnh/thành phố phía Nam đạt điểm cao hơn. Nội dung thành phần ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’ có sự phân bố nhóm điểm khá đều giữa các vùng miền.
- Ở cấp độ chỉ số nội dung, Thái Nguyên là tỉnh đạt điểm cao nhất. Ở cấp độ nội dung thành phần, Thái Nguyên đạt điểm cao nhất ở nội dung ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’. Ở nội dung ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’, Hà Tĩnh và Quảng Bình đạt điểm cao nhất, trong khi Thừa Thiên-Huế và Khánh Hòa đạt điểm thấp nhất.
- Điểm nội dung thành phần mới ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’ chỉ đạt 1,91 điểm trên thang điểm từ 0,33 đến 3,3. Tỷ lệ người trả lời cho rằng khi có tranh chấp dân sự họ sẽ yêu cầu tòa án địa phương giải quyết ở mức cao, dao động từ 77% ở TP. Hồ Chí Minh đến 96% ở Hải Dương. Chỉ có khoảng 4% số người được hỏi trên toàn quốc cho biết họ sẽ sử dụng các biện pháp giải quyết phi tòa án. Trong số những người cho biết sẽ dùng các cơ chế phi tòa án, tỷ lệ cao nhất toàn quốc là 10,5% ở Quảng Nam.
- Tóm lại, các tỉnh/thành phố cần cải thiện hơn nữa trách nhiệm giải trình với người dân ở cả ba khía cạnh PAPI đo lường. Ngoài các cuộc tiếp xúc cử tri định kỳ, các cấp chính quyền cần thực hiện nhiều các cuộc tiếp xúc không định kỳ để biết và giải quyết sớm nhiều vấn đề bức xúc còn trong dân cư. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền cần cởi mở hơn để tiếp nhận các khuyến nghị, khiếu nại, tố cáo cũng như sớm giải đáp thỏa đáng bức xúc từ công dân nhằm cải thiện niềm tin của người dân vào các cơ chế tiếp nhận khiếu nại, tố cáo hiện có. Về hiệu quả của dịch vụ tư pháp, tòa án địa phương có thể dựa vào niềm tin của người dân để tiếp tục cải thiện thực chất hiệu quả giải quyết các tranh chấp dân sự cho người dân.

33 Nội dung thành phần ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’ được phát triển từ cụm câu hỏi tương tự trong khảo sát Chỉ số Công lý năm 2015 do UNDP, Hội Luật gia và CECODES phối hợp thực hiện sau hai kỳ thí điểm năm 2013 và 2014. Để biết thêm thông tin về Chỉ số Công lý năm 2015, tham khảo <https://chisocongly.vn>.

Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân ở cấp tỉnh năm 2018



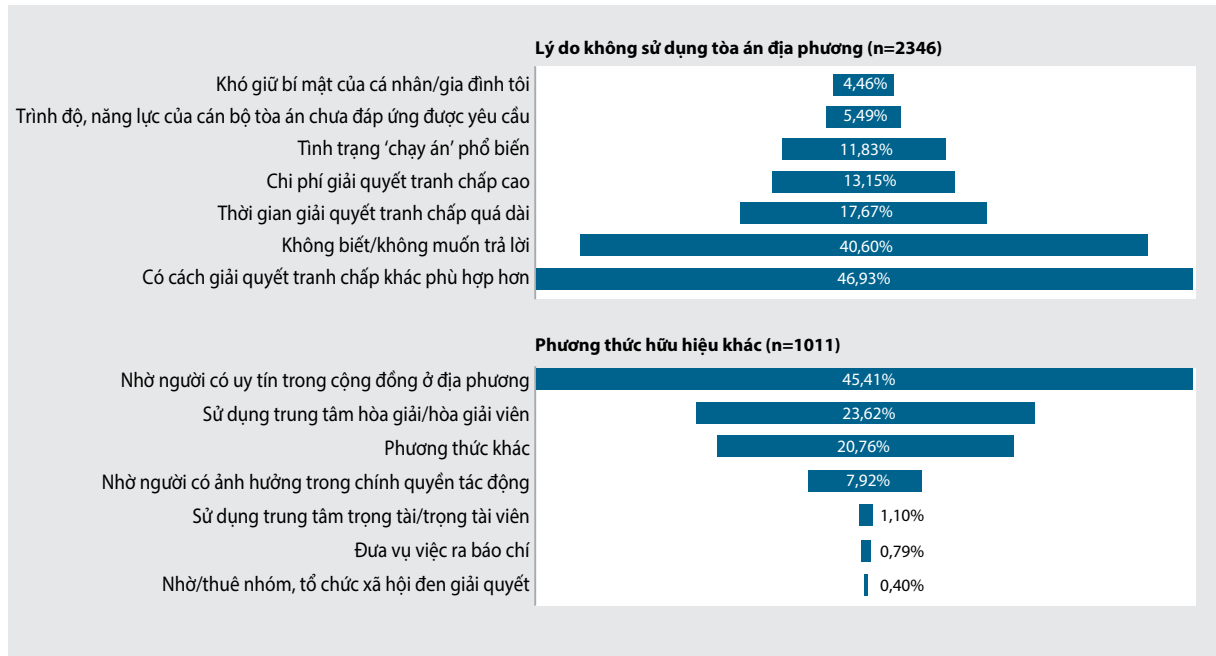
Bảng 3.3a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 3 'Trách nhiệm giải trình với người dân' năm 2018, và từ 2016-2018

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thước đo	Điểm số
Chỉ số nội dung 3	Trách nhiệm giải trình với người dân	1	10	4.85	5.02	4.89	Tối thiểu	4.31
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền</i>	0.33	3.3	2.18	2.23	1.94	<i>Tối thiểu</i>	1.61
							<i>Trung vị</i>	1.93
							<i>Tối đa</i>	2.15
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân*</i>	0.33	3.3			1.04	<i>Tối thiểu</i>	0.69
							<i>Trung vị</i>	1.08
							<i>Tối đa</i>	1.69
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Tiếp cận dịch vụ tư pháp*</i>	0.34	3.4			1.91	<i>Tối thiểu</i>	1.69
							<i>Trung vị</i>	1.92
							<i>Tối đa</i>	2.10
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ với trường thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	21.99%	24.76%	24.77%	<i>Tối thiểu</i>	11.90%
							<i>Trung vị</i>	24.46%
							<i>Tối đa</i>	47.04%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với trường thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	85.43%	82.97%	88.89%	<i>Tối thiểu</i>	73.48%
							<i>Trung vị</i>	89.83%
							<i>Tối đa</i>	100%
S1. Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	14.06%	16.96%	17.14%	<i>Tối thiểu</i>	6.17%
							<i>Trung vị</i>	16.80%
							<i>Tối đa</i>	32.69%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	83.50%	81.01%	88.21%	<i>Tối thiểu</i>	63.87%
							<i>Trung vị</i>	87.24%
							<i>Tối đa</i>	99.48%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	9.32%	9.77%	10.91%	<i>Tối thiểu</i>	2.55%
							<i>Trung vị</i>	10.93%
							<i>Tối đa</i>	19.59%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thước đo	Điểm số
S2. Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khiếu nại của người dân	Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	88.18%	91.04%	92.08%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	59.94% 95.21% 100%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	4.71%	5.07%	5.32%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0.81% 4.54% 11.53%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	86.02%	85.93%	87.32%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	41.48% 92.29% 100%
S3. Tiếp cận dịch vụ tư pháp	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã gửi khuyến nghị, tố cáo, khiếu nại tới chính quyền địa phương (%)	0%	100%			25.9%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	13.25% 27.31% 50.37%
	Tỷ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố cáo, khiếu nại cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng (%)	0%	100%			21.89%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	10.97% 23.30% 41.45%
	Tỷ lệ người trả lời tin vào tòa án và các cơ quan tư pháp địa phương (%)	0%	100%			87.62%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	77.36% 88.71% 96.06%
S3. Tiếp cận dịch vụ tư pháp	Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng tòa án địa phương khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%			83.36%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	66.42% 82.60% 94.55%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng các biện pháp phi tòa án khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%			3.62%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0.13% 3.30% 10.57%

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ tiêu được điều chỉnh trong năm 2018. So sánh qua các năm chỉ có ý nghĩa ở các chỉ tiêu có dấu (*).
Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Biểu đồ 3.3: Những lý do không chọn tòa án địa phương khi muốn giải quyết tranh chấp dân sự



Ghi chú: Những phát hiện này dựa trên nhóm 4% những người trả lời cho biết họ không sử dụng tòa án địa phương khi có tranh chấp dân sự.

Bảng 3.3b: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' năm 2018

Tên tỉnh/thành phố	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	3.1: Tương tác với các cấp chính quyền	3.2: Giải quyết khiếu nại, tố giác của người dân	3.3: Tiếp cận dịch vụ tư pháp
Hà Nội	4.61	1.85	0.81	1.96
Hà Giang	4.82	1.73	1.06	2.02
Cao Bằng	5.15	1.92	1.46	1.78
Bắc Kạn	5.05	1.90	1.19	1.95
Tuyên Quang	5.14	1.95	1.24	1.95
Lào Cai	4.89	1.87	1.00	2.02
Điện Biên	4.77	1.90	1.07	1.81
Lai Châu	4.87	1.97	1.09	1.81
Sơn La	5.11	1.91	1.26	1.94
Yên Bái	5.02	2.03	1.08	1.91
Hòa Bình	4.85	1.80	1.20	1.85
Thái Nguyên	5.60	1.93	1.57	2.10
Lạng Sơn	5.16	2.08	1.22	1.86
Quảng Ninh	5.10	1.89	1.27	1.94
Bắc Giang	4.91	1.85	1.13	1.93
Phú Thọ	4.95	1.96	1.11	1.88
Vĩnh Phúc	5.05	1.97	1.16	1.92
Bắc Ninh	5.15	1.87	1.34	1.95
Hải Dương	4.72	1.85	0.96	1.91
Hải Phòng	4.87	2.01	0.95	1.91
Hưng Yên	4.94	1.93	1.06	1.94
Thái Bình	4.96	1.79	1.26	1.91
Hà Nam	4.83	1.96	1.08	1.80
Nam Định	4.74	1.81	0.94	1.99
Ninh Bình	5.09	1.81	1.26	2.03
Thanh Hóa	5.32	1.84	1.45	2.02
Nghệ An	5.48	2.02	1.41	2.05
Hà Tĩnh	5.54	1.88	1.69	1.97
Quảng Bình	5.57	1.92	1.58	2.07
Quảng Trị	5.51	2.07	1.44	2.00
Thừa Thiên-Huế	4.38	1.77	0.69	1.92
Đà Nẵng	4.55	1.95	0.80	1.80
Quảng Nam	4.99	1.93	1.26	1.79
Quảng Ngãi	5.02	1.89	1.24	1.90
Bình Định	4.52	1.61	1.06	1.85
Phú Yên	4.95	2.00	0.94	2.02
Khánh Hòa	4.70	1.89	0.75	2.06
Ninh Thuận	5.02	2.03	1.00	1.98
Bình Thuận	4.48	1.72	0.86	1.90
Kon Tum	4.95	1.87	1.10	1.98
Gia Lai	4.91	2.02	0.91	1.98
Đắk Lắk	4.98	1.94	1.23	1.81
Đắk Nông	5.33	1.93	1.49	1.91
Lâm Đồng	5.14	2.07	1.22	1.85
Bình Phước	5.22	1.99	1.22	2.01
Tây Ninh	4.76	1.92	0.82	2.01
Bình Dương	4.86	1.72	1.26	1.89
Đồng Nai	4.98	1.92	1.08	1.99
Bà Rịa-Vũng Tàu	5.20	2.01	1.23	1.97
TP. Hồ Chí Minh	4.66	1.96	0.89	1.80
Long An	4.71	2.00	0.90	1.81
Tiền Giang	4.31	1.80	0.82	1.69
Bến Tre	5.20	1.99	1.13	2.08
Trà Vinh	4.75	1.99	0.82	1.95
Vĩnh Long	4.70	1.95	0.94	1.81
Đồng Tháp	4.99	2.13	0.91	1.95
An Giang	4.72	1.99	0.80	1.93
Kiên Giang	4.65	1.96	0.85	1.84
Cần Thơ	4.81	2.15	0.94	1.72
Hậu Giang	4.84	2.02	1.08	1.74
Sóc Trăng	4.83	2.02	0.97	1.84
Bạc Liêu	4.84	1.99	1.05	1.80
Cà Mau	5.13	2.08	1.25	1.80

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Sắp xếp thứ tự tỉnh/thành phố theo mã tỉnh.

Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Chỉ số nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền qua bốn nội dung thành phần, gồm ‘Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương’, ‘Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công’, ‘Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công’ và ‘Quyết tâm chống tham nhũng’. Những chỉ số này cũng phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân cũng như sự quyết tâm giảm thiểu tham nhũng của chính quyền và người dân.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về kiểm soát tham nhũng trong khu vực. Hộp 3.4 tóm

tất những phát hiện nghiên cứu chính đó. Bản đồ 3.4 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố có dữ liệu đầu vào có chất lượng³⁴ theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Bảng 3.4a giới thiệu cụ thể các tiêu chí, kết quả trung bình toàn quốc, khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018, và những thay đổi qua ba năm từ 2016 đến 2018. Riêng chỉ tiêu ‘Biết đến Luật Phòng, chống tham nhũng’ không thuộc chỉ số nội dung này kể từ 2018. Ngoài ra, Bảng 3.4b trình bày kết quả ở chỉ số nội dung và nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm điểm. Các biểu đồ 3.4a và 3.4b biểu thị kết quả đánh giá của người dân về mức độ tham nhũng và công bằng trong tuyển dụng vào khu vực nhà nước theo từng tỉnh/thành phố.

Hộp 3.4: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’

- Điểm chỉ số nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ năm 2018 đạt trên mức trung bình. Điểm số các tỉnh/thành phố đạt được dao động từ 5,52 đến 7,61 điểm (trên thang điểm từ 1 đến 10). Khoảng cách giữa điểm thấp nhất và cao nhất ở chỉ số nội dung này khá lớn. Điều này cho thấy các địa phương trên cả nước có mức độ hiệu quả khác nhau trong kiểm soát tham nhũng trong khu vực công.
- Trong bốn nội dung thành phần, ‘Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công’ là nội dung có số điểm tổng cao nhất, đạt 1,94 điểm trên thang điểm từ 0,25 đến 2,5. Hai nội dung thành phần khác có mức tăng điểm so với các năm trước là ‘Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương’ và ‘Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công’, mặc dù điểm ở nội dung công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công vẫn còn rất thấp (1,11 điểm)—qua đó có thể thấy tuyển dụng nhân lực vào khu vực công còn gây nhiều bức xúc trong công chúng.
- Đặc điểm vùng, miền ở chỉ số nội dung này rất ổn định qua nhiều năm. Các tỉnh/thành phố phía Nam có xu hướng đạt điểm cao hơn các tỉnh/thành phố phía Bắc: có tới 10 trong số 16 địa phương phía Nam thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất. Bên cạnh đó, các tỉnh phía Nam cũng được đánh giá cao hơn về đảm bảo công bằng trong tuyển dụng công chức, viên chức. Ở nội dung thành phần ‘Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công’ có sự phân bố nhóm đạt điểm cao nhất đều hơn giữa các vùng so với ba nội dung thành phần khác.
- Ở cấp độ chỉ số nội dung, ba tỉnh phía Nam gồm Bến Tre, Vĩnh Long và Tây Ninh thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở cả bốn nội dung thành phần. Đặc biệt, Bến Tre là tỉnh đạt điểm cao nhất ở hai nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công’ và ‘Quyết tâm chống tham nhũng’. Ngược lại, Đắk Lắk thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả bốn nội dung. Hải Phòng, Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Kon Tum thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở ba nội dung. Hải Phòng còn là địa phương trong nhóm đạt điểm thấp nhất ở ba nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương’, ‘Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công’ và ‘Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công’.
- Tóm lại, còn tồn tại hai vấn đề cần các cấp chính quyền tập trung giải quyết để giảm thiểu tham nhũng, những nhiễu cho người dân. Thứ nhất là những nhiễu trong cung cấp dịch vụ hành chính và lạm dụng công quỹ cho mục đích riêng. Thứ hai, và quan trọng hơn, là tham nhũng trong tuyển dụng nhân lực vào bộ máy nhà nước, do còn tồn tại ‘vị thân’ và ‘lót tay’ để được vào làm công chức, viên chức từ cấp cơ sở. Mặc dù vậy, điểm bốn nội dung thành phần có tăng lên so với hai năm trước. Đây là cơ sở cho niềm tin vào sự thay đổi tích cực trong kiểm soát tham nhũng ở cấp tỉnh, với điều kiện quyết tâm phòng, chống tham nhũng được duy trì. Các tỉnh phía Bắc cũng cần học hỏi kinh nghiệm của các tỉnh phía Nam ở lĩnh vực nội dung này.

34 Dữ liệu của hai trong số 63 tỉnh/thành phố không đáp ứng chuẩn mực khoa học thống kê.

Bảng 3.4a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, năm 2018 và từ 2016-2018

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thuốc đo	Điểm số
Chỉ số nội dung 4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	1	10	5.69	6.09	6.57	Tối thiểu	5.52
Nội dung thành phần 1	Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	0.25	2.5	1.36	1.56	1.64	Tối thiểu	1.10
							Trung vị	1.64
							Tối đa	2.01
Nội dung thành phần 2	Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	0.25	2.5	1.76	1.85	1.94	Tối thiểu	1.70
							Trung vị	1.95
							Tối đa	2.19
Nội dung thành phần 3	Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	0.25	2.5	0.91	1.01	1.11	Tối thiểu	0.80
							Trung vị	1.08
							Tối đa	1.41
Nội dung thành phần 4	Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương*	0.25	2.5	1.66	1.67	1.88	Tối thiểu	1.52
							Trung vị	1.90
							Tối đa	2.11
S1. Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	Tỷ lệ người trả lời cho biết cán bộ chính quyền KHÔNG dùng tiền công quỹ vào mục đích riêng (%)	0%	100%	54.04%	64.17%	66.25%	Tối thiểu	47.84%
							Trung vị	65.64%
							Tối đa	82.44%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	45.99%	55.39%	59.39%	Tối thiểu	34.05%
							Trung vị	59.33%
							Tối đa	79.33%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%	100%	48.52%	54.93%	59.43%	Tối thiểu	32.04%
							Trung vị	60.19%
							Tối đa	74.87%



Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thuốc đo	Điểm số
S2. Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền cho cán bộ khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%	100%	29.93%	28.54%	31.6%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	16.17% 34.42% 60.69%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền khi làm thủ tục hành chính ở Ủy ban Nhân dân cấp xã (%)	0%	100%	28.47%	25.89%	30.41%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	20.76% 30.97% 45.6%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh (%)	0%	100%	50.93%	56.74%	62.51%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	42.64% 62.40% 83.20%
S3. Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	Tỷ lệ người trả lời cho biết phụ huynh học sinh tiểu học KHÔNG phải chi thêm tiền để con em được quan tâm hơn (%)	0%	100%	54.94%	61.38%	66.95%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	49.55% 68.82% 83.97%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải đưa tiền 'lót tay' để xin được việc làm trong cơ quan nhà nước (%)	0%	100%	37.03%	43.11%	48.69%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	22.61% 46.50% 68.41%
	Mối quan hệ cá nhân với người có chức quyền là không quan trọng khi xin vào làm 1 trong số 5 vị trí được hỏi (0=rất quan trọng; 5=không quan trọng chút nào)	0	5	1.10	1.23	1.40	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0.84 1.37 2.02

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thước đo	Điểm số
S4. Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương	Tỷ lệ người dân cho biết KHÔNG bị vòi vĩnh đòi hối lộ trong 12 tháng vừa qua (%)	0%	100%	95.20%	95.43%	96.03%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	86.22% 96.11% 99.88%
	Tỷ lệ người dân biết về Luật Phòng chống tham nhũng (%)	0%	100%	44.59%	39.78%		Tối thiểu Trung vị Tối đa	
	Tỷ lệ người dân cho biết chính quyền tỉnh/thành phố đã xử lý nghiêm túc vụ việc tham nhũng ở địa phương (%)	0%	100%	32.65%	34.71%	39.90%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	24.24% 38.85% 61.21%
	Mức tiến đòi hối lộ người dân bắt đầu tố cáo (đơn vị 1000 VNĐ)	0	150,000	25,598	27,573	22,669	Tối thiểu Trung vị Tối đa	10,354 24,386 40,464
	Người bị vòi vĩnh đã tố cáo hành vi đòi hối lộ (%)	100%	0%	2.81%	2.88%	7.36%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0.00% 0.00% 62.22%

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ tiêu được điều chỉnh trong năm 2018. So sánh qua các năm chỉ có ý nghĩa ở các chỉ tiêu có dấu (*).
Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

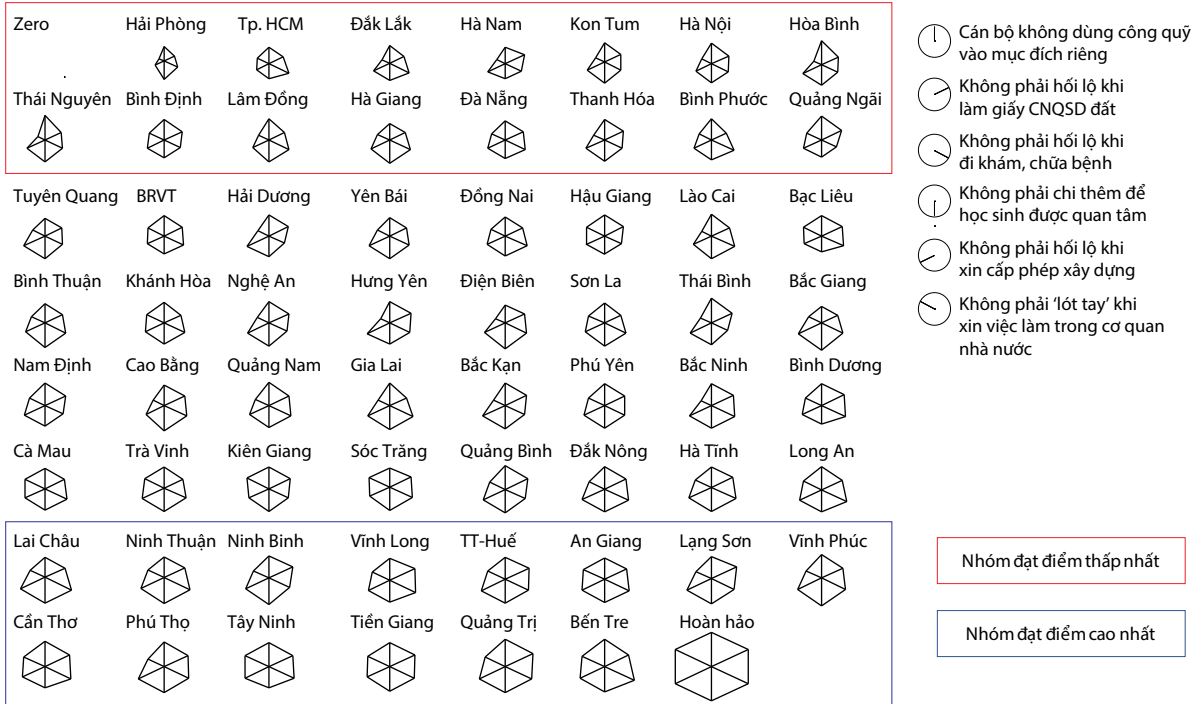
Bảng 3.4b: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' năm 2018

Tên tỉnh/thành phố	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	4.1: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền	4.2: Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	4.3: Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	4.4: Quyết tâm chống tham nhũng
Hà Nội	6.08	1.49	1.79	0.90	1.90
Hà Giang	6.16	1.44	1.90	0.99	1.83
Cao Bằng	6.49	1.60	2.03	0.96	1.90
Bắc Kạn	6.45	1.72	1.95	0.92	1.85
Tuyên Quang	6.25	1.53	1.88	0.99	1.86
Lào Cai	6.38	1.56	2.02	0.93	1.87
Điện Biên	6.46	1.58	2.01	0.93	1.93
Lai Châu	6.69	1.69	2.05	1.10	1.85
Sơn La	6.52	1.52	1.94	1.13	1.92
Yên Bái	6.26	1.52	1.94	1.01	1.79
Hòa Bình	6.13	1.61	1.75	0.86	1.92
Thái Nguyên	6.21	1.58	1.87	0.91	1.84
Lạng Sơn	7.07	1.83	2.03	1.19	2.01
Quảng Ninh	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a
Bắc Giang	6.57	1.53	2.01	1.15	1.88
Phú Thọ	7.08	1.89	2.03	1.20	1.96
Vĩnh Phúc	7.06	1.77	2.12	1.20	1.97
Bắc Ninh	6.62	1.71	2.01	1.06	1.84
Hải Dương	6.23	1.65	1.81	0.88	1.88
Hải Phòng	5.52	1.10	1.70	0.80	1.92
Hưng Yên	6.53	1.71	1.90	0.95	1.97
Thái Bình	6.49	1.73	1.86	1.00	1.90
Hà Nam	5.98	1.48	1.73	0.82	1.95
Nam Định	6.58	1.68	1.84	1.11	1.95
Ninh Bình	6.94	1.79	2.03	1.19	1.93
Thanh Hóa	6.36	1.56	1.85	0.99	1.96
Nghệ An	6.53	1.66	1.91	1.06	1.90
Hà Tĩnh	6.60	1.69	2.04	1.25	1.62
Quảng Bình	6.79	1.76	1.98	1.08	1.97
Quảng Trị	7.37	2.01	2.13	1.18	2.05
Thừa Thiên-Huế	6.76	1.80	2.03	1.08	1.85
Đà Nẵng	6.51	1.51	1.87	1.08	2.04
Quảng Nam	6.64	1.67	1.96	1.02	2.00
Quảng Ngãi	6.08	1.64	1.75	1.03	1.66
Bình Định	6.23	1.53	1.77	1.02	1.91
Phú Yên	6.56	1.65	1.95	1.07	1.88
Khánh Hòa	6.49	1.53	1.93	1.15	1.87
Ninh Thuận	6.91	1.69	2.11	1.17	1.94
Bình Thuận	6.49	1.54	2.00	1.06	1.89
Kon Tum	6.03	1.47	1.85	0.84	1.87
Gia Lai	6.35	1.63	1.99	0.99	1.73
Đắk Lắk	5.81	1.39	1.76	0.81	1.85
Đắk Nông	6.68	1.73	1.99	1.09	1.87
Lâm Đồng	6.25	1.48	1.90	0.98	1.88
Bình Phước	6.30	1.49	1.91	1.08	1.82
Tây Ninh	7.24	1.83	2.03	1.41	1.98
Bình Dương	6.82	1.69	1.91	1.27	1.95
Đồng Nai	6.28	1.51	1.91	1.10	1.77
Bà Rịa-Vũng Tàu	6.25	1.53	1.85	1.16	1.72
TP. Hồ Chí Minh	5.95	1.30	1.77	0.99	1.88
Long An	6.90	1.71	1.99	1.26	1.95
Tiền Giang	7.09	1.83	2.08	1.30	1.88
Bến Tre	7.61	1.92	2.19	1.39	2.11
Trà Vinh	6.84	1.64	2.01	1.21	1.97
Vĩnh Long	7.01	1.77	2.04	1.23	1.97
Đồng Tháp	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a
An Giang	6.93	1.73	2.06	1.22	1.93
Kiên Giang	6.35	1.66	1.94	1.22	1.52
Cần Thơ	6.98	1.86	2.02	1.17	1.94
Hậu Giang	6.21	1.57	1.80	1.05	1.79
Sóc Trăng	6.80	1.62	2.02	1.20	1.96
Bạc Liêu	6.30	1.58	1.86	1.07	1.79
Cà Mau	6.73	1.62	1.98	1.14	1.99

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Sắp xếp thứ tự tỉnh/thành phố theo mã tỉnh.

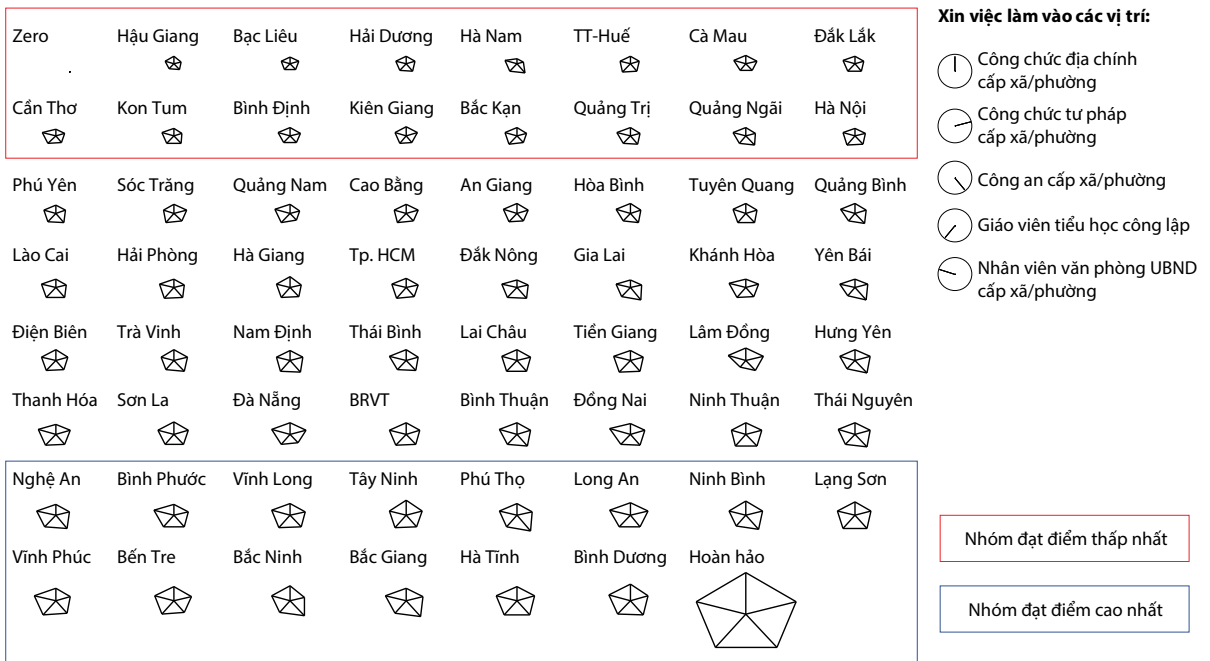
Biểu đồ 3.4a: Cảm nhận của người dân về một số biểu hiện tham nhũng năm 2018

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỷ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)



Biểu đồ 3.4b: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước theo tỉnh/thành phố, 2018

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỷ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)



Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công

Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; dịch vụ cấp giấy phép xây dựng; dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất); và dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

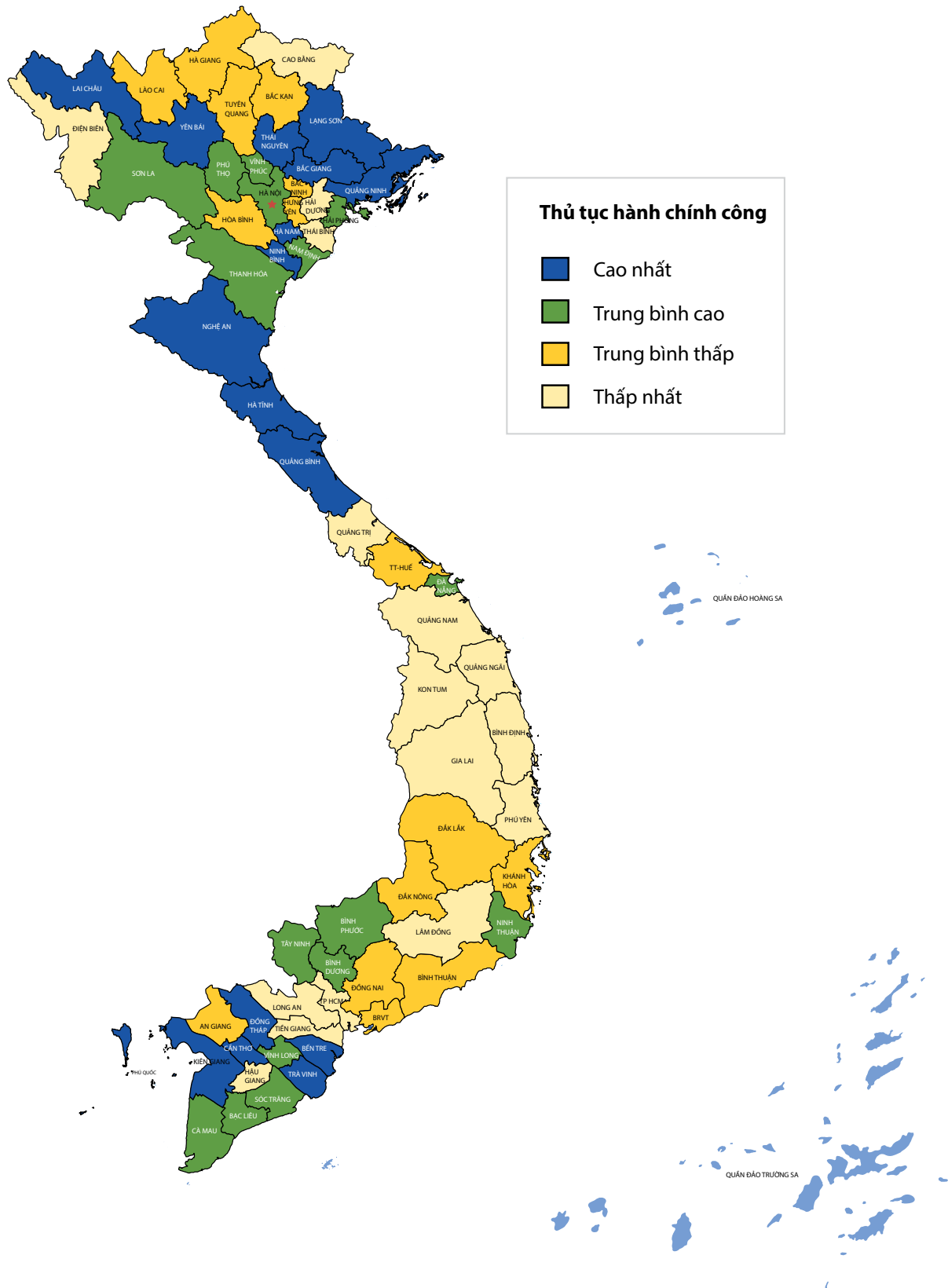
Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền với người dân. Hộp 3.5 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính đó. Bản đồ 3.5 trình bày kết quả điểm chỉ

số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Bảng 3.5a giới thiệu cụ thể các tiêu chí, kết quả trung bình toàn quốc, khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018, và so sánh qua ba năm từ 2016-2018. Bảng 3.5b trình bày kết quả ở chỉ số nội dung, nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm điểm. Ngoài ra, Biểu đồ 3.5a và Biểu đồ 3.5b biểu thị kết quả của các tỉnh/thành phố về chất lượng dịch vụ hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và dịch vụ hành chính cấp xã/phường ở bốn tiêu chí được sử dụng từ năm 2016, bao gồm: (i) phí và lệ phí làm thủ tục được niêm yết công khai, (ii) công chức thạo việc, (iii) công chức có thái độ lịch sự, và (iv) nhận được kết quả đúng lịch hẹn.

Hộp 3.5: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 5 ‘Thủ tục hành chính công’

- Điểm chỉ số nội dung ‘Thủ tục hành chính công’ năm 2018 đạt mức khá. Điểm số các tỉnh/thành phố đạt được dao động từ 6,9 đến 7,95 điểm (trên thang điểm từ 1 đến 10). Khoảng cách giữa điểm thấp nhất và cao nhất không xa; nói cách khác, hiệu quả thực hiện dịch vụ làm thủ tục hành chính công của các cấp chính quyền ở bốn nhóm dịch vụ PAPI đo lường khá đều nhau. Điểm trung bình toàn quốc cũng tăng lên qua các năm ở cả bốn nội dung thành phần, đặc biệt là trong dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặc dù điểm nội dung thành phần này vẫn thấp hơn so với ba nội dung thành phần còn lại theo kết quả khảo sát năm 2018 và qua các năm.
- Trong bốn nhóm dịch vụ hành chính, dịch vụ hành chính cấp xã thực hiện giấy tờ cá nhân cho công dân được đánh giá khá hơn cả. Nội dung thành phần này đạt 1,93 điểm trên thang điểm từ 0,25 đến 2,5. Tiếp đến là chỉ số ‘Thủ tục cấp phép xây dựng’, đạt 1,88 điểm.
- Ở chỉ số nội dung này, các tỉnh/thành phố trong các nhóm điểm cao không tập trung theo miền mà phân bố khá đồng đều trên toàn quốc. Trong số bảy tiểu vùng, các tỉnh/thành phố thuộc Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có xu hướng đạt điểm thấp hơn. Chẳng hạn, cả năm tỉnh khu vực Tây Nguyên đều trong nhóm đạt điểm thấp ở nội dung ‘Dịch vụ hành chính cấp xã/phường’.
- Ở cấp độ nội dung thành phần, mức chênh lệch giữa điểm cao nhất của tỉnh với điểm tối đa mong đợi 2,5 điểm thấp hơn so với khoảng cách tương tự ở các chỉ số nội dung khác. Lạng Sơn đạt điểm cao nhất ở nội dung thành phần ‘Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền’ với điểm số 2,04; Quảng Ninh đạt điểm cao nhất ở hai nội dung ‘Thủ tục cấp phép xây dựng’ và ‘Thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất’, với mức điểm tương ứng là 2,01 và 1,98 điểm; Trà Vinh đạt điểm cao nhất ở nội dung ‘Dịch vụ hành chính cấp xã/phường’. Về dịch vụ hành chính ‘một cửa’ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Trà Vinh đạt điểm cao nhất trong khi Đắk Lắk lùi xa phía sau cùng ở cả bốn tiêu chí: (i) phí và lệ phí làm thủ tục được niêm yết công khai, (ii) công chức thạo việc, (iii) công chức có thái độ lịch sự, và (iv) nhận được kết quả đúng lịch hẹn.
- Tóm lại, kết quả chỉ số nội dung này cho thấy hiệu quả cung ứng dịch vụ hành chính công có sự cải thiện đáng kể trên phạm vi toàn quốc. Điểm số tăng lên so với trước đây ở cả bốn nội dung thành phần một lần nữa cho thấy những nỗ lực của các cấp chính quyền địa phương trong cải cách thủ tục hành chính đang đem lại một số kết quả. Mặc dù vậy, các tỉnh/thành phố vẫn còn nhiều việc phải làm để cải thiện hiệu quả cung ứng dịch vụ hành chính công khi nghiên cứu kỹ khoảng cách giữa mức điểm đạt được với mức tối đa ở mỗi nội dung thành phần. Riêng các sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan ngành dọc cấp quận/huyện cần tập trung đổi mới và giám sát bộ phận cung ứng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công ở cấp tỉnh năm 2018



Bảng 3.5a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' năm 2018 và từ 2011-2018

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018	Thuốc đo	Điểm số
Chỉ số nội dung 5	Thủ tục hành chính công	1	10	7.10	7.17	7.39	Tối thiểu	6.90
Nội dung thành phần 1	Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền	0.25	2.5	1.75	1.77	1.82	Tối thiểu	1.65
		0.25	2.5	1.82	1.84	1.88	Trung vị	1.85
		0.25	2.5	1.65	1.67	1.76	Tối đa	2.04
Nội dung thành phần 2	Thủ tục xin cấp phép xây dựng	0.25	2.5	1.82	1.84	1.88	Tối thiểu	1.70
		0.25	2.5	1.82	1.84	1.88	Trung vị	1.89
		0.25	2.5	1.65	1.67	1.76	Tối đa	2.01
Nội dung thành phần 3	Thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất	0.25	2.5	1.65	1.67	1.76	Tối thiểu	1.54
		0.25	2.5	1.65	1.67	1.76	Trung vị	1.76
		0.25	2.5	1.65	1.67	1.76	Tối đa	1.98
Nội dung thành phần 4	Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	0.25	2.5	1.88	1.89	1.93	Tối thiểu	1.82
		0.25	2.5	1.88	1.89	1.93	Trung vị	1.94
		0.25	2.5	1.88	1.89	1.93	Tối đa	2.05
S1. Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương	Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền (4 tiêu chí)	0	4	3.67	3.74	3.81	Tối thiểu	3.46
		0	4	3.67	3.74	3.81	Trung vị	3.81
		0	4	3.67	3.74	3.81	Tối đa	3.99
S2. Dịch vụ hành chính cấp phép xây dựng	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4.07	4.05	4.18	Tối thiểu	3.54
		1	5	4.07	4.05	4.18	Trung vị	4.16
		1	5	4.07	4.05	4.18	Tối đa	4.63
	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều cửa để làm thủ tục xin cấp phép xây dựng (%)	0%	100%	93.30%	92.35%	89.94%	Tối thiểu	63.48%
		0%	100%	93.30%	92.35%	89.94%	Trung vị	91.87%
		0%	100%	93.30%	92.35%	89.94%	Tối đa	100%
	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%	100%	83.58%	92.10%	92.64%	Tối thiểu	48.16%
		0%	100%	83.58%	92.10%	92.64%	Trung vị	99.22%
		0%	100%	83.58%	92.10%	92.64%	Tối đa	100%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	Điểm số
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018		
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về giấy phép xây dựng (4 tiêu chí)	0		3.55	3.78	3.84	Tối thiểu	2.93
							Trung vị	3.86
							Tối đa	4.00
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	3.73	4.05	4.08	Tối thiểu	3.28
							Trung vị	4.05
							Tối đa	4.72
	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều cửa để làm xong các thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%	100%	79.66%	86.01%	79.48%	Tối thiểu	47.30%
							Trung vị	80.74%
							Tối đa	100%
S3. Dịch vụ hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được kết quả liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%	100%	78.54%	81.64%	83.04%	Tối thiểu	49.68%
							Trung vị	81.57%
							Tối đa	98.22%
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (4 tiêu chí)	0	4	2.64	2.55	3.49	Tối thiểu	2.86
							Trung vị	3.50
							Tối đa	3.88
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	3.70	3.89	3.91	Tối thiểu	3.19
							Trung vị	3.80
							Tối đa	4.64
	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều cửa để làm xong thủ tục (%)	0%	100%	94.79%	95.21%	94.63%	Tối thiểu	86.33%
							Trung vị	95.33%
							Tối đa	100%
S4. Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính của UBND xã/phường (4 tiêu chí)	0	4	3.34	3.44	3.57	Tối thiểu	3.10
							Trung vị	3.57
							Tối đa	3.87
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4.04	4.10	4.22	Tối thiểu	3.90
							Trung vị	4.19
							Tối đa	4.59

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

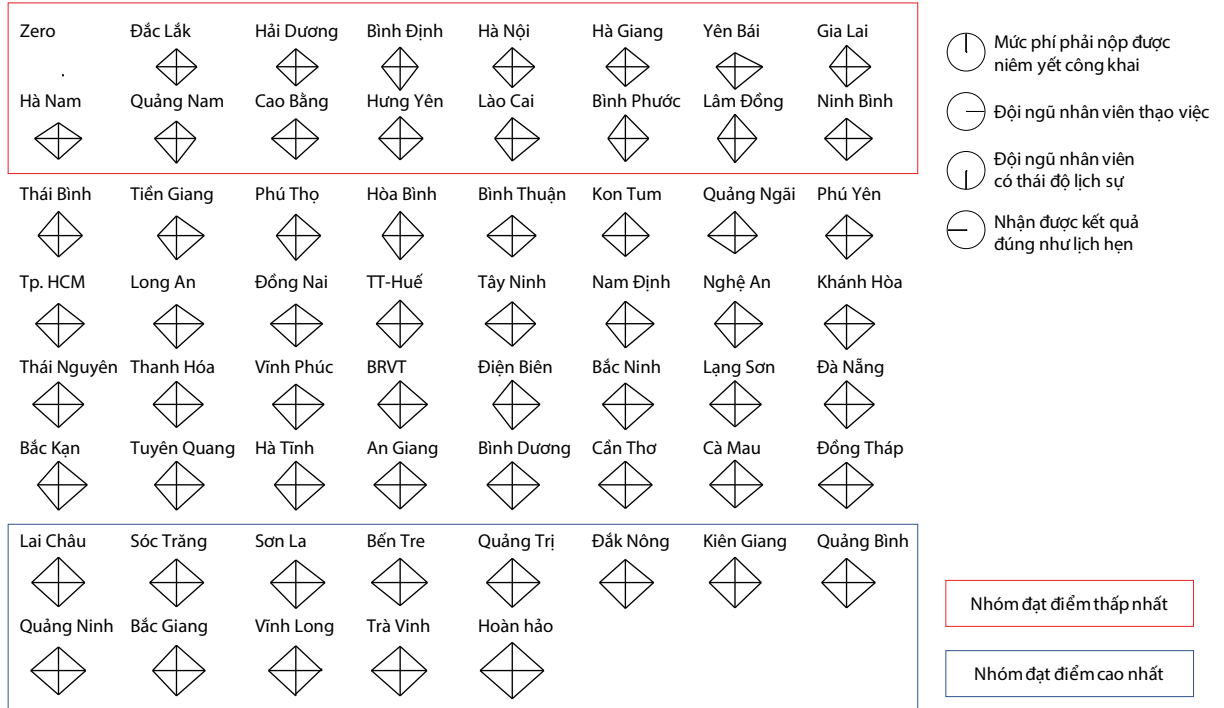
Bảng 3.5b: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' năm 2018

Tên tỉnh/thành phố	5: Thủ tục hành chính công	5.1: Dịch vụ chứng thực, xác nhận	5.2: Dịch vụ cấp phép xây dựng	5.3: Dịch vụ cấp giấy CNQSD đất	5.4: Dịch vụ hành chính cấp xã/phường
Hà Nội	7.50	1.81	1.94	1.81	1.93
Hà Giang	7.30	1.91	1.81	1.75	1.82
Cao Bằng	6.95	1.79	1.70	1.56	1.90
Bắc Kạn	7.40	1.88	1.94	1.71	1.86
Tuyên Quang	7.34	1.90	1.73	1.75	1.97
Lào Cai	7.33	1.93	1.78	1.66	1.95
Điện Biên	7.20	1.92	1.80	1.64	1.84
Lai Châu	7.54	1.85	1.89	1.89	1.90
Sơn La	7.49	1.87	1.92	1.79	1.91
Yên Bái	7.66	1.99	1.97	1.69	2.01
Hòa Bình	7.32	1.85	1.91	1.67	1.90
Thái Nguyên	7.60	1.88	1.91	1.87	1.94
Lạng Sơn	7.66	2.04	1.92	1.76	1.94
Quảng Ninh	7.95	1.97	2.01	1.98	2.00
Bắc Giang	7.70	1.84	1.97	1.92	1.97
Phú Thọ	7.46	1.83	1.90	1.76	1.97
Vĩnh Phúc	7.46	1.91	1.78	1.76	2.02
Bắc Ninh	7.36	1.80	1.80	1.80	1.96
Hải Dương	7.26	1.88	1.92	1.58	1.88
Hải Phòng	7.40	1.92	1.82	1.75	1.91
Hung Yên	7.35	1.76	1.87	1.78	1.94
Thái Bình	7.28	1.84	1.83	1.64	1.97
Hà Nam	7.59	1.87	1.92	1.85	1.95
Nam Định	7.49	1.83	1.94	1.75	1.97
Ninh Bình	7.57	1.87	1.91	1.77	2.02
Thanh Hóa	7.49	1.78	1.90	1.83	1.99
Nghệ An	7.53	1.93	1.92	1.72	1.96
Hà Tĩnh	7.63	1.93	1.85	1.89	1.96
Quảng Bình	7.65	1.99	1.87	1.76	2.03
Quảng Trị	7.19	1.82	1.73	1.68	1.98
Thừa Thiên-Huế	7.37	1.76	1.87	1.84	1.90
Đà Nẵng	7.49	1.89	1.84	1.86	1.90
Quảng Nam	7.02	1.74	1.76	1.58	1.94
Quảng Ngãi	7.05	1.70	1.87	1.62	1.86
Bình Định	6.90	1.77	1.71	1.54	1.88
Phú Yên	7.14	1.68	1.89	1.67	1.89
Khánh Hòa	7.29	1.67	1.96	1.75	1.91
Ninh Thuận	7.53	1.86	1.94	1.77	1.95
Bình Thuận	7.37	1.83	1.91	1.75	1.89
Kon Tum	7.25	1.85	1.85	1.68	1.87
Gia Lai	7.14	1.65	1.91	1.70	1.87
Đắk Lắk	7.34	1.86	1.96	1.67	1.86
Đắk Nông	7.39	1.87	1.86	1.83	1.84
Lâm Đồng	6.91	1.79	1.70	1.59	1.83
Bình Phước	7.42	1.74	1.95	1.81	1.92
Tây Ninh	7.51	1.82	1.95	1.76	1.97
Bình Dương	7.44	1.78	1.87	1.86	1.93
Đồng Nai	7.37	1.88	1.90	1.73	1.87
Bà Rịa-Vũng Tàu	7.36	1.81	1.83	1.76	1.97
TP. Hồ Chí Minh	7.14	1.80	1.85	1.66	1.83
Long An	7.14	1.82	1.76	1.67	1.89
Tiền Giang	7.21	1.71	1.88	1.75	1.88
Bến Tre	7.74	1.89	2.00	1.88	1.97
Trà Vinh	7.77	1.88	1.90	1.93	2.05
Vĩnh Long	7.48	1.76	1.88	1.84	2.00
Đồng Tháp	7.55	1.85	1.86	1.85	1.99
An Giang	7.33	1.78	1.86	1.81	1.88
Kiên Giang	7.60	1.84	1.93	1.87	1.96
Cần Thơ	7.56	1.85	1.91	1.78	2.02
Hậu Giang	7.28	1.76	1.73	1.78	2.01
Sóc Trăng	7.44	1.77	1.92	1.84	1.92
Bạc Liêu	7.40	1.89	1.90	1.68	1.93
Cà Mau	7.52	1.85	1.91	1.77	1.99

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Sắp xếp thứ tự tỉnh/thành phố theo mã tỉnh.

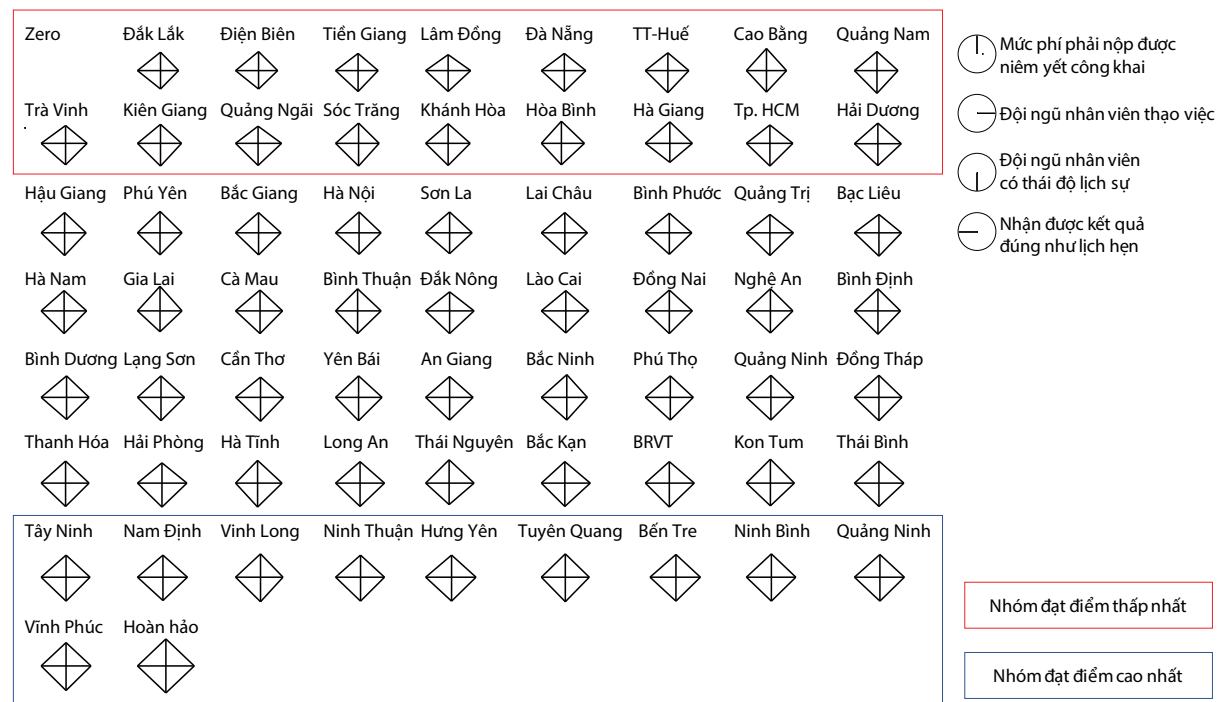
Biểu đồ 3.5a: Tổng chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỷ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)



Biểu đồ 3.5b: Tổng chất lượng dịch vụ hành chính cấp xã/phường/thị trấn năm 2018

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỷ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)



Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công

Chỉ số nội dung này tập trung đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân, gồm (i) Y tế công lập, (ii) Giáo dục tiểu học công lập, (iii) Cơ sở hạ tầng căn bản, và (iv) An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư. Thông qua khảo sát PAPI, người dân chia sẻ trải nghiệm của mình về mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản ở cấp xã/phường, quận/huyện và tỉnh/thành phố. Năm 2018, ba chỉ tiêu được bổ sung gồm tỷ lệ hộ gia đình không bị cắt/cúp điện thuộc nội dung thành phần ‘Cơ sở hạ tầng căn bản’, và tỷ lệ người cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày và ban đêm thuộc nội dung thành phần ‘An ninh, trật tự khu dân cư’. Những chỉ tiêu mới này cung cấp thêm một số dữ liệu đo lường

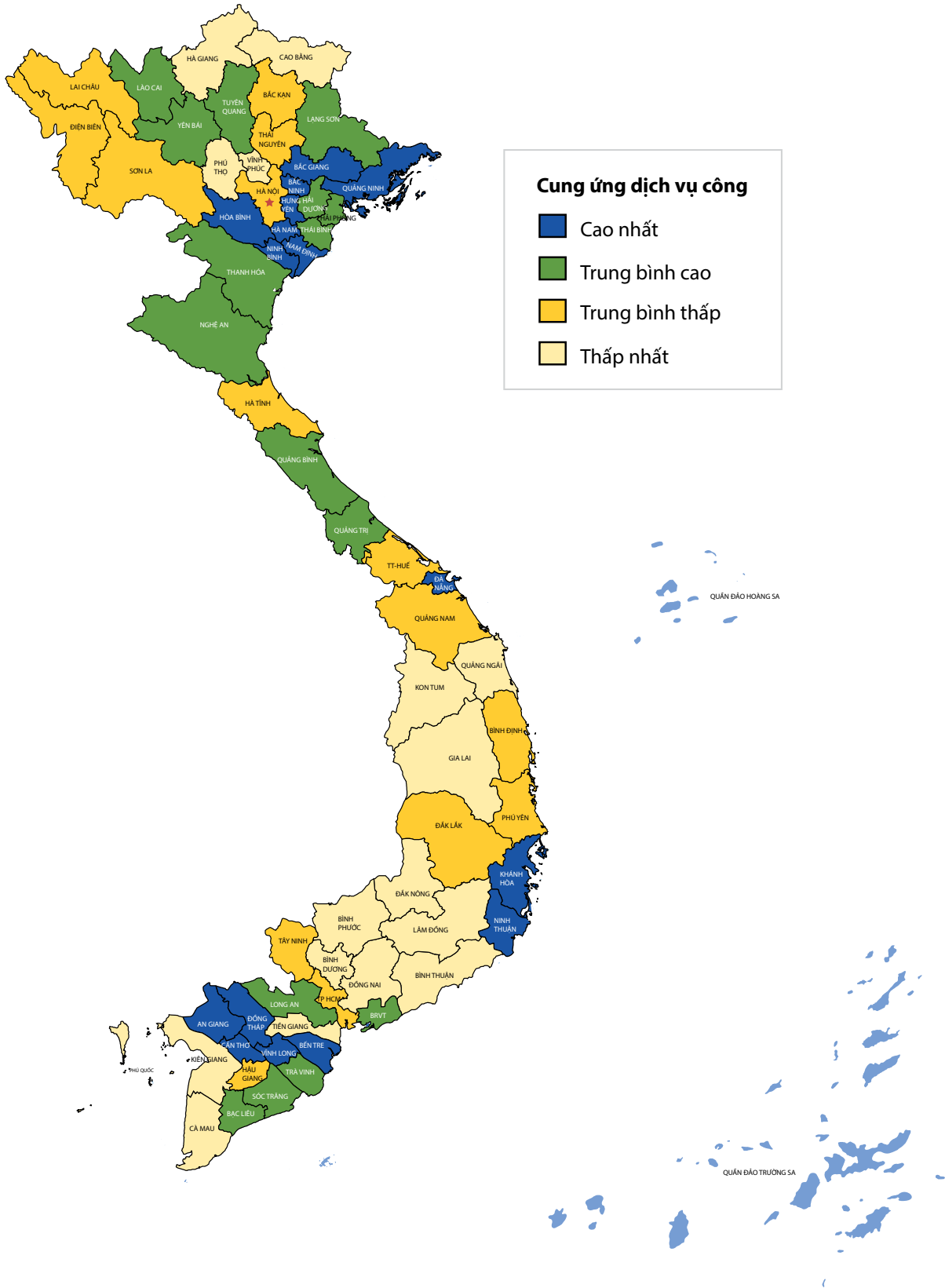
tiến độ thực hiện một số chỉ tiêu trong Mục tiêu phát triển bền vững đến 2030 của Việt Nam.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả cung ứng các dịch vụ công căn bản. Hộp 3.6 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính đó. Bản đồ 3.6 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm. Bảng 3.6a chia sẻ kết quả của các chỉ tiêu cụ thể cho năm 2018 và qua ba năm từ 2016 đến 2018. Bảng 3.6b trình bày kết quả ở cấp độ chỉ số nội dung và nội dung thành phần. Biểu đồ 3.6a và Biểu đồ 3.6b trình bày kết quả đánh giá của người dân về chất lượng dịch vụ giáo dục tiểu học công lập và dịch vụ y tế công lập ở từng tỉnh/thành phố thông qua các tiêu chí được xây dựng trên các tiêu chuẩn quốc gia. Cuối cùng là Biểu đồ 3.6c về hiện trạng an ninh, trật tự ở địa bàn khu dân cư của từng tỉnh/thành phố.

Hộp 3.6: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’

- Hiệu quả cung ứng dịch vụ công cấp tỉnh được đánh giá đạt mức khá. Điểm số các tỉnh/thành phố đạt được dao động từ 6,58 đến 7,68 điểm (trên thang điểm từ 1 đến 10). Khoảng cách điểm này không lớn, có nghĩa là giữa các địa phương không có sự khác biệt lớn về hiệu quả cung ứng bốn nhóm dịch vụ PAPI đo lường, gồm giáo dục tiểu học công lập, y tế công lập, cơ sở hạ tầng căn bản, và an ninh, trật tự khu dân cư. Đáng chú ý là điểm chỉ số nội dung này tăng dần qua thời gian kể từ năm 2016, với phần lớn các chỉ tiêu có dấu hiệu cải thiện.
- Nội dung ‘Cơ sở hạ tầng căn bản’ đạt 2,05 điểm, mức điểm cao nhất trong bốn nội dung thành phần, trên thang điểm từ 0,25 đến 2,5. Tiếp đến là nội dung thành phần ‘Y tế công lập’—đạt 1,98 điểm. Nội dung thành phần ‘An ninh, trật tự khu dân cư’ đạt điểm thấp hơn so với 2017, do tỷ lệ người trả lời cho rằng có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm giảm đi.
- Đặc điểm vùng miền ở chỉ số này cũng tương tự như những năm trước. Các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và miền Trung có xu hướng đạt điểm thấp hơn các tỉnh ở các khu vực khác. Bốn trong số năm tỉnh Tây Nguyên thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất. Các tỉnh công nghiệp và có điều kiện phát triển kinh tế hơn như Đồng Nai và Bình Dương cũng đạt điểm thấp ở các nội dung y tế công lập, giáo dục tiểu học công lập và an ninh, trật tự khu dân cư.
- Kết quả của các tỉnh/thành phố ở một số chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ công cũng đáng quan tâm. Về chất lượng bệnh viện công tuyến huyện/quận, Vĩnh Long đạt điểm cao nhất toàn quốc, với 7,85 điểm trên thang điểm từ 1 đến 10. Về chất lượng trường tiểu học công lập, Bắc Ninh đạt điểm cao nhất, với 6,25 điểm (trên thang điểm từ 1 đến 8), cao gấp đôi điểm của Đắk Lắk—tỉnh đạt điểm thấp nhất toàn quốc. Về an ninh, trật tự khu dân cư, các tỉnh Quảng Bình, Bình Thuận và Bình Dương có tỷ lệ người là nạn nhân của một trong bốn loại hình tội phạm cao hơn nhiều so với các tỉnh/thành phố khác.
- Tóm lại, chỉ số nội dung này cho thấy các tỉnh/thành phố trên toàn quốc đều được đánh giá từ mức trung bình khá trở lên trong năm 2018. Song, điểm trung bình toàn quốc ở mức 7,1 điểm cho thấy các địa phương còn nhiều việc phải làm để cải thiện chất lượng dịch vụ công, nhất là khi xem xét khoảng cách tới điểm tối đa (10 điểm) của chỉ số nội dung này. Chính quyền địa phương cũng cần tập trung giải quyết vấn đề an ninh, trật tự ở khu dân cư. Các tỉnh/thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng cần chú trọng tới nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Bản đồ 3.6: Hiệu quả cung ứng dịch vụ công ở cấp tỉnh năm 2018



Bảng 3.6a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 năm 2018 và từ 2011-2018

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thước đo	Điểm số
Chỉ số nội dung 6	Cung ứng dịch vụ công	1	10	7.10	7.15	7.10	Tối thiểu	6.58
							Trung vị	7.03
							Tối đa	7.68
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Y tế công lập</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.85</i>	<i>1.9</i>	<i>1.98</i>	<i>Tối thiểu</i>	<i>1.60</i>
							<i>Trung vị</i>	<i>2.00</i>
							<i>Tối đa</i>	<i>2.20</i>
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Giáo dục tiểu học công lập*</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.70</i>	<i>1.65</i>	<i>1.63</i>	<i>Tối thiểu</i>	<i>1.20</i>
							<i>Trung vị</i>	<i>1.65</i>
							<i>Tối đa</i>	<i>2.13</i>
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Cơ sở hạ tầng căn bản*</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.89</i>	<i>1.93</i>	<i>2.05</i>	<i>Tối thiểu</i>	<i>1.66</i>
							<i>Trung vị</i>	<i>2.00</i>
							<i>Tối đa</i>	<i>2.33</i>
<i>Nội dung thành phần 4</i>	<i>An ninh, trật tự khu dân cư*</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.65</i>	<i>1.65</i>	<i>1.45</i>	<i>Tối thiểu</i>	<i>1.26</i>
							<i>Trung vị</i>	<i>1.45</i>
							<i>Tối đa</i>	<i>1.55</i>
	Tỷ lệ người được hỏi có bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	72.31%	79.42%	86.65%	Tối thiểu	75.35%
							Trung vị	88.37%
							Tối đa	97.79%
	Tác dụng của thẻ bảo hiểm y tế (1=Không có tác dụng, 4=Có tác dụng rất tốt)	0	4	3.48	3.48	3.53	Tối thiểu	3.07
							Trung vị	3.52
							Tối đa	3.74
	Dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0	5	4.18	4.09	4.15	Tối thiểu	3.62
							Trung vị	4.14
							Tối đa	4.74
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết người nghèo được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	72.99%	75.7%	79.65%	Tối thiểu	54.53%
							Trung vị	81.72%
							Tối đa	94.23%

S1. Y tế công lập

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm			Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)		
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thứ bậc	Điểm số		
S2. Giáo dục tiểu học công lập	Tỷ lệ người được hỏi cho biết trẻ em dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh (%)	0%	100%	70.05%	71.96%	78.22%	Tối thiểu	52.33%		
		0	10	5.22	5.12	5.97	Trung vị	80.10%		
							Tối đa	97.79%		
	Tổng chất lượng bệnh viện tuyến huyện/quận (10 tiêu chí)	0	10	5.22	5.12	5.97	Tối thiểu	3.13		
							Trung vị	6.42		
							Tối đa	7.85		
	Quãng đường đi bộ tới trường (KM – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu	Tối đa	1.02	1.11	1.07	Tối thiểu	0.50		
							Trung vị	1		
							Tối đa	2		
	Quãng thời gian tới trường (PHÚT – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu	Tối đa	8.97	8.91	9.86	Tối thiểu	5		
							Trung vị	10		
							Tối đa	15		
	Nhận xét về chất lượng dạy học của trường tiểu học công lập (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0	5	3.99	4.02	4.13	Tối thiểu	3.75		
							Trung vị	4.08		
							Tối đa	4.79		
Tổng chất lượng trường tiểu học tại địa bàn xã/phường (8 tiêu chí)*	0	8	4.99	4.66	4.88	Tối thiểu	3.54			
						Trung vị	4.91			
						Tối đa	6.25			
Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình đã dùng điện lưới (%)	0%	100%	98.48%	98.4%	99.39%	Tối thiểu	88.52%			
	0%	100%			14.98%	Trung vị	99.83%			
						Tối đa	100%			
S3. Cơ sở hạ tầng căn bản	Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua (%)*	0%	100%				Tối thiểu	1.06%		
							Trung vị	11.92%		
							Tối đa	49.80%		
Loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất (1=Đường đất; 4=Đường trải nhựa)	1	4	3.05	3.04	3.26	Tối thiểu	2.54			
						Trung vị	3.26			
						Tối đa	3.58			



Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	Thước đo	Điểm số
	Mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải của chính quyền địa phương (0=Không có; 4=Hàng ngày)	0	4	2.18	2.3	2.54	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0.92 2.34 3.91
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước máy là nguồn nước ăn uống chính (%) (5=Trạm cấp nước tập trung; 6=nước máy về tận nhà)	0%	100%	49.42%	54.58%	60.07%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	6.45% 52.07% 99.39%
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước chưa hợp vệ sinh (%) (1=Nước mưa; 2=Nước sông/hồ/suối)	0%	100%	6.11%	6.14%	4.41%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	0.00% 0.66% 58.82%
S4. An ninh, trật tự khu dân cư	Mức độ an toàn, trật tự ở địa bàn đang sinh sống (1=Rất không an toàn; 3=Rất an toàn)	1	3	2.14	2.14	2.21	Tối thiểu Trung vị Tối đa	1.76 2.22 2.39
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm (%)	Tối thiểu	Tối đa	11.42%	12.01%	11.72%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	-14.67% 10.60% 26.35%
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết là nạn nhân của một trong 4 loại tội phạm về an ninh, trật tự (%)*	0%	100%	14.62%	15.44%	12.37%	Tối thiểu Trung vị Tối đa	1.27% 10.86% 25.77%
	Tỷ lệ người được hỏi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày (3=rất an toàn) (%)*	1	3			2.33	Tối thiểu Trung vị Tối đa	2.04 2.35 2.53
	Tỷ lệ người được hỏi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban đêm (3=rất an toàn) *	1	3			1.97	Tối thiểu Trung vị Tối đa	1.53 2.01 2.28

Ghi chú: (*) Những chỉ tiêu bổ sung trong năm 2018. So sánh qua các năm chỉ có ý nghĩa ở các chỉ tiêu có dấu (*). Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

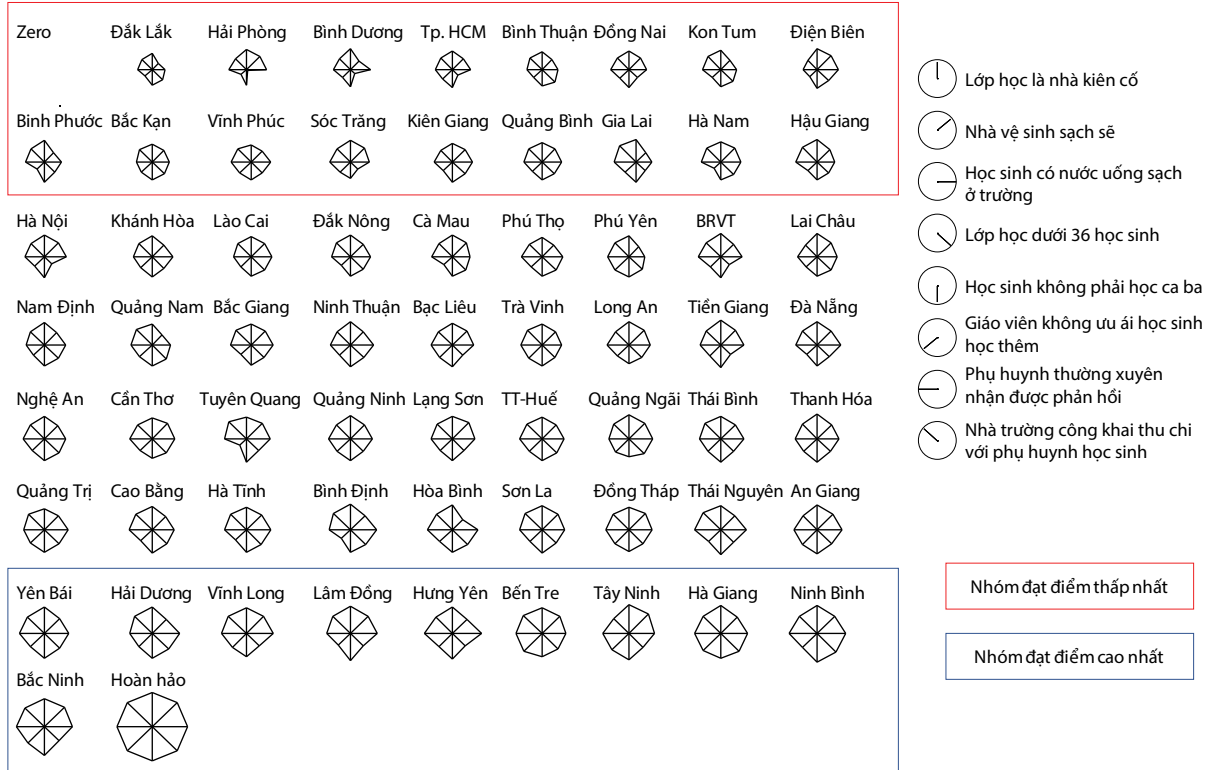
Bảng 3.6b: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ năm 2018

Tên tỉnh/thành phố	6: Cung ứng dịch vụ công	6.1: Dịch vụ y tế công lập	6.1: Dịch vụ giáo dục tiểu học công lập	6.3: Cơ sở hạ tầng căn bản	6.4: An ninh, trật tự khu dân cư
Hà Nội	6.93	1.87	1.62	2.00	1.44
Hà Giang	6.86	2.01	1.69	1.79	1.37
Cao Bằng	6.73	1.99	1.64	1.83	1.26
Bắc Kạn	7.00	1.99	1.61	1.96	1.44
Tuyên Quang	7.18	2.01	1.68	2.01	1.49
Lào Cai	7.17	1.98	1.65	2.04	1.51
Điện Biên	6.96	2.00	1.59	1.94	1.43
Lai Châu	7.01	1.85	1.71	1.98	1.47
Sơn La	6.95	2.05	1.67	1.76	1.47
Yên Bái	7.16	2.05	1.66	1.97	1.48
Hòa Bình	7.31	1.95	1.81	2.08	1.48
Thái Nguyên	7.03	1.93	1.66	1.96	1.47
Lang Sơn	7.14	2.05	1.65	1.92	1.52
Quảng Ninh	7.44	2.11	1.65	2.13	1.54
Bắc Giang	7.37	1.98	1.67	2.16	1.55
Phú Thọ	6.87	1.94	1.60	1.88	1.44
Vĩnh Phúc	6.92	1.93	1.59	1.94	1.45
Bắc Ninh	7.36	2.06	1.72	2.14	1.45
Hải Dương	7.17	2.00	1.67	2.10	1.40
Hải Phòng	7.14	1.60	1.78	2.31	1.44
Hưng Yên	7.34	1.98	1.88	2.02	1.46
Thái Bình	7.22	2.08	1.68	2.02	1.44
Hà Nam	7.53	1.99	2.12	2.01	1.41
Nam Định	7.45	2.04	1.87	2.02	1.51
Ninh Bình	7.35	2.04	1.73	2.05	1.53
Thanh Hóa	7.17	1.98	1.66	2.08	1.45
Nghệ An	7.20	2.02	1.75	2.00	1.44
Hà Tĩnh	6.97	2.07	1.62	1.84	1.44
Quảng Bình	7.28	2.10	1.90	1.88	1.40
Quảng Trị	7.06	2.02	1.64	1.99	1.42
Thừa Thiên-Huế	7.00	2.05	1.28	2.16	1.52
Đà Nẵng	7.68	1.95	1.92	2.30	1.50
Quảng Nam	7.02	1.99	1.64	1.89	1.51
Quảng Ngãi	6.72	2.10	1.44	1.66	1.53
Bình Định	6.94	1.88	1.67	1.95	1.44
Phú Yên	6.95	2.11	1.61	1.74	1.49
Khánh Hòa	7.48	1.97	2.13	2.00	1.39
Ninh Thuận	7.68	2.10	1.94	2.11	1.53
Bình Thuận	6.87	1.95	1.57	2.00	1.36
Kon Tum	6.74	2.02	1.62	1.83	1.28
Gia Lai	6.72	1.87	1.63	1.82	1.40
Đắk Lắk	6.98	1.90	1.70	1.93	1.45
Đắk Nông	6.58	2.08	1.24	1.89	1.37
Lâm Đồng	6.83	1.86	1.52	2.00	1.45
Bình Phước	6.72	1.84	1.39	2.02	1.47
Tây Ninh	7.01	2.03	1.49	2.02	1.48
Bình Dương	6.58	1.86	1.20	2.07	1.44
Đồng Nai	6.81	1.86	1.60	2.00	1.35
Bà Rịa-Vũng Tàu	7.29	1.92	1.60	2.31	1.45
TP. Hồ Chí Minh	6.93	1.79	1.57	2.25	1.32
Long An	7.12	1.90	1.67	2.06	1.50
Tiền Giang	6.82	2.09	1.65	1.67	1.42
Bến Tre	7.31	2.05	1.75	2.09	1.43
Trà Vinh	7.06	1.85	1.67	2.04	1.51
Vĩnh Long	7.32	2.09	1.52	2.24	1.47
Đồng Tháp	7.36	2.20	1.70	1.95	1.50
An Giang	7.49	2.02	1.70	2.33	1.44
Kiên Giang	6.88	1.99	1.28	2.13	1.48
Cần Thơ	7.40	2.07	1.68	2.11	1.54
Hậu Giang	6.95	2.03	1.36	2.08	1.48
Sóc Trăng	7.03	2.02	1.65	1.89	1.48
Bạc Liêu	7.27	2.05	1.64	2.15	1.44
Cà Mau	6.79	2.04	1.46	1.84	1.45

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Sắp xếp thứ tự tỉnh/thành phố theo mã tỉnh.

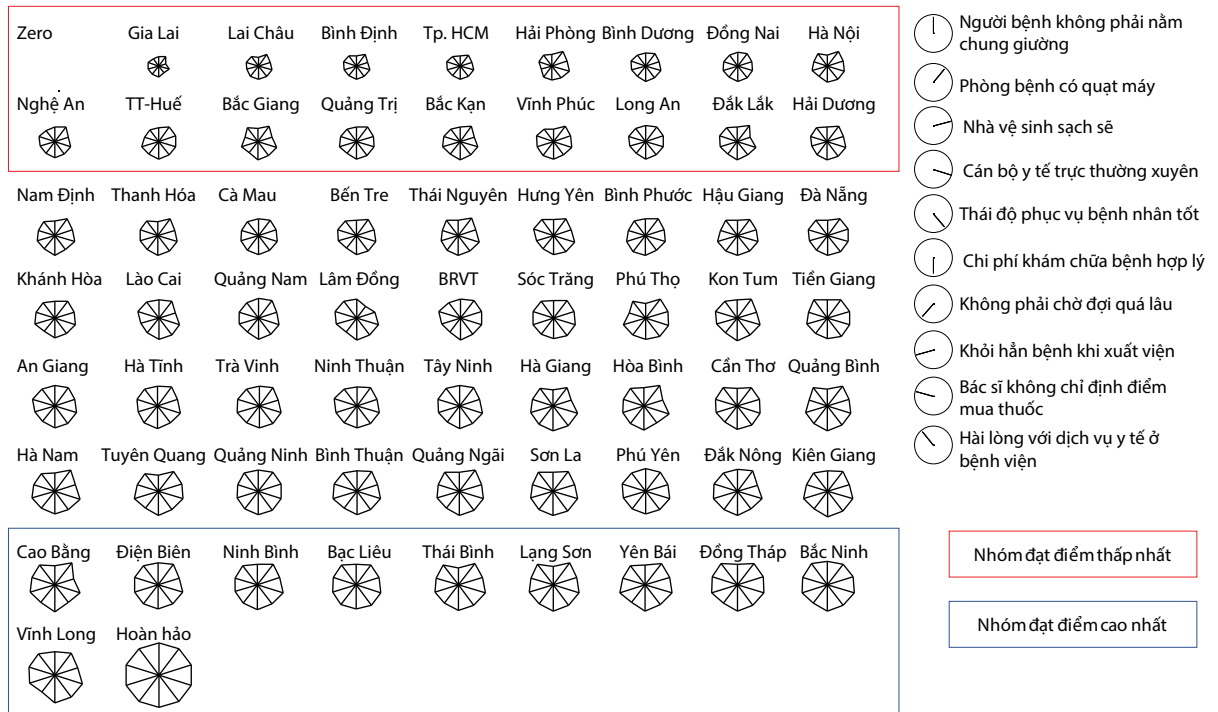
Biểu đồ 3.6a: Đánh giá của người dân về chất lượng trường tiểu học công lập năm 2018

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỷ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)

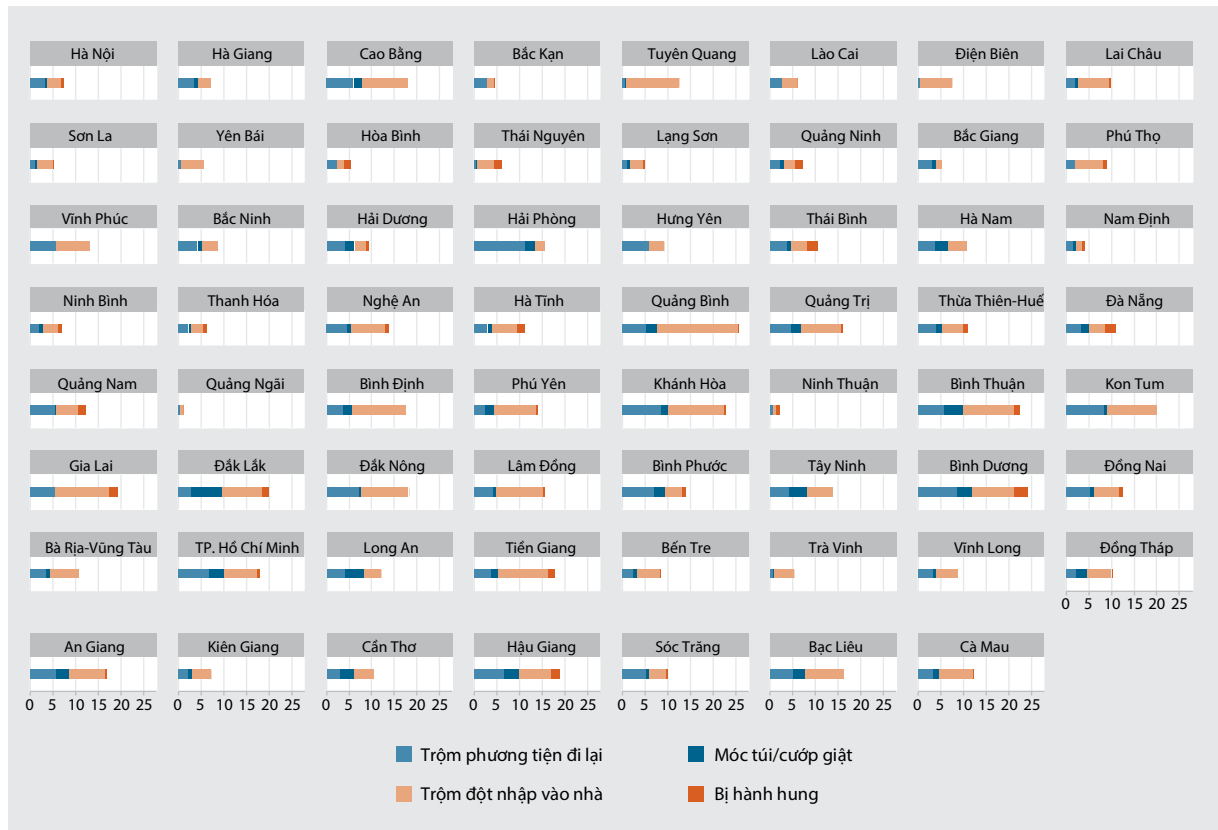


Biểu đồ 3.6b: Đánh giá của người dân về chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện năm 2018

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỷ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; 'Hoàn hảo' = 100% đồng ý; 'Zero' = 0% đồng ý)



Biểu đồ 3.6c: Tỷ lệ người dân là nạn nhân tội phạm an ninh, trật tự khu dân cư, 2018



Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường

Chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ bắt đầu được đưa vào Chỉ số PAPI từ năm 2018, và sẽ tiếp tục được cải thiện và bổ sung trong thời gian tới, nhằm nắm bắt đánh giá của người dân về hai vấn đề môi trường tác động trực tiếp tới sức khỏe con người: chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt. Các chỉ tiêu đánh giá bao gồm tỷ lệ người trả lời cho biết về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú. Ngoài ra, chỉ số nội dung này còn bao gồm chỉ tiêu phản ánh những phát hiện của người dân về hiện tượng dự án hoặc doanh nghiệp đầu tư vào địa phương của họ có trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường bằng cách ‘chung chỉ’ với chính quyền địa phương hay không. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới nhiều xung đột, mâu thuẫn giữa người

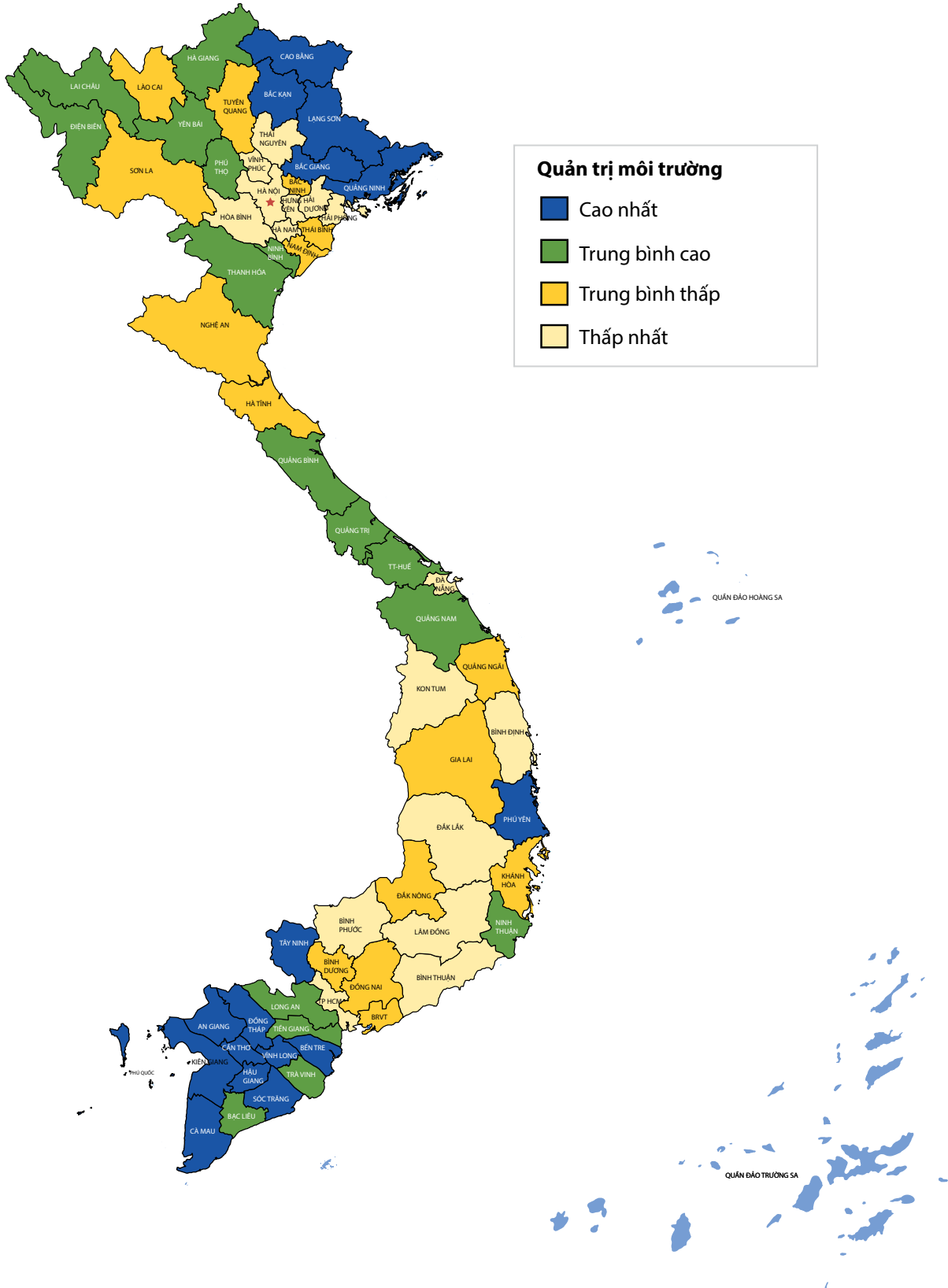
dân và doanh nghiệp hoặc nhà nước xung quanh vấn đề môi trường trong vài năm trở lại đây³⁵. Hy vọng những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề môi trường của người dân qua thời gian. Chỉ số nội dung này cũng giúp chính quyền cấp tỉnh xác định những “điểm nóng” về môi trường và tìm các giải pháp xử lý kịp thời các điểm nóng đó.

Hộp 3.7 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả quản trị môi trường từ góc nhìn của người dân. Bản đồ 3.7 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm. Bảng 3.7a chia sẻ kết quả của các chỉ tiêu cụ thể cho năm 2018. Bảng 3.7b trình bày kết quả ở cấp độ chỉ số nội dung và nội dung thành phần và Biểu đồ 3.7 thể hiện kết quả ở cấp độ nội dung thành phần.

Hộp 3.7: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’

- Điểm chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ năm 2018 ở dưới mức trung bình toàn quốc. Điểm số các tỉnh/thành phố đạt được dao động từ 3,54 đến 6,74 điểm (trên thang điểm từ 1 đến 10). Khoảng cách giữa điểm thấp nhất và cao nhất khá lớn, và điều này cho thấy người dân ở mỗi tỉnh/thành phố được hưởng chất lượng môi trường khá khác nhau.
- Trong số ba nội dung thành phần, nội dung ‘Chất lượng không khí’ nơi cư trú có số điểm cao nhất, đạt 1,99 điểm trên thang điểm từ 0,33 đến 3,33. Tiếp đến là nội dung ‘Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường’, với 1,97 điểm. Vấn đề chất lượng nguồn nước sông/ngòi/ao/hồ gần nhà là mối lo ngại lớn nhất, thể hiện qua số điểm ở nội dung thành phần ‘Chất lượng nguồn nước sinh hoạt’ chỉ đạt 0,67 điểm, thấp hơn rất nhiều so với điểm tối đa của thang điểm mỗi nội dung thành phần là 3,33 điểm.
- Người dân khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và miền núi phía Bắc có xu hướng đánh giá chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước tốt hơn, và cũng cho rằng chính quyền địa phương nghiêm túc trong việc yêu cầu doanh nghiệp tại địa bàn tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường hơn so với người dân ở các vùng khác. Ba thành phố trực thuộc trung ương Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội đều thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả ba nội dung thành phần. Các tỉnh khu vực Tây Nguyên, các tỉnh công nghiệp như Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc và Thái Nguyên cũng thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả ba nội dung.
- Ngoài ra còn có sự cách biệt lớn về điểm giữa các tỉnh cũng như giữa điểm số cao nhất một tỉnh đạt được với mức điểm tối đa là 3,33 cho mỗi nội dung thành phần. Chẳng hạn, ở nội dung thành phần ‘Chất lượng nguồn nước’, Đồng Tháp đạt 1,83 điểm trong khi Bắc Ninh chỉ đạt 0,34 điểm. Đồng Tháp cũng đạt điểm cao nhất ở nội dung ‘Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường’ với điểm số 2,77, hay tỷ lệ người dân ở đây cho rằng doanh nghiệp ‘đi đêm’ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường thấp hơn ở các địa phương khác. Hải Phòng chỉ đạt 1,44 điểm ở nội dung này. Về ‘Chất lượng không khí’ nơi cư trú, Quảng Ninh đạt điểm cao nhất, với 2,44 điểm, trong khi Hà Nam chỉ đạt 1,44 điểm.
- Chỉ số mới này cho thấy người dân ở tất cả các tỉnh/thành phố chưa hài lòng với chất lượng môi sinh và hiệu quả quản trị môi trường. Các chỉ báo hiện có cho thấy những tín hiệu đáng lo ngại về chất lượng không khí, chất lượng nguồn nước ăn uống và sinh hoạt, và mức độ nghiêm túc của chính quyền trong việc đảm bảo sự tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường của doanh nghiệp hoạt động gần/tại địa bàn dân cư. Hy vọng rằng chỉ số này cung cấp những dữ liệu ban đầu để các cấp chính quyền hiểu được người dân đánh giá như thế nào về chất lượng nước và không khí tại địa phương và tìm ra những ‘điểm nóng’ về môi sinh cần tập trung giải quyết. Với bản chất lan tỏa, khuếch tán, phi tập trung của nước, không khí, các tỉnh/thành phố cần phối hợp với địa phương lân cận để tìm giải pháp chung để giải quyết ô nhiễm không khí, nguồn nước, bên cạnh việc nghiêm túc áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường ngay tại địa phương.

Bản đồ 3.7: Hiệu quả quản trị môi trường, 2018



Bảng 3.7a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 7 'Quản trị môi trường' năm 2018

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc PAPI 2018	Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa		Thước đo	Điểm số
Chỉ số nội dung	Quản trị môi trường	1	10	4.63	Tối thiểu	3.54
					Trung vị	4.51
					Tối đa	6.74
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường</i>	0.33	3.33	1.97	<i>Tối thiểu</i>	1.44
					<i>Trung vị</i>	1.94
					<i>Tối đa</i>	2.77
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Chất lượng không khí</i>	0.33	3.33	1.99	<i>Tối thiểu</i>	1.50
					<i>Trung vị</i>	1.99
					<i>Tối đa</i>	2.44
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Chất lượng nguồn nước sinh hoạt</i>	0.34	3.34	0.67	<i>Tối thiểu</i>	0.34
					<i>Trung vị</i>	0.57
					<i>Tối đa</i>	1.83
S1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (%)	0%	100%	54.54%	Tối thiểu	36.84%
					Trung vị	53.4%
					Tối đa	81.32%
S2: Chất lượng không khí	Tỷ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú (%)	0%	100%	42.98%	Tối thiểu	22.77%
					Trung vị	42.82%
					Tối đa	68.51%
S2: Chất lượng không khí	Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt (%)	0%	100%	83.86%	Tối thiểu	57.20%
					Trung vị	86.51%
					Tối đa	95.22%
S2: Chất lượng không khí	Tỷ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước (%)	0%	100%	38.44%	Tối thiểu	12.82%
					Trung vị	36.37%
					Tối đa	57.77%
S3: Chất lượng nguồn nước sinh hoạt	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống (%)	0%	100%	3.74%	Tối thiểu	0.00%
					Trung vị	2.33%
					Tối đa	20.44%
S3: Chất lượng nguồn nước sinh hoạt	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ (%)	0%	100%	14.01%	Tối thiểu	0.22%
					Trung vị	9.46%
					Tối đa	64.69%
S3: Chất lượng nguồn nước sinh hoạt	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội (%)	0%	100%	15.95%	Tối thiểu	0.45%
					Trung vị	10.72%
					Tối đa	64.59%

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

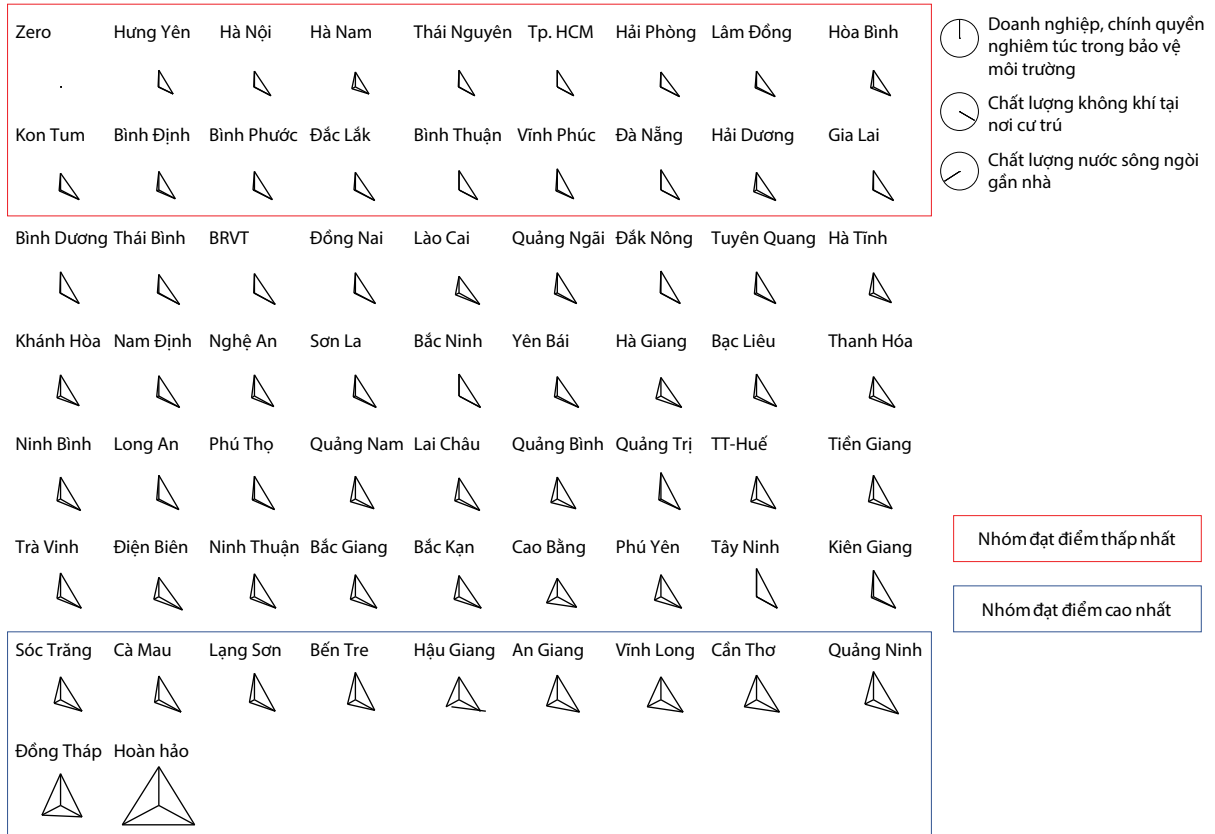
Bảng 3.7b: Hiệu quả quản trị môi trường của 63 tỉnh/thành phố, 2018

Tên tỉnh/thành phố	7: Quản trị môi trường	7.1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	7.2: Chất lượng không khí	7.3: Chất lượng nước
Hà Nội	3.58	1.49	1.69	0.40
Hà Giang	4.57	1.76	2.07	0.74
Cao Bằng	4.92	1.73	1.96	1.22
Bắc Kạn	4.89	1.96	2.17	0.76
Tuyên Quang	4.37	1.94	1.94	0.49
Lào Cai	4.30	1.61	2.08	0.61
Điện Biên	4.85	1.81	2.33	0.70
Lai Châu	4.72	1.97	2.07	0.68
Sơn La	4.49	1.93	2.07	0.49
Yên Bái	4.51	1.84	2.12	0.55
Hòa Bình	3.89	1.57	1.77	0.55
Thái Nguyên	3.66	1.62	1.67	0.37
Lang Sơn	5.19	2.38	2.09	0.73
Quảng Ninh	5.93	2.47	2.44	1.02
Bắc Giang	4.88	2.01	2.16	0.71
Phú Thọ	4.64	2.09	2.03	0.52
Vĩnh Phúc	4.08	1.94	1.71	0.44
Bắc Ninh	4.50	2.01	2.15	0.34
Hải Dương	4.20	1.66	1.94	0.60
Hải Phòng	3.70	1.44	1.88	0.38
Hưng Yên	3.54	1.62	1.51	0.40
Thái Bình	4.22	1.72	2.07	0.43
Hà Nam	3.59	1.45	1.50	0.65
Nam Định	4.47	1.87	2.08	0.51
Ninh Bình	4.63	1.98	2.04	0.60
Thanh Hóa	4.62	1.83	2.12	0.67
Nghệ An	4.48	1.98	1.93	0.57
Hà Tĩnh	4.39	1.86	1.84	0.68
Quảng Bình	4.76	2.03	1.89	0.84
Quảng Trị	4.76	2.33	1.93	0.49
Thừa Thiên-Huế	4.79	2.10	1.91	0.78
Đà Nẵng	4.10	1.85	1.90	0.35
Quảng Nam	4.68	2.06	1.90	0.72
Quảng Ngãi	4.34	1.85	1.95	0.54
Bình Định	4.02	1.77	1.72	0.52
Phú Yên	4.93	2.05	2.04	0.84
Khánh Hòa	4.43	1.93	1.90	0.60
Ninh Thuận	4.87	2.12	2.11	0.64
Bình Thuận	4.07	1.81	1.91	0.35
Kon Tum	3.98	1.61	1.93	0.44
Gia Lai	4.20	1.81	2.00	0.39
Đắk Lắk	4.06	1.67	1.97	0.42
Đắk Nông	4.36	2.01	1.94	0.41
Lâm Đồng	3.85	1.52	1.87	0.46
Bình Phước	4.03	1.74	1.86	0.43
Tây Ninh	4.94	2.51	2.08	0.35
Bình Dương	4.22	1.91	1.93	0.38
Đồng Nai	4.26	1.85	1.99	0.42
Bà Rịa-Vũng Tàu	4.22	1.78	2.07	0.37
TP. Hồ Chí Minh	3.67	1.59	1.73	0.35
Long An	4.63	2.12	2.01	0.49
Tiền Giang	4.80	2.16	1.90	0.75
Bến Tre	5.41	2.45	1.96	1.00
Trà Vinh	4.83	2.14	2.07	0.63
Vĩnh Long	5.75	2.09	2.20	1.46
Đồng Tháp	6.74	2.77	2.14	1.83
An Giang	5.67	2.25	2.19	1.23
Kiên Giang	4.99	2.33	2.16	0.50
Cần Thơ	5.83	2.25	2.21	1.37
Hậu Giang	5.64	2.10	2.16	1.38
Sóc Trăng	5.02	2.07	2.13	0.82
Bạc Liêu	4.58	2.00	1.99	0.59
Cà Mau	5.09	2.19	2.21	0.69

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Sắp xếp thứ tự tỉnh/thành phố theo mã tỉnh.

Biểu đồ 3.7: Hiệu quả quản trị môi trường của 63 tỉnh/thành phố, 2018

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện điểm ở các chỉ tiêu của các tỉnh/thành phố; ‘Hoàn hảo’ = 10 điểm, trong đó điểm nội dung thành phần là 3.33 điểm; Zero = 0 điểm)



Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử

‘Quản trị điện tử’ cũng là chỉ số nội dung mới trong Chỉ số PAPI 2018 và sẽ tiếp tục được bổ sung và cải tiến trong những năm tiếp theo. Chỉ số này cho biết đánh giá của người dân về hai khía cạnh mang tính tương tác của chính phủ điện tử: mức độ sẵn có và sử dụng dịch vụ công trực tuyến do chính quyền cung cấp. Các tiêu chí cấu thành chỉ số nội dung này giúp cung cấp thông tin về độ sẵn có của cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương, tiếp cận thông tin về quy trình, thủ tục, chính sách người dân cần tuân thủ, và điều kiện sử dụng Internet của người dân—môi trường thiết yếu để người dân tham gia quản trị điện tử—khi muốn tiếp cận dịch vụ công điện tử. Đây là dữ liệu cơ sở ban đầu giúp các cấp chính quyền xem xét

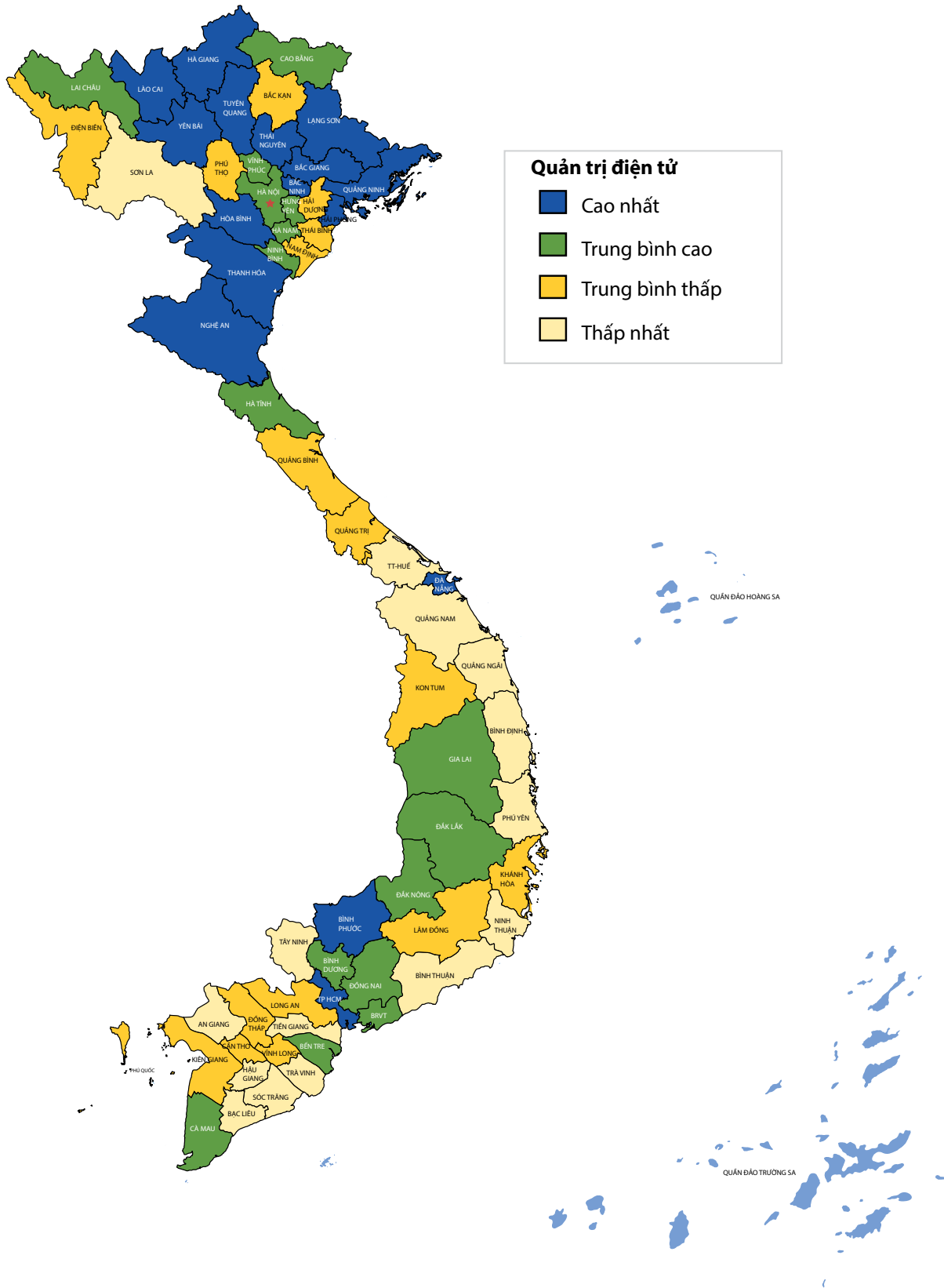
điều kiện khả thể cho việc phát triển chính phủ điện tử tại địa phương, hướng tới xây dựng chính quyền chủ động tương tác với người dân qua nền tảng Internet trong cả ba khâu xây dựng, thực thi và giám sát thực thi chính sách.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả quản trị điện tử từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân. Hộp 3.8 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính đó. Bản đồ 3.8 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm. Bảng 3.8a chia sẻ kết quả của các chỉ tiêu cụ thể cho năm 2018 và Bảng 3.8b trình bày kết quả ở cấp độ chỉ số nội dung và nội dung thành phần. Biểu đồ 3.8 thể hiện kết quả ở cấp độ chỉ tiêu cụ thể giúp cung cấp thông tin về khía cạnh chính quyền cần ưu tiên cải thiện.

Hộp 3.8: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’

- Điểm chỉ số nội dung ‘Quản trị điện tử’ vẫn ở mức rất thấp. Mức điểm các tỉnh/thành phố đạt được năm 2018 dao động trong khoảng từ 1,93 đến 4,24 điểm (trên thang điểm từ 1 đến 10). Khoảng cách điểm của các tỉnh/thành phố cũng rất nhỏ. Có thể nói, chính quyền cấp tỉnh còn rất nhiều việc phải làm để cải thiện hiệu quả quản trị điện tử vì người dân. Đồng thời, điểm số thấp cũng có nghĩa chính quyền các cấp và người sử dụng còn nhiều cơ hội để phát triển chính quyền điện tử, thúc đẩy tương tác giữa chính quyền và công dân qua mạng Internet. Ở chỉ số nội dung này, xu hướng tập trung theo vùng khá rõ nét: các địa phương đạt điểm cao hơn có xu hướng hội tụ ở phía Bắc, đặc biệt là ở nội dung thành phần ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương’.
- Giữa hai nội dung thành phần, điểm nội dung ‘Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương’ đạt mức trung bình ở 2,4 điểm (trên thang điểm từ 0,5 đến 5). Điểm nội dung thành phần ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương’ ở mức rất thấp, chỉ đạt 0,59 điểm. Điều này cho thấy việc sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương để tìm hiểu quy trình, thủ tục hành chính còn rất hạn chế, mặc dù các địa phương đã tập trung xây dựng cổng thông tin điện tử đến các cấp ít nhất là từ năm 2011 khi Chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 được đưa vào triển khai.
- Ở cấp độ nội dung thành phần, khoảng cách về điểm giữa điểm cao nhất và điểm thấp nhất cấp tỉnh rất nhỏ. Có thể nói, các địa phương không cách biệt nhiều về hiệu quả quản trị điện tử ở những chỉ tiêu PAPI đo lường. Trong số các thành phố trực thuộc trung ương, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh là hai địa phương trong nhóm dẫn đầu. Đà Nẵng đạt điểm cao nhất ở cả hai nội dung thành phần, với số điểm 0,77 ở nội dung thành phần ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương’, và 3,47 ở nội dung thành phần ‘Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương’.
- Tóm lại, chỉ số nội dung ‘Quản trị điện tử’ lần đầu tiên cung cấp một số dữ liệu cơ sở phục vụ đo lường hiệu quả thực hiện quản trị điện tử có sự tham gia của người dân ở cấp tỉnh theo yêu cầu của chính sách và thực tiễn về việc phát triển và ứng dụng chính phủ điện tử ở mọi cấp, mọi ngành. Những phát hiện ban đầu ở chỉ số này cho thấy còn có một khoảng cách lớn giữa kỳ vọng và những gì đang sẵn có để người dân và chính quyền tăng cường tương tác trực tuyến. Điểm của cả hai nội dung thành phần năm 2018 ở mức rất khiêm tốn. Điều đó cho thấy các cấp chính quyền cần cải thiện và tăng cường phổ biến cổng thông tin điện tử tới người dân để họ biết đến và sử dụng cổng thông tin điện tử và các dịch vụ công trực tuyến nhiều hơn. Để người dân sử dụng cổng thông tin điện tử nhiều hơn, các cấp chính quyền cần đổi mới giao diện để cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến thân thiện với người dùng, từ đó người dân biết tới sự tồn tại của chúng và sử dụng thường xuyên hơn.

Bản đồ 3.8: Hiệu quả quản trị điện tử, 2018



Bảng 3.8a: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’ năm 2018

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc PAPI 2018	Khoảng điểm cấp tỉnh năm 2018 (thang điểm từ 1-10)	
		Tối thiểu	Tối đa		Thước đo	Điểm số
Chỉ số nội dung 8	Quản trị điện tử	1	10	2.99	Tối thiểu	1.93
					Trung vị	3.07
					Tối đa	4.24
Nội dung thành phần 1	Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	0.5	5	0.59	Tối thiểu	0.51
					Trung vị	0.59
					Tối đa	0.77
Nội dung thành phần 2	Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	0.5	5	2.40	Tối thiểu	1.42
					Trung vị	2.45
					Tối đa	3.47
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%	100%	3.48%	Tối thiểu	0%
					Trung vị	3.19%
					Tối đa	9.60%
S1: Tiếp cận cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp phép xây dựng (%)	0%	100%	0.84%	Tối thiểu	0%
					Trung vị	0.69%
					Tối đa	6.60%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	1.35%	Tối thiểu	0%
					Trung vị	1.32%
					Tối đa	4.64%
S2: Sử dụng Internet tại địa phương	Tỷ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet (%)	0%	100%	34.79%	Tối thiểu	14.12%
					Trung vị	37.80%
					Tối đa	57.65%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà (%)	0%	100%	49.82%	Tối thiểu	26.95%
					Trung vị	48.89%
					Tối đa	79.54%

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng 3.8b: Kết quả chỉ số quản trị điện tử cấp tỉnh, 2018

Tên tỉnh/thành phố	8: Quản trị điện tử	8.1: Sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương	8.2: Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương
Hà Nội	3.32	0.60	2.72
Hà Giang	3.42	0.65	2.77
Cao Bằng	3.17	0.72	2.45
Bắc Kạn	2.92	0.62	2.30
Tuyên Quang	3.47	0.61	2.87
Lào Cai	3.44	0.58	2.86
Điện Biên	2.81	0.62	2.19
Lai Châu	3.10	0.68	2.42
Sơn La	2.74	0.59	2.15
Yên Bái	3.40	0.67	2.73
Hòa Bình	3.66	0.63	3.02
Thái Nguyên	3.76	0.69	3.08
Lạng Sơn	3.43	0.73	2.70
Quảng Ninh	3.70	0.68	3.03
Bắc Giang	3.80	0.64	3.16
Phú Thọ	2.85	0.55	2.30
Vĩnh Phúc	3.37	0.63	2.74
Bắc Ninh	3.59	0.56	3.03
Hải Dương	3.02	0.58	2.44
Hải Phòng	3.65	0.56	3.09
Hưng Yên	3.26	0.57	2.70
Thái Bình	3.05	0.60	2.44
Hà Nam	3.14	0.60	2.54
Nam Định	2.88	0.59	2.28
Ninh Bình	3.21	0.62	2.60
Thanh Hóa	3.45	0.56	2.89
Nghệ An	3.70	0.69	3.01
Hà Tĩnh	3.32	0.64	2.68
Quảng Bình	2.95	0.65	2.30
Quảng Trị	3.05	0.55	2.50
Thừa Thiên-Huế	2.65	0.56	2.09
Đà Nẵng	4.24	0.77	3.47
Quảng Nam	2.47	0.54	1.93
Quảng Ngãi	1.93	0.51	1.42
Bình Định	2.73	0.58	2.16
Phú Yên	2.16	0.52	1.63
Khánh Hòa	2.78	0.54	2.24
Ninh Thuận	2.67	0.53	2.14
Bình Thuận	2.63	0.57	2.06
Kon Tum	3.06	0.60	2.46
Gia Lai	3.29	0.59	2.70
Đắk Lắk	3.07	0.58	2.49
Đắk Nông	3.18	0.65	2.53
Lâm Đồng	3.03	0.60	2.43
Bình Phước	3.48	0.58	2.90
Tây Ninh	2.45	0.55	1.90
Bình Dương	3.08	0.61	2.47
Đồng Nai	3.19	0.58	2.61
Bà Rịa-Vũng Tàu	3.19	0.56	2.64
TP. Hồ Chí Minh	3.99	0.62	3.37
Long An	2.79	0.56	2.23
Tiền Giang	2.10	0.54	1.56
Bến Tre	3.08	0.54	2.54
Trà Vinh	2.68	0.58	2.10
Vĩnh Long	2.92	0.56	2.35
Đồng Tháp	2.79	0.60	2.19
An Giang	2.58	0.57	2.01
Kiên Giang	2.77	0.56	2.21
Cần Thơ	2.91	0.57	2.34
Hậu Giang	2.07	0.52	1.55
Sóc Trăng	2.33	0.58	1.75
Bạc Liêu	2.40	0.65	1.75
Cà Mau	3.07	0.65	2.43

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,5-5,0 điểm với điểm nội dung thành phần (ở hai cột sau). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Sắp xếp thứ tự tỉnh/thành phố theo mã tỉnh.

Biểu đồ 3.8: Hiệu quả quản trị điện tử ở cấp tỉnh năm 2018

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện điểm ở các chỉ tiêu của các tỉnh/thành phố; 'Zero' = 0% cho biết đã sử dụng; 'Hoàn hảo' = 100% cho biết đã sử dụng)



- Tiếp cận cổng thông tin điện tử về thủ tục chứng thực, xác nhận
- Tiếp cận cổng thông tin điện tử về thủ tục cấp phép xây dựng
- Tiếp cận cổng thông tin điện tử về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Tiếp cận tin tức, chính sách, pháp luật qua Internet
- Có kết nối Internet tại nhà riêng

Nhóm đạt điểm thấp nhất

Nhóm đạt điểm cao nhất

Chỉ số tổng hợp PAPI 2018 và ý nghĩa thực tiễn

Phần này tổng hợp những phát hiện nghiên cứu theo các chỉ số nội dung và nội dung thành phần cấu thành Chỉ số PAPI 2018 và kết quả của 63 tỉnh/thành phố theo bốn cấp độ hiệu quả. Qua điểm PAPI tổng hợp, các tỉnh/thành phố có thể so sánh với những địa phương có cùng điều kiện phát triển kinh tế-xã hội và vùng địa lý. Phần này cũng gợi ý một số biện pháp để các tỉnh/thành phố xem xét và cải thiện trong những năm tới.

Cũng cần nhắc lại quan điểm trong báo cáo PAPI thường niên, rằng Chỉ số PAPI có tác dụng là một 'tấm gương' đa chiều soi chiếu tám trong rất nhiều chiều cạnh của hoạt động quản trị và hành chính công ở cấp tỉnh trong năm vừa qua. Để nắm bắt được đâu là những vấn đề người dân chưa hài lòng, lãnh đạo cấp tỉnh và người đứng đầu các cơ quan, ban ngành địa

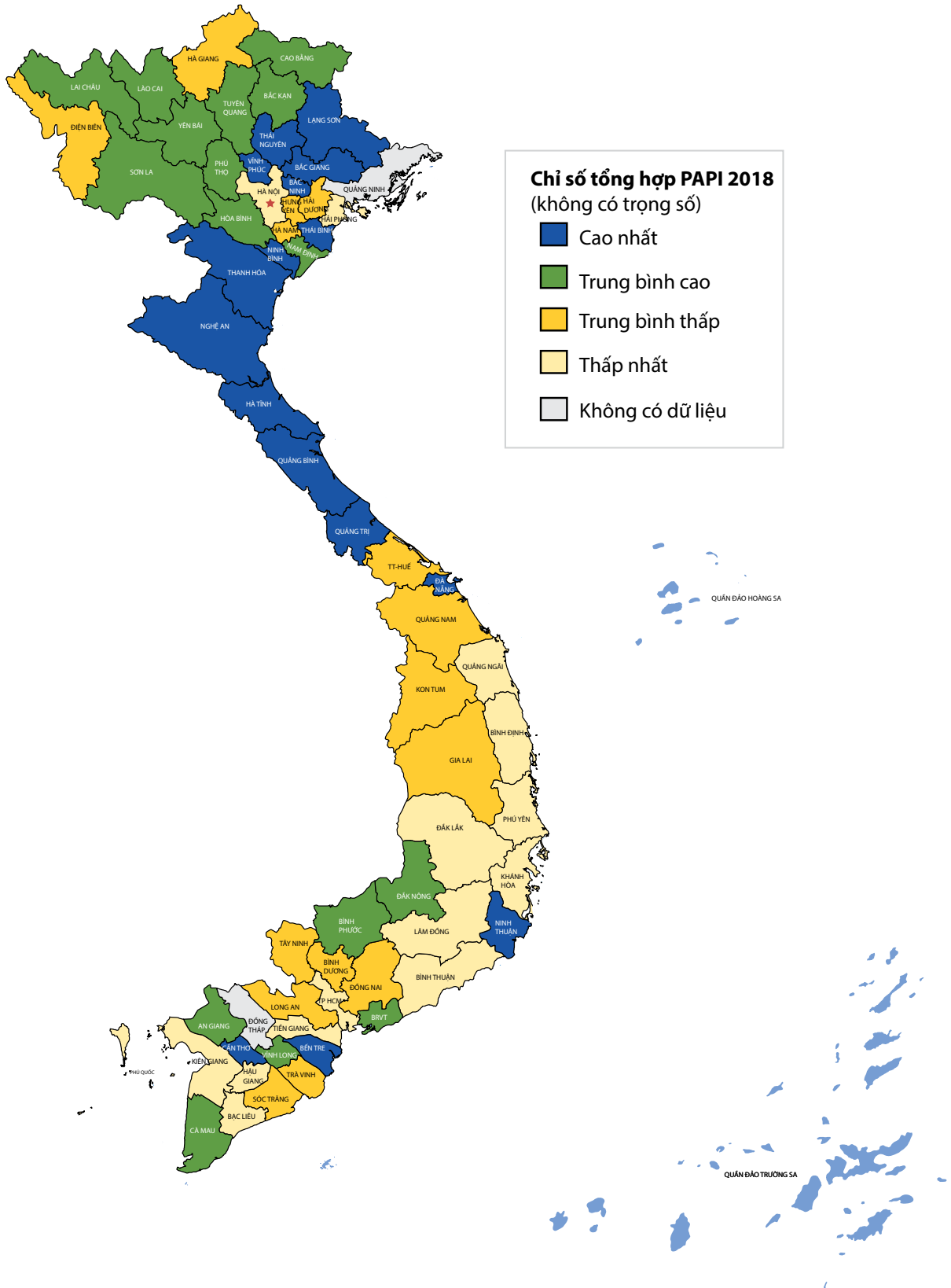
phương cần tham khảo kết quả ở tất cả các chỉ tiêu được dùng để xây dựng nên các nội dung thành phần và chỉ số nội dung.

Hộp 3.9 sau đây trình bày tóm tắt những phát hiện và đề xuất dựa trên Chỉ số tổng hợp PAPI 2018. Bản đồ 3.9 thể hiện điểm số tổng hợp của 63 tỉnh/thành phố phân theo bốn nhóm (16 tỉnh/thành phố đạt điểm cao nhất; 16 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình cao; 15 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình thấp; và 16 tỉnh/thành phố đạt điểm thấp nhất). Bảng 3.9 giới thiệu điểm tổng hợp PAPI 2018 và điểm chỉ số nội dung thành phần theo tỉnh/thành phố, và Biểu đồ 3.9a biểu thị các kết quả đó theo dạng biểu đồ hình sao, giúp các địa phương rà soát lĩnh vực nội dung nào được người dân đánh giá cao hơn, lĩnh vực nội dung nào người dân chưa hài lòng. Biểu đồ 3.9b cho thấy mối tương quan giữa Chỉ số PAPI 2018 và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2018.

Hộp 3.9: Một số phát hiện chính từ Chỉ số tổng hợp PAPI 2018

- Kết quả Chỉ số tổng hợp PAPI 2018 cho thấy chính quyền cấp tỉnh cần nỗ lực hơn trong công tác điều hành, quản lý Nhà nước, cung ứng dịch vụ công tại địa phương để người dân hài lòng hơn với hiệu quả quản trị và hành chính công ở những lĩnh vực nội dung PAPI đo lường. Khoảng cách giữa điểm tổng hợp cao nhất cấp tỉnh (47,05 điểm) và điểm tối đa 80 điểm (trên thang điểm từ 10 đến 80 tổng hợp tám chỉ số nội dung) còn rất xa. Điểm sáu chỉ số nội dung về quản trị vẫn thấp hơn hai chỉ số 'Thủ tục hành chính công' và 'Cung ứng dịch vụ công'.
- Mỗi tỉnh/thành phố có những điểm mạnh, điểm yếu riêng. Không có tỉnh/thành phố nào thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở cả tám chỉ số nội dung. Chẳng hạn, Lạng Sơn và Bắc Giang thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở sáu chỉ số nội dung. Mặc dù vậy, Bắc Giang vẫn thuộc về nhóm đạt điểm trung bình thấp ở chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân'.
- Xu hướng tập trung theo miền khá rõ nét ở một số chỉ số nội dung mặc dù cấu trúc chỉ số có những chỉnh sửa, bổ sung năm 2018. Các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng đạt điểm cao hơn ở các chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch' và 'Trách nhiệm giải trình với người dân' khi so với các tỉnh phía Nam. Ngược lại, các tỉnh/thành phố phía Nam đạt điểm cao hơn ở chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'. Song, ở hai chỉ số nội dung mới, các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng đạt điểm cao hơn ở chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' nhưng thấp hơn ở chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' so với các tỉnh/thành phố phía Nam.
- Tóm lại, chính quyền địa phương cần xem xét phản ánh của người dân qua từng chỉ tiêu cụ thể khi tìm giải pháp cải thiện để người dân hài lòng hơn với hiệu quả quản trị và hành chính công. Kết quả khảo sát PAPI 2018 cấp tỉnh cho thấy, người dân yêu cầu có cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định ở địa phương. Người dân cũng trông đợi các cấp chính quyền tăng cường công khai, minh bạch; tiếp tục chống tham nhũng trong khu vực công; tập trung quản lý môi trường (một vấn đề hệ trọng mới nổi lên); đồng thời triển khai mạnh mẽ quản trị điện tử để người dân có thể tương tác trực tuyến với chính quyền khi cần thông tin chính sách hoặc sử dụng dịch vụ công điện tử, nhất là số người sử dụng Internet ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Để đáp ứng những nhu cầu chính đáng đó của người dân cần có các giải pháp vừa tổng thể vừa cụ thể nhằm thúc đẩy các cấp chính quyền cơ sở thực hiện quản trị công và cung ứng dịch vụ công theo nguyên tắc chính quyền phục vụ, lấy người dân là trung tâm, công bằng và dân chủ. Một số giải pháp, trong số nhiều giải pháp khác, đó là chính quyền và các tổ chức xã hội tăng cường theo dõi và giám sát (định kỳ và bất thường) hoạt động của chính quyền cơ sở; chính quyền địa phương chủ động tiếp thu và phản hồi ý kiến của công dân; chính quyền các cấp xây dựng và thực hiện quy trình ban hành và thực thi chính sách có sự tham gia đầy đủ, rộng mở của mọi tầng lớp nhân dân. Chính phủ mở và chính quyền mở có lẽ là hướng đổi mới phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân Việt Nam.

Bản đồ 3.9: Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, 2018



Bảng 3.9: Bảng tổng hợp kết quả PAPI 2018 của 63 tỉnh/thành phố

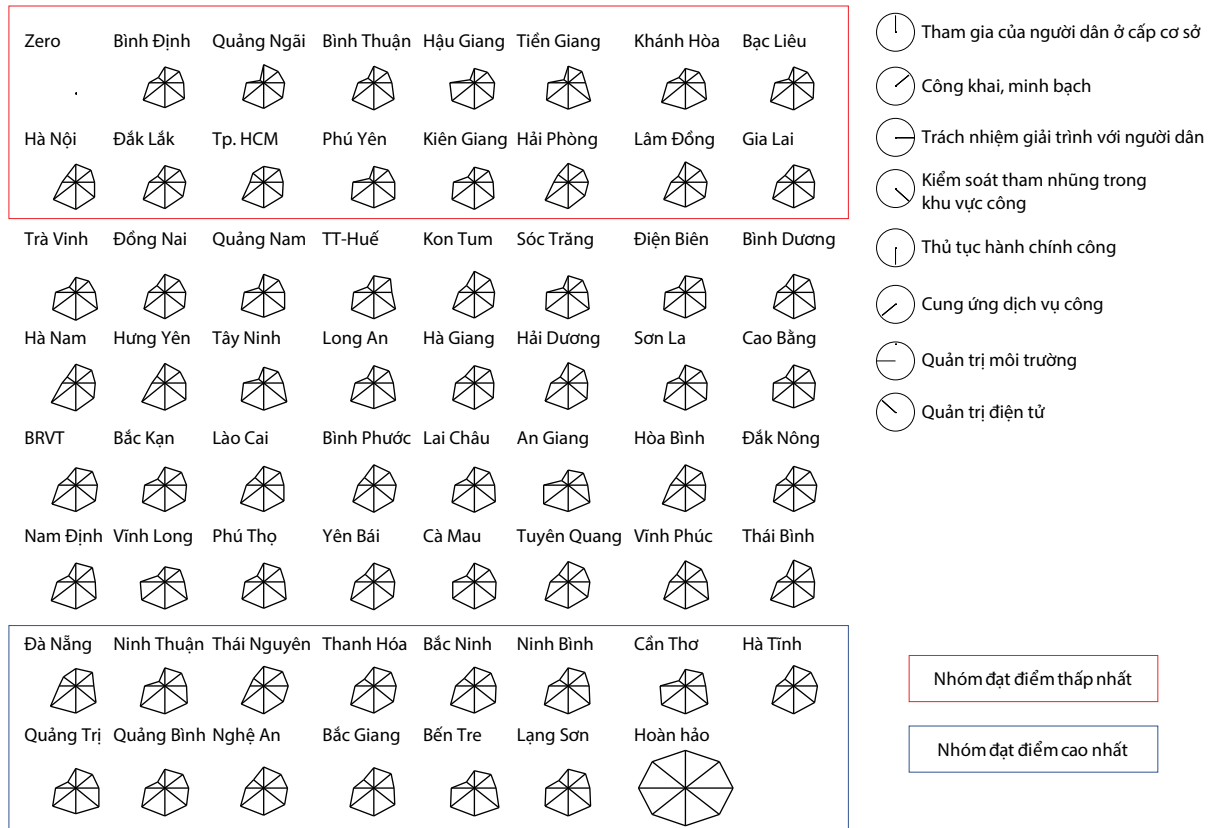
Tên tỉnh/thành phố	Điểm tổng hợp PAPI 2018	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai, minh bạch	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử
Hà Nội	42.32	5.22	5.09	4.61	6.08	7.50	6.93	3.58	3.32
Hà Giang	43.73	5.26	5.35	4.82	6.16	7.30	6.86	4.57	3.42
Cao Bằng	44.08	5.36	5.29	5.15	6.49	6.95	6.73	4.92	3.17
Bắc Kạn	44.36	5.30	5.37	5.05	6.45	7.40	7.00	4.89	2.92
Tuyên Quang	44.91	5.78	5.37	5.14	6.25	7.34	7.18	4.37	3.47
Lào Cai	44.37	5.41	5.45	4.89	6.38	7.33	7.17	4.30	3.44
Điện Biên	43.39	4.95	5.40	4.77	6.46	7.20	6.96	4.85	2.81
Lai Châu	44.42	5.26	5.23	4.87	6.69	7.54	7.01	4.72	3.10
Sơn La	43.78	5.30	5.16	5.11	6.52	7.49	6.95	4.49	2.74
Yên Bái	44.80	5.52	5.26	5.02	6.26	7.66	7.16	4.51	3.40
Hòa Bình	44.46	5.88	5.42	4.85	6.13	7.32	7.31	3.89	3.66
Hải Nguyên	45.66	5.80	6.00	5.60	6.21	7.60	7.03	3.66	3.76
Lạng Sơn	47.05	5.54	5.85	5.16	7.07	7.66	7.14	5.19	3.43
Quảng Ninh	n.a	5.86	n.a	5.10	n.a	7.95	7.44	5.93	3.70
Bắc Giang	46.83	5.84	5.76	4.91	6.57	7.70	7.37	4.88	3.80
Phú Thọ	44.72	5.46	5.41	4.95	7.08	7.46	6.87	4.64	2.85
Vĩnh Phúc	45.07	5.96	5.16	5.05	7.06	7.46	6.92	4.08	3.37
Bắc Ninh	45.74	5.65	5.52	5.15	6.62	7.36	7.36	4.50	3.59
Hải Dương	43.76	5.83	5.34	4.72	6.23	7.26	7.17	4.20	3.02
Hải Phòng	42.80	5.44	5.08	4.87	5.52	7.40	7.14	3.70	3.65
Hưng Yên	43.58	5.65	4.97	4.94	6.53	7.35	7.34	3.54	3.26
Thái Bình	45.12	6.16	5.74	4.96	6.49	7.28	7.22	4.22	3.05
Hà Nam	43.54	5.51	5.35	4.83	5.98	7.59	7.53	3.59	3.14
Nam Định	44.63	5.40	5.63	4.74	6.58	7.49	7.45	4.47	2.88
Ninh Bình	45.81	5.47	5.55	5.09	6.94	7.57	7.35	4.63	3.21
Thanh Hóa	45.69	5.57	5.70	5.32	6.36	7.49	7.17	4.62	3.45
Nghệ An	46.57	5.98	5.67	5.48	6.53	7.53	7.20	4.48	3.70
Hà Tĩnh	46.07	5.95	5.68	5.54	6.60	7.63	6.97	4.39	3.32
Quảng Bình	46.27	5.56	5.71	5.57	6.79	7.65	7.28	4.76	2.95
Quảng Trị	46.08	5.62	5.53	5.51	7.37	7.19	7.06	4.76	3.05
Thừa Thiên-Huế	43.21	4.85	5.40	4.38	6.76	7.37	7.00	4.79	2.65
Đà Nẵng	45.36	5.13	5.65	4.55	6.51	7.49	7.68	4.10	4.24
Quảng Nam	43.14	5.27	5.05	4.99	6.64	7.02	7.02	4.68	2.47

Tên tỉnh/thành phố	Điểm tổng hợp PAPI 2018	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai, minh bạch	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử
Quảng Ngãi	41.33	5.37	4.82	5.02	6.08	7.05	6.72	4.34	1.93
Bình Định	41.04	4.87	4.83	4.52	6.23	6.90	6.94	4.02	2.73
Phú Yên	42.43	4.80	4.93	4.95	6.56	7.14	6.95	4.93	2.16
Khánh Hòa	42.17	4.41	4.59	4.70	6.49	7.29	7.48	4.43	2.78
Ninh Thuận	45.42	5.39	5.36	5.02	6.91	7.53	7.68	4.87	2.67
Bình Thuận	41.60	5.05	4.64	4.48	6.49	7.37	6.87	4.07	2.63
Kon Tum	43.22	5.94	5.26	4.95	6.03	7.25	6.74	3.98	3.06
Gia Lai	42.95	5.14	5.20	4.91	6.35	7.14	6.72	4.20	3.29
Đắk Lắk	42.33	4.98	5.10	4.98	5.81	7.34	6.98	4.06	3.07
Đắk Nông	44.59	5.54	5.53	5.33	6.68	7.39	6.58	4.36	3.18
Lâm Đồng	42.88	5.84	5.04	5.14	6.25	6.91	6.83	3.85	3.03
Bình Phước	44.40	5.86	5.38	5.22	6.30	7.42	6.72	4.03	3.48
Tây Ninh	43.58	4.88	4.79	4.76	7.24	7.51	7.01	4.94	2.45
Bình Dương	43.50	5.28	5.23	4.86	6.82	7.44	6.58	4.22	3.08
Đồng Nai	43.09	5.31	4.88	4.98	6.28	7.37	6.81	4.26	3.19
Bà Rịa-Vũng Tàu	44.30	5.15	5.63	5.20	6.25	7.36	7.29	4.22	3.19
TP. Hồ Chí Minh	42.40	4.84	5.23	4.66	5.95	7.14	6.93	3.67	3.99
Long An	43.59	5.18	5.11	4.71	6.90	7.14	7.12	4.63	2.79
Tiền Giang	42.10	4.96	4.80	4.31	7.09	7.21	6.82	4.80	2.10
Bến Tre	47.05	5.21	5.50	5.20	7.61	7.74	7.31	5.41	3.08
Trà Vinh	43.06	4.47	4.65	4.75	6.84	7.77	7.06	4.83	2.68
Vĩnh Long	44.65	4.45	5.02	4.70	7.01	7.48	7.32	5.75	2.92
Đồng Tháp	n.a	5.43	n.a	4.99	n.a	7.55	7.36	6.74	2.79
An Giang	44.43	4.56	5.15	4.72	6.93	7.33	7.49	5.67	2.58
Kiên Giang	42.77	4.67	4.87	4.65	6.35	7.60	6.88	4.99	2.77
Cần Thơ	46.06	5.03	5.53	4.81	6.98	7.56	7.40	5.83	2.91
Hậu Giang	42.06	4.52	4.55	4.84	6.21	7.28	6.95	5.64	2.07
Sóc Trăng	43.37	4.90	5.02	4.83	6.80	7.44	7.03	5.02	2.33
Bạc Liêu	42.25	4.80	4.66	4.84	6.30	7.40	7.27	4.58	2.40
Cà Mau	44.81	5.40	5.07	5.13	6.73	7.52	6.79	5.09	3.07

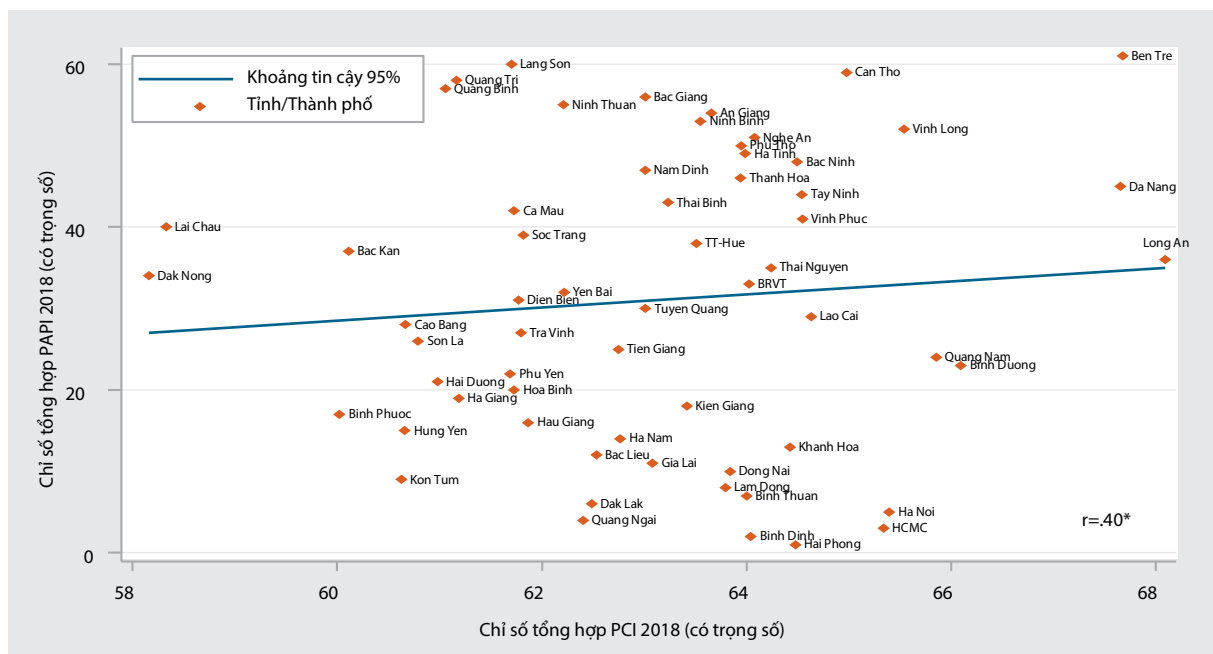
Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 10-80 điểm với điểm chỉ số tổng hợp PAPI 2018 (ở cột số liệu đầu tiên bên trái) và từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở các cột số liệu còn lại bên phải). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (16 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (16 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (16 tỉnh/thành phố). Sắp xếp thứ tự tỉnh/thành phố theo mã tỉnh. NA: không có số liệu. Dữ liệu của hai tỉnh có ghi 'n.a.' có sai số lớn, không đáng tin cậy do một số tác động chủ quan của địa phương trước khảo sát.

Biểu đồ 3.9a: Kết quả PAPI 2018 của các tỉnh, thành phố theo tám chỉ số nội dung

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện điểm chỉ số nội dung của các tỉnh/thành phố; 'Zero' = 0 điểm; 'Hoàn hảo' = 10 điểm ở mỗi chỉ số nội dung)



Biểu đồ 3.9b: Mối tương quan giữa Chỉ số PAPI 2018 và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2018



Ghi chú: Mối tương quan giữa Chỉ số PAPI 2018 và Chỉ số PCI 2019 (có trọng số) tương đối có ý nghĩa thống kê, với giá trị $r=0,4^*$ điểm. Theo Biểu đồ 3.9, Bến Tre được cả doanh nghiệp và người dân đánh giá khá cao về hiệu quả quản trị. Hai tỉnh Bình Phước và Kon Tum còn nhiều việc phải làm để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và người dân. Thang điểm tổng hợp của PAPI 2018 từ 1-80 điểm, và của PCI 2018 là từ 10 đến 100 điểm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cập nhật danh mục báo cáo, bài viết, bài báo sử dụng dữ liệu PAPI

Bùi Phương Đình và cộng sự (2018). Cải thiện Chỉ số PAPI: Những kết quả đạt được và bài học kinh nghiệm từ Lai Châu, Hải Phòng và Kiên Giang. Trong loạt nghiên cứu tư vấn chính sách cho các tỉnh được lựa chọn của các tác giả Bùi Phương Đình, Lê Văn Chiến, Đặng Ánh Tuyết và Hà Việt Hùng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Hà Nội, 2018

Bùi Phương Đình, Lê Văn Chiến, Đặng Ánh Tuyết và cộng sự (2018). Nghiên cứu về Tham gia, Công khai, minh bạch và Niềm tin ở Việt Nam. Báo cáo thuộc dự án NoPoor của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2018). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2017: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2017). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2016: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2016). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2015: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, Hội Luật gia Việt Nam & UNDP (2013 & 2015). Chỉ số Công lý: Hướng tới một nền tư pháp vì dân. Báo cáo nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Hội Luật gia Việt Nam và và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) năm 2012 và 2014. Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại <https://chisocongly.vn/chi-so-cong-ly/> và http://www.vn.undp.org/content/vietnam/vi/home/library/democratic_governance/2015-justice-index.html]

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2015). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.vn].

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2014). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2013: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2013). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2012: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, TCMT, Ban Dân nguyện & UNDP (2012). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2011: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Tạp chí Mặt trận, Ban Dân nguyện và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].



- Croissant A., Lorenz P. (2018) Vietnam: The Socialist Party State. In: Comparative Politics of Southeast Asia. Springer, Cham
- Cuong Viet Nguyen, Nga Thu Nguyen and Tung Duc Phung (2018). Do Survey Spot-Check and Threat Improve Data Quality? Evidence from a Field Experiment. The Journal of Development Studies, DOI: 10.1080/00220388.2018.1539474
- Cuong Viet Nguyen, Thanh Long Giang, Ngoc Anh Tran and Do Thanh Huyen (forthcoming). Do Good Governance and Public Administration Improve Economic Growth and Poverty Reduction? The Case of Vietnam. International Public Management Journal.
- Dang Hoang Giang, Edmund J. Malesky, Paul Schuler and Do Thanh Huyen (2018). Governance weaker than public service delivery: The 2017 PAPI shows. Vietnam Law and Legal Forum, 4 May 2018
- Dennis Curry (10/01/2018). Accountability in a one-party system: the task of gauging public opinion in Vietnam. On Democratic Audit UK, 10 January 2018
- Đại học Kinh tế Quốc dân và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (2017). Nghiên cứu chuyên ngành về minh bạch và tham nhũng trong thu hồi đất ở Việt Nam. Nghiên cứu thảo luận chính sách về quản trị và tham gia do Viện Quản lý Châu Á – Thái Bình Dương (Đại học Kinh tế Quốc dân) và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (UNDP) thực hiện. Hà Nội, Việt Nam: tháng 1 năm 2017.
- Giles Lever (2 May 2018). Tự do thông tin. Trong Góc nhìn, VNExpress (02/05/2018). [Giles Lever đề cập tới phát hiện nghiên cứu PAPI rằng chỉ chưa tới 9% người trả lời biết tới Luật Tiếp cận thông tin]
- Government of Viet Nam (2018). Viet Nam's Voluntary National Review on the Implementation of the Sustainable Development Goals, 2018. Available at: https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/19967VNR_of_Viet_Nam.pdf
- Human Rights Space (2018). "Facts and Recommendations for the 3rd UPR of Vietnam" providing inputs for Viet Nam's 3rd Cycle Review under the Universal Periodical Review in January 2019 at the United Nations
- James, Anderson (28 September 2018). Where to go for information on access to information. The World Bank Blog Series on Good Governance. Available at <http://blogs.worldbank.org/governance/where-go-information-access-information>
- Gillespie, J., Van Nguyen, T., Nguyen, H.V. et al. (2019). Exploring a Public Interest Definition of Corruption: Public Private Partnerships in Socialist Asia. Journal of Business Ethics, Vol. 154, Issue 734, pp. 1-16. Available at <https://doi.org/10.1007/s10551-018-04101-8>
- John Gillespie (2018). 'Is Vietnam Transitioning Out of Socialism or Transforming Socialism? Searching for Answers in Commercial Regulation' in Fu Hualing, J Gillespie, P Nicholson and W Partlett (eds.), Socialist Law in Socialist Asia, Cambridge: Cambridge University Press 319-350)
- Linh Tong (14 July 2018). Vietnam's Experiment with E-Government. On *The Diplomat*, issue 14 July 2018
- Ly Chu, 2018. The Quest for Research on Social Class in Contemporary Vietnam: Overview of Current Approaches and Suggestions for Considering Pierre Bourdieu's Theoretical Framework. *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 13 No. 1, Winter 2018; (pp. 42-79) DOI: 10.1525/jvs.2018.13.1.42.
- Monika Bauhr and Ruth Carlitz, 2018. When Does Transparency Improve Public Goods Provision? Street-level Discretion, Targetability, and Local Cung ứng dịch vụ công. Draft paper submitted and presented at European Political Science Association 8th Annual Conference, June 22, 2018
- National Economics University and United Nations Development Programme (2017). A Sectorial Study of Transparency and Corruption in Land Acquisition. A Joint Policy Research Paper on Governance and Participation commissioned by Asia-Pacific Institute of Management (the National Economics University) and the United Nations Development Programme (UNDP) in Viet Nam. Hà Nội, Viet Nam: January 2017.
- OECD Development Centre (2017). Youth-Well-being Policy Review of Viet Nam. EU-OECD Youth Inclusion Project, Paris. Available at http://www.oecd.org/countries/vietnam/OECDYouthReportVietNam_ebook.pdf [which used PAPI data for analysis of youth inclusion in governance and public administration in Viet Nam]



- Phan Thi Ngoc To Minh (2018). *Factors impact on the control of corruption, with a focus on the provincial level in Viet Nam*. PhD Candidate at National Chi Nan University, Taiwan
- Schuler, Paul (2014). *Women Delegates in the Viet Nam National Assembly: From Participation to Representation*. UNDP, Hanoi.
- Schuler, Paul (forthcoming). *Female Autocrats as Role Models? The Effect of Female Leaders on Political Knowledge and Engagement in Vietnam*. To be published on the *Journal of Politics* in 2020.
- Thang, Bach Ngoc, Nguyen Van Thang and Do Thanh Huyen (2015). *Combating Corruption for Improved Quality of Public Services in Vietnam*. In *Focus, Vietnam Law and Legal Forum*, pp. 15-18, 34, January 2016 issue. Viet Nam: 2016. Available at <http://vietnamlawmagazine.vn/combating-corruption-for-improved-quality-of-public-services-in-vietnam-5203.html>.
- Thang, Nguyen Van and Associates (2018). *Environmental disputes in Vietnam: case studies from distributive and procedural justice perspectives*. *Vietnam Law and Legal Forum*, 11 April 2018. Available at <http://vietnamlawmagazine.vn/environmental-disputes-in-vietnam-case-studies-from-distributive-and-procedural-justice-perspectives-6204.html>
- Thang, Nguyen Van, Bach Ngoc Thang, Le Quang Thanh and Le Quang Canh (2015). *Local Governance, Corruption and Public Service Quality: Evidence from a National Survey in Viet Nam*. A joint policy research paper on governance and participation commissioned by the Asia-Pacific Institute for Management (the National Economics University) and the United Nations Development Programme (UNDP) in Viet Nam. Hà Nội, Viet Nam: December 2015. Available at http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/democratic_governance/local-governance-corruption-and-public-service-quality.html.
- Thang, Nguyen Van, Bach Ngoc Thang, Le Quang Thanh, and Le Quang Canh. (2017). *Local governance, corruption, and public service quality: Evidence from a national survey in Vietnam*. *International Journal of Public Sector Management*, Vol. 30(2). Available at <http://dx.doi.org/10.1108/IJPSM-08-2016-0128>.
- Thang, Nguyen Van, Do Thanh Huyen et al. (2017). *Corruption in land-related projects and ways to address it from socially structured perspectives*. *Vietnam Law and Legal Forum*, pp. 42-48, the January-February 2017 issue. Viet Nam: 2017. Available at <http://vietnamlawmagazine.vn/corruption-in-land-related-projects-and-ways-to-address-it-from-socially-structured-perspectives-5745.html>
- Thanh, Nguyen Duc, Pham Van Long, Nguyen Khac Giang (2018). *Access to Urban Services for Inclusive Development in Asia. Country Monograph: Vietnam*. Swedish International Centre for Local Democracy. Available at <https://icld.se/static/files/social-and-political-inclusion-in-asian-cities-vietnam-case-study.pdf>
- Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn (05/05/2014): *Hiểu rõ về các chỉ số đo lường chất lượng điều hành của Việt Nam* (Edmund Malesky, Jairo Acuña-Alfaro, Dau Anh Tuan). An article in response to the article “So sánh Chỉ số PAPI và PCI: những câu hỏi còn đố” by Dr Le Dang Doanh, an independent senior economist with Thời Báo Kinh Tế Sai Gon (12/04/2014). Available at <http://www.thesaigontimes.vn/114299/>.
- Tiền Phong (17/11/2017). *Mỗi năm đầu tư hơn 6000 tỷ đồng, sao chính phủ điện tử chưa hiệu quả?* Đăng tải tại: <https://www.tienphong.vn/xa-hoi/moi-nam-dau-tu-hon-6000-ty-dong-sao-chinh-phu-dien-tu-chua-hieu-qua-1209066.tpo> [truy cập ngày 21/12/2018]
- Tran, Thi Bich (2014). *The Cycle of Transparency, Accountability, Corruption, and Administrative Performance: Evidence from Viet Nam*. *Journal of Economics and Development*, Vol.16, No.3, pp. 32-48, December 2014.
- Tuyên Quang Tran, Tinh Thanh Doan, Huong Van Vu and Hien Thi Nguyen (2018). *Heterogeneous impacts of provincial governance on household welfare in Vietnam*. *International Journal of Social Welfare*. 2018;00:1–12. <https://doi.org/10.1111/ijsw.12337>
- United Nations Department for Economic and Social Affairs (2018). *United Nations E-Government Survey 2018: Gearing E-government to support transformation towards sustainable and resilient societies*. Available at https://publicadministration.un.org/egovkb/Portals/egovkb/Documents/un/2018-Survey/E-Government%20Survey%202018_FINAL%20for%20web.pdf



- United Nations in Viet Nam, 2018. *Viet Nam One UN Results Report 2017. [PAPI cung cấp dữ liệu cho báo cáo, đặc biệt ở Kết quả 4.1 Quá trình ra quyết định có sự tham gia của người dân và thể chế đáp ứng nhu cầu của người dân]*. Hanoi: 2018
- UNDP (2018). *Monitoring SDG Implementation in Viet Nam through the Viet Nam Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI)—a Citizen-centric measuring tool*. Posted at SDG16 Hub at <https://www.sdg16hub.org>
- Viện Quản lý Châu Á – Thái Bình Dương và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (2018). Xung đột môi trường, tác động xã hội, và công lý môi trường ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp, phân tích và ý nghĩa chính sách. Nghiên cứu thảo luận chính sách về quản trị và tham gia do Viện Quản lý Châu Á – Thái Bình Dương (Đại học Kinh tế Quốc dân) và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (UNDP) thực hiện. Hà Nội, Việt Nam: tháng 1 năm 2018
- MTTQ Việt Nam, CECODES & UNDP (2011). Hiệu quả Quản trị và hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam (PAPI) 2010: Đo lường trải nghiệm thực tiễn của người dân. Hà Nội. [Đăng tải tại www.papi.org.vn]
- MTTQ Việt Nam, CECODES & UNDP (2010). Hướng tới xây dựng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam (PAPI). Báo cáo thí điểm. Hà Nội. [Đăng tải tại www.papi.org.vn]
- Vu Anh Dao, 2017. *Tiền là Tiên là Phạt: Investigating the Persistence of Corruption in Viet Nam*. Submission as a Public Policy PhD Thesis at Victoria University of Wellington
- Wells-Dang, A., Le Kim Thai, Nguyen Tran Lam, and Do Thanh Huyen (October 2015). Increasing Citizen Participation in Governance in Vietnam. In *Focus, Vietnam Law and Legal Forum*, pp. 10-14, 34, the October 2015 issue. Viet Nam: 2015. Available at <http://vietnamlawmagazine.vn/increasing-citizen-participation-in-governance-in-vietnam-5047.html>.
- Wells-Dang, A., Le Kim Thai and Nguyen Tran Lam (2015). *Between Trust and Structure: Citizen Participation and Local Elections in Viet Nam*. A Joint Policy Research Paper on Governance and Participation commissioned by Oxfam in Viet Nam and the United Nations Development Programme (UNDP) in Viet Nam. Hà Nội, Viet Nam: August 2015. Available at http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/democratic_governance/citizen-participation-and-local-elections-in-viet-nam.html.
- Wells-Dang, A., Lê Kim Thái và Nguyễn Trần Lâm (2015). Uy tín và cơ cấu: Tham gia của người dân và bầu cử tại địa phương ở Việt Nam. Nghiên cứu chung về quản trị và tham gia của Oxfam Việt Nam và Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: Tháng 8 năm 2015. Đăng tải tại: http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/democratic_governance/citizen-participation-and-local-elections-in-viet-nam.html.

Tài liệu tham khảo trong Báo cáo

- Bechtel, Michael M, Thomas Bernauer, and Reto Meyer (2012). “The green side of protectionism: Environmental concerns and three facets of trade policy preferences”. *Review of International Political Economy* 19.5, pp. 837–866.
- Bernauer, Thomas and Quynh Nguyen (2015). “Free trade and/or environmental protection?” *Global Environmental Politics* 15.4, pp. 105–129.
- Bộ Y tế (2013). Quyết định số 4858/QĐ-BYT về việc ban hành thí điểm bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện ngày 3 tháng 12 năm 2013. [Đăng tải tại <http://thuvienphapluat.vn/archive/Quyết-dinh-4858-QĐ-BYT-nam-2013-thi-diem-Bo-tieu-chi-danh-gia-chat-luong-benh-vien-vb217343.aspx>. [truy cập ngày 25/12/2014].
- Bộ Nội vụ (2018). Chỉ số cải cách hành chính năm 2017. Hà Nội. Đăng tải tại: <https://www.moha.gov.vn/danh-muc/par-index-2017-cua-cac-bo-co-quan-ngang-bo-uy-ban-nhan-dan-cac-tinh-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong-38044.html>.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016). Quyết định số 931/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thành lập đường dây nóng kiến nghị tiêu cực quản lý tài nguyên-môi trường, ngày 4 tháng 5 năm 2016.



Đăng tải tại: <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-931-QD-BTNMT-thanh-lap-duong-day-nong-kien-nghi-tieu-cuc-quan-ly-tai-nguyen-moi-truong-2016-310110.aspx>.

Chính phủ Việt Nam (2018). Báo cáo về tình hình thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2018 (Báo cáo số 481/BC-CP) tại Kỳ họp Quốc hội khóa XIV tháng 10 năm 2018 [trong đó một số dữ liệu PAPI được sử dụng làm dẫn chứng về nỗ lực tăng cường công khai, minh bạch]. Đăng tải tại: <http://quochoi.vn/hoatdongcuaquochoi/cackyhophquochoi/quochoikhoaxiv/kyhophthu6/Pages/van-kien-tai-lieu.aspx?ItemID=4183>. [truy cập ngày 21/01/2019]

Chính phủ Việt Nam (18/11/2016). Nghị quyết số 100/NQ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 về việc ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ giai đoạn 2016-2021. Đăng tải tại http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=509&_page=1&mode=detail&document_id=187221

Chính phủ Việt Nam (06/11/2009). Nghị định số 102/2009/NĐ-CP of của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ngày 6/11/2009 có hiệu lực từ 01/01/2010. Đăng tải tại: https://mic.gov.vn/Pages/VanBan/9831/102_2009_N%C3%90-CP.html [truy cập ngày 21/01/2019]

Cole, Matthew A, Robert JR Elliott, and Liyun Zhang (2017). "Foreign direct investment and the environment," *Annual Review of Environment and Resources* 42, pp. 465–487.

Inglehart, Ronald and Chirstian Welzel. (2005). *Modernization, Cultural Change, and Democracy: The Human Development Sequence*. Cambridge University Press: Cambridge, UK.

Lao Động (16/08/2018). Thông báo phiên họp thứ 14 Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống tham nhũng, ngày 16 tháng 8 năm 2018. Đăng tải tại: <https://laodong.vn/thoi-su/thong-bao-phiên-hop-thu-14-ban-chi-dao-trung-uong-ve-pctn-625528.lao>. [truy cập ngày 21/01/2019]

Lupu, Noam and Jonas Pontusson (2011). "The Structure of Inequality and the Politics of Redistribution." *American Political Science Review*. 105(2): 316-336

Malesky, Edmund (2019). The Viet Nam Provincial Competitiveness Index: Measuring economic governance for private sector development 2018. Viet Nam Chamber of Commerce and Industry and United States Agency for International Development. Ha Noi, Viet Nam [available at <http://eng.pcivietnam.org/bao-cao-pci-c17.html>].

Quốc hội Việt Nam khóa XI (2013). Luật Đất đai (sửa đổi) số 45/2013/QH13. Đăng tải tại http://vbqpp.lmoj.gov.vn/vbqpp/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=28824

Quốc hội Việt Nam khóa XIII (2016). Luật Tiếp cận thông tin Số 104/2016/QH13. Đăng tải tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-tiep-can-thong-tin-2016-280116.aspx>

Spilker, Gabriele, Thomas Bernauer, and Victor Umaña (2016). "Selecting partner countries for preferential trade agreements: Experimental evidence from Costa Rica, Nicaragua, and Vietnam". *International Studies Quarterly* 60.4, pp. 706–718.

Tiền Phong (11/11/2017). Mỗi năm đầu tư hơn 6.000 tỷ đồng, sao Chính phủ điện tử chưa hiệu quả? Đăng tải tại <https://www.tienphong.vn/xa-hoi/moi-nam-dau-tu-hon-6000-ty-dong-sao-chinh-phu-dien-tu-chua-hieu-qua-1209066.tpo>. [truy cập ngày 22/01/2019]

Tổng cục Thống kê (2018). Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018. Đăng tải tại: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19037> [truy cập ngày 21/01/2019]

Tsai, Lily and Yiqing Xu (2017). "Outspoken Insiders." *Political Behavior*. 1-29.

Voice of Viet Nam (08/10/2018). "Tổng bí thư làm Chủ tịch nước không phải là nhiệm vụ nhất thể hóa". Có tại <https://vov.vn/chinh-tri/tong-bi-thu-lam-chu-tich-nuoc-khong-phai-la-nhiem-nhat-the-hoa-823326.vov> [truy cập ngày 22/01/2019]

Voice of Viet Nam (11/10/2017). Toàn văn phát biểu bế mạc hội nghị Trung ương 6 của Tổng bí thư. Đăng tải tại <http://vov.vn/chinh-tri/toan-van-phat-bieu-be-mac-hoi-nghi-trung-uong-6-cua-tong-bi-thu-681634.vov>

PHỤ LỤC

Phụ lục A: Chính quyền địa phương với Chỉ số PAPI (đến hết 2018)

STT	Tỉnh/Thành phố	Phúc đáp của chính quyền các tỉnh/thành phố
1	An Giang	- Kế hoạch hành động số 147/CTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2015 - Quyết định số 2498/QĐ-UBND về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Kế hoạch hành động giai đoạn 2016-2020, ngày 8 tháng 9 năm 2016 - Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2017 tuyên truyền và phổ biến những kết quả cải thiện Chỉ số PAPI giai đoạn 2017-2020
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	- Kế hoạch hành động tổ chức hội nghị về Chỉ số PAPI, PCI và PAR-Index ngày 28 tháng 9 năm 2016 và lãnh đạo tỉnh trao đổi và kết luận về phát hiện từ Chỉ số PAPI của tỉnh - Quyết định số 2922/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch hành động về cải thiện Chỉ số PAPI giai đoạn 2017-2020 ngày 16 tháng 10 năm 2017
3	Bắc Giang	Kế hoạch hành động số 1492 KH-UBND ngày 6 tháng 6 năm 2014 về việc cải thiện Chỉ số PAPI
4	Bắc Kạn	- Hội thảo về kết quả Chỉ số PAPI ngày 7 tháng 9 năm 2017, qua đó các cấp chính quyền từ tỉnh tới cơ sở lắng nghe chia sẻ về những mặt mạnh, mặt yếu trong quản trị và hành chính công và giải pháp cải thiện. - Tư vấn chính sách cho chính quyền tỉnh Bắc Kạn về cách thức cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh, ngày 22 tháng 11 năm 2017.
5	Bạc Liêu	- Hội nghị phân tích chuyên đề Chỉ số PAPI ngày 23 tháng 11 năm 2016 - Quyết định của UBND tỉnh về việc thành lập nhóm công tác về PAPI và PCI ngày 26 tháng 4 năm 2017
6	Bắc Ninh	Kế hoạch hành động số 05/CT-UBND về duy trì và nâng cao Chỉ số PAPI ngày 13 tháng 5 năm 2016
7	Bến Tre	Kế hoạch hành động số 4129/KH-UBND về cải thiện Chỉ số PAPI, ngày 13 tháng 8 năm 2015
8	Bình Định	- Chỉ thị số 13/CT-UBND về cải thiện Chỉ số PAPI ngày 8 tháng 8 năm 2013 - Chỉ thị số 23/CT-UBND về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính trong cải cách hành chính, trong đó có cải thiện Chỉ số PAPI
9	Bình Dương	- Hội nghị khu vực tại Bình Dương ngày 7 tháng 5 năm 2015 với sự tham gia điều hành của lãnh đạo tỉnh - Quyết định số 893/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 6 năm 2014 phê duyệt kế hoạch kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương, trong đó có yêu cầu về việc theo dõi kết quả Chỉ số PAPI - Chỉ thị số 13/CT-UBND về cải thiện hiệu quả thực thi công vụ nhằm cải thiện Chỉ số PAPI
10	Bình Phước	Văn bản của Ủy ban Nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, ban, ngành, các huyện/thị xã cải thiện Chỉ số PAPI
11	Bình Thuận	Chỉ đạo số 28/CT-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2013 về việc đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó có việc cải thiện Chỉ số PAPI
12	Cà Mau	Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2013 về việc cải thiện Chỉ số PAPI
13	Cần Thơ	Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2015 về Kế hoạch hành động cải thiện Chỉ số PAPI giai đoạn 2015-2017
14	Cao Bằng	- Hội nghị phân tích Chỉ số PAPI với sự tham gia của lãnh đạo và cán bộ chủ chốt của tỉnh ngày 18 tháng 9 năm 2012 - Hội nghị về Chỉ số PAPI và Chỉ số PAR-Index ngày 14 tháng 6 năm 2018 thảo luận và tìm giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh và Chỉ số PAPI
15	Đà Nẵng	- Báo cáo phân tích thường niên về Chỉ số PAPI của UBND Đà Nẵng - Lãnh đạo Đà Nẵng chia sẻ kinh nghiệm của thành phố trong việc duy trì điểm số PAPI cao tại Lễ công bố Chỉ số PAPI 2015, ngày 12 tháng 4 năm 2016
16	Đắk Lắk	- Công văn số 2211/UBND-TH ngày 3 tháng 5 năm 2012 - Hội nghị chuyên đề về Chỉ số PAPI 2014 ngày 20 tháng 7 năm 2015

STT	Tỉnh/Thành phố	Phúc đáp của chính quyền các tỉnh/thành phố
17	Đắk Nông	Quyết định số 276/QĐ-UBND/2013 ngày 22 tháng 2 năm 2013 và Kế hoạch hành động cải thiện Chỉ số PAPI
18	Điện Biên	- Hội nghị chuyên đề và phân tích so sánh năm 2012, với sự tham gia của lãnh đạo và cán bộ chủ chốt của tỉnh - Công văn số 05/CT-UBND của UBND tỉnh ngày 1 tháng 6 năm 2018 về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong đó cải thiện Chỉ số PAPI là một mục tiêu
19	Đồng Nai	- Hội nghị tìm giải pháp cải thiện Chỉ số PAPI ngày 13 tháng 7 năm 2017 , qua đó các cấp chính quyền địa phương lắng nghe ý kiến chia sẻ về giải pháp cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh. - Đồng Nai ban hành Văn bản số 7213/UBND-HC ngày 31 tháng 7 năm 2017 yêu cầu các cấp, các ngành trong tỉnh triển khai giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số PAPI.
20	Đồng Tháp	Chỉ thị số 13/CT-UBND về việc cải thiện Chỉ số PAPI tỉnh Đồng Tháp, ngày 5 tháng 8 năm 2013
21	Gia Lai	Kế hoạch hành động số 3119/CTr-UBND về việc cải thiện Chỉ số PAPI giai đoạn 2016-2020
22	Hà Giang	- Nghị quyết số 118-NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải thiện Chỉ số PAPI - Kế hoạch hành động số 119/CTr-UBND về việc cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2015, ngày 21 tháng 7 năm 2014 - Kế hoạch hành động số 153/CTr-UBND về nâng cao Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh Hà Giang năm 2017, ngày 30 tháng 5 năm 2017
23	Hà Nam	- Chỉ thị số 08/CT-UBND về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong cải cách thủ tục hành chính, và một trong những mục tiêu là cải thiện Chỉ số PAPI - Kế hoạch hành động số 1413/KH-UBND về cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, trong đó PAPI là một trong những mục tiêu hướng tới
24	Hà Nội	- Kế hoạch hành động số 171/KH-UBND về việc thực hiện Chỉ thị số 03 của Thành ủy Hà Nội, và một trong những mục tiêu là cải thiện Chỉ số PAPI - Kế hoạch hành động số 177/KH-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của UBND TP. Hà Nội về việc cải thiện, nâng cao Chỉ số PAPI
25	Hà Tĩnh	Quyết định số 4114/QĐ-UBND về kế hoạch thực hiện cải cách hành chính năm 2015 với mục tiêu duy trì và cải thiện Chỉ số PAPI
26	Hải Dương	Nghị quyết của tỉnh về phát triển kinh tế-xã hội trong đó có quyết tâm của tỉnh trong việc đạt thứ hạng cao hơn trên Chỉ số PAPI đến năm 2020
27	Hải Phòng	- Chỉ số PAPI được xem là một thước đo hiệu quả cải cách hành chính trong Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2014 - Quyết định số 3323/QĐ-UBND về ban hành kế hoạch cải cách hành chính nhà nước năm 2017, trong đó có mục đích cải thiện Chỉ số PAPI - Chỉ thị số 14/CT-UBND của UBND Thành phố về cải thiện các Chỉ số PAPI, PAR-Index và SIPAS ngày 15 tháng 6 năm 2018
28	Hậu Giang	- Hội thảo khu vực về Chỉ số PAPI tổ chức tại Hậu Giang ngày 4 tháng 6 năm 2013 với sự tham gia của lãnh đạo và cán bộ chủ chốt trong tỉnh - Kế hoạch hành động số 99/KH-UBND của UBND tỉnh Hậu Giang ngày 31 tháng 8 năm 2017 về việc triển khai những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện Chỉ số PAPI
29	Hòa Bình	- Lãnh đạo tỉnh thảo luận về Chỉ số PAPI, xem đây là công cụ theo dõi sự phát triển của địa phương - Kế hoạch số 12-CTrTU của Tỉnh ủy , trong đó PAPI được xem là thước đo cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh
30	Hưng Yên	- Ủy ban Nhân dân tỉnh đặt mục tiêu tăng điểm Chỉ số PAPI trong 5 mục tiêu phát triển chính của tỉnh - Kế hoạch số 80/KH-UBND về cải thiện hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, nâng cao Chỉ số PAPI
31	Khánh Hòa	- Ủy ban Nhân dân tỉnh phân công các sở, ban, ngành đưa ra các biện pháp cải thiện Chỉ số PAPI - Quyết định số 942/QĐ-UBND về tuyên truyền, phổ biến về cải cách hành chính, trong đó có phổ biến phát hiện nghiên cứu PAPI
32	Kiên Giang	- Chỉ thị số 1453/CT-UBND về việc đẩy mạnh nâng cao các chỉ số, trong đó có Chỉ số PAPI, ngày 7 tháng 7 năm 2017 - Kế hoạch số 97/KH-UBND của UBND tỉnh ngày 18 tháng 5 năm 2018 nhằm thực hiện các nhiệm vụ hướng tới cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh

STT	Tỉnh/Thành phố	Phúc đáp của chính quyền các tỉnh/thành phố
33	Kon Tum	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện khảo sát PAPI ở 9 huyện/thành phố của tỉnh năm 2011 - Quyết định số 703/QĐ-UBND về cải thiện Chỉ số PAPI ngày 3 tháng 8 năm 2012 - Kế hoạch hành động số 497/KH-UBND của UBND tỉnh về việc thực hiện các hoạt động nhằm cải thiện các Chỉ số PAPI và PAR-Index của tỉnh Kon Tum
34	Lai Châu	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1331/QĐ-UBND về Kế hoạch hành động triển khai cải cách hành chính, trong đó có đề cập tới Chỉ số PAPI làm thước đo - Chỉ thị số 11/CT-UBND về việc tăng cường các giải pháp nâng cao chỉ số cải cách hành chính, trong đó có Chỉ số PAPI, ngày 11 tháng 11 năm 2015 - Hội nghị PAPI cấp tỉnh đầu tiên phân tích Chỉ số PAPI của tỉnh Lai Châu được tổ chức ngày 22 tháng 6 năm 2018
35	Lâm Đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Hội nghị tìm giải pháp nâng cao Chỉ số PAPI ngày 4 tháng 8 năm 2017, tư vấn chính quyền cấp cơ sở về những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện Chỉ số PAPI. - Kế hoạch hành động số 7641/KH-UBND của UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc khắc phục và nâng cao Chỉ số PAPI - Kế hoạch hành động số 3370/KH-UBND nhằm giải quyết những điểm nghẽn trong cải cách hành chính, trong đó có đề cập tới nâng cao Chỉ số PAPI
36	Lạng Sơn	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch hành động số 108/KH-UBND về việc cải thiện Chỉ số PAPI năm 2016 và những năm tiếp theo - Kế hoạch hành động số 131/KH-UBND về việc nâng cao Chỉ số PAPI trong năm 2017 và những năm tiếp theo
37	Lào Cai	Kế hoạch số 184/KH-UBND về việc thực hiện nghị quyết của Chính phủ về tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia, trong đó có việc cải thiện Chỉ số PAPI
38	Long An	<ul style="list-style-type: none"> - UBND tỉnh Long An yêu cầu các sở, ban, ngành và địa phương trong tỉnh tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện Chỉ số PAPI bằng việc minh bạch hóa thủ tục hành chính và nâng cao năng lực của cán bộ, công chức - Hội thảo khu vực được tổ chức tại Long An ngày 5 tháng 6 năm 2013 với sự tham gia của lãnh đạo tỉnh và cán bộ chủ chốt các sở, ban, ngành để chia sẻ kết quả PAPI 2012 - Báo cáo của Sở Nội vụ yêu cầu xây dựng kế hoạch hành động gắn với các hoạt động cụ thể của các sở, ban ngành nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính (Báo cáo PAPI 2017 tỉnh Long An.doc)
39	Nam Định	<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo tỉnh Nam Định chia sẻ kinh nghiệm của tỉnh trong việc đáp ứng nhu cầu của người dân tại lễ công bố Chỉ số PAPI 2012 - Kế hoạch hành động số 60/KH-UBND của UBND tỉnh nhằm đẩy mạnh thực hiện các biện pháp cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh, và cải thiện Chỉ số PAPI là một mục tiêu
40	Nghệ An	<ul style="list-style-type: none"> - Hội nghị phân tích chuyên đề Chỉ số PAPI 2015 do UBND tỉnh tổ chức ngày 11 tháng 8 năm 2016 - Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 6 tháng 2 năm 2017 về tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra của các ngành, các cấp nhằm cải thiện các chỉ số đo lường cải cách hành chính, trong đó có Chỉ số PAPI
41	Ninh Bình	Kế hoạch hành động số 97/KH-UBND về cải cách hành chính, trong đó nâng cao Chỉ số PAPI là một mục tiêu
42	Ninh Thuận	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch hành động số 302/CTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2016 về việc cải thiện Chỉ số PAPI giai đoạn 2016-2020 - Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh số 54/2016/NQ-HĐND kết luận phiên họp thứ 2 của HĐND tỉnh, trong đó có chất vấn về kết quả PAPI của tỉnh
43	Phú Thọ	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ số PAPI cung cấp dẫn cứ để theo dõi việc triển khai Nghị quyết Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2015-2020 - Hội nghị khu vực về Chỉ số PAPI năm 2015 do UBND tỉnh chủ trì ngày 5 tháng 7 năm 2016
44	Phú Yên	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch hành động số 03/CTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2014 - Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2016 về việc thực hiện kế hoạch hành động cải thiện Chỉ số PAPI và những chỉ số phát triển khác của tỉnh
45	Quảng Bình	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ thị số 06/CT-UBND về việc tăng cường cải cách hành chính nhằm cải thiện Chỉ số PAPI - UBND tỉnh thường xuyên theo dõi kết quả Chỉ số PAPI của tỉnh
46	Quảng Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 156/2015/HĐND về các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội năm 2015, trong đó đưa thêm nội dung cải thiện Chỉ số PAPI của tỉnh - Chỉ thị số 15/CT-UBND về việc cải thiện các Chỉ số PAPI, PAR-Index và ICT-Index giai đoạn 2017-2020

STT	Tỉnh/Thành phố	Phúc đáp của chính quyền các tỉnh/thành phố
47	Quảng Ngãi	- Chỉ thị số 19/CT-UBND về cải thiện Chỉ số PAPI ngày 29 tháng 11 năm 2012 - Nghị quyết số 08/2013/NQ-HDND ngày 10 tháng 7 năm 2013 trong đó có đề cập tới việc cải thiện Chỉ số PAPI - Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2017 về cải thiện các Chỉ số PAPI, PAR-Index và PCI
48	Quảng Ninh	- Quyết định số 6568/KH-UBND về cải thiện Chỉ số PAPI ngày 18 tháng 11 năm 2014 - Kế hoạch hành động số 916/KH-UBND về việc thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 29 tháng 12 năm 2015 về cải thiện Chỉ số PAPI
49	Quảng Trị	Quyết định số 1339/QĐ-UBND về Kế hoạch hành động duy trì và cải thiện Chỉ số PAPI giai đoạn 2014-2016
50	Sóc Trăng	- Hội thảo khu vực về Chỉ số PAPI 2014 ngày 8 tháng 5 năm 2015 - Hội thảo phân tích chuyên đề kết quả PAPI của tỉnh và so sánh với Trà Vinh năm 2012
51	Sơn La	Kế hoạch hành động số 82/KH-UBND về việc cải thiện Chỉ số PAPI ngày 16 tháng 6 năm 2016.
52	Tây Ninh	- Hội nghị tập huấn về phát hiện từ Chỉ số PAPI ngày 12 tháng 11 năm 2017 của UBND Tỉnh Tây Ninh và Đại học Fulbright, với sự tham gia của hơn 200 cán bộ, công chức các sở, ngành, địa phương tham dự. - UBND tỉnh tổ chức hop báo về kết quả các Chỉ số PAPI, PCI và PAR-Index ngày 10 tháng 5 năm 2018
53	Thái Bình	Chỉ thị số 13/CT-UBND về việc thiết lập đường dây nóng thu thập ý kiến phản hồi của công dân, trong đó cải thiện Chỉ số PAPI là một trong những mục tiêu ngày 13 tháng 5 năm 2016
54	Thái Nguyên	- Nghị quyết số 15/2012/NQ-HDND của Hội đồng Nhân dân tỉnh ngày 15 tháng 12 năm 2012 - Quyết định số 3138/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch hành động cải thiện Chỉ số PAPI giai đoạn 2015-2020, ngày 31 tháng 12 năm 2014
55	Thanh Hóa	Quyết định số 3274/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 ban hành kế hoạch hành động đẩy mạnh cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư, trong đó một trong những trọng tâm là cải thiện Chỉ số PAPI
56	Thừa Thiên-Huế	- Kế hoạch số 26/KH-UBND về cải thiện Chỉ số PAPI ngày 5 tháng 3 năm 2015 - Kế hoạch hành động số 161/KH-UBND về thực hiện Chỉ số PAPI năm 2017, ngày 28 tháng 7 năm 2017
57	Tiền Giang	PAPI là thước đo hội nhập của tỉnh theo ý kiến thảo luận của lãnh đạo tỉnh Tiền Giang ngày 16 tháng 4 năm 2014
58	TP Hồ Chí Minh	Quyết định số 3292/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch hành động cải thiện Chỉ số PAPI giai đoạn 2016-2020
59	Trà Vinh	- Hội nghị phân tích chuyên đề về Chỉ số PAPI tại tỉnh năm 2012 - Công văn số 2971/UBND-NC ngày 8 tháng 8 năm 2017 chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ nhằm nâng cao Chỉ số PAPI trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
60	Tuyên Quang	- Kết luận số 156/TB-VPCP trong phiên làm việc của lãnh đạo tỉnh Tuyên Quang, trong đó cải thiện Chỉ số PAPI là một trọng tâm của tỉnh - Kế hoạch hành động số 57/KH-UBND về cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, nâng cao Chỉ số PAPI
61	Vĩnh Long	- Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo lãnh đạo các sở, ban, ngành địa phương trong tỉnh về triển khai các nhiệm vụ cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính nhằm cải thiện Chỉ số PAPI, Chỉ số PAR-Index - Hội nghị phân tích chuyên đề về Chỉ số PAPI, tháng 12 năm 2014
62	Vĩnh Phúc	Chỉ thị số 10/CT-UBND về cải thiện Chỉ số PCI và Chỉ số PAPI của tỉnh ngày 24 tháng 7 năm 2013
63	Yên Bái	Hội nghị khu vực về Chỉ số PAPI 2012 do UBND tỉnh Yên Bái đồng chủ trì tổ chức ngày 14 tháng 6 năm 2013

Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/> và tìm kiếm qua trang Google. Các tỉnh chữ màu đỏ có thể chưa ra các văn bản chỉ đạo cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI).

Phụ lục B: Chỉ số PAPI và Mục tiêu phát triển bền vững trong Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 (2016-2018)

B1. Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình và công bằng cho phát triển bền vững, mang lại công lý cho tất cả mọi người và xây dựng thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và công bằng ở tất cả các cấp.

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)
16.1 Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong do bạo lực ở tất cả mọi nơi	16.1.3 Tỷ lệ dân số phải gánh chịu các hình thức bạo lực về thể xác, tâm lý và tình dục trong 12 tháng qua	Khoảng 1% trong số 14.063 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ	0,7% trong số 14.097 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ	0,6% trong số 14.304 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ
	16.1.4 Tỷ lệ dân số cảm thấy an toàn khi đi bộ tại nơi họ sinh sống	Khoảng 97% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày .	96% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày .	97% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày .
	16.5.1 Tỷ lệ dân số đã bị đòi đưa hối lộ, hoặc đưa hối lộ trong lần làm việc với nhân viên nhà nước lần gần đây nhất trong 12 tháng qua, phân tích phân tổ theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực sinh sống và nhóm dân số	Khoảng 5% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.	4,5% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.	4,8% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.
16.5 Giảm đáng kể tham nhũng và hối lộ dưới mọi hình thức		Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, -10% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận ;	Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, -8,4% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận ;	Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, -6,7% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận ;
		-14,3% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng ,	-11,4% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng ,	-8,4% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng ;
		-23% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất , và	-17% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất , và	-14% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất , và
		-9,6% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường .	-10,4% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường .	-6,6% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường .

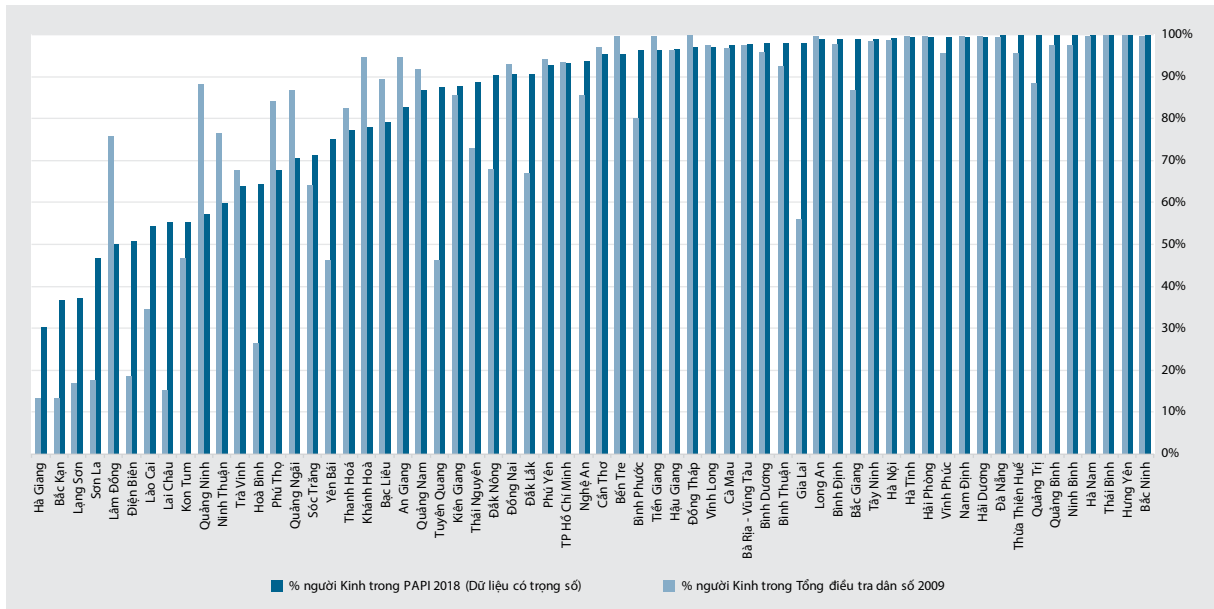
Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)
<p>16.6 Xây dựng các thể chế/định chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và minh bạch ở tất cả các cấp</p>	<p>16.6.2 Tỷ lệ dân số hài lòng với trải nghiệm sử dụng dịch vụ công trong thời gian gần nhất</p>	<p>- 11% cho biết họ phải 'bồi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập; và</p> <p>- 17% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận.</p>	<p>- 9,9% cho biết họ phải 'bồi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập;</p> <p>- 9% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận.</p>	<p>- 9,7% cho biết họ phải 'bồi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập;</p> <p>- 0,4% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận.</p>
		<p>Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2016:</p>	<p>Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2017:</p>	<p>Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2018:</p>
		<p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 81% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 71% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 61% - Dịch vụ hành chính cấp xã/phường: 81% 	<p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 80% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 75,5% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 67,6% - Dịch vụ hành chính cấp xã/phường: 79% 	<p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 84% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 83% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 71% - Dịch vụ hành chính cấp xã/phường: 85%
		<p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,22 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 4,99 điểm trên thang điểm từ 0-9. 	<p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,12 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 5,26 điểm trên thang điểm từ 0-9. 	<p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,5 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 4,8 điểm trên thang điểm từ 0-8.

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2018 (n=14.304)
<p>16.7 Đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phân hồi, công bằng, bình đẳng cho tất cả mọi người, có sự tham gia của người dân và mang tính đại diện ở tất cả các cấp</p>	<p>16.7.2 Tỷ lệ dân số cho rằng quá trình ra quyết định là công bằng, bình đẳng và chính quyền đáp ứng nguyện vọng của tất cả mọi người, phân tổ theo giới, tuổi, nhóm khuyết tật, và các nhóm dân số</p>	<p>- 71% (34,5% nam; 36,5% nữ) số người đã đóng góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>- 44% (22,6% nam; 21,3% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>	<p>- 72% (37,5% nam; 34,5% nữ) số người đã đóng góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>- 40,3% (21,6% nam; 18,6% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>	<p>- 69% (35,7% nam; 33,6% nữ) số người đã đóng góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>- 39% (21% nam; 18% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>
		<p>- 18% (10% nam, 8% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>- 35% (22% nam, 13% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 91% (59% nam, 32% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>	<p>- 19% (10% nam, 9% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>- 30% (20% nam, 10% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 89% (57% nam, 32% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>	<p>- 19% (11% nam, 8% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>- 29% (19% nam, 10% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 89% (58% nam, 31% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>

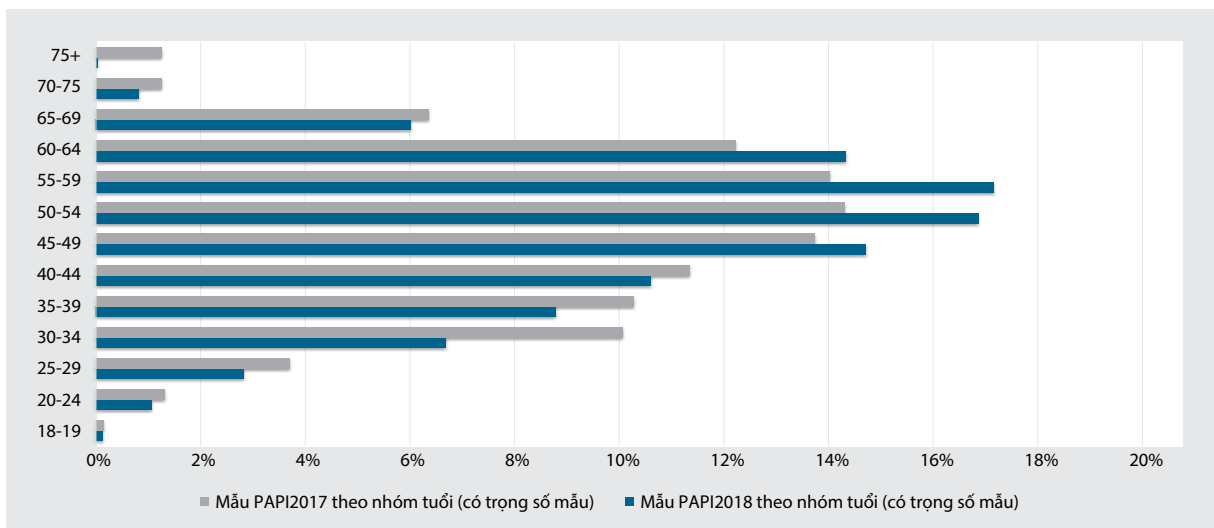
B2. Các mục tiêu khác có thể khai thác dữ liệu PAPI

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)
<p>Mục tiêu 1: Xóa nghèo trên mọi khía cạnh, ở mọi nơi</p> <p>1.4 Đến năm 2030, đảm bảo mọi nam giới và phụ nữ, đặc biệt nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương, được tiếp cận một cách công bằng tới các nguồn lực kinh tế cũng như tiếp cận dịch vụ cơ bản, sở hữu hoặc sử dụng đất đai và các loại tài sản khác, thừa kế, tài nguyên thiên nhiên, công nghệ mới phù hợp, dịch vụ tài chính, kể cả tín dụng nhỏ.</p>	<p>1.4.2 Tỷ lệ người trưởng thành được đảm bảo quyền sở hữu/sử dụng đất, với giấy xác nhận quyền sở hữu/sử dụng đất và người cho rằng quyền sở hữu/sử dụng đất của họ được bảo đảm, phân tổ theo nhóm giới và loại hình sở hữu</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 83% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2016.</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 86% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2017.</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 86% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018.</p>
<p>Mục tiêu 6: Đảm bảo nguồn cung ứng và quản lý bền vững nguồn nước và các điều kiện vệ sinh an toàn cho tất cả mọi người</p> <p>6.1 Đến năm 2030, đảm bảo mọi người được tiếp cận nước uống an toàn và hợp lý về giá.</p>	<p>6.1.1 Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ cấp nước uống an toàn</p>	<p>Khoảng 49% số người được hỏi cho biết họ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn 6% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>	<p>Khoảng 55% số người được hỏi cho biết họ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn hơn 6% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>	<p>Khoảng 58% số người được hỏi cho biết họ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn hơn 4,7% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>
<p>Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người</p> <p>7.1 Đến năm 2030, đảm bảo mọi người được tiếp cận dịch vụ năng lượng đủ khả năng chi trả, ổn định và hiện đại.</p>	<p>7.1.1 Tỷ lệ dân số sử dụng điện</p>	<p>Khoảng 98,5% số người được hỏi cho biết họ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>	<p>Khoảng 98,4% số người được hỏi cho biết họ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>	<p>Khoảng 99,4% số người được hỏi cho biết họ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>

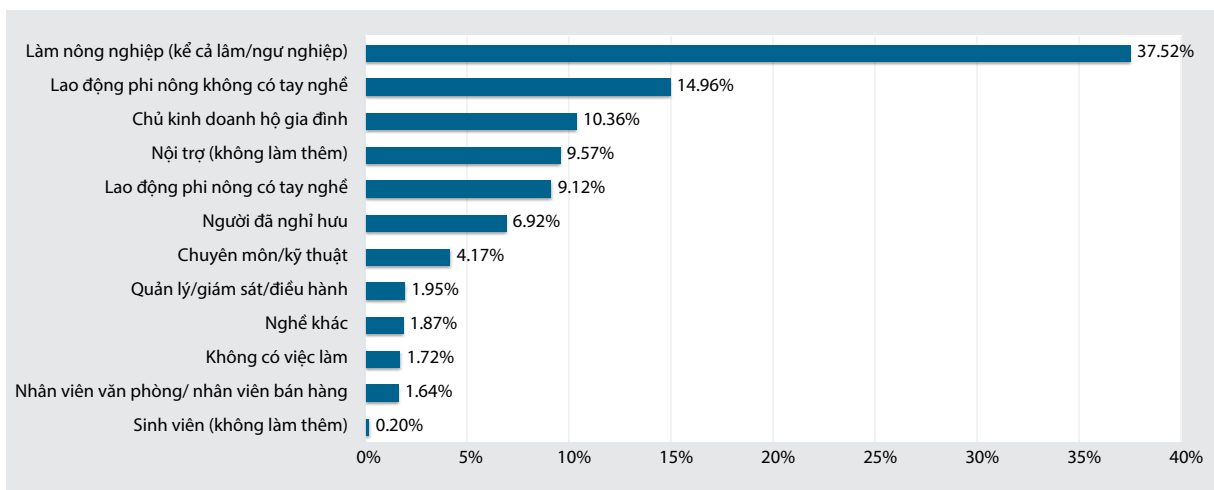
Biểu đồ D1: Thành phần dân tộc trong PAPI 2018 so với Tổng điều tra dân số 2009 (% , có trọng số mẫu)



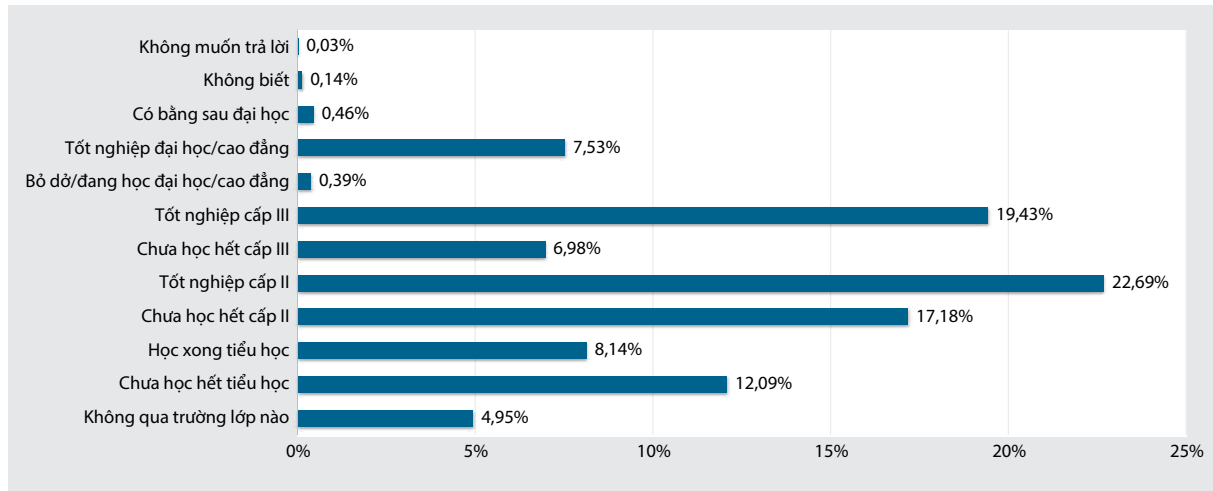
Biểu đồ D2: Độ tuổi người trả lời PAPI 2018 so với Tổng điều tra dân số 2009



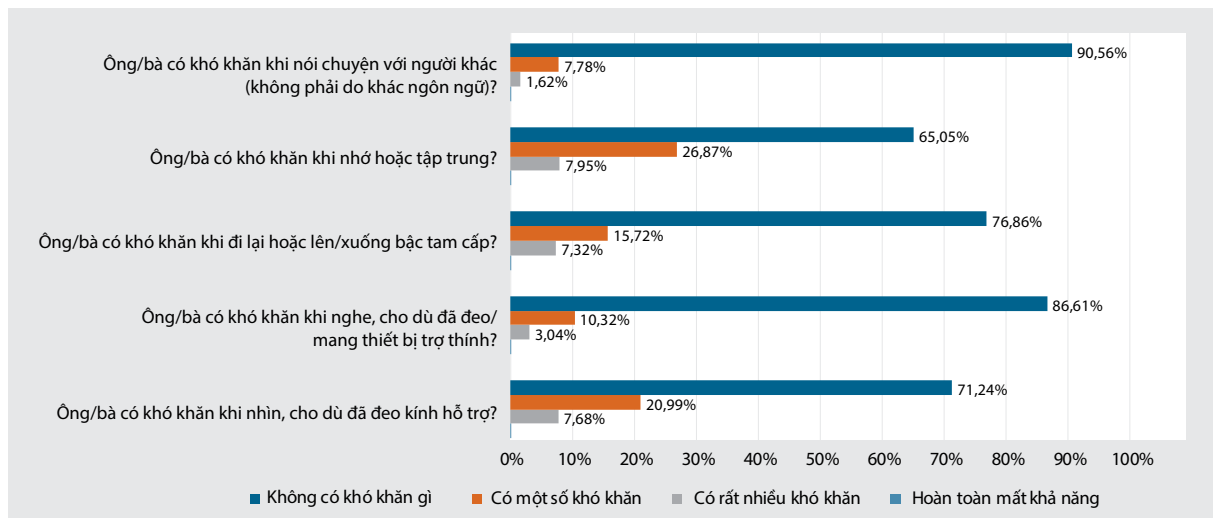
Biểu đồ D3: Nghề nghiệp chính của người trả lời PAPI 2018 (% , có trọng số mẫu)



Biểu đồ D4: Trình độ học vấn, học vị cao nhất của người trả lời PAPI 2018
(%, có trọng số mẫu)

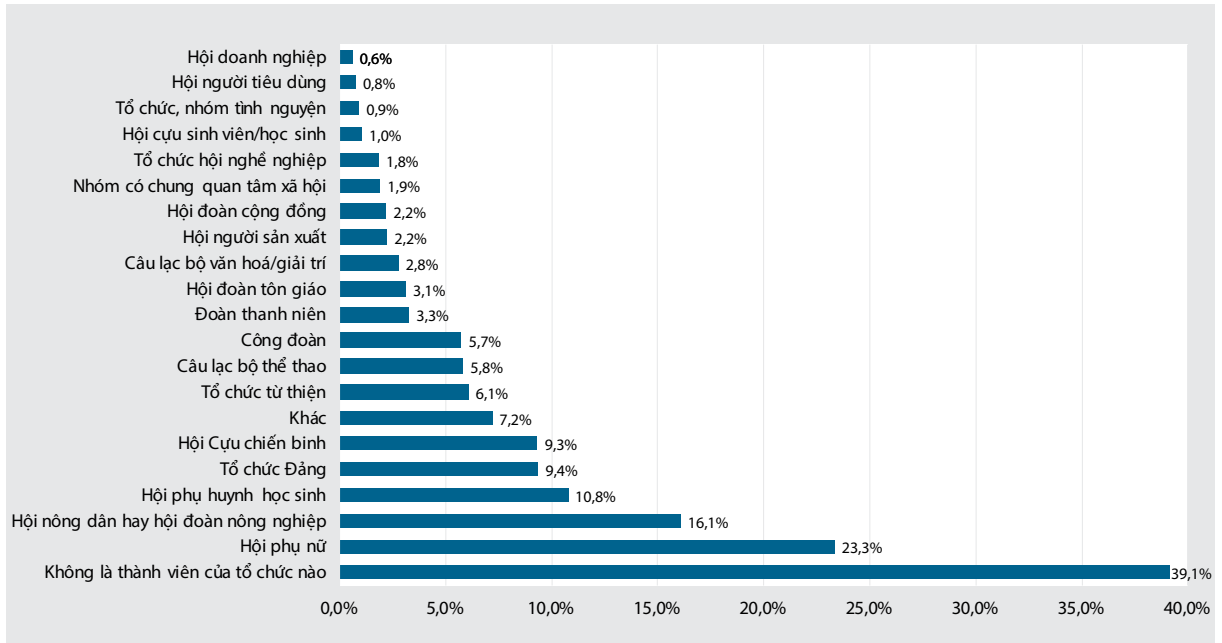


Biểu đồ D5: Mẫu khảo sát PAPI 2018 phân nhóm theo khả năng thực hiện một số chức năng

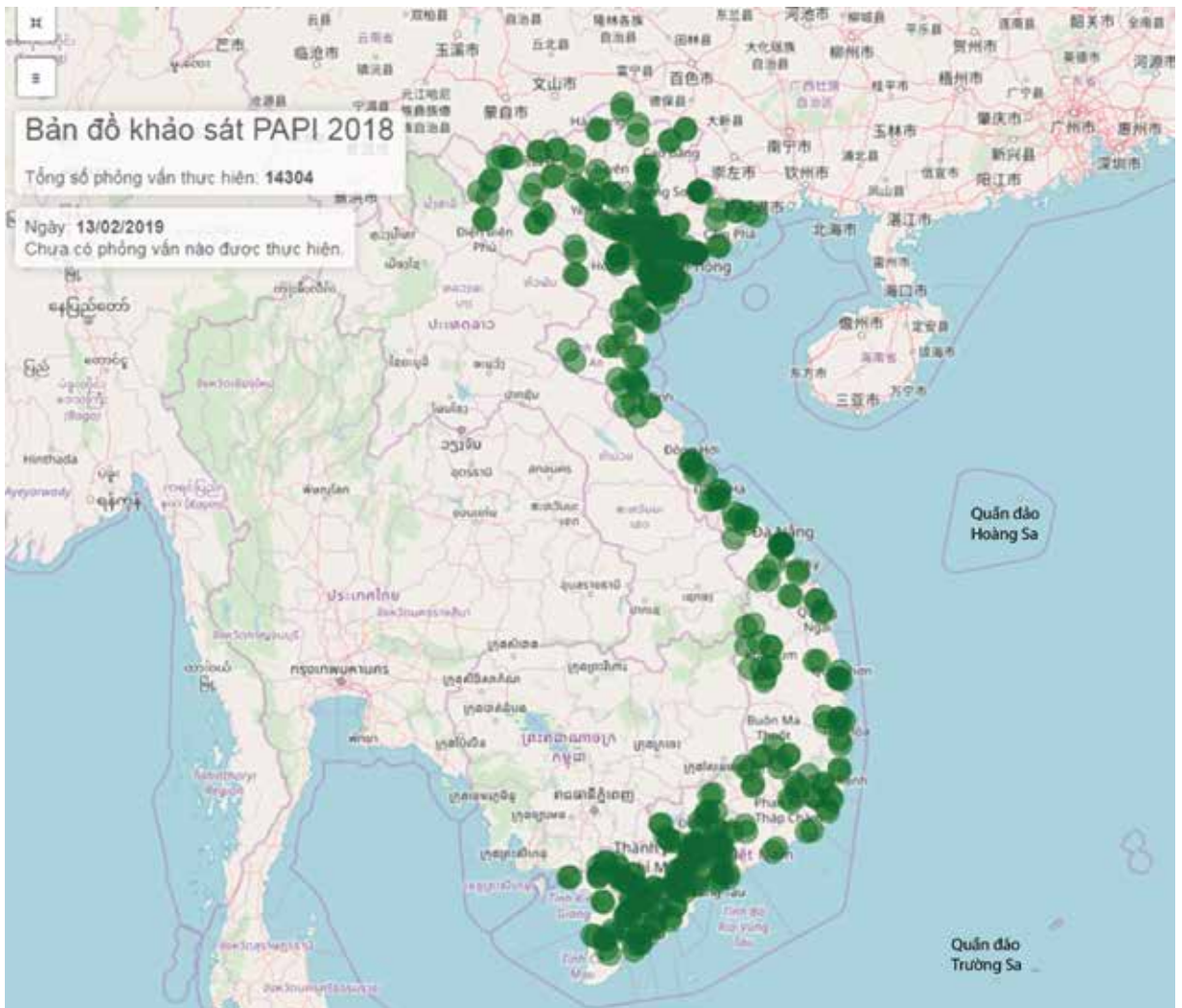


Lưu ý (*): không phải do khác biệt về ngôn ngữ; (^) có thể do ảnh hưởng của tuổi già. Cần cẩn trọng khi sử dụng số liệu trong Biểu đồ C5. Kết quả từ câu hỏi D611c "Xin ông/bà cho biết ông/bà có khó khăn gì khi thực hiện/làm một số hoạt động sau. Tôi sẽ đọc lần lượt từng khả năng và mong ông/bà cho biết mình mất hoàn toàn khả năng, có rất nhiều khó khăn, có một số khó khăn, hay không có khó khăn gì khi làm những việc đó."

Biểu đồ D6: Mẫu khảo sát PAPI 2018 phân nhóm theo tỷ lệ tham gia các tổ chức, hội, nhóm



Biểu đồ D7: Bản đồ khảo sát thực địa PAPI năm 2018



Các cơ quan thực hiện



*Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
và Hỗ trợ Cộng đồng*



*Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*



*Empowered lives.
Resilient nations.*

Các cơ quan đồng tài trợ từ 2018



*Ambasáid na hÉireann | VIETNAM
Embassy of Ireland | VIETNAM*



*Empowered lives.
Resilient nations.*

Akiko Fujii Andrew Wells-Dang Bạch Ngọc Thắng Bakhodir Burkhanov Bùi Thị Quế Dương
 Cao Thị Khanh Cao Thu Anh Catherine Phuong Châu Thị Hải Cù Thị Đoài Đặng Hồng Hà
 Đặng Hữu Phương Đặng Minh Hoa Đặng Ngọc Dinh Đặng Ngọc Hải Đặng Phương Giang
 Đặng Ngọc Hân Đặng Quang Vinh Đặng Quốc Trung Đặng Thanh Phương Đặng Thị Tuyết
 Đặng Thị Ánh Tuyết Đào Thùy Linh Đào Trung Chính Dennis Curry Đinh Xuân Thảo
 Đỗ Duy Thường Đỗ Thanh Huyền Đỗ Thùy Linh Đỗ Xuân Dương Đoàn Thị Hà
 Edmund J. Malesky Elisa Cavacece Giáp Văn Tấp Golden Sky Hà Công Long
 Hà Đức Huy Hà Quang Phúc Hà Việt Hùng Hồ Ngọc Hải Hồ Như Nguyệt
 Hoàng Hải* Hoàng Mạnh Cường Hoàng Minh Hoàng Vân Anh John Hendra
 Juan Ovejero Justin Baguley Kamal Malhotra Kim Thị Nhàn Lại Thanh Nga
 Lê Đặng Trung Lê Kim Thái Lê Mạnh Hùng Lê Mậu Nhiệm Lê Minh Tâm
 Lê Hải Hà Lê Tú Mai Lê Thế Hùng Lê Thế Lĩnh Lê Thị Nga Lê Thị Nghệ
 Ngô Tự Nam Nguyễn Bá Hùng Nguyễn Công Hiến Nguyễn Công Nguyên
 Lê Văn Hiệp Lê Văn Lân Lê Văn Lư Nguyễn Đình Cung Nguyễn Đình Tuấn
 Nguyễn Doãn Khánh Nguyễn Đức Thắng Nguyễn Đức Trị Nguyễn Duy Hữu
 Nguyễn Minh Mão Nguyễn Ngọc Dinh Nguyễn Ngọc Tùng Nguyễn Nhật Linh
 Nguyễn Huy Dũng Nguyễn Huy Quang Nguyễn Kiên Hiếu Nguyễn Lan Anh
 Nguyễn Hữu Tuấn Nguyễn Hữu Tuyên Nguyễn Lê Phương Nguyễn Lê Ti Ni
 Nguyễn Thị Lan Anh Nguyễn Thị Mai Lan Nguyễn Thị Nga Nguyễn Thị Nguyệt
 Nguyễn Quang Thắng Nguyễn Thị Quỳnh Trang Nguyễn Thị Tình Pernille Goodall
 Nguyễn Thị Phương Thúy Nguyễn Hoàng Long Nguyễn Việt Lan Nguyễn Vũ Giang
 Nguyễn Thanh Nhã Nguyễn Phúc Quỳnh Nguyễn Phương Thảo Nguyễn Quang Ngọc
 Nguyễn Thị Thanh Nga Nguyễn Thị Thu Trang Nguyễn Thị Hà Trang Nguyễn Thị Hồng Linh
 Nguyễn Quỳnh Hoa Nguyễn Thị Dung Nguyễn Thị Quỳnh Nguyễn Thu Hiền Nguyễn Thuý Anh
 Nguyễn Trần Lâm Nguyễn Tuấn Hải Nguyễn Văn Công Nguyễn Thanh Bình Phạm Minh Trí
 Nguyễn Thùy Dương Nguyễn Văn Phú Nguyễn Văn Quyền Nguyễn Vũ Hùng Nguyễn Văn Trà
 Nguyễn Việt Cường Nguyễn Việt Dũng Nông Hữu Dương Nguyễn Văn Thắng Phạm Thị Hồng
 Phùng Văn Chấn Phạm Hải Bình Pratibha Mehta Phan Thị Thanh Trà Phạm Thị Minh Nguyệt
 Tạ Ngọc Tấn Tạ Văn Sỹ Thang Văn Phúc Trần Phương Thảo Trần Công Chính Tô Ngọc Anh
 The Vietnam Fatherland Front Trần Bội Văn Trần Đức Lượng Trần Ngọc Anh Trần Ngọc Nhân*
 Trần Thị Quốc Khánh Trần Việt Hùng Trịnh Thị Huyền Trịnh Thị Trà My Vũ Thị Thu Giang

www.papi.org.vn



Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc

304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam
 Tel: (84 024) 38 500 100
 Fax: (84 024) 37 265 520
 Email: registry.vn@undp.org
www.vn.undp.org



Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng

Phòng 904, Tòa nhà Gelex,
 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Tel: (024) 66523846 / (024) 66523849
 Email: contact@cecodes.org
www.cecodes.org